***Ngày soạn: 06 /01/2021***

Tiết 19 - Bài 16. ĐẶC ĐIỂM DÂN SỐ VÀ PHÂN BỐ DÂN CƯ Ở NƯỚC TA

# I. MỤC TIÊU

## 1. Kiến thức

- Trình bày được một số đặc điểm dân số và phân bố dân cư VN

- Phân tích được nguyên nhân và hậu quả của đông dân, gia tăng nhanh, sự phân bố dân cư chưa hợp lí

- Biết được một số chính sách dân số ở nước ta

- Khai Thác tư liệu từ video báo cáo sơ bộ về dân số

- Tính mật độ dân số, tỉ lệ dân thành thị và nông thôn

- Đọc bản đồ mật độ dân số, Phân tích biểu đồ dân số

- Viết báo cáo ngắn về dân số tại một điểm ở địa phương

## 2. Năng lực hình thành

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **HS vắng** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Kiểm tra chuẩn bị đồ dùng học tập của HS.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG – 5 phút)**

**a) Mục tiêu:** HS nhớ lại những kiến thức về đặc điểm dân số và phân bố dân cư nước ta đã được học ở bậc THCS.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1:** **Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV phát giấy nháp cho học sinh và giao nhiệm vụ.

Nhiệm vụ: GV sẽ đọc lần lượt các câu hỏi được GV sắp xếp theo theo logic. Lần lượt sau mỗi câu hỏi GV dùng thẻ lớp để rút thăm người trả lời. ( Thẻ này được GV làm từ đầu năm học).

**BỘ CÂU HỎI**

*1. Em biết gì về ngày 1 tháng 4? (Có thể có HS trả lời là ngày “cá tháng tư” – GV có thể linh hoạt kể một tình huống vui về ngày này. Nhưng, cần chú ý linh hoạt, không nên để HS dẫn lạc*

*chủ đề)*

*2. Ngày này (điều tra dân số VN) được thực hiện bao lâu một lần? (Điều 29 của Luật Thống k*ê: *10 năm thực hiện 1 lần. Sau năm 1975 thực hiện các năm 1979 – 1989 – 1999 – 2009 – 2019).*

*3. Tại sao chúng ta phải thực hiện đều đặn điều tra dân số các đợt như thế?*

*Em biết dân số nước ta năm 2019 là bao nhiêu không? dự đoán dân số nước ta vào đến ngày 1/4/2029 sẽ như thế nào?*

*Dân số chính là nguồn nhân lực quan trọng cùng với phương thức sản xuất quyết định cho sự phát triển kt-xh của quốc gia. Điều tra dân số để phục vụ Hệ thống chỉ tiêu thống kê quốc gia; phân tích và dự báo tình hình phát triển dân số; phục vụ đánh giá kết quả thực hiện các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội theo từng giai đoạn; xây dựng chiến lược và các kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn tiếp theo.*

*3. Em thử đề ra các giải pháp khắc phục tình trạng đó?*

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Tiến hành Hỏi/Đáp.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

### Hoạt động 2.1. Tìm hiểu đặc điểm dân số (25 phút)

## a) Mục tiêu:

- Phân tích được một số đặc điểm dân số và phân bố dân cư VN.

- Phân tích được nguyên nhân và hậu quả của đông dân, gia tăng nhanh, sự phân bố dân cư chưa hợp lí.

- Phân tích biểu đồ dân số.

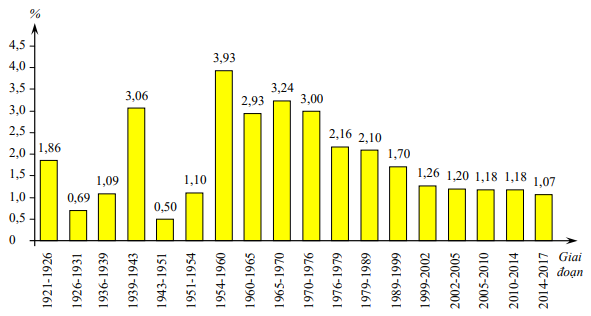
- Khai thác tư liệu dân số trên video.

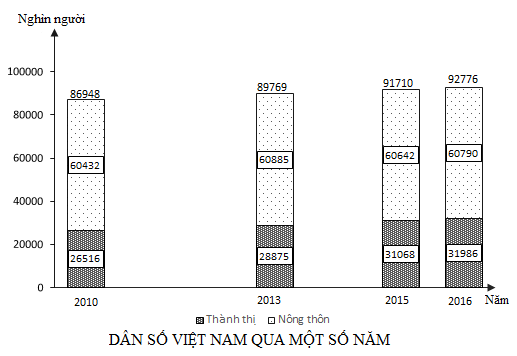
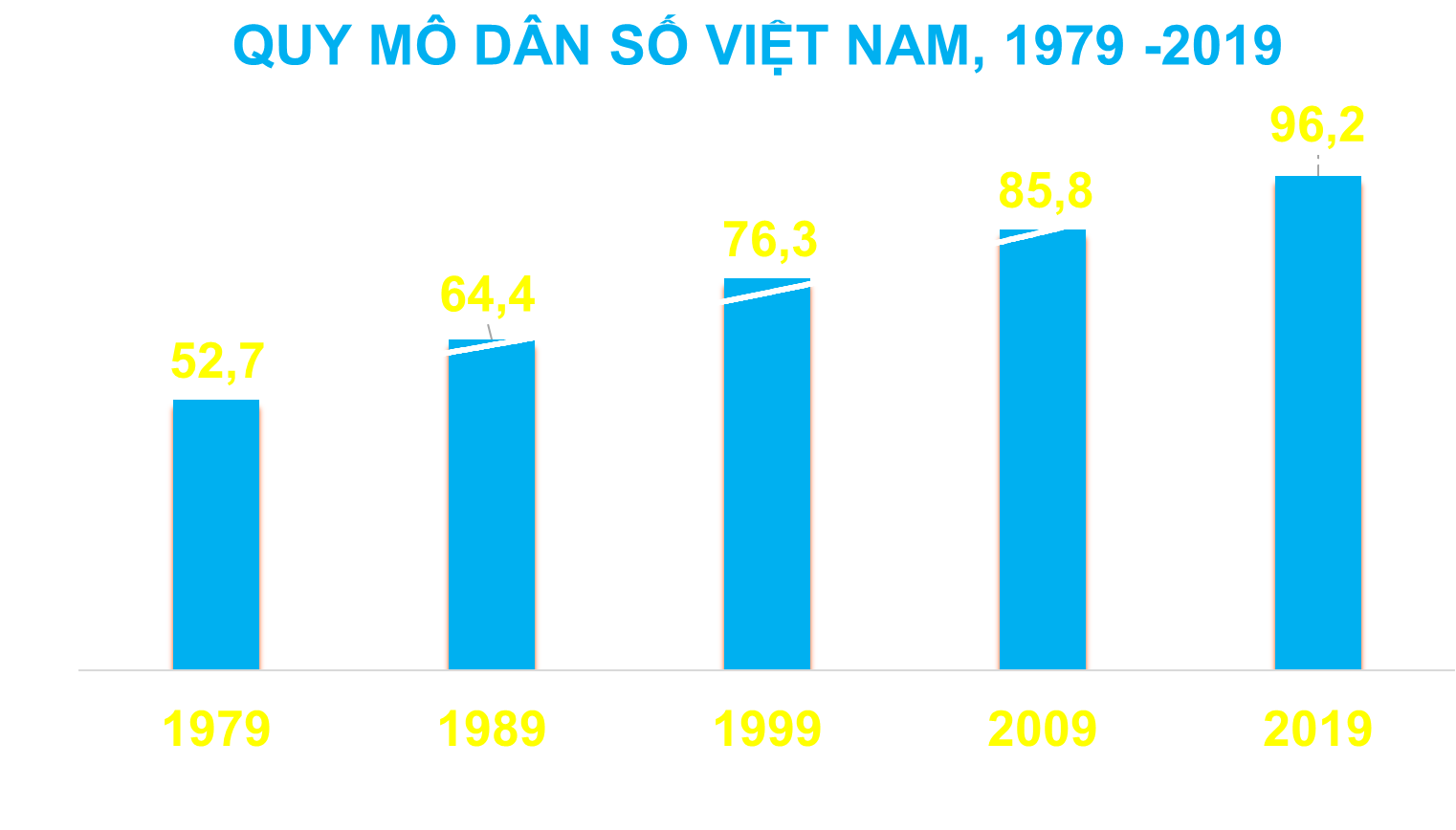
**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Biểu hiện** | **Tác động** |
| **Đông dân** | - Dân số đông: 2019: 96,2 triệu người, đứng thứ 3 khu vực Đông Nam Á (sau Inđônêxia và Philippin) và đứng thứ 15 trên thế giới. | - Thuận lợi: Nước ta có nguồn lao động dồi dào, thị trường tiêu thụ rộng lớn.  - Khó khăn: dân số đông gây trở ngại cho phát triển kinh tế, giải quyết việc làm, nâng cao đời sống vật chất và tinh thần cho nhân dân. |
| **Nhiều thành phần dân tộc** | - Nước ta có 54 dân tộc, nhiều nhất là người kinh chiếm 2019: 83, 3% dân số, các dân tộc khác chỉ chiếm 16, 7% dân số. Ngoài ra còn có 4 triệu triệu Việt Kiều sống ở nước ngoài. | - Thuận lợi: Đa dạng về bản sắc văn hoá và truyền thống dân tộc tạo nên sức mạnh phát triển kinh tế, xây dựng đất nước.  - Khó khăn: sự phát triển không đều về trình độ và mức sống giữa các dân tộc (mức sống của bộ phận các dân tộc ít người còn thấp). |
| **Dân số còn tăng nhanh** | - Dân số nước ta tăng nhanh, nhất là nửa cuối thế kỉ XX, dẫn đến bùng nổ dân số.  - Tuy tỉ lệ tăng dân số có giảm nhưng còn chậm (giai đoạn 1989 - 1999 là 1, 7%, giai đoạn 2002 - 2005 còn 1, 32%),  2019: 0,81%; mỗi năm dân số nước ta vẫn tăng thêm hơn 1 triệu người. | - Gia tăng dân số nhanh đã tạo nên sức ép lớn đối với kinh tế - xã hội, bảo vệ tài nguyên môi trường và nâng cao chất lượng cuộc sống nhân dân. Dân đông lại tăng nhanh gây sức ép rất lớn lên vấn đề khai thác tài nguyên, nhiều loại tài nguyên có nguy cơ cạn kiệt, nhất là các loại khoáng sản năng lượng. |
| **Cơ cấu dân số trẻ** | - Năm 2019 tỉ lệ dân số từ 0 - 14 tuổi chiếm 24,3%, từ 15 - 59 tuổi chiếm 68%, từ 60 tuổi trở lên chỉ chiếm 7,7%. | - Thuận lợi: nguồn lao động dồi dào, năng động, sáng tạo, mỗi năm bổ xung thêm khoảng gần 1 triệu lao động mới.  - Khó khăn sắp sếp việc làm. |

Biểu đồ tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên nước ta qua các giai đoạn.



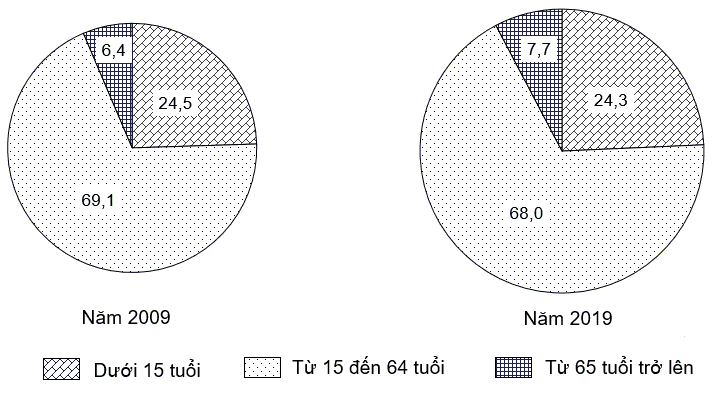


*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018)*

Qui môdân số phân theo thành thị và nông thôn.

****





CƠ CẤU DÂN SỐ PHÂN THEO NHÓM TUỔI CỦA NƯỚC TA NĂM 2009 VÀ NĂM 2019 (%)

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp với số liệu, bản đồ trong Atlat Địa lí Việt Nam để hoàn thành phiếu học tập:

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Biểu hiện** | **Ảnh hưởng** |
| 1. Đông dân |  |  |
| 2. Nhiều thành phần dân tộc |  |  |
| 3. Dân số còn tăng nhanh |  |  |
| 4. Cơ cấu dân số trẻ |  |  |

+ Nhóm 1, 4: Tìm hiểu yêu cầu 1, 2, 6.

+ Nhóm 2, 5: Tìm hiểu yêu cầu 3, 4, 6.

+ Nhóm 3, 6: Tìm hiểu yêu cầu 5, 6.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

GV phân tích một số kiến thức mở rộng :

THỜI KỲ DÂN SỐ VÀNG SẮP QUA ĐI VÀ ĐIỀU LO NGẠI

*1. Việt Nam đang ở thời kỳ cơ cấu dân số vàng với khoảng 63 triệu người trong độ tuổi lao động, chiếm khoảng 65% dân số, đây là nền tảng cơ hội vàng để thực hiện thành công sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.*

*2. Trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, số lượng trẻ em giảm cũng giúp Việt Nam có điều kiện tái cấu trúc, nâng cao chất lượng giáo dục - đào tạo, đặc biệt là bậc mầm non, tiểu học và trung học cơ sở.*

*3. Tuy nhiên, cơ hội cũng đi liền với thách thức, khi theo các chuyên gia, dân số trong độ tuổi lao động chiếm tỷ trọng lớn nhưng tỷ lệ tham gia lao động chưa cao. Tỷ lệ thất nghiệp cải thiện chậm, 7,2% lao động thanh niên chưa có việc làm.*

*4. Nhiều lo ngại dân số "chưa giàu đã già", bởi số lượng người già có xu hướng tăng nhanh trong thời kỳ cơ cấu dân số vàng, làm phát sinh nhiều nhu cầu mới về chi trả lương hưu, bảo hiểm, hệ thống y tế, dịch vụ chăm sóc sức khỏe. (Baotintuc.vn)*

**Hoạt động 2.2.** Tìm hiểu đặc điểm phân bố dân cư

**a) Mục tiêu:**

- Chứng minh dân cư phân bố chưa hợp lí. Điều này ảnh hưởng đến việc sử dụng lao động và khai thác tài nguyên.

- Tính mật độ dân số, tỉ lệ dân thành thị và nông thôn

- Đọc bản đồ mật độ dân số.

- Liên hệ sự phân bố dân cư ở địa phương.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Đặc điểm** | **Biểu hiện** | **Ảnh hưởng chính** |
| **Phân bố dân cư chưa hợp lí** | - Mật độ dân số trung bình cả nước là 290 người/km2 (năm 2019) nhưng phân bố chưa hợp lí giữa các vùng  **- Giữa đồng bằng với trung du, miền núi:**  + Đồng bằng tập trung 75% dân số, mật độ dân số cao (ĐBSH 1225 người/km2)  + Trung du và miền núi tập trung nhiều tài nguyên quan trọng của đất nước lại chỉ chiếm 25% dân số, mật độ dân số thấp (Tây Bắc 69 người/km2, năm 2006).  **- Giữa thành thị với nông thôn:**  + Phần lớn dân cư sống ở nông thôn: 65, 6% (năm 2019)  + Tỉ lệ dân thành thị thấp, chỉ chiếm 34, 4% (năm 2019) | ⇒ Phân bố dân cư chưa hợp lí ảnh hưởng rất lớn đến việc sử dụng lao động, khai thác tài nguyên |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV chia lớp thành nhóm lớp (2 HS ngồi cùng bàn là một nhóm), yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp với số liệu, bản đồ trong Atlat Địa lí Việt Nam

+ Hướng dẫn thảo luận:

GV giới thiệu vấn đề, đặt câu hỏi mở, dành thời gian để học sinh suy nghĩ.

Sau đó học sinh thành lập nhóm đôi và chia sẻ ý tưởng, thảo luận, phân loại.

Nhóm đôi này lại chia sẻ tiếp với nhóm đôi khác hoặc với cả lớp.

Lưu ý : Điều quan trọng là người học chia sẻ được cả ý tưởng mà mình đã nhận được, thay vì chỉ chia sẻ ý kiến cá nhân.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

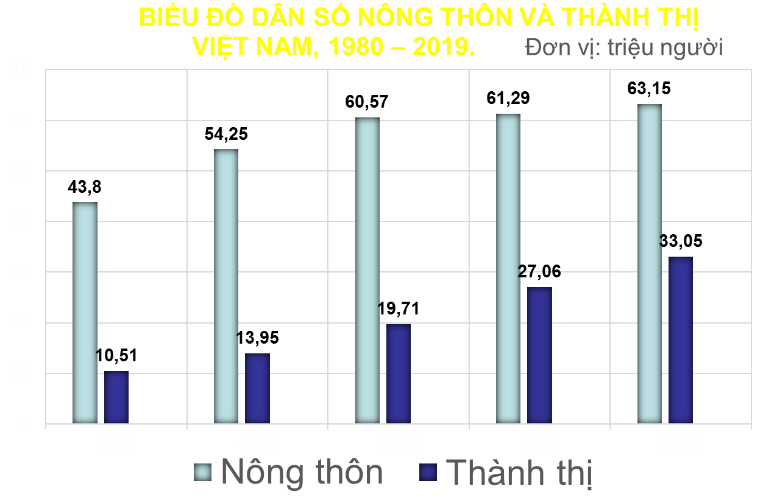
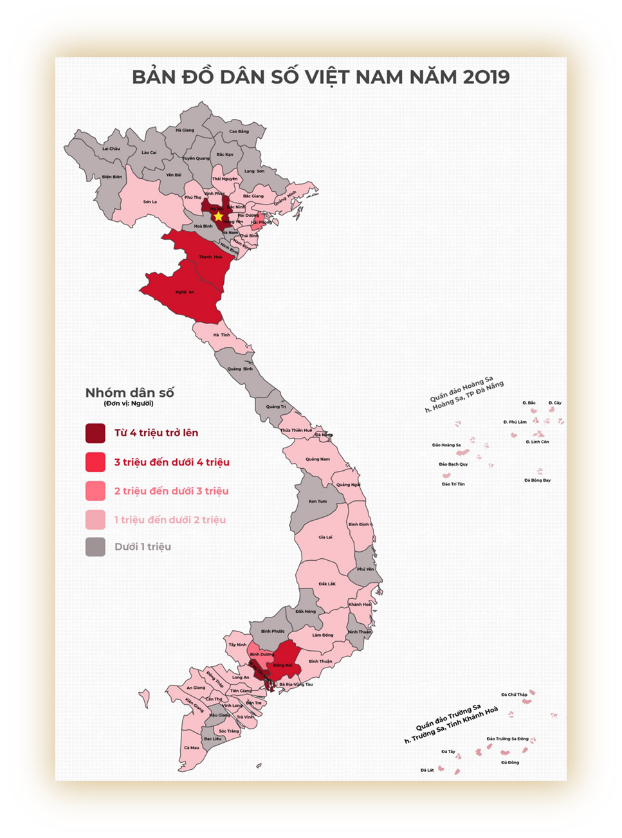
GV đặt câu hỏi: *Em hãy chứng minh dân cư nước ta phân bố chưa hợp lí và điều này ảnh hưởng như thế nào đến việc sử dụng và khai thác tài nguyên ở nước ta?*

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

HS tiến hành thảo luận (GV gợi ý: các em đọc SGK và quan sát bản đồ phân bố dân cư trên máy chiếu).

**- Bước 4**: **Kết luận, nhận định:**

GV bốc thăm số thứ tự HS ngẫu nhiên lên trình bày và chuẩn kiến thức.



Hoạt động 2. 3: Tìm hiểu chiến lược phát triển dân số hợp lí và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động

## a) Mục đích

- Nêu được chiến lược phát triển dân số hợp lí và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động.

- Phát huy năng khiếu diễn xuất và khả năng diễn đạt bằng lời và ngôn ngữ hình thể của HS.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **Chiến lược phát triển dân số hợp lí và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động của nước ta**  - Tuyên truyền và thực hiện chính sách KHHDS có hiệu quả.  - Phân bố dân cư, lao động hợp lý giữa các vùng.  - Quy hoạch và có chính sách thích hợp nhằm đáp ứng xu thế chuyển dịch cơ cấu dân số nông thôn  và thành thị.  - Mở rộng thị trường xuất khẩu lao động, đẩy mạnh đào tạo người lao động có tay nghề cao, có tác phong công nghiệp.  - Phát triển công nghiệp ở miền núi và ở nông thôn nhằm sử dụng tối đa nguồn lao động của đất nước. |

## d) Tổ chức hoạt động:

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV hướng dẫn nhóm (giữ 6 nhóm cũ) và đưa ra thử thách:

Đọc SGK và từ sự hiểu biết của bản thân, hãy:

*+ Nhập vai là một Thanh tra ngành DS-KHHGĐ, sau khi thực hiện nhiệm vụ điều tra DS-KHHGĐ thì về báo cáo UB chính phủ, đồng thời đề xuất chiến lược phát triển dân số hợp lí và sử dụng có hiệu quả nguồn lao động của nước ta giai đoạn 2019 – 2029.*

+ Hình thức trình bày: GV sẽ dùng thẻ lớp để bốc thăm HS diễn đạt.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

HS thể hiện. GV chọn ngẫu nhiên 1 em không báo trước. Các em còn lại

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

HS tiến hành thảo luận.

**- Bước 4**: **Kết luận, nhận định:**

GV nhận xét đánh giá, chuẩn kiến thức…

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1.** Dân số nước ta có đặc điểm nào sau đây?

A. Đông, còn tăng nhanh. B. Tăng chậm, ít dân tộc.

C. Tăng chậm, số dân nhỏ. D. Cơ cấu dân số già, đông.

**Câu 2.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về dân số nước ta hiện nay?

**A.** Quy mô dân số lớn, gia tăng hàng năm cao.

**B.** Tỉ suất gia tăng tự nhiên cao và tăng nhanh.

**C.** Cơ cấu dân số trẻ, đang có sự thay đổi theo nhóm tuổi.

**D.** Mật độ dân số chênh lệch giữa đồng bằng và miền núi.

**Câu 3:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về dân tộc nước ta?

A. Các dân tộc đàon kết bên nhau bảo vệ đất nước.

B. Mức sống của các dân tộc ít người đã ở mức cao.

C. Các dân tộc luôn phát huy truyền thống sản xuất.

D. Phát triển kinh tế - xã hội các vùng còn chênh lệch.

**Câu 4:** Hạn chế lớn nhất của cơ cấu dân số trẻ là

**A.** gây sức ép lên vấn đề việc làm, nhà ở. **B.** Những người trong độ tuổi sinh đẻ lớn.

**C.** Tỉ lệ dân số phụ thuộc lớn, tăng nhanh. **D.** Khó hạ tỉ lệ tăng dân số, tỉ suất gia tăng lớn.

**Câu 5.** Thế mạnh nổi bật trong điều kiện cơ cấu dân số vàng của nước ta hiện nay là

A. lao động dồi dào, lực lượng trẻ. B. lao động đông, nguồn dự trữ lớn.

C. lao động đông, trình độ ở mức cao. D. lao động trẻ, trình độ ở mức cao.

**Câu 6..** Nguyên nhân quan trọng nhất tạo ra sự khác biệt về mật độ dân số giữa đồng bằng sông Hồng và đồng bằng sông Cửu Long là

A. tài nguyên thiên nhiên. B. tính chất của nền kinh tế.

C. quá trình xuất cư, nhập cư. D. trình độ phát triển kinh tế.

**Câu 7.:** Tây Bắc có mật độ dân số thấp nhất cả nước chủ yếu do

**A**. thường xuyên chịu nhiều thiên tai. **B.** nông nghiệp là ngành kinh tế chính.

**C.** thiếu nước sinh hoạt vào mùa đông. **D**. hệ thống cơ sở hạ tầng còn hạn chế.

**Câu 8..** Dân cư nước ta phân bố thưa thớt ở miền núi gây khó khăn chủ yếu cho việc

**A.** mở rộng thị trường và phát triển dịch vụ.

**B.** thu hút đầu tư, xây dựng khu công nghiệp.

**C.** thực hiện chuyển cư, đẩy mạnh đô thị hóa.

**D.** khai thác các tài nguyên, phát triển kinh tế.

**Câu 9:** Mục đích chủ yếu của việc điều chỉnh phân bố dân cư và lao động ở nước ta là

**A.** phát huy nguồn lực, sử dụng hiệu quả nguồn lao động.

**B.** tăng nhanh dân số thành thị, nâng cao tỉ lệ dân đô thị.

**C.** thực hiện chính sách dân số, giảm tỉ lệ gia tăng dân số.

**D.** tăng cường thu hút vốn đầu tư, tạo thêm việc làm mới.

**Câu 10.** Cho bảng số liệu: DÂN SỐ TRUNG BÌNH PHÂN THEO GIỚI TÍNH CỦA NƯỚC TA *(Đơn vị: triệu người)*

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Giới tính** | **Năm 2010** | **Năm 2015** |
| Nam | 43,0 | 45,2 |
| Nữ | 44,0 | 46,5 |

Căn cứ vào bảng số liệu trên, cho biết tỉ số giới tính của nước ta năm 2010 và năm 2015 lần lượt là

**A.** 97,7% và 97,2%. **B.** 49,4% và 49,3%.

**C.** 50,6% và 50,7%. **D.** 102,3% và 102,9%.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức đã học báo cáo điều tra dân số.

**b) Nội dung:** HS sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành báo cáo:

GV gợi ý nội dung báo cáo:

- Đơn vị điều tra: ấp, tổ, xóm…

- Thời gian điều tra:

- Tình hình dân số: tổng quy mô dân số, tình hình gia tăng, cơ cấu tuổi, giới tính, cơ cấu lao động, số người bỏ học, tuổi thọ trung bình, có bao nhiêu gia đình vi phạm kế hoạch hóa gia đình? vv…

- Phân tích và dự báo quá trình phát triển dân số trong 5 năm sau.

- Đề xuất các giải pháp phát triển dân số và giải quyết việc làm cho dân cư.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu dựa vào kiến thức đã học, liên hệ thực tế, thu thập, xử lí thông tin…

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tiến hành viết báo cáo.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** HS tiến hành báo cáo sản phẩm.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS và chuẩn kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng..

- Chuẩn bị bài mới: Lao động và việc làm.

Kí duyệt giáo án

*Ngày tháng năm 2021*

TTCM

***Ngày soạn: / 01/ 2021***

Tiết 20 - Bài 17. LAO ĐỘNG VÀ VIỆC LÀM

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Hiểu và trình bày được một số đặc điểm của nguồn lao động và việc sử dụng lao động ở nước ta.

- Hiểu vì sao việc làm đang là vấn đề gay gắt của nước ta và hướng giải quyết.

- Hiểu được một số đặc điểm đô thị hoá ở Việt Nam, nguyên nhân và những tác động đến kinh tế - xã hội.

- Biết được sự phân bố mạng lưới đô thị ở nước ta.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **HS vắng** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG – 5 phút)**

**a) Mục tiêu:**

- Nêu được vấn đề cơ bản liên quan đến lao động và việc làm

- Liên hệ tình hình bản thân Hs đang gặp phải

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm: HS** Đóng vai, diễn tiểu phẩm/ vở kịch liên quan đến vấn đề.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ chuẩn bị sẵn ở nhà**

Vở kịch diễn ra tự nhiên. HS dẫn chuyện

Chuyện xảy ra trong 1 bữa cơm tối của một gia đình có con học lớp 12

+ Bố: Tuần này các con làm hồ sơ thi ĐH phải không? Con đã có phương án cuối cùng chưa?

+ Con trai: Con muốn thi vào trường sân khấu điện ảnh bố ạ

+ Mẹ (thảng thốt): Trời ơi con ơi, con có bị bệnh gì không? Con nhìn lại con đi, dung nhan thì có hạn, làm sao mà thành diễn viên được.

+ Bố: Theo bố thấy, con nhanh nhẹn, lại có khả năng ngoại ngữ tốt, con cứ học kinh tế, về sau này làm công ty cùng bố.

+ Con: Nhưng con không thích kinh doanh. Rủi ro nhiều lắm bố ơi. Rồi học xong, có khi không xin việc được ấy chứ. Có hơn 200.000 cử nhân thất nghiệp kia kìa.

+ Mẹ: Thế mày tưởng học làm diễn viên mà không thất nghiệp à?

+ Con: Mẹ ơi đừng lo, con tự xoay sở được

+ Mẹ (tru tréo): Trời ơi, trứng lại còn đòi khôn hơn vịt. Không được, không diễn viên, đạo diễn gì hết.

+ Bố (phụ họa): Phải đấy, bố thầy nghề đó bạc bẽo lắm

+ Con: (giãy nảy): Sao bố mẹ không hiểu con gì hết, con không ăn cơm nữa (đứng dậy). Con không đi học nữa

+ Mẹ: Giời đất ơi, con ơi là con

+ MC Dẫn chương trình: Các bạn thấy đấy, thi Đại học, chọn trường, chọn ngành không bao giờ là đơn giản. Giải quyết vấn đề việc làm cho 1 quốc gia đông dân như VN không bao giờ là dễ dàng.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS khác nhận xét….

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV tiếp lời vào bài mới: Vậy nên, học Địa lí cùng cô sẽ giúp các em giải quyết nhiều điều. Nào, chúng ta hãy cùng nghiên cứu bài học hôm nay để tìm ra giải pháp cho vấn đề này.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về** đặc điểm nguồn lao động (7 phút)

**a) Mục tiêu:** HS chứng minh được nước ta có nguồn lao động dồi dào, với truyền thống và kinh nghiệm sản xuất phong phú, chất lượng lao động đã được nâng lên;

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **1. NGUỒN LAO ĐỘNG**  **a. Mặt mạnh**  + Nguồn lao động rất dồi dào 54,4 triệu người, chiếm 75,5% dân số hoạt động kinh tế (năm 2017) 🡒Nguyên nhân: Dân số trẻ, gia tăng dân số còn cao.  + Mỗi năm tăng thêm khoảng 1 triệu lao động.  + Người lao động cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất phong phú.  + Có khả năng tiếp thu nhanh khoa học kĩ thuật.  + Chất lượng lao động ngày càng nâng lên.  **a. Hạn chế**  + Thiếu kỉ luật và tác phong công nghiệp.  + Lao động có trình độ cao còn yếu và thiếu.  + Phân bố lao động chưa đều Đặc điểm lao động nước ta: |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

GV giới thiệu trò chơi:

+ Gọi 2 HS ngẫu nhiên

+ GV giới thiệu thể lệ chơi

Có nhiều từ khóa

Các HS dưới lớp sẽ gợi ý cho 2 thành viên bên trên thi nhau đoán

Người gợi ý không được lặp từ, tách từ có trong từ khóa

Ghi nhận điểm cộng cho người gợi ý tốt và đoán đúng

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

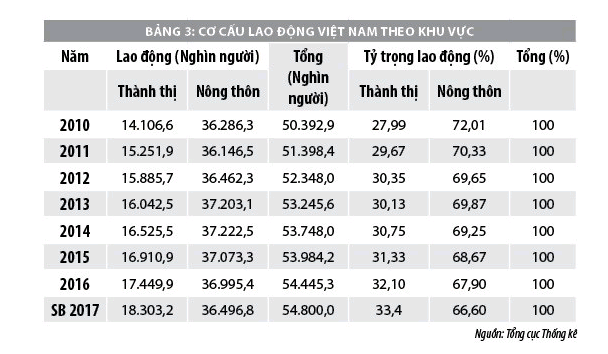
Tiến hành trò chơi

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

Yêu cầu HS nối kết các từ khóa để giới thiệu nhanh về các ưu điểm và hạn chế của lao động nước ta

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:**

GV tổng kết, chốt một số điểm quan trọng về đặc điểm nguồn lao động



|  |  |
| --- | --- |
| **NỘI DUNG PHIẾU TRÒ CHƠI** | **TỪ KHÓA TRÒ CHƠI** |
| **1. NGUỒN LAO ĐỘNG**  **a. Mặt mạnh**  + Nguồn lao động rất dồi dào 54,4 triệu người, chiếm 75,5% dân số hoạt động kinh tế (năm 2017).  + Mỗi năm tăng thêm khoảng 1 triệu lao động.  + Người lao động cần cù, sáng tạo, có kinh nghiệm sản xuất phong phú.  + Có khả năng tiếp thu nhanh khoa học kĩ thuật.  + Chất lượng lao động ngày càng nâng lên.  **a. Hạn chế**  + Thiếu kỉ luật và tác phong công nghiệp.  + Lao động có trình độ cao còn yếu và thiếu.  + Phân bố lao động chưa đều | Cần cù  Sáng tạo  Kinh nghiệm  Thiếu kỉ luật  Phân bố không đều  Chuyên gia  Chất lượng tăng  Tác phong công nghiệp  1 triệu lao động  Dồi dào |

# Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về sự thay đổi cơ cấu lao động nước ta (10 phút)

## a. Mục đích.

- Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu lao động ở nước ta.

- Nhận xét được các bảng số liệu về lao động

- Rèn luyện kĩ năng đọc bảng số liệu, phân tích thông tin địa lí qua video

- Phát triển năng lực tự học, năng lực phân tích

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **2. Cơ cấu lao động** | | **Theo ngành** | **Theo thành phần kinh tế** | **Theo khu vực thành thị và nông thôn** |
| **Xu hướng** | *Khu vực giảm tỉ trọng* | Nông-lâm-thủy sản. | Nhà nước | Nông thôn |
| *Khu vực tăng tỉ trọng* | Công nghiệp-xây dựng và dịch vụ. | Ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | Thành thị |
| **Khu vực chiếm ưu thế** | | Nông -lâm - thủy sản | Nhà nước | Nông thôn |
| **Nguyên nhân** | | Đổi mới  Công nghiệp hóa, hiện đại hóa.  Chuyển dịch cơ cấu theo ngành | Đổi mới  Nền kinh tế thị trường | Phân bố dân cư  Đô thị hóa và nhu cầu phát triển kinh tế. |

## C) Tổ chức hoạt động

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV giới thiệu yêu cầu

+ Các cá nhân làm việc trên phiếu học tập.

+ HS dựa trên những thông tin từ SGK và giáo viên cung cấp. HS rút ra những thay đổi trong cơ cấu lao động theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo khu vực thành thị và nông thôn trong vòng 2 phút.

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Cơ cấu lao động** | | **Theo ngành** | **Theo thành phần kinh tế** | **Theo khu vực thành thị và nông thôn** |
| **Xu hướng** | *Khu vực giảm tỉ trọng* |  |  |  |
| *Khu vực tăng tỉ trọng* |  |  |  |
| **Khu vực chiếm ưu thế** | |  |  |  |
| **Nguyên nhân** | |  |  |  |

**- Bước 2:** **Thực hiện nhiệm vụ:**

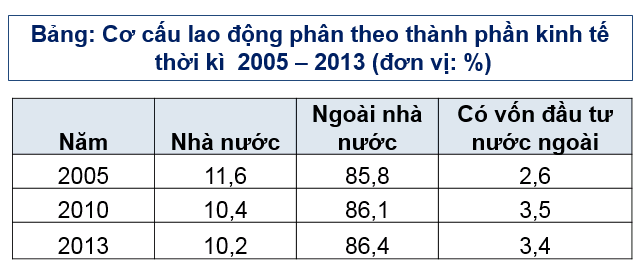
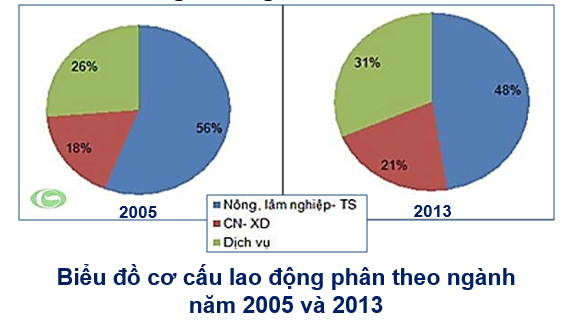
HS trình bày kết quả. Mỗi HS trình bày về một loại cơ cấu, các HS khác bổ sung, GV giúp HS chuẩn kiến thức.

HS có thể trao đổi nhanh với nhau và rút ra những nguyên nhân khiến cơ cấu lao động nước ta có sự thay đổi theo ngành; theo thành phần kinh tế và theo khu vực thành thị, nông thôn.

**- Bước 3:** **Báo cáo, thảo luận.**

GV cho HS quan sát đoạn phim và trả lời câu hỏi: *chủ đề của đoạn phim là gì?*

Từ đoạn phim,GV nhấn mạnh đến một số hạn chế, vấn đề lớn trong việc sử dụng nguồn lao động.



**- Bước 4**: **Kết luận, nhận định:**

GV chốt ý, liên hệ với cơ cấu nghề nghiệp hiện nay để chuyển sang nội dung mới.

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về vấn đề việc làm và phương hướng giải quyết việc làm**

(12 phút)

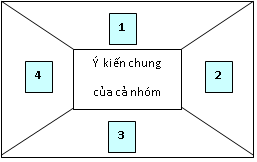
**a) Mục tiêu:**HS hiểu việc làm đang là vấn đề KT - XH lớn đặt ra với nước ta, tầm quan trọng của việc sử dụng lao động, hướng giải quyết vấn đề việc làm cho người lao động.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **3. VẤN ĐỀ VIỆC LÀM VÀ HƯỚNG GIẢI QUYẾT VIỆC LÀM**  **\* Vấn đề việc làm:** Việc làm là vấn đề kinh tế xã hội gay gắt.  ***Biểu hiện:***  + Tỉ lệ thất nghiệp trung bình trên 2%/năm, ở thành thị cao hơn nông thôn  + Tỉ lệ thiếu việc làm cao  + Mỗi năm tăng khoảng 1 triệu lao động  ***Nguyên nhân:***  - Nước ta có dân số đông, nguồn lao động dồi dào, mỗi năm tăng thêm khoảng 1 triệu lao động.  - Nền kinh tế có nhiều chuyển biến tích cực nhưng còn chậm phát triển nên khả năng tạo việc làm còn hạn chế.  - Chất lượng lao động chưa cao, lao động còn yếu và thiếu nhiều kĩ năng quan trọng…  **\* Hướng giải quyết việc làm**  - Phân bố lại dân cư và nguồn lao động.  - Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khỏe sinh sản.  - Đa dạng hóa các hoạt động sản xuất  - Tăng cường hợp tác liên kết để thu hút vốn đầu tư nước ngoài, mở rộng sản xuất hàng xuất khẩu.  - Mở rộng, đa dạng các loại hình đào tạo  - Đẩy mạnh xuất khẩu lao động. |

## d) Tổ chức hoạt động

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV giới thiệu yêu cầu:

+ Nghiên cứu đoạn trích và bài báo mà GV đã chuẩn bị

+ Thảo luận 2 câu hỏi theo kĩ thuật **Khăn trải bàn**

? Chứng minh rằng việc làm ở nước ta là vấn đề KTXH gay gắt

? Tại sao tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm ở nước ta còn cao

🠦 liệt kê các giải pháp quan trọng nhất hiện nay.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

HS làm việc, GV hỗ trợ

- HS làm việc cá nhân 2 phút

- HS thống nhất ý kiến trong 2 phút

**- Bước 3:** **Báo cáo, thảo luận:**

HS báo cáo theo vòng tròn, mỗi HS được gọi ngẫu nhiên chỉ trình bày 1 ý kiến

HS chuyền sản phẩm >>> chấm chéo >>> báo cáo điểm

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:**

GV khen ngợi phần làm việc của nhóm, công bố kết quả và chốt ý. Liên hệ tình hình việc làm tại địa phương để nhấn mạnh vấn đề xã hội gay gắt này

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1.** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với nguồn lao động nước ta hiện nay?

A.Nguồn lao động bổ sung khá lớn. B.Tỉ lệ qua đào tạo còn khá thấp.

C.Có tác phong công nghiệp cao. D**.** Chất lượng ngày càng nâng lên.

**Câu 2**. Đặc điểm **không** đúng về chất lượng nguồn lao động nước ta?

A. Cần cù, sáng tạo, ham học hỏi.

B. Có tác phong công nghiệp, chuyên nghiệp.

C. Chất lượng nguồn lao động đang được nâng lên.

D. Có kinh nghiệm trong sản xuất nông, lâm, ngư nghiệp.

**Câu 3.** Phát biểu nào sau đây đúng về nguồn lao động nước ta hiện nay?

**A.** Trình độ rất cao. **B.** Số lượng cố định. **C.** Phân bố đồng đều. **D.**Cần cù, sáng tạo.

**Câu 4.** Lao động nước ta **không** có thế mạnh nào sau đây?

**A.** Có tính kỉ luật rất cao. **B.** Lực lượng trẻ dồi dào.

**C.** Số lượng đông và tăng. **D.** Cần cù và sáng tạo.

**Câu 5.** Việc làm trở thành vấn đề kinh tế - xã hội lớn ở nước ta hiện nay, là do

A. tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm trên cả nước còn lớn.

B. số lượng lao động tăng nhanh hơn so với số việc làm mới.

C**.** nguồn lao động dồi dào trong khi kinh tế còn chậm phát triển.

D**.** nguồn lao động dồi dào trong khi chất lượng lao động chưa cao.

**Câu 6**. Tỉ lệ thất nghiệp cao là tình trạng phổ biến của khu vực nào ở nước ta?

A. nông thôn B. thành thị. C. miền núi. D. đồng bằng.

**Câu 7**. Ở nước ta, tình trạng thiếu việc làm là nét đặc trưng của khu vực nào?

A. nông thôn. B. thành thị. C. miền núi. D. đồng bằng.

**Câu 8:** Tỉ trọng lao động khu vực dịch vụ ở nước ta ngày càng tăng chủ yếu do

**A.** dân số đông và tăng nhanh, chất lượng cuộc sống ở mức cao.

**B.** quá trình đô thị hóa phát triển mạnh, tỉ lệ dân thành thị tăng.

**C.** năng suất lao động xã hội ngày càng tăng, kinh tế phát triển.

**D.** đầu tư phát triển du lịch và giao thông vận tải.

**Câu 9.** Tỉ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị ở nước ta hiện nay còn cao chủ yếu do

**A**. hoạt động dịch vụ chưa đa dạng, dân số tăng lên.

**B.** chưa chú trọng đào tạo, trình độ lao động thấp.

**C.** cơ cấu dân số già, công nghiệp phát triển nhanh.

**D.** dân số đông, cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch.

**Câu 10.** Tỉ lệ thất nghiệp ở thành thị nước ta cao hơn nông thôn chủ yếu do

**A**. cơ cấu kinh tế chưa đa dạng, năng suất lao động còn thấp.

**B.** lao động tập trung đông, cơ cấu kinh tế chậm chuyển dịch.

**C.** trình độ lao động còn thấp, công nghiệp chưa phát triển.

**D.** dân số tập trung đông, các ngành dịch vụ chưa phát triển.

**Câu 11.** Tỉ lệ thiếu việc làm ở nông thôn nước ta cao hơn thành thị chủ yếu do

**A**. cơ cấu kinh tế chưa đa dạng, nông nghiệp là ngành chính.

**B.**cơ cấu kinh tế chưa đa dạng, năng suất lao động thấp.

**C.** trình độ lao động thấp, công nghiệp chế biến kém phát triển.

**D.** diện tích đất nông nghiệp giảm, chăn nuôi đang khó khăn.

**Câu 12.** Việc làm là vấn đề nan giải ở các đô thị chủ yếu do

**A**. trình độ lao động chưa đáp ứng nhu cầu các ngành kinh tế.

**B.** lao động tập trung số lượng quá nhiều trong các thành phố.

**C.** sự phát triển kinh tế chưa đáp ứng nhu cầu việc làm.

**D.** năng lực tự tìm kiếm việc làm của lao động còn thấp.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng kiến thức đã học, HS trình bày nguyện vọng và ước mơ của mình về vấn đề việc làm.

**b) Nội dung: HS** Thuyết trình/hùng biện về vấn đề liên quan

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành bài Thuyết trình/hùng biện: “**Ước mơ tôi, tương lai tôi”**

**d) Tổ chức hoạt động:**

**+ Bước 1**: Chuyển giao nhiệm vụ: GV giao nhiệm vụ trước ở nhà.

GV nêu yêu cầu trên máy chiếu, chọn 3 giám khảo

**+ Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ. Tiến hành cuộc thi – Ước mơ tôi, tương lai tôi**

- Thể lệ: HS thuyết trình trong 1 phút

- Tiêu chí đánh giá: Thuyết trình tự tin; ngôn ngữ rõ ràng, mạch lạc; Nêu được mục tiêu và giải pháp cho bản thân mình ngắn gọn và cụ thể.

**+Bước 3:** **Báo cáo, thảo luận.**

- GV gọi ngẫu nhiên hoặc cho xung phong

- HS trình bày. GV lưu ý là chỉ được trong 1 phút

- BGK nhận xét và công bố điểm.

**+Bước 4:** GV kết luận và liên hệ với vở kịch đầu tiên.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng..

- Chuẩn bị bài mới: Đô thị hóa

Kí duyệt giáo án

*Ngày tháng năm 2021*

TTCM

NGUYỄN THỊ SUÔI

***Ngày soạn****:* ***/01/2021***

**Tiết 20 - Bài 18. ĐÔ THỊ HOÁ**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày được một số đặc điểm của đô thị hoá ở nước ta.

- Phân tích được những tác động của đô thị hóa đến sự phát triển kinh tế - xã hội ở nước ta.

- Trình bày được sự phân bố mạng lưới đô thị ở nước ta.

- Sử dụng bản đồ phân bố dân cư và ALĐL VN trang 15 để nhận xét, so sánh sự phân bố các đô thị, xác định tên các đô thị ở nước ta.

- Phân tích biểu đồ, số liệu thống kê về tỉ lệ dân đô thị, số dân đô thị giữa các vùng trên cả nước.

- Khai thác bảng số liệu, biểu đồ và hình ảnh để nêu được ảnh hưởng của đô thị hóa đến KT-XH và môi trường.

**2. Năng lực học sinh.**

- Năng lực chung: Tự học, giải quyết vấn đề, sáng tạo, giao tiếp, hợp tác, tính toán,giao tiếp, sử dụng công nghệ thông tin và truyền thông, sử dụng ngôn ngữ,...

- Năng lực chuyên biệt: năng lực tính toán: sử dụng số liệu thống kê; sử dụng bản đồ, hình ảnh; tư duy tổng hợp theo lãnh thổ...

**3. Phẩm chất:**

Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **HS vắng** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

Câu 1: Thế mạnh và hạn chế nguồn lao động nước ta?

Câu 2: Tại sao việc làm là vấn đề KT – XH găy gắt ở nước ta hiện nay?

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG – 5 phút)**

**a) Mục tiêu:**

- Giúp cho HS tiếp cận các thông tin, xâu chuỗi thông tin và liên hệ với bài học.

- Có kỹ năng xem và phân tích video kết hợp vốn hiểu biết để để tìm ra kiến thức.

- Tìm ra những nội dung HS chưa biết, để từ đó bổ sung và khắc sâu những kiến thức của bài học cho HS.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV chia lớp thành 4 nhóm, hoạt động cặp đôi/nhóm.

- Yêu cầu: Xem video hãy:

**+** Nêu những thông tin mà em thu thập được về vấn đề đô thị hóa ở nước ta mà đoạn video đề cập đến?

+ Ngoài những thông tin đoạn video mang đến, hãy nêu những hiểu biết của bản thân về vấn đô thị hóa ở nước ta?

**-Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

Học sinh xem video, thảo luận cặp đôi, ghi chép nhanh thông tin vào giấy nháp trong thời gian 2 phút

**-Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

GV gọi đại diện các cặp/nhóm báo cáo vòng tròn theo thứ tự và tính điểm. Không báo cáo nội dung các nhóm khác đã báo cáo. GV ghi nhanh thông tin lên bảng.

**-Bước 4:** **Kết luận, nhận định:**

+ GV nhận xét, đánh giá hoạt động của các nhóm.

+ GV dẫn dắt vào bài: Trên đây là những thông tin chưa đầy đủ về quá trình của vấn đề đô thị hóa ở nước ta mà các em có được. Và bài 18 này sẽ giúp các em có một cái nhìn đầy đủ, rõ ràng và đa chiều hơn về vấn đô thị hóa ở nước ta.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾM THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1: TÌM HIỂU ĐẶC ĐIỂM QUÁ TRÌNH ĐÔ THỊ HÓA (20 phút)**

**a) Mục tiêu:**

Trình bày giải thích được một số đặc điểm của đô thị hoá nước ta; Phân tích so sánh sự phân bố các đô thị giữa các vùng trên bản đồ; Nhận xét bảng số liệu về phân bố đô thị qua bản đồ hoặc Atlat;

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**1. Đặc điểm quá trình đô thị hóa**

***a. Quá trình đô thị hóa diễn ra chậm, trình độ đô thị hóa thấp.***

- Diễn ra chậm:

+ Đô thị nước ta xuất hiện từ rất sớm (thế kỷ III trước Công nguyên đã có đô thị đầu tiên – thành Cổ Loa).

+ Quá trình đô thị hóa không giống nhau giữa các thời kì và có sự khác nhau giữa hai miền Bắc- Nam.

- Trình độ đô thị hóa nước ta thấp:

+ Cơ sở hạ tầng của các đô thị (hệ thống GTVT, điện, nước, …) vẫn còn ở mức độ thấp so với các nước trong khu vực và thế giới.

+ Tỉ lệ dân thành thị thấp so với các nước trong khu vực.

***b) Tỉ lệ dân thành thị tăng***

- Số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị tăng liên tục: Năm 1990 tỉ lệ dân thành thị đạt 19,5% đến năm 2005 đã tăng lên 26,9%

- 2018: số dân TT: 33,8 triệu người; tỉ lệ dân TT: 35,7%)

- Nguyên nhân: Kết quả của quá trình CNH – HĐH, dân cư từ nông thôn vào các thành phố, mở rộng địa giới các thành phố, thị xã….

***c) Phân bố đô thị không đều giữa các vùng***

- Số lượng đô thị: Vùng có nhiều đô thị nhất (TDMNBB) gấp 3,3 lần vùng có đô thị ít nhất (ĐNB).

- Số dân thành thị:: Cao nhất là ĐNB, thấp nhất là TDMNBB

- Số lượng thành phố còn quá ít so với số lượng đô thị , đa số đô thị nhỏ.

**d) Tổ chức hoạt động.**

**- Bước 1:** **Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV chia lớp thành 8 nhóm nhỏ (4-5HS/nhóm), giao nhiệm vụ. (GV có thể chiếu nhiệm vụ lên bảng chiếu hoặc in phiếu học tập)

*\* Nhóm 1-2*: Dựa vào SGK, vốn hiểu biết hãy:

- Nêu đặc điểm cơ bản nhất của quá trình đô thị hóa nước ta qua các giai đoạn (thời phong kiến, pháp thuộc, 1945-1954, 1954-1975, 1975 đến nay)

- Rút ra nhận xét về quá trình đô thị hóa của nước ta? Nguyên nhân?

\* *Nhóm 3-4*: Dựa vào SGK, bảng số liệu 18,1 (GV có thể chuẩn bị bảng số liệu mới) vốn hiểu biết hãy:

- Nêu những dẫn chứng để chứng minh trình độ đô thị hóa nước ta còn thấp? Giải thích nguyên nhân?

*\* Nhóm 5-6:* Dựa vào bảng 18.1 SGK và hiểu biết:

- Nhận xét về sự thay đổi số dân thành thị và tỉ lệ dân thành thị trong giai đoạn 1990 – 2005?

- Tỉ lệ dân thành thị tăng phản ánh điều gì?

*\* Nhóm 7-8:* Dựa vào bảng 18.2 SGK, và át lát địa lí VN trang 15 hãy:

- Nhận xét về sự phân bố số lượng đô thị và số dân đô thị giữa các vùng?

- Từ bảng số liệu trên hãy cho biết hiện nay vùng nào của nước ta có trình độ đô thị hóa cao nhất? Tại sao?

**- Bước 2:** **Thực hiện nhiệm vụ:**

Học sinh thảo luận nhóm trong thời gian 4 phút. GV quan sát, hỗ trợ HS.

**- Bước 3**: **Báo cáo, thảo luận:**

Các nhóm đại diện trình bày: 12 phút

- GV cho đại diện một trong hai nhóm báo cáo và bốc thăm ngẫu nhiên thành viên của nhóm trình bày.

- Nhóm khác phản biện và bổ sung. GV chốt kiến thức.

**Bước** **4:** **Kết luận, nhận định:** 2-3 phút

GV chuẩn và mở rộng kiến thức.

**Hoạt động 2.2: TÌM HIỂU MẠNG LƯỚI ĐÔ THỊ (7 phút)**

**a) Mục tiêu:**

- Biết cách phân loại mạng lưới đô thị của nước ta;

- Nhận xét bảng số liệu về phân bố đô thị qua bản đồ hoặc Atlat;

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**2.** **Mạng lưới đô thị**

- Dựa vào cấp quản lí: phân thành 2 loại:

+ Đô thị trực thuộc Trung ương (5 đô thị:Hà Nội, TP Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng, Cần Thơ).

+ Đô thị trực thuộc tỉnh.

- Dựa vào các tiêu chí tổng hợp: phân thành 6 loại đô thị (đặc biệt, 1,2,3,4,5), trong đó 2 đô thị đặc biệt là Hà Nội và Thành phố Hồ Chí Minh.

- Ngoài ra, còn dựa vào qui mô các điểm dân cư đô thị:

**d) Tổ chức hoạt động**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV đưa ra các cách phân loại và các tiêu chí để phân cấp đô thị khác nhau:

+ Dựa vào cấp quản lí

+ Dựa vào các tiêu chí tổng hợp.

+ Dựa vào qui mô dân số…

GV hướng dẫn HS sử dụng át lát trang 15 để xác định các đô thị.

**- Bước 2**: (Thời gian 1-2 phút)

Yêu cầu: Vẫn chia lớp thành 4 nhóm như hoạt động 1. Yêu cầu HS các nhóm sẽ dựa vào trang 15 ALĐLVN để chơi trò chơi “Tôi cần”.

Phổ biến cách chơi:

+ GV là người hô: “tôi cần, tôi cần”.

+ HS hô: “Cần gì, cần gì?”.

+ GV hô: VD: Cần tên của hai đô thị đặc biệt ở nước ta?

+ HS các nhóm sẽ thi nhau giơ thẻ giành quyền trả lời trước, trả lời đúng được 1 điểm, trả lời sai nhóm khác giành quyền trả lời..

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

- GV sẽ hỏi các câu hỏi ngày càng đa dạng hơn, càng về sau cấp độ càng khó hơn, nhiều địa danh hơn:

Bộ câu hỏi tôi cần: Cần tên: 3 đô thị trực thuộc trung ương; 3 đo thị trực thuộc tỉnh; 3 đô thị qui mô dân số trên 1 triệu người; …. 3 đô thị có qui mô dân số từ 500-1000 người của vùng ĐBSH; Hoặc tên 1 đô thị loại 2, trực thuộc tỉnh, có qui mô dân số từ 500-100000 của vùng Đông Nam Bộ..… (Tùy từng GV lựa chọn câu hỏi khác nhau)

- HS các nhóm dựa vào Atlat trang 15 để xác định tên các đô thị phù hợp. Cử đại diện trả lời hoặc GV có thể chỉ định thành viên ngẫu nhiên của nhóm trả lời.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** (Thời gian: 4 phút)

+ GV hỏi, **c**ác nhóm trả lời.

+ GV chuẩn kiến thức. GV cử 1 thư ký ghi điểm các nhóm.

**- Bước 4**: **Kết luận, nhận định:** (Thời gian: 1 phút)

+ Thư ký công bố điểm. GV nhận xét, đánh giá. Và trao “phần thưởng tinh thần bất ngờ” cho nhóm dẫn đầu, hoặc 1 “hình phạt dễ thương” cho nhóm thấp điểm

nhất.

+ GV mở rộng thêm: Địa phương trường/địa phương em đang sinh sống thuộc đô thị cấp nào: Loại nào? Qui mô dân số bao nhiêu?…

**Hoạt động 2.3. ẢNH HƯỞNG CỦA ĐÔ THỊ HÓA ĐẾN PHÁT TRIỂN KINH TẾ – XÃ HỘI (8 phút)**

**a) Mục tiêu:**

- Phân tích được ảnh hưởng qua lại giữa đô thị hoá và phát triển KT - XH.

- Nhận xét bảng số liệu về phân bố đô thị qua bản đồ hoặc Atlat;

- Có kỹ năng khai thác kiến thức từ bảng số liệu, biểu đồ, tranh ảnh, liên hệ thực tế địa phương phục vụ bài học

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**3. Ảnh hưởng của đô thị hóa đến phát triển kinh tế – xã hội**

***a. Tích cực:***

+ Tác động mạnh tới quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta.

+ Đô thị có ảnh hưởng rất lớn đến phát triển KT-XH của các địa phương, các vùng.

+ Mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm và tăng cường sức hấp dẫn các nhà đầu tư, tạo ra động lực cho sự tăng trưởng và phát triển kinh tế.

+ Giải quyết việc làm cho người lao động và tăng thu nhập cho người lao động.

***b. Hạn chế:***

**-** Làm nảy sinh các vấn đề ô nhiễm môi trường.

- Việc quản lí an ninh ,trật tự xã hội, phức tạp,

- Gây sức ép đối với vấn đề việc làm, nhà ở, mỹ quan đô thị...

**d) Tổ chức hoạt động.**

**- Bước 1:** **Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV chia lớp thành hai nhóm lớn, hoạt động theo cặp đôi.

- GV yêu cầu HS dựa vào SGK, kiến thức bản thân hãy:

+ Nhóm 1: Tìm những dẫn chứng để chứng minh đô thị hóa đem lại nhiều ảnh hưởng tích cực đến sự phát triển kinh tế - xã hội.

+ Nhóm 2: Giải thích tại sao nói: Đô thị hóa ở nước ta cũng đem lại nhiều ảnh hưởng tiêu cực đối với sự phát triển kinh tế - xã hội và môi trường?

**- Bước 2:** **Thực hiện nhiệm vụ:**

HS thảo luận theo cặp trọng thời gian 2 phút. HV quan sát.

**- Bước 3:** **Báo cáo, thảo luận:**

GV bốc ngẫu nhiên một số cặp đại diện trình bày; HS các cặp khác nhận xét, bổ sung.

- **Bước 4:** **Kết luận, nhận định:**

GV chuẩn kiến thức. Mở rộng thêm kiến thức.

+ GV lưu ý: Nhấn mạnh mối quan hệ giữa công nghiệp hóa và đô thị hóa.

+ Cho HS liên hệ thực tiễn địa phương.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:**Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1.** Đô thị hóa nước ta **không**có đặc điểm nào sau đây?

**A.** hoạt động của dân cư gắn với nông nghiệp.

**B**. xu hướng tăng nhanh dân số thành thị

**C.** dân tập trung vào các thành phố lớn và cực lớn.

**D**. phổ biến rộng rãi lối sống thành thị.

**Câu 2.** Các đô thị thời Pháp thuộc có chức năng chủ yếu là

**A.** Thương mại, du lịch. **B.** Hành chính, quân sự.

**C.** Du lịch, công nghiệp. **D.** Công nghiệp, thương mại.

**Câu 3.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về dân nông thôn nước ta hiện nay?

**A.** Số lượng đông hơn dân thành thị. **B.** Hoạt động chủ yếu nông nghiệp.

**C.** Trình độ khoa học kĩ thuật cao. **D.** Có tỉ lệ lớn hơn dân thành thị.

**Câu 4.** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về dân thành thị nước ta hiện nay?

**A.** Tỉ lệ thấp hơn dân nông thôn . **B.** Số lượng tăng qua các năm.

**C.** Phân bố đều giữa các vùng. **D.** Quy mô nhỏ hơn nông thôn.

**Câu 5:** Vùng nào sau đây có số lượng đô thị nhiều nhất nước ta?

**A.**Trung du và miền núi Bắc Bộ. **B.** Bắc Trung Bộ.

**C.** Đồng bằng sông Hồng. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 6:** Tác động lớn nhất của đô thị hóa với việc phát triển kinh tế là

**A.** tăng thu nhập cho người lao động.

**B.** tạo thêm nhiều việc làm cho lao động.

**C.** tạo thị trường rộng có sức mua lớn.

**D.** thúc đẩy sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**Câu 7:** Để giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hóa, nước ta cần

**A.** giảm bớt tốc độ đô thị hóa.

**B.** hạn chế di dân ra thành thị.

**C.** mở rộng lối sống nông thôn.

**D.** gắn đô thị hóa với công nghiệp hóa.

**Câu 8.** Giải pháp nào sau đây có tính chất quyết định để làm giảm tình trạng di dân tự do vào các đô thị ở nước ta?

**A**. Phát triển, mở rộng mạng lưới các đô thị vừa và nhỏ.

**B**. Đầu tư phát triển hệ thống cơ sở hạ tầng nông thôn.

**C**. Đẩy mạnh công nghiệp hóa và đô thị hóa nông thôn.

**D**. Giảm nhanh sự gia tăng dân số tự nhiên ở nông thôn.

**Câu 9.** Mức độ đô thị hóa ở vùng núi nước ta thấp hơn đồng bằng chủ yếu do

**A**. địa hình khó khăn cho xây dựng đô thị, số dân ít.

**B**. quá trình công nghiệp hóa diễn ra muộn, số dân ít.

**C.** chất lượng cuộc sống thấp, cơ sở hạ tầng hạn chế.

**D**.trình độ phát triển kinh tế - xã hội thấp, thưa dân.

**Câu 10.** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho số dân đô thị của nước ta tăng nhanh trong thời gian gần đây?

A. Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**B.** Dân cư nông thôn ồ ạt chuyển ra thành thị.

**C.** Dân số đô thị sinh con thứ ba tăng nhanh.

**D.** Cơ sở hạ tầng đô thị ngày càng phát triển.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:**

- Kiểm tra lại sự tiếp thu kiến thức của HS.

- Kỹ năng sử dụng hình ảnh, bản đồ, Atlat.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS nhìn tranh đoán địa danh.

**d) Tổ chức hoạt động:** Trò chơi: Nhìn hình ảnh đoán địa danh. (2 phút)

**+ Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ.**

- GV chiếu lên bảng hình ảnh về một số thành phố lớn được đánh số theo thứ tự 1-6.

- Nhiệm vụ: HS làm việc cá nhân, nhìn hình và ghi tên các các thành phố gắn liền với các hình ảnh đo (tên các đô thị lớn) lần lượt theo số thứ tự từ Bắc vào Nam.

**+ Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.**

HS làm việc cá nhân trong thời gian 1 phút.

**+ Bước 3: Báo cáo, thảo luận.**

GV sẽ chọn HS có kết quả nhanh nhất trình bày.

**+ Bước 4: Kết luận, nhận định.**

Cho các HS khác nhận xét, bổ sung. GV chuẩn đáp án.

|  |
| --- |
| ***Phiếu đáp án nhiệm vụ 2***Bản chiếu1 |

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng..

- Chuẩn bị bài mới: ChuẨn bị đủ đồ dùng dạy học, tiết sau thực hành.

Kí duyệt giáo án

*Ngày tháng năm 2021*

TTCM

***Ngày soạn: /01/2021***

**Tiết 21 - Bài 19. THỰC HÀNH**

**VẼ BIỂU ĐỒ VÀ PHÂN TÍCH SỰ PHÂN HÓA VỀ THU NHẬP BÌNH QUÂN ĐẦU NGƯỜI GIỮA CÁC VÙNG**

# I. MỤC TIÊU

**1. Kiến thức:**

- Nhận xét và hiểu được sự phân hóa về thu nhập bình quân đầu người giữa các vùng.

- Giải thích được một số nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt về thu nhập bình quân theo đầu người giữa các vùng.

- Vẽ biểu đồ và phân tích bảng số liệu.

- So sánh và nhận xét mức thu nhập bình quân theo đầu người giữa các vùng.

## 2. Năng lực hình thành.

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, phấn, biểu đồ mẫu, bảng số liệu mới.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **HS vắng** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

Câu 1: Trình bày và giải thích đặc điểm quá trình ĐTH nước ta?

Câu 2: Ảnh hưởng ĐTH đến sự phát triển KT – XH?

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG – 5 phút)**

**a) Mục tiêu:**

Tạo hứng khởi cho bài học, phát triển năng lực giao tiếp, thống kê và ghi nhớ của học sinh.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK….

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV gọi 3 HS lên bảng; giao nhiệm vụ cần thực hiện để lấy điểm:

HS1: ghi nhanh tên 7 vùng kinh tế nước ta.

HS2: xếp thứ tự phát triển kinh tế của 7 vùng

HS3: xếp thứ tự thu nhập bình quân đầu người của 7 vùng kinh tế (theo suy luận của bản thân).

- **Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

HS thực hiện nhiệm vụ theo thời gian qui định: mỗi HS có 2 phút hoàn thành nhiệm vụ; HS 2 và HS 3 làm việc sau khi GV đã chỉnh sửa bài làm của HS1.

- **Bước 3:** **Báo cáo và thảo luận.**

- **Bước 4: Kết luận, nhận định:**

GV nhận xét khi hết giờ, chốt kiến thức, vào bài mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI (35 phút)**

**Hoạt động 2. 1: XÁC ĐỊNH YÊU CẦU BÀI THỰC HÀNH**

- GV yêu cầu HS đọc nội dung bài thực hành, sau đó nêu yêu cầu của bài thực hành.

GV nói: Như vậy bài thực hành có 2 yêu cầu:

+ Một là: Chọn và vẽ biểu đồ thể hiện thu nhập bình quân theo đầu người các vùng nước ta, năm 2004.

+ Hai là: Phân tích bảng số liệu để rút ra nhận xét mức thu nhập bình quân đầu người/ tháng giữa các vùng qua các năm 1999, 2002, 2004.

**Hoạt động 2.2. XÁC ĐỊNH LOẠI BIỂU ĐỒ THÍCH HỢP YÊU CẦU CỦA BÀI THỰC HÀNH VÀ VẼ BIỂU ĐỒ.**

**a) Mục tiêu:**

- Rèn luyện kỹ năng phân tích bảng số liệu, vẽ biểu đồ, nhận xét biểu đồ.

- Giải thích được một số nguyên nhân dẫn đến sự khác biệt về thu nhập bình quân theo đầu người giữa các vùng.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**Vẽ biểu đồ và phân tích sự phân hóa về thu nhập bình quân theo đầu người giữa các vùng**

**1. Yêu cầu**

- Vẽ biểu đồ.

- Nhận xét biểu đồ.

**2. Vẽ biểu đồ**

- Dạng biểu đồ: Biểu đồ cột (mỗi vùng là một cột)

- Cách vẽ biểu đồ:

+ Trục tung: Nghìn đồng

+ Trục hoành: Vùng

+ Chú giải: Thu nhập bình quân

+ Tên biểu đồ: Biểu đồ thể hiện thu nhập bình quân đầu người/ tháng giữa các vùng năm 2004

**3. Nhận xét biểu đồ**

- Mức thu nhập bình quân đầu người/ tháng của các vùng đều tăng (trừ Tây Nguyên) nhưng tốc độ tăng không đều (dẫn chứng)

- Mức thu nhập bình quân đầu người/ tháng giữa các vùng luôn có sự chênh lệch:

Vùng có thu nhập bình quân đầu người cao nhất là Đông Nam Bộ, đồng bằng Sông Hồng; thấp nhất là Tây Bắc, Bắc Trung Bộ.

- Có sự chênh lệch như vậy là do tốc độ phát triển kinh tế và số dân của các vùng có sự khác nhau

**d) Tổ chức thực hiện:**

- **Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

- GV gọi 1 HS đọc yêu cầu của bài tập 1 (Vẽ biểu đồ thu nhập bình quân đầu người/tháng giữa các vùng của nước ta, năm 2004).

- GV nói: Bảng số liệu có 3 năm, nhưng bài tập chỉ yêu cầu vẽ một năm 2004.

? Loại biểu đồ nào là thích hợp nhất với số liệu và bài tập?

- 1- 2 HS trả lời (**Biểu đồ cột, mỗi vùng một cột**)

GV: Chúng ta đã xác định được loại biểu đồ cần vẽ, bây giờ mỗi em sẽ vẽ nhanh biểu đồ vào vở. Cố gắng trong 10 phút phải vẽ xong biểu đồ, sau đó chúng ta sẽ phân tích bảng số liệu.

- GV yêu cầu 1- 2 HS lên vẽ biểu đồ ở trên bảng.

- **Bước 2:** **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 15 phút.

HS vẽ biểu đồ vào vở.

- **Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

Cả lớp cùng quan sát biểu đồ đã vẽ ở trên bảng, nhận xét, chỉnh sửa những chỗ chưa chính xác, chưa đẹp, mỗi cá nhân HS tự nhận xét, chỉnh sửa biểu đồ mà đã vẽ.

- Gợi ý:

+ So sánh các chỉ số theo hàng ngang để biết sự thay đổi mức thu nhập bình quân đầu người/tháng của từng vùng qua các năm, cần tính tốc độ tăng để biết sự khác nhau về tốc độ tăng.

+ So sánh các chỉ số theo hàng dọc để tìm sự khác nhau về mức thu nhập bình quân theo đầu người/ tháng giữa các vùng cao nhất và thấp nhất chênh nhau bao nhiêu lần.

+ Tìm nguyên nhân sự chênh lệch về mức thu nhập bình quân đầu người/ tháng giữa các vùng.

- **Bước 4:** **Kết luận, nhận định:**

GV cho HS xem biểu đồ sau, so sánh với biểu đồ đã vẽ để rút ra nhận xét về mức thu nhập của các vùng sau 12 năm.

**Biểu đồ thể hiện thu nhập bình quân đầu người/tháng của các vùng năm 2016**



**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:**Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi: Dựa vào bảng 19 SGK Địa lí 12, chọn câu trả lời đúng các câu sau:

**Câu 1:** Năm 1999 những vùng nào có thu nhập bình quân cao hơn thu nhập bình quân của cả nước?

A. Trung du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên.

B. Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ.

C. Tây Nguyên, Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

D. Duyên hải Nam Trung Bộ, Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 2:** Thứ tự từ cao xuống thấp của 3 vùng có thu nhập bình quân cao nhất năm 1999 là:

A. Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên, Đông Nam Bộ.

B. Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long, Tây Nguyên.

C. Tây nguyên, Đồng bằng sông Cửu Long, Đông Nam Bộ.

D. Đông Nam Bộ, Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 3**: Vùng luôn có vị trí số 1 về thu nhập bình quân đầu người là:

|  |  |
| --- | --- |
| A. Đồng bằng sông Hồng | C. Đông Nam Bộ. |
| B. Đồng bằng sông Cửu Long | D. Duyên hải Nam Trung Bộ. |

**Câu 4:** Từ năm 1999 đến năm 2004 , vùng nào có thu nhập bình quân đầu người giảm sau đó lại tăng?

|  |  |
| --- | --- |
| A. Đông Bắc | C. Tây Nguyên. |
| B. Tây Bắc | D. Đồng bằng sông Cửu Long. |

**Câu 5:** Từ năm 1999 đến năm 2004, vùng nào có tốc độ tăng thu nhập bình quân đầu người cao nhất?

|  |  |
| --- | --- |
| A. Đông Bắc | C. Duyên hải Nam Trung Bộ. |
| B. Đồng bằng sông Hồng | D. Đông Nam Bộ. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để vẽ và nhận xét liên quan đến vẫn đề trên…

**b) Nội dung:** HS sử dụng SGK, bảng số liệu, biểu đồ cho sẵn và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành bài tập.

**BÀI TẬP :** Cho bảng số liệu:

THU NHẬP BÌNH QUÂN THEO ĐẦU NGƯỜI/THÁNG CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2006 - 2016 *(Đơn vị: nghìn đồng)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2006** | **2010** | **2012** | **2014** | **2016** |
| Thành thị | 1058 | 2130 | 2989 | 3964 | 4368 |
| Nông thôn | 506 | 1070 | 1579 | 2038 | 2437 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2010-2016, NXB Thống kê, 2010-2017)*

a) Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân theo đầu người/tháng của thành thị và nông thôn nước ta, giai đoạn 2006 - 2016.

b) Nhận xét và giải thích về thu nhập bình quân theo đầu người/tháng của thành thị và nông thôn nước ta giai đoạn 2006 - 2016.

**d) Tổ chức thực hiện.**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Bài tập này HS có thể vẽ tại lớp (nếu có thời gian); hoặc HS về nhà hoàn thiện.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện vào vở.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS chấm vở bài tập.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, nhận xét, cho điểm theo bài gợi ý sau:

**HƯỚNG DẪN**

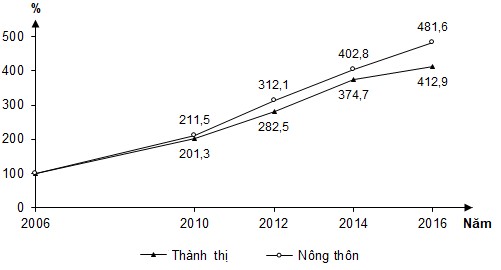
TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG THU NHẬP BÌNH QUÂN THEO ĐẦU NGƯỜI/THÁNG CỦA NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2006 - 2016 *(Đơn vị: %)*

**Năm 2006 2010 2012 2014 2016**

Thành thị 100 201,3 282,5 374,7 412,9

Nông thôn 100 211,5 312,1 402,8 481,6

TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG THU NHẬP BÌNH QUÂN THEO ĐẦU NGƯỜI/THÁNG CỦA THÀNH THỊ VÀ NÔNG THÔN NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2006 - 2016



*Chú ý:*

+ Vẽ biểu đồ khác không cho điểm;

+ Vẽ sai mỗi đối tượng trừ 0,5 điểm;

+ Thiếu tên biểu đồ, chú giải, số liệu, năm, khoảng cách năm không đúng, trừ 0,25 điểm/1 lỗi.

**b) Nhận xét và giải thích về thu nhập bình quân theo đầu người/tháng của thành thị và nông thôn nước ta giai đoạn 2006 - 2016.**

- Đều tăng: Thành thị tăng nhiều hơn nông thôn *(dẫn chứng)*; Nông thôn tăng nhanh hơn thành thị *(dẫn chứng)*.

+ Nguyên nhân: Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước; chính sách xóa đói giảm nghèo…

- Thu nhập bình quân của thành thị luôn cao hơn nông thôn, nhưng chênh lệch này ngày càng giảm *(dẫn chứng)*.

+ Nguyên nhân: Thành thị có kinh tế phát triển hơn với các ngành chính là công nghiệp và dịch vụ; Nông thôn kinh tế chính là nông - lâm - thủy sản, thiên tai xảy ra nhiều…

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng..

- Chuẩn bị bài mới: Chủ đề: Chuyển dịch cơ cáu kinh tế sau Đổi mới.

Kí duyệt giáo án

*Ngày tháng năm 2021*

TTCM

***Ngày soạn: /01/2021***

**Tiết 23 + 24. CHỦ ĐỀ: CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ NƯỚC TA SAU ĐỔI MỚI**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Biết được các thành tựu to lớn của công cuộc Đổi mới của đất nước ta.

- Hiểu được tác động của bối cảnh quốc tế và khu vực đối với công cuộc Đổi mới và những thành tựu đạt được trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực ở nước ta.

- Biết được một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc Đổi mới và hội nhập.

- Phân tích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ ở nước ta

- Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế của nước ta theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Chứng minh và giải thích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế, theo lãnh thổ ở nước ta.

- Nêu và đánh giá được vai trò của mỗi thành phần kinh tế trong nền kinh tế đất nước hiện nay.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu, A0, bút dạ, bút màu…

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| Lớp dạy | Ngày dạy | | Sĩ số - Tên HS vắng | | Ghi chú (Tiết 1 đã dừng lại ở) |
| Tiết 1 | Tiết 2 | Tiết 1 | Tiết 2 |  |
| 12A1 |  |  |  |  |  |
| 12A2 |  |  |  |  |  |
| 12A3 |  |  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**Kiểm tra việc hoàn thành bài thực hành của HS.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG – 5 phút)**

**a) Mục tiêu:**

- Giúp cho HS gợi nhớ lại sự kiện lịch sử, chính trị cũng như tình hình kinh tế gắn với các mốc thời gian quan trọng.

- Rèn luyện kĩ năng phân tích đối chiếu để biết được các chính sách phát triển kinh tế xã hội có sự khác nhau giai đoạn Lịch sử.

- Tìm ra những nội dung HS chưa biết, để từ đó bổ sung và khắc sâu những kiến thức của bài học choHS.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV vẽ trục biểu diễn thời gian theo các mốc năm 1945, 1975, 1995, 2007. Yêu cầu HS tích hợp với kiến thức Lịch sử, Địa lí cùng hiểu biết của bản thân, yêu cầu HS nêu các sự kiện lịch sử, chính trị cũng như tình hình kinh tế gắn với các mốc thời gian nói trên.

**1945 1975 1986 1995 2007**

**Bước 2.** **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 2 phút.

**Bước 3.** **Báo cáo, thảo luận:** HS quan sát, liệt kê, liên kết sau đó GV gọi một số HS trả lời.

**Bước 4.** **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. TÌM HIỂU VỀ CUÔNG CUỘC ĐỔI MỚI LÀ MỘT CUỘC CẢI CÁCH TOÀN DIỆN VỀ KINH TẾ - XÃ HỘI.**

**a) Mục tiêu:**HS biết, hiểu, phân tích được bối cảnh, diễn biến, các thành tựu của công cuộc đổi mới.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **1. Công cuộc Đổi mới là cuộc cải cách toàn diện về kinh tế-xã hội.**  *a. Bối cảnh.*  - Trong nước:  + Đất nước mới thống nhất, đời sống nhân dân còn khó khăn.  + Xuất phát điểm của nền kinh tế thấp, NN là chủ yếu.  + Chịu ảnh hưởng nặng nề của chiến tranh.  - Quốc tế: Cuối thập kể 70, đầu 80 của thế kỉ XX, tình hình quốc tế hết sức phức tạp.  *=> Đất nước rơi vào khủng hoảng, lạm phát cao kéo dài => đòi hỏi cần phải Đổi mới KT - XH toàn diện.*  *b. Diễn biến.*  - Công cuộc Đổi mới được manh nha năm 1979, đầu tiên là lĩnh vực nông nghiệp, sau đó lan sang các lĩnh vực khác.  - Đường lối đổi mới: đưa nền kinh tế nước ta phát triển theo 3 xu thế.  + Dân chủ hóa đời sống kt-xh.  + Phát triển nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần theo định hướng XHCN.  + Tăng cường giao lưu và hợp tác với các nước trên thế giới.  *c. Thành tựu.*  - Đưa nước ta thoát khỏi khủng hoảng, kiềm chế lạm phát.  - Tốc độ tăng trưởng kinh tế khá cao và ổn định.  - Cơ cấu ngành và cơ cấu lãnh thổ kinh tế chuyển dịch theo hướng CNH- HĐH, phát huy tối đa các nguồn lực.  - Đạt được những thành tựu to lớn trong xóa đói, giảm nghèo. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp với số liệu, bản đồ trong Atlat Địa lí Việt Nam để hoàn thành yêu cầu:

+ Nhóm 1, 4: Tìm hiểu bối cảnh.

+ Nhóm 2, 5: Tìm hiểu diễn biến.

+ Nhóm 3, 6:Tìm hiểu thành tựu.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. TÌM HIỂU VỀ VẤN ĐỀ NƯỚC TA TRONG HỘI NHẬP QUỐC TẾ VFA KHU VỰC.**

**a) Mục tiêu:** HS biết, hiểu, phân tích được bối cảnh, diễn biến, các thành tựu của quá trình hội nhập quốc tế và khu vực của nước ta.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2. Nước ta trong hội nhập quốc tế và khu vực.**  *a. Bối cảnh.*  - Quốc tế:  + Toàn cầu hóa, khu vực hóa kinh tế là xu hướng toàn cầu tác động đến mọi quốc gia trong đó có nước ta.  + Trên thế giới chuyển từ xu thế đối đầu sang đối thoại, kết thúc chiến tranh lạnh.  - VN:  + Bình thường hóa quan hệ với Hoa Kì từ đầu năm 1995.  + Nước ta trở thành thành viên của nhiều tổ chức quốc tế: ASEAN, APEC, WTO...vị thế đất nước có nhiều thay đổi.  *b. Thành tựu, thách thức.*  - Thành tựu:  + Thu hút mạnh các nguồn vốn đầu tư nước ngoài: ODA, FDI, FPI...  + Đẩy mạnh hợp tác kinh tế-khoa học kĩ thuật, khai thác tài nguyên, bảo vệ môi trường an ninh khu vực…  + Ngoại thương phát triển mạnh.  - Khó khăn, thách thức:  + Cạnh tranh bất bình đẳng trong điều kiện kinh tế chưa phát triển.  + Gia tăng nợ nước ngoài, bị phụ thuộc và chi phối bởi nền kinh tế nước ngoài.  + Chảy máu chất xám.  + Gia tăng khoảng cách giàu nghèo… |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Nêu biết bối cảnh quốc tế những năm cuối thế kỉ XX có tác động như thế nào đến công cuộc Đổi mới ở nước ta? Những thành tựu nước ta đã đạt được?

+ Câu hỏi 2: Những khó khăn của nước ta trong hội nhập quốc tế và khu vực?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.3. TÌM HIỂU MỘT SỐ ĐỊNH HƯỚNG CHÍNH ĐỂ ĐẨY MẠNH CÔNG CUỘC ĐỔI MỚI VÀ HỘI NHẬP**

**a) Mục tiêu:**HS biết được một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc đổi mới và hội nhập.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **III. Một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc đổi mới và hội nhập**  - Thực hiện chiến lược toàn diện về tăng trưởng xóa đói giảm nghèo.  - Hoàn thiện và thực hiện đồng bộ thể chế kt thị trường định hướng XHCN.  - Đẩy mạnh CNH, HĐH gắn với phát triển nền kt tri thức.  - Đẩy mạnh hội nhập kt quốc tế để tăng tiềm lực kt quốc gia.  - Có các giải pháp hữu hiệu bảo vệ tài nguyên, môi trường và phát triển bền vững.  - Đẩy mạnh phát triển giáo dục, y tế, phát triển nền văn hóa mới, chống lại các tệ nạn xã hội, mặt trái của cơ chế thị trường. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi: Hãy nêu một số định hướng chính để đẩy mạnh công cuộc Đổi mới ở nước ta?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.4. TÌM HIỂU VỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH, THEO THÀNH PHẦN VÀ THEO LÃNH THỔ NƯỚC TA**

**a) Mục tiêu:**

- Phân tích được sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành, theo thành phần kinh tế và theo lãnh thổ. Nguyên nhân và sự cần thiết của sự chuyển dịch đó.

- Kĩ năng sử dụng Atlat, phân tích biểu đồ, bảng số liệu…

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

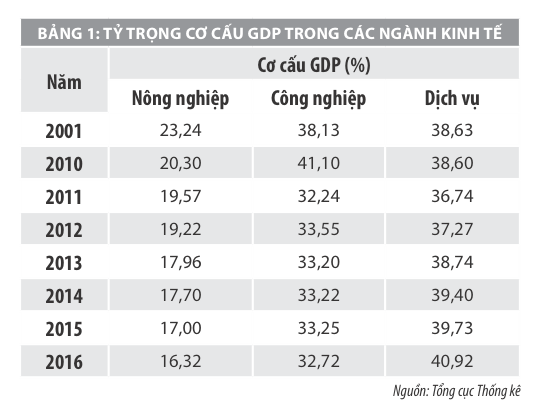
**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

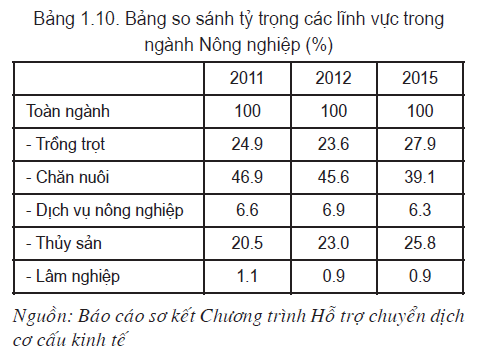
|  |  |
| --- | --- |
| **1) CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH** | |
| **Các khu vực kinh tế** | **Xu hướng chuyển dịch** |
| **Xu hướng chung:** | Đã có sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành nhưng còn chậm: Giảm KV I, tăng KV II, KV III chưa ổn định. |
| **Trong nội bộ từng ngành** | **cũng có sự chuyển dịch:** |
| Khu vực I | Giảm tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng ngành thủy sản. Trong ngành nông nghiệp (theo nghĩa hẹp), giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và DV nông nghiệp. |
| Khu vực II | Giảm tỉ trọng công nghiệp khai thác, tăng tỉ trọng công nghiệp chế biến, chú trọng phát triển các mặt hàng cao cấp. |
| Khu vực III | Ở KV III: Tăng vọt những lĩnh vực liên quan đến kết cấu hạ tầng và phát triển đô thị. Nhiều loại hình dịch vụ ra đời: Viễn thông, du lich quốc tế, tài chính, ngân hàng…. . |
| Nguyên nhân sự chuyển dịch: | + Kết quả công cuộc Đổi; Đường lối phát triển nền kinh tế.  + Tác động quá trình CNH – HĐH…  + Phù hợp xu hướng phát triển chung của khu vực và TG. |
| **2) CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO THÀNH PHẦN** | |
| Các thành phần kinh tế | Xu hướng chuyển dịch |
| Kinh tế nhà nước | giảm tỉ trọng nhưng vẫn đóng vai trò chủ đạo. |
| Kinh tế ngoài nhà nước | - KT tập thể: giảm tỉ trọng  - KT tư nhân: Tăng tỉ trọng  - KT cá thể: giảm tỉ trọng |
| Có vốn đầu tư nước ngoài | tăng tỉ trọng |
| Nguyên nhân | Do thực hiện mở cửa hội nhập, phát triển nền kinh tế thị trường định hướng XHCN. |
| Ý nghĩa | Xu hướng chuyển dịch trên cho thấy nước ta đang phát triển nền kt hàng hóa vận hành theo cơ chế thị trường có sự quản lí của Nhà nước theo định hướng XHCN. Các thành phần kinh tế đang được phát huy sức mạnh và nước ta hội nhập vào nền kinh tế thế giới. |
| **3) CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO THÀNH PHẦN** | |
| Biểu hiện: | Xu hướng chuyển dịch |
| - Xu hướng trong các ngành:  - Sự phân hóa giữa các vùng:  - Cả nước hình thành ba vùng kinh tế trọng điểm: | + Trong công nghiệp: hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao…  + Trong nông nghiệp: Vùng trọng điểm lương thực, vùng chuyên canh…  + ĐNB là vùng kinh tế phát triển nhất.  + phía Bắc, miền Trung, phía Nam… (Hiện nay là 4 vùng) |
| Nguyên nhân | + Kết quả công cuộc Đổi mới  + Đường lối phát triển nền kinh tế nhiều thành phần;  + Khai thác có hiệu quả thế mạnh, tiềm năng của các vùng… |

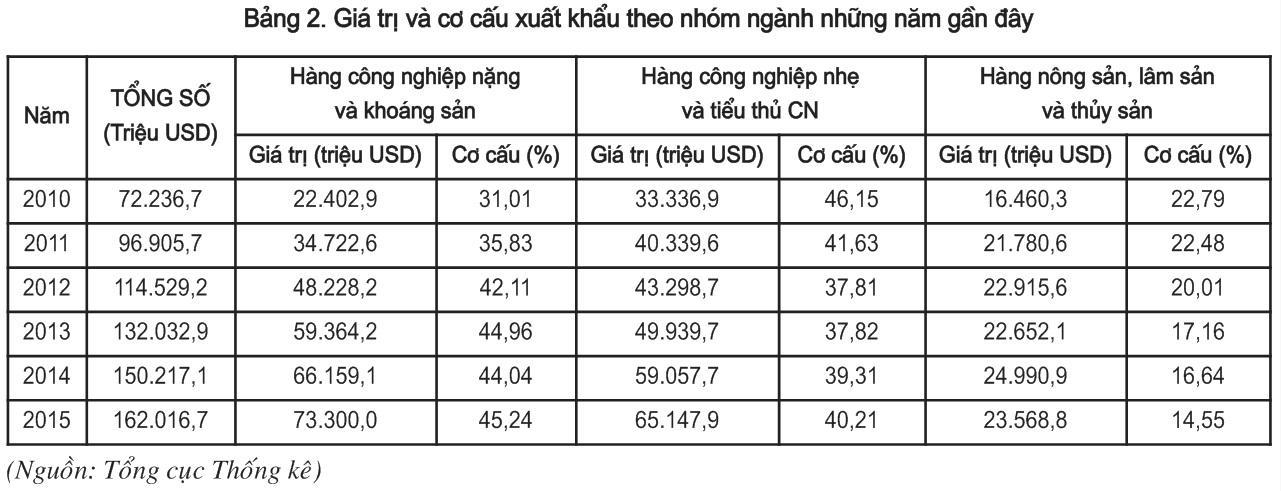
**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 2: Dựa vào hình 20. 1 - Biểu đồ Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế ở nước ta giai đoạn 1990 - 2005: Phân tích sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế?

 Dựa vào kiến thức mục 1(SGK) và bảng 20. 1 - Cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp. Hãy cho biết xu hướng chuyển dịch trong nội bộ từng ngành kinh tế?





|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **BẢNG TỐC ĐỘ TĂNG MỘT SỐ NGÀNH DỊCH VỤ, 2012 – 2017 (%)** | | | | | | |
|  | **2012** | **2013** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** |
| Thông tin và truyền thông | 99,43 | 101,72 | 102,42 | 102,84 | 103,07 | 103,40 |
| Hoạt động chuyên môn khoa học và công nghệ | 114,70 | 119,65 | 120,74 | 122,79 | 123,40 | 123,77 |
| Hoạt động hành chính và dịch vụ hỗ trợ | 117,36 | 124,50 | 127,21 | 129,18 | 131,79 | 133,73 |
| Giáo dục và đào tạo | 116,74 | 123,25 | 131,75 | 139,45 | 147,18 | 157,32 |

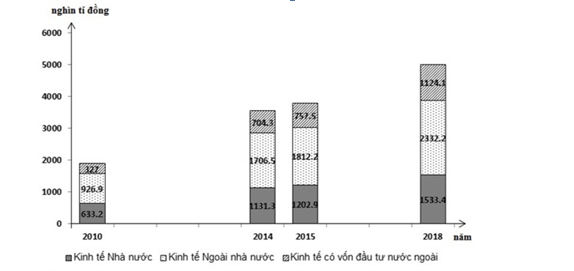
*(Nguồn: Tổng cục Thống kê)*

Hoàn thành phiếu học tập số 1:

|  |  |
| --- | --- |
| **Các khu vực kinh tế** | **Xu hướng chuyển dịch** |
| Khu vực I |  |
| Khu vực II |  |
| Khu vực III |  |
| Nguyên nhân sự chuyển dịch: | |

**+ Nhóm 3, 4:** Dựa vào át lát; SGK; bảng số liệu; biểu đồ kiến thức…

Tìm hiểu về chuyển dịch cơ cáu kinh tế theo thành phần.



*(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Biểu đồ Giá trị GDP phân theo thành phần kinh tế nước ta giai đoạn 2010 - 2018.

Hoàn thành phiếu học tập số 2:

|  |  |
| --- | --- |
| **Các thành phần kinh tế** | **Xu hướng chuyển dịch** |
| Kinh tế nhà nước |  |
| Kinh tế ngoài nhà nước | - KT tập thể:  - KT tư nhân:  - KT cá thể: |
| Có vốn đầu tư nước ngoài |  |
| Ý nghĩa sự chuyển dịch: | |

**+ Nhóm 5, 6:** *Dựa vào nội dung Sgk, atlat trang 18, 21, 30 và truy cập Internet*

*Phân tích sự chuyển dịch cơ cấu lãnh thổ*

Hoàn thành phiếu học tập số 3:

|  |  |
| --- | --- |
| **Cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ** | |
| Biểu hiện sự chuyển dịch | Xu hướng chuyển dịch |
| Nguyên nhân sự chuyển dịch |  |

**Lưu ý: Sản phẩm các nhóm có thể sơ đồ tư duy; báo tường báo ảnh; Trình chiếu PP…**

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

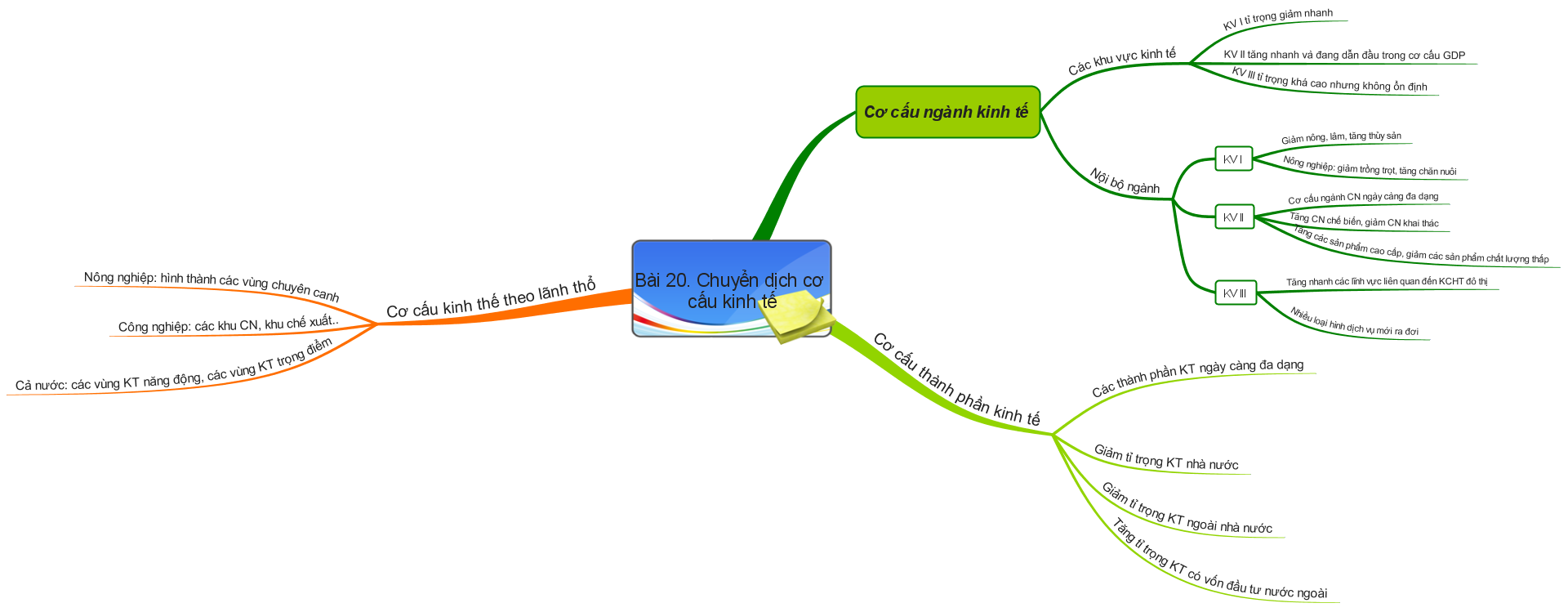
+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức theo sơ đồ sau:



**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:**Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** Cơ cấu giá trị sản xuất nông - lâm - ngư nghiệp của nước ta đang chuyển dịch theo hướng

**A.** tăng tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng thuỷ sản.

**B.**giảm tỉ trọng nông nghiệp, tăng tỉ trọng thuỷ sản.

**C.** giảm tỉ trọng nông nghiệp, giảm tỉ trọng thuỷ sản.

**D.** tăng tỉ trọng nông nghiệp, giảm tỉ trọng thuỷ sản.

**Câu 2:** Thành phần kinh tế nào sau đây giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta?

**A.**Kinh tế Nhà nước. **B.** Kinh tế tư nhân.

**C.** Kinh tế tập thể. **D.** Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 3:** Hạn chế trong chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế của nước ta thời gian qua là

**A.** tỉ trọng nông - lâm - ngư nghiệp giảm liên tục.

**B.**tốc độ chuyển dịch còn chậm.

**C.** tỉ trọng dịch vụ giảm và chưa ổn định.

**D.** tỉ trọng công nghiệp - xây dựng thấp.

**Câu 4:** Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta có biểu hiện nào sau đây?

**A.** Ngành công nghiệp và xây dựng tăng tỉ trọng.

**B.** Ngành nông - lâm - ngư nghiệpgiảm tỉ trọng.

**C.** Nhà nước quản lí các ngành kinh tế then chốt.

**D.**Xuất hiện nhiều khu công nghiệp quy mô lớn.

**Câu 5:** Trong khu vực I, tỉ trọng ngành thủy sản có xu hướng tăng do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Nguồn tài nguyên thủy sản phong phú.

**B.** Trang thiết bị ngày càng được hiện đại.

**C.** Nông nghiệp, lâm nghiệp ít được đầu tư.

**D.** Hiệu quả kinh tế từ thủy sản cao hơn.

**Câu 6.** Cho bảng số liệu

**CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ Ở NƯỚC TA**

**GIAI ĐOẠN 2001 - 2016**

*(Đơn vị: %)*

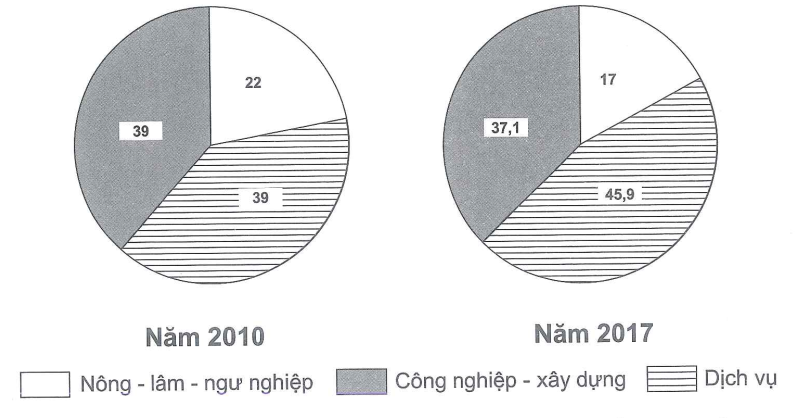
|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Chia ra** | | |
| **Nông, lâm, thủy sản** | **Công nghiệp, xây dựng** | **Dịch vụ** |
| 2001 | 100,00 | 23,3 | 38,1 | 38,6 |
| 2010 | 100,00 | 20,3 | 41,1 | 38,6 |
| 2015 | 100,00 | 17,0 | 33,3 | 39,7 |
| 2018 | 100,00 | 14,5 | 39,3 | 46,2 |

*Nguồn: Tổng cục thống kê*

Để thể hiện cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế ở nước ta giai đoạn 2001 - 2016, biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất ?

A. Tròn. B. Đường. C. Kết hợp . D. Miền.

**Câu 7:** Cho biểu đồ về GDP của nước ta, năm 2010 và 2017:



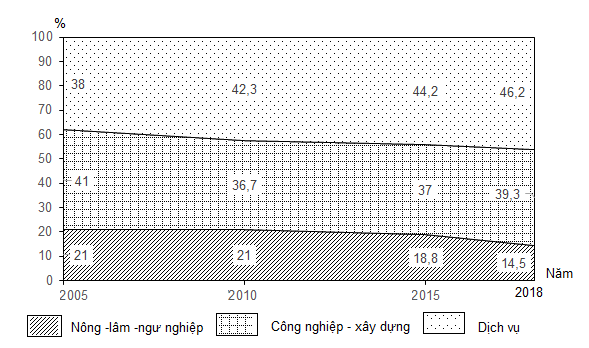
*(Nguồn số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Giá trị GDP phân theo khu vực kinh tế. **B.** Cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh tế.

**C.** Giá trị GDP phân theo thành phần kinh tế. **D.** Cơ cấu GDP phân theo thành phần kinh tế.

**Câu 8:** Cho biểu đồ sau:



CƠ CẤU GDP PHÂN THEO KHU VỰC KINH TẾ NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2005 - 2018

*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây **không** đúng với tỉ tọng các khu vực kinh tế trong cơ cấu GDP của nước ta, giai đoạn 2005 - 2018?

**A.** Nông - lâm - ngư giảm, dịch vụ tăng.

**B.** Nông - lâm - ngư giảm, công nghiệp - xây dựng tăng.

**C.** Công nghiệp - xây dựng giảm, dịch vụ tăng.

**D.** Nông - lâm - ngư giảm, công nghiệp - xây dựng giảm.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:**HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để lấy dẫn chứng cụ thể và phân tích hình ảnh về thành tựu công cuộc Đổi mới cũng như quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nước ta.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Quan sát hình 20. 1 (trang 82 SGK), phân tích sự chuyển dịch cơ cấu GDP phân theo khu vực kinh kế ở nước ta, giai đoạn 1990 - 2005?

\* Trả lời câu hỏi:

- Tỉ trọng của khu vực I (nông - lâm - ngư nghiệp) có xu hướng giảm nhanh (từ 38, 7% năm 1990 và 40, 5% năm 1991 xuống còn 20, 9%năm 2005).

- Tỉ trọng của khu vực II (công nghiệp - xây dựng) có xu hướng tăng nhanh (từ 22, 7% năm 1990 lên 41, 0% năm 2005) và hiện đang có tỉ trọng cao nhất trong cơ cấu GDP.

- Tỉ trọng của khu vực III (dịch vụ) đang có sự biến động (tăng nhanh từ năm 1991 đến năm 1995, sau đó giảm nhẹ đến năm 2005), nhưng so với thời kì trước đổi mới thì có chuyển biến tích cực.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

- GV nhận xét, đánh giá về việc thực hiện chủ đề: những ưu điểm và hạn chế chủ yếu cần rút kinh nghiệm.

- GV củng cố, nhấn mạnh kiến thức trọng tâm của chủ đề thông qua sơ đồ hóa đã được chuẩn bị sẵn.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Điều kiện và hiện trạng phát triển các ngành nông nghiệp.

Kí duyệt giáo án

*Ngày tháng năm 2021*

TTCM

NGUYỄN THỊ SUÔI

**Ngày soạn: …. /…. /*2021***

**TIẾT 25 - BÀI 22. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày được sự chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp và sự phát triển, phân bố nông nghiệp (trồng trọt) thông qua atlat địa lí Việt Nam, bảng số liệu, tư liệu, ...

- Chứng minh được xu hướng chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp.

- Tích hợp giáo dục bảo vệ môi trường**.**

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **HS vắng** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

\* Câu hỏi: Trình bày và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành của nước ta?

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG – 5p)**

**a) Mục tiêu:**

- Tạo hứng thú cho tiết học, định hướng kiến thức cơ bản cần đạt.

- HS nhớ lại kiến thức về điều kiện phát triển và phân một số loại cây trồng của nước ta đã học ở bậc THCS.

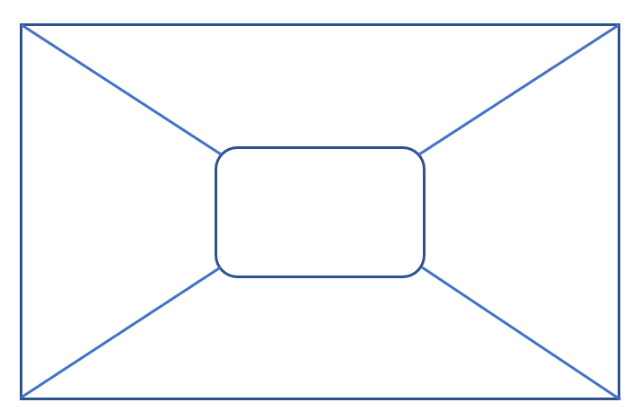
**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân để chơi trò chơi **“Tiếp sức nhà nông”**

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1***:* **Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm/đội (có thể cho các em đặt tên liên quan đến nội dung bài học cho thêm sinh động), hướng dẫn luật chơi:

*Mỗi đội được phát 1 tờ giấy A0, các đội hoạt động theo phương thức khăn trải bàn, trong thời gian 5 phút, các thành viên của các đội sẽ ghi tên các nông sản Việt (có thể chỉ giới hạn trong lĩnh vực ăn – uống) mà mình biết vào ô riêng, sau đó tổng hợp vào ô chung trong khăn trải bàn. Các Nông sản phải gắn với địa danh sản xuất.*

*VD: Các nông sản nổi bật của nước ta hiện nay có: Cà phê Tây Nguyên, gạo Cần Thơ, dứa Đồng Giao, nhãn Ido, xoài Cát Chu, tiêu Phú Quốc, chuối Lào Cai, chôm chôm Java, chè Shan Tuyết, Ô Long, Tân Cương; gạo Nàng thơm Chợ Đào, nếp Tú Lệ, tỏi Lý Sơn, mắm cá lóc Châu Đốc, Bưởi Đoan Hùng, chả mực Hạ Long, thanh long Bình Thuận,…*

**- Bước 2:****Thực hiện nhiệm vụ:** các đội làm việc trong thời gian 3 phút, dán kết quả làm việc lên bảng để tính điểm theo tổng số nông sản, mỗi nông sản có được sẽ mang lại cho đội 2 điểm/thang điểm 100 (tích điểm theo thang này đến cuối tiết học).

**- Bước 3:** **Báo cáo, thảo luận:** Với các nông sản mà nhiều bạn thắc mắc, các đội sẽ phải giới thiệu về loại nông sản này, nếu giải thích tốt sẽ được cộng 5 điểm/1 nông sản; không giải thích được sẽ bị trừ lại 2 điểm. GV hỗ trợ giải thích nếu đội nào không trả lời được.

**- Bước 4:** Tổng hợp điểm, dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về ngành trồng trọt**

**a) Mục tiêu:**

- Trình bày tình hình phát triển và phân bố các nhóm cây trồng của nước ta.

- Phân tích được ý nghĩa của việc phát triển cây lương thực và cây công nghiệp đối với nền kinh tế.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

- Số liệu mới.

- Giấy A1, bút lông.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**I. Ngành trồng trọt:**

- Ngành trồng trọt hiện nay chiếm gần 75% giá trị sản xuất nông nghiệp.

- Giá trị sản xuất ngày càng cao do sự phát triển nhanh của ngành trồng trọt.

- Cơ cấu ngành đa dạng và đang có sự chuyển dịch: Tăng tỉ trọng của cây công nghiệp và rau đậu, giảm tỉ trọng cây lương thực, cây ăn quả và các cây khác. Cây lương thực vẫn chiếm vai trò chủ đạo (chiếm 52, 9% năm 2005).

**1. Sản xuất cây lương thực**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Đặc điểm** |
| Vai trò | Đảm bảo lương thực cho hơn 96 triệu dân; cung cấp thức ăn cho chăn nuôi; là mặt hàng xuất khẩu; là cơ sở để đa dạng hóa nông nghiệp |
| Thuận lợi | - Điều kiện tự nhiên: Khí hậu, đất, nước, địa hình...rất thuận lợi.  - Điều kiện KT - XH: Dân cư có kinh nghiệm SX, có thị trường tiêu thụ lớn, áp dụng KHKT. . |
| Khó khăn | Thiên tai, sâu bệnh. . |
| Tình hình sản xuất | - Diện tích tăng do mở rộng diện tích, tăng vụ. Năm 2005 giảm do chuyển đổi một số diện tích đất trồng lúa năng suất thấp sang trồng cây khác hoặc nuôi trồng thủy sản...  - Năng suất tăng đạt hơn 49 tạ/ha (2005);  - Sản lượng tăng nhanh đạt 36 triệu tấn (2005); Bình quân lương thực/người đạt khoảng 470 kg/người (năm 2005), xuất khẩu: 3 - 4 triệu tấn/năm. |
| Phân bố | - Vựa lúa số 1: ĐBSCL, số 2 là ĐBSH...  - Một số cánh đồng lúa nổi tiếng: Mường Thanh (Điện Biên), Tuy Hòa (Phú Yên) |

**2. Sản xuất cây thực phẩm (HS đọc thêm trong SGK)**

**3. Sản xuất cây CN và cây ăn quả**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Đặc điểm** |
| Vai trò | - Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến  - Giải quyết việc làm, tăng thu nhập và xuất khẩu |
| Thuận lợi | - Khí hậu nhiệt đới, có nhiều loại đất thích hợp phân bố tập trung.  - Nguồn lao động dồi dào, có mạng lưới cơ sở chế biến và thị trường tiêu thụ rộng. .  - Được đầu tư mạnh. |
| Khó khăn | Thị trường bấp bênh, nhiều biến động, chưa đáp ứng được thị trường khó tính. |
| Tình hình sản xuất | - Cây công nghiệp tăng cả về diện tích, năng suất, sản lượng (cụ thể từng loại trong sgk)  - Đã hình thành các vùng chuyên canh cây công nghiệp quy mô lớn.  - Có nhiều loại cây ăn quả |
| Phân bố | - Cây công nghiệp lâu năm: Cà phê (Tây Nguyên); Cao su (ĐNB); hồ tiêu (T Nguyên), chè...  - Cây công nghiệp hàng năm: Mía đường (ĐBSCL); lạc ( BT Bộ); đậu tương...  - Cây ăn quả: ĐBSCL, Đông Nam Bộ... |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

**PHIẾU HỌC TẬP**

+ Nhóm 1, 2: Tìm hiểu về sản xuất cây lương thực.

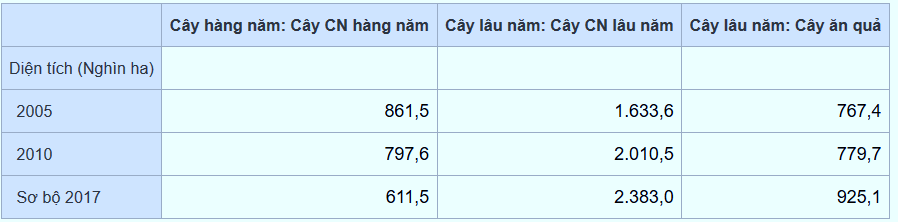
|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ý nghĩa/vai trò của sản xuất lương thực:**  - ……………………………………………………………………………………  - ……………………………………………………………………………………  - ……………………………………………………………………………………  - …………………………………………………………………………………… | | | |
| **Những xu hướng chủ yếu trong sản xuất lương thực những năm qua** | | | |
| Diện tích | |  | |
| Sản lượng | |  | |
| Năng suất | |  | |
| Cơ cấu mùa vụ | |  | |
| Bình quân lương thực trên đầu người | |  | |
| Tình hình xuất khẩu | |  | |
| Các vùng trọng điểm | |  | |
| **Năm** | **Diện tích lúa (nghìn ha)** | | **Sản lượng lúa (nghìn tấn)** | |
| **2002** | 7504,3 | | 34.447,2 | |
| **2005** | 7329,2 | | 35.832,9 | |
| **2018** | 7570,9 | | 44046,0 | |

**Tổng diện tích và sản lượng lúa nước ta từ năm 2002 đến 2018**

*(Nguồn: Tổng cục thống kê - https://www.gso.gov.vn)*

+ Nhóm 3, 4: Tìm hiểu về sản xuất cây công nghiệp và cây ăn quả.

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Sản xuất cây CN và cây ăn quả** |
| Vai trò |  |
| Thuận lợi |  |
| Khó khăn |  |
| Tình hình sản xuất |  |
| Phân bố |  |



+ Tại sao cây công nghiệp nhiệt đới là cây công nghiệp chủ yếu ở nước ta?

+ Tại sao cây công nghiệp lâu năm lại đóng vai trò quan trọng nhất trong cơ cấu cây công nghiệp?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức. GV đánh giá quá trình thực hiện nhiệm vụ HS, tính điểm cho nhóm và củng cố kiến thức, mở rộng liên hệ tình hình sản xuất lương thực tại địa phương, hướng dẫn ghi bài.

* *Ở địa phương em, các cây lương thực nào được trồng phổ biến?*
* *Đặc điểm mùa vụ sản xuất lương thực của quê em?*

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:**Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** Vùng có năng suất lúa lớn nhất nước ta là

**A.** đồng bằng sông Cửu Long.

**B.** đồng bằng duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** đồng bằng ven biển Bắc Trung Bộ.

**D.**đồng bằng sông Hồng.

**Câu 2:** Trong cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt ở nước ta, loại cây trồng chiếm tỉ trọng cao nhất là

**A.**cây lương thực. **B.** cây rau đậu.

**C.** cây công nghiệp. **D.** cây ăn quả.

**Câu 3:** Cây công nghiệp ở nước ta có nguồn gốc chủ yếu là

**A.** ôn đới. **B.**nhiệt đới. **C.** cận nhiệt. **D.** xích đạo.

**Câu 4:** Vùng chuyên canh cây cao su lớn nhất của nước ta hiện nay là

**A.** Tây Nguyên. **B.**Đông Nam Bộ.

**C.** Bắc Trung Bộ. . **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 5:** Vùng trồng cây ăn quả lớn nhất ở nước ta là

**A.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.**Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Bắc Trung Bộ.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:**HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để đọc bản đồ.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Hãy xác định trên bản đồ Địa lí tự nhiên Việt Nam (hoặc Atlat Địa lí Việt Nam) hai đồng bằng lớn của nước ta và các đồng bằng nhỏ hẹp ở Duyên hài miền Trung, một số cánh đồng lúa nổi tiếng ở miền núi, trung du Bắc Bộ và Tây Nguyên?

\* Trả lời câu hỏi:

- Hai đồng bằng lớn:

+ Đồng bằng sông Hồng.

+ Đồng bằng sông cửu Long.

- Các đồng bằng nhỏ hẹp ở Duyên hải miền Trung:

+ Đồng bằng Thanh - Nghệ - Tĩnh.

+ Đồng bằng Bình - Trị - Thiên.

+ Đồng bằng Nam - Ngãi - Định.

+ Đồng bằng Phú Yên - Khánh Hòa.

+ Đồng bằng Ninh Thuận - Bình thuận.

- Một số cánh đồng lúa nổi tiếng ở miền núi, trung du Bắc Bộ: Than Uyên, Mường Thanh, Nghĩa Lộ, Điện Biên, Trùng Khánh...

- Một số cánh đồng lúa nổi tiếng ở Tây Nguyên: An Khê, Krông Păk, Krông Ana...

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng..

- Chuẩn bị bài mới: Tìm hiểu điều kiện và hiện trạng phát triển một số vật nuôi chính ở nước ta.

Kí duyệt giáo án

*Ngày tháng năm 2021*

TTCM

NGUYỄN THỊ SUÔI

**Ngày soạn: …. /…. /*2021***

**TIẾT 26. BÀI 22. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NÔNG NGHIỆP (TIẾP)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày được sự phát triển, phân bố nông nghiệp (chăn nuôi) thông qua atlat địa lí Việt Nam, bảng số liệu, tư liệu, ...

- Chứng minh được xu hướng chuyển dịch cơ cấu nông nghiệp.

- Tích hợp giáo dục bảo vệ môi trường.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

- Câu hỏi: Phân tích những điều kiện và hiện trạng phát triển ngành trồng cây lương thực của nước ta?

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG – 5 PHÚT)**

**a) Mục tiêu:**

HS nhớ lại kiến thức về điều kiện phát triển và phân bố ngành chăn nuôi của nước ta đã học ở bậc THCS**.**

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**GV chiếu hình ảnh một số loại vật nuôi của nước ta và yêu cầu HS xác định những loại vật nuôi đó được nuôi phổ biến nhất ở những vùng nào của nước ta?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về ngành chăn nuôi**

**a) Mục tiêu:**

**-** HS biết được vai trò, điều kiện phát triển và phân bố ngành chăn nuôi của nước ta

- Nắm được điều kiện phát triển chăn nuôi, liên hệ tình hình địa phương.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **II. Ngành chăn nuôi:**  - Điều kiện phát triển:  + Thuận lợi: Cơ sở thức ăn được đảm bảo tốt, dịch vụ giống, thú ý có nhiều tiến bộ.  + Khó khăn: Giống gia súc, gia cầm năng suất thấp; dịch bệnh…  - Xu hướng phát triển:  + Tỉ trọng còn nhỏ nhưng có xu hướng tăng.  + Đưa ngành chăn nuôi tiến mạnh lên sản xuất hàng hóa  + Chăn nuôi trang trại theo hình thức công nghiệp  + Các sản phẩm không qua giết thịt ngày càng cao.  **1. Chăn nuôi lợn và gia cầm.** - Đàn lợn hơn 27 triệu con (năm 2005), cung cấp trên 3/4 sản lượng thịt các loại. - Gia cầm tăng mạnh, với tổng đàn trên 250 triệu con (năm 2003), nhưng do dịch bệnh nên năm 2005 tổng đàn gia cầm còn khoảng 220 triệu con.  - Tập trung nhiều nhất ở Đồng bằng sông Hồng và Đồng bằng sông Cửu Long.  **2. Chăn nuôi gia súc ăn cỏ.** - Đàn trâu 2, 9 triệu con, ở Trung du và miền núi Bắc Bộ (hơn 1/2 đàn trâu cả nước) và Bắc Trung Bộ- Bò năm 2005 đã là 5, 5 triệu con và có xu hướng tăng mạnh, nuôi nhiều ở Bắc Trung Bộ, Duyên hải Nam Trung Bộ và Tây Nguyên. - Chăn nuôi bò sữa đã phát triển khá mạnh ở ven TP. Hồ Chí Minh, Hà Nội… với tổng đàn khoảng 50 nghìn con. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi: (Tiến hành theo cặp đôi hoàn thiện PHT)

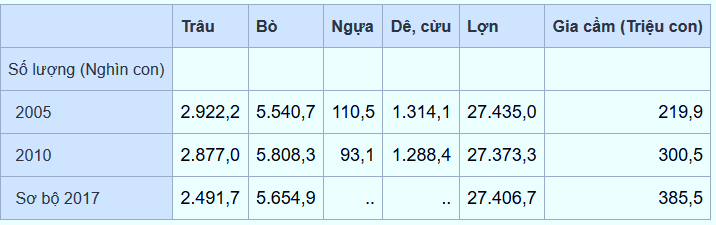
**Phiếu học tập**

**Câu hỏi:**

*- Nêu xu hướng phát triển của ngành chăn nuôi.*

*- Cho biết điều kiện phát triển của ngành chăn nuôi nước ta hiện nay.*

*- Tình hình phát triển và phân bố một số gia súc (trâu, bò); lợn và gia cầm chính nước ta. Giải thích.*



**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:**Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** Chăn nuôi bò sữa ở nước ta hiện nay có xu hướng phát triển mạnh ở khu vực nào sau đây?

**A.** Đồng bằng duyên hải. **B.** Các đồng bằng ven sông.

**C.**Ven các thành phố lớn. **D.** Các cao nguyên badan.

**Câu 2:** Vùng nào có số lượng đàn trâu lớn nhất nước ta?

**A.**Trung du và miền núi Bắc Bộ. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Bắc Trung Bộ. **D.** Tây Nguyên.

**Câu 3:** Nguồn thức ăn cho chăn nuôi gia súc lớn ở trung du và miền núi nước ta chủ yếu dựa vào

**A.** hoa màu lương thực. **B.** phụ phẩm thủy sản.

**C.** thức ăn công nghiệp. **D.**đồng cỏ tự nhiên.

**Câu 4:** Ngành chăn nuôi chiếm tỉ trọng còn thấp trong cơ cấu giá trị sản xuất nông nghiệp nước ta, chủ yếu là do

**A.** nhu cầu thị trường còn thấp và biến động.

**B.** các điều kiện phát triển còn nhiều hạn chế.

**C.**hiệu quả chưa thật cao và chưa ổn định.

**D.** sản phẩm chưa đáp ứng được yêu cầu.

**Câu 5:** Chăn nuôi lợn phát triển mạnh ở Đồng bằng sông Hồng do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.**Cơ sở thức ăn đảm bảo và thị trường lớn.

**B.** Lao động dồi dào và giàu kinh nghiệm.

**C.** Vị trí địa lí, điều kiện tự nhiên thuận lợi.

**D.** Cơ sở hạ tầng, vật chất kĩ thuật hiện đại.

**Câu 6:** GV đặt câu hỏi, học sinh trả lời nhanh.

1. Tại sao phải sản xuất lương thực?

2. Kể tên các nông sản đang được xuất khẩu trong ngành trồng trọt và chăn nuôi nước ta?

3. Vì sao ĐB Sông Cửu Long không trồng được cây cà phê?

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:**HS vận dụng kiến thức đã học để giải thích về tình hình phân bố của một loại vật nuôi cụ thể.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Vì sao trong những năm gần đây đàn bò sữa được phát triển mạnh xung quanh các thành phố lớn?

\* Trả lời câu hỏi:

Vì ở xung quanh các thành phố lớn có nhiều điều kiện thuận lợi cho phát triển đàn bò sữa:

- Thị trường tiêu thụ tại chỗ rộng lớn do có dân số đông, nhu cầu sữa tươi cao và ngày càng tăng.

- Công nghiệp chế biến sữa phát triển.

- Cơ sở vật chất tốt….

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng..

- Chuẩn bị bài mới:

+ Tính tốc độ tăng trưởng các cây trồng chính ở nước ta

+ Tính cơ cấu diện tích cây công nghiệp

Kí duyệt giáo án

*Ngày tháng năm 2021*

**Ngày soạn: …. /…. /*2021***

**TIẾT 27 - BÀI 23. THỰC HÀNH. PHÂN TÍCH SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU NGÀNH TRỒNG TRỌT**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

Củng cố kiến thức ngành trồng trọt:

- Biết cách chọn dạng biểu đồ thích hợp với nội dung bảng số liệu.

- Phân tích được mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng và sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt.

- Phân tích xu hướng biến động diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm.

- Giải thích được mối quan hệ giữa sự thay đổi cơ cấu diện tích và phân bố sản xuất cây công nghiệp.

- Tính tốc độ tăng trưởng, tính cơ cấu.

- Phân tích thông tin bảng số liệu.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

\* Câu hỏi: Phân tích điều kiện và xu hướng phát triển ngành chăn nuôi nước ta?

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:**

- HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

- Phát hiện vấn đề cần giải quyết.

**b) Nội dung:** HS sử dụng SGK.

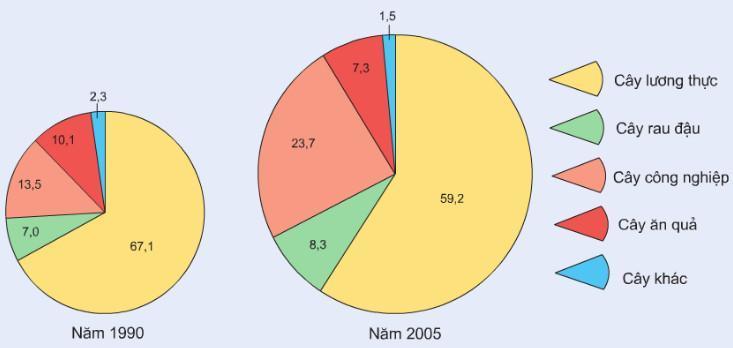
**c) Sản phẩm:** HS nêu đúng yêu cầu của bài thực hành.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV hướng dẫn hs quan sát lại Hình 22. Cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt.

Có thể thấy một số ngành giảm tỉ trọng trong cơ cấu chung. Tuy nhiên, ngành đó có giảm giá trị không? Vì sao?

**Hình 22. Cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt.**

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 02 phút.

**- Bước 3:** GV gọi nhiều hs trả lời, có thể thống nhất nhận định *các ngành giảm tỉ trọng, nhưng không giảm giá trị vì bán kính hình tròn lớn hơn* từ đó tạo tình huống có vấn đề dẫn dắt vào vào bài để kiểm chứng và lý giải phán đoán ban đầu của HS.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Bài tập 1**

**a) Mục tiêu:**

- HS biết tính toán số liệu và rút ra những nhận xét cần thiết; Củng cố kiến thức đã học ngành trồng trọt;

- Rèn luyện kĩ năng phân tích số liệu để rút ra các nhận xét cần thiết.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức Bài tập 1;

**d) Tổ chức thực hiện:**

**1. Bài tập 1:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ.**

GV chia lớp thành 8 nhóm (4-6 HS/nhóm), cung cấp cho HS bảng số liệu cập nhật thay thế bảng SGK. Hướng dẫn các em làm yêu cầu a (*mỗi nhóm tính một loại cây trồng theo cột dọc*), trong thời gian 1 phút.

GV quan sát giúp đỡ các nhóm khó khăn.

**Bảng 23.1- Giá trị sản xuất ngành trồng trọt (theo giá so sánh năm 1994)**

*(Đơn vị: tỉ đồng)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| ***Năm*** | **Tổng số** | **Lương thực** | **Rau đậu** | **Cây công nghiệp** | **Cây ăn quả** | **Cây khác** |
| 1990 | 49604,0 | 33289,6 | 3477,0 | 6692,3 | 5028,5 | 1116,6 |
| 1995 | 66183,4 | 42110,4 | 4983,6 | 12149,4 | 5577,6 | 1362,4 |
| 2000 | 90858,2 | 55163,1 | 6332,4 | 21782,0 | 6105,9 | 1474,8 |
| 2005 | 107897,6 | 63852,5 | 8928,2 | 25585,7 | 7942,7 | 1588,5 |
| 2015 | 129779,2 | 72250,0 | 11921,5 | 33708,3 | 10167,1 | 1732,3 |

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.**

GV chiếu kết quả hoặc gọi đại diện 6 nhóm viết. Các nhóm điều chỉnh và thu thập kết quả chuẩn.

**Tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất ngành trồng trọt theo từng nhóm cây trồng**

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Lương thực** | **Rau đậu** | **Cây công nghiệp** | **Cây ăn quả** | **Cây khác** |
| 1990 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 | 100 |
| 1995 | 133,4 | 126,5 | 143,3 | 181,5 | 110,9 | 122,0 |
| 2000 | 183,2 | 165,7 | 182,1 | 325,5 | 121,4 | 132,1 |
| 2005 | 217,5 | 191,8 | 256,8 | 382,3 | 158,0 | 142,3 |
| 2015 | 261.6 | 217.0 | 342.9 | 503.7 | 202.2 | 155.1 |

- GV hướng dẫn các nhóm làm yêu cầu mục c)

Tùy đối tượng HS, GV có thể gợi ý một số nội dung:

*+ Có thể coi chỉ số nào đại diện cho tốc độ tăng trưởng trung bình?*

*+ Liệt kê các nhóm cây có tốc độ tăng trưởng lớn/nhỏ hơn mức trung bình và so sánh với biểu đồ cơ cấu giá trị ở tình huống xuất phát? .(Gv có thể chiếu 2 biểu đồ để hs so sánh, những lớp đăng ký bài xã hội có thể giao hs chuẩn bị sẵn)*

|  |  |
| --- | --- |
|  |  |
| **Cơ cấu**  **giá trị sản xuất ngành trồng trọt** | **Tốc độ tăng trưởng**  **giá trị sản xuất ngành trồng trọt** |

*+ Rút ra mối quan hệ giữa tốc độ tăng trưởng và sự thay đổi cơ cấu.*

*+ Xu hướng sản xuất lương thực, thực phẩm và mối quan hệ xu hướng này với nền nông nghiệp nhiệt đới?*

*HS thảo luận và trình bày sản phẩm trong 5 phút, có thể trình bày tùy ý dưới dạng sơ đồ, tranh vẽ, kẻ bảng….*

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:**

HS một nhóm trình bày các nhóm khác bổ sung, giải đáp tình huống có vấn đề nêu ra đầu bài học, GV chuẩn kiến thức.

* **Giữa tốc độ tăng trưởng và sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất ngành trồng trọt có mối quan hệ chặt chẽ với nhau.**

*+ Cây công nghiệp và cây rau đậu có tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng của ngành trồng trọt, nhưng tỉ trọng có xu hướng tăng.*

*+ Cây lương thực, cây ăn quả và cây khác có tốc độ tăng trưởng thấp hơn tốc độ tăng trưởng của ngành trồng trọt, tỉ trọng có xu hướng giảm.*

* + **Sự thay đổi trên phản ánh trong sản xuất lương thực, thực phẩm và trong việc phát huy thế mạnh của nông nghiệp nhiệt đới**

*+ Trong sản xuất lương thực, thực phẩm, đã có xu hướng đa dạng hóa, các loại rau đậu được đẩy mạnh sản xuất.*

*+ Nền nông nghiệp nhiệt đới ngày càng được phát huy thế mạnh với việc tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa có giá trị cao.*

*\* Chuyển ý: Trong ngành trồng trọt, nhóm cây công nghiệp có xu hướng tăng nhanh cả về giá trị và tỉ trọng. Vậy với mỗi loại cây công nghiệp lâu năm và hằng năm có xu hướng phát triển ra sao? Chúng ta cùng nghiên cứu ở bài tập 2.*

**Hoạt động 2.2. Bài tập 2**

**a) Mục tiêu:**

- Phân tích xu hướng biến động diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm và cây công nghiệp lâu năm.

- Giải thích được mối quan hệ giữa sự thay đổi cơ cấu diện tích và phân bố sản xuất cây công nghiệp.

- Tính tốc độ tăng trưởng, tính cơ cấu.

- Phân tích thông tin bảng số liệu.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức: **Bài tập 2.**

**d) Tổ chức thực hiện.**

**- Bước 1:** **Chuyển giao nhiệm vụ.**

GV cho HS chia nhóm như hoạt động 1, cung cấp bảng số liệu mới, hướng dẫn HS thảo luận nhóm (kỹ thuật mảnh ghép).

**Bảng 23.2. Diện tích gieo trồng cây công nghiệp hàng năm**

**và cây công nghiệp lâu năm** *(Đơn vị: nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1975** | **1980** | **1985** | **1990** | **1995** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** |
| Cây công nghiệp hàng năm | 210,1 | 371,7 | 600,7 | 542,0 | 716,7 | 778,1 | 861,5 | 789,1 | 711,4 |
| Cây công nghiệp lâu năm | 172,8 | 256,0 | 470,3 | 657,3 | 902,3 | 1451,3 | 1633,6 | 2011,3 | 2133,5 |

+ Vòng 1**: Nhóm chuyên gia** (5 phút)

Với mỗi nhóm tìm hiểu một nội dung xu hướng biến động *sự thay đổi giá trị, sự thay đổi tỉ trọng trong cơ cấu và sự thay đổi tốc độ tăng trưởng.(với mỗi khía cạnh tiếp cận cần tính toán lại bảng số liệu cho phù hợp)*

Sản phẩm vòng 1 được các “chuyên gia” ghi lại để hoạt động vòng 2.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.**

+ Vòng 2: **Nhóm mảnh ghép** (8 phút)

* Các “chuyên gia” trình bày mảng nội dung mình phụ trách cho cả nhóm.
* Cả nhóm bàn luận và hoàn thành sản phẩm chung mục a) và giải quyết câu hỏi mục b)

**- Bước 3:** **Báo cáo, thảo luận:**

GV mời đại diện một nhóm báo cáo, các nhóm khác đặt câu hỏi tranh luận, nhận xét bổ sung. GV và HS thống nhất chuẩn kiến thức.

**Bảng: Cơ cấu diện tích cây công nghiệp nước ta, 1975 - 2015 *(Đơn vị: %)***

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1975** | **1980** | **1985** | **1990** | **1995** | **2000** | **2005** | **2010** | **2015** |
| Cây công nghiệp hàng năm | 54,9 | 59,2 | 56,1 | 45,2 | 44,3 | 34,9 | 34,5 | 28,2 | 25,0 |
| Cây công nghiệp lâu năm | 45,1 | 40,8 | 43,9 | 54,8 | 55,7 | 65,1 | 65,5 | 71,8 | 75,0 |

**- Xu hướng biến động diện tích gieo trồng cây công nghiệp hằng năm và cây công nghiệp lâu năm:**

+ Diện tích và tốc độ tăng trưởng diện tích gieo trồng cây công nghiệp hằng năm và cây công nghiệp lâu năm đều có xu hướng tăng liên tục đến năm 2005. Sau thời điểm này, diện tích cây công nghiệp hàng năm giảm, diện tích cây công nghiệp lâu năm vẫn tăng nhanh (dẫn chứng).

+ Trước năm 1990, tỉ trọng diện tích cây công nghiệp lâu năm nhỏ hơn tỉ trọng diện tích cây hàng năm. Sau thời điểm này, tỉ trọng diện tích cây công nghiệp lâu năm tăng mạnh đến 75% vào năm 2015, tỉ trọng diện tích cây công nghiệp hàng năm giảm mạnh còn 25% vào năm 2015.

**- Mối quan hệ giữa sự thay đổi trong cơ cấu diện tích cây công nghiệp và sự thay đổi trong phân bố sản xuất cây công nghiệp**

+ Sự thay đổi trong cơ cấu diện tích cây công nghiệp có liên quan mật thiết đến sự thay đổi trong việc hình thành và phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp, chủ yếu là các cây công nghiệp lâu năm.

+ Tiêu biểu các vùng như: Đông Nam Bộ, Tây Nguyên, Trung du miền núi Bắc Bộ.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:**Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** Nhân tố quan trọng nhất để đảm bảo cho sự phát triển ổn định của cây công nghiệp ở nước ta là

**A.** điều kiện tự nhiên thuận lợi.

**B.**thị trường tiêu thụ ổn định.

**C.** nguồn lao động giàu kinh nghiệm.

**D.** cơ sở chế biến sản phẩm phát triển.

**Câu 2:** Năng suất lúa cả năm của nước ta có xu hướng tăng chủ yếu do

**A.**đẩy mạnh thâm canh.

**B.** áp dụng rộng rãi mô hình quảng canh.

**C.** đẩy mạnh xen canh, tăng vụ.

**D.** mở rộng diện tích canh tác.

**Câu 3:** Mục đích chính của việc chuyển đổi cơ cấu mùa vụ và cơ cấu cây trồng là

**A.**tăng hiệu quả kinh tế, hạn chế thiệt hại do thiên tai.

**B.** phù hợp với điều kiện đất, khí hậu.

**C.** phù hợp hơn với nhu cầu của thị trường tiêu thụ.

**D.** đa dạng hóa sản phẩm nông sản.

**Câu 4:** Lương thực là mối quan tâm thường xuyên của Nhà nước ta vì

**A.** khí hậu diễn biến thất thường, nhiều thiên tai.

**B.** phần lớn nước ta có diện tích là đồi núi thấp.

**C.** điều kiện tự nhiên không phù hợp cho sản xuất lương thực.

**D.**nhằm đáp ứng nhu cầu của đời sống, sản xuất và xuất khẩu.

**Câu 5:** Những thành tựu quan trọng nhất của sản xuất lương thực ở nước ta trong những năm qua là

**A.** cơ cấu mùa vụ có nhiều thay đổi.

**B.** diện tích và sản lượng tăng nhanh.

**C.** nhiều giống lúa mới được đa vào sản xuất.

**D.**đảm bảo nhu cầu trong nước và xuất khẩu.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:**HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để đọc bản đồ.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Dựa vào Atlat Địa lí Việt Nam (trang nông nghiệp) và kiến thức đã học hãy nêu sự phân bố các cây công nghiệp lâu năm chủ yếu?

\* Trả lời câu hỏi:

- Cà phê: chủ yếu ở Tây Nguyên, ngoài ra ở Đông Nam Bộ, Bắc Trung Bộ. Cà phê chè mới được trồng nhiều ở Tây Bắc.

- Cao su: chủ yếu ở Đông Nam Bộ, ngoài ra ở Tây Nguyên, một số tỉnh Duyên hải miền Trung

- Hồ tiêu: chủ yếu ở Tây Nguyên, Đông Nam Bộ và Duyên hải miền Trung.

- Điều: tập trung nhiều ở Đông Nam Bộ.

- Dừa: Đồng bằng sông Cửu Long và Duyên hải Nam Trung Bộ

- Chè: Trung du và miền núi Bắc Bộ, vùng cao ở Tây Nguyên.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Hoàn thành bài thực hành.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng..

- Chuẩn bị bài mới: Các điều kiện phát triển đánh bắt và nuôi trồng thủy sản.

Kí duyệt giáo án

*Ngày tháng năm 2021*

TTCM

NGUYỄN THỊ SUÔI

**Ngày soạn: …. /…. /*2021***

**TIẾT 28. BÀI 24. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THỦY SẢN VÀ LÂM NGHIỆP**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Hiểu và trình bày được điều kiện, tình hình phát triển, phân bố ngành thủy sản và một số phương hướng phát triển ngành thủy sản của nước ta.

+ Những thuận lợi và khó khăn trong khai thác và nuôi trồng thủy sản:

+ Tình hình phát triển và phân bố:

- Hiểu và trình bày được vai trò, tình hình phát triển và phân bó ngành lâm nghiệp, một số vấn đề lớn trong phát triển lâm nghiệp

+ Vai trò của ngành lâm nghiệp về kinh tế và sinh thái

+ Tình hình phát triển và phân bố ngành lâm nghiệp (trồng rừng, khai thác chế biến gỗ và lâm sản). Chú ý vấn đề suy thoái rừng và bảo vệ tài nguyên rừng.

- Phân tích bản đồ thủy sản, lâm nghiệp.

- Đọc, phân tích Atslat địa lí Việt Nam để xác định các khu vực sản xuất, khai thác lớn, các vùng nuôi trồng thủy sản quan trọng.

- Vẽ và phân tích biểu đồ, số liệu thống kê về lâm, ngư nghiệp.

- Tích hợp giáo dục bảo vệ môi trường.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:**

- Xây dựng tình huống có vấn đề dẫn dắt vào bài học

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

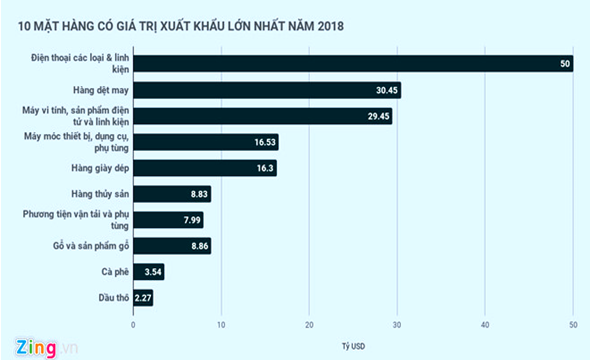
**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV cung cấp cho hs hình ảnh biểu đồ.

Yêu cầu hs chỉ ra các mặt hàng thuộc nhóm ngành nông nghiệp?



**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ HS trả lời: Các mặt hàng thuộc nhóm ngành nông nghiệp có giá trị xuất khẩu trong nhóm 10 mặt hàng lớn nhất năm 2018 là: hàng thủy sản, gỗ và sản phẩm gỗ, cà phê.

+ GV tiếp tục gợi mở theo em vì sao hai mặt hàng thủy sản, gỗ và sản phẩm gỗ đều có giá trị trên 8 tỉ đô, gấp gần 4 lần dầu thô?

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về ngành thủy sản**

**a) Mục tiêu:**

HS phân tích được các điều kiện thuận lợi và khó khăn đối với phát triển ngành thủy sản; Hiểu được đặc điểm phát triển và phân bố ngành thủy sản.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **1. Ngành thủy sản**  **a. Những điều kiện thuận lợi và khó khăn để phát triển thủy sản**  - Thuận lợi:  + Có điều kiện tự nhiên thuận lợi để đánh bắt và nuôi trồng thủy sản. (nguồn thủy sản phong phú, có 4 ngư trường trọng điểm)  + Người dân có nhiều kinh nghiệm trong sản xuất thủy sản, cơ sở vật chất kĩ thuật được trang bị ngày càng tốt hơn.  + Thị trường được mở rộng trong nước và xuất khẩu.  + Nhiều chính sách quan tâm đến thủy sản.  - Khó khăn:  + Bão, gió mùa Đông Bắc.  + Phương tiện đánh bắt chậm đổi mới, môi trường bị suy thoái, nguồn lợi thủy sản giảm.  **b. Sự phát triển và phân bố ngành thủy sản.**  **\* Tình hình chung:**  + Sản lượng thủy sản năm 2017 đạt 7, 2 triệu tấn.  + Bình quân đầu người hiện đạt 42kg/năm.  + Nuôi trồng thủy sản chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu giá trị sản xuất và giá trị sản lượng.  **\* Khai thác thủy sản:**  + Sản lượng khai thác liên tục tăng.  + Tất cả các tỉnh giáp biển đều đẩy mạnh đánh bắt hải sản, nhất là các tỉnh duyên hải NTB và Nam Bộ.  - Nuôi trồng thủy sản:  + Hoạt động nuôi trồng thủy sản phát triển mạnh do:  + Tiềm năng nuôi trồng thủy sản còn nhiều.  + Các sản phẩm nuôi trồng có giá trị khá cao và nhu cầu lớn trên thị trường.  + Nuôi tôm  – Nghề nuôi tôm nước lợ (tôm sú, tôm he, tôm rảo, …) và tôm càng xanh phát triển mạnh.  – Kĩ thuật nuôi tôm đi từ quảng canh sang quảng canh cải tiến, bán thâm canh và thâm canh công nghiệp.  – Vùng nuôi tôm lớn nhất: Đồng bằng sông Cửu Long, nổi bật các tỉnh Cà Mau, Bạc Liêu, Sóc Trăng, Bến Tre, Trà Vinh và Kiên Giang. Nghề nuôi tôm cũng đang phát triển mạnh ở hầu hết các tỉnh duyên hải.  – Tính đến năm 2018, sản lượng tôm nuôi đã lên tới 809,7 nghìn tấn, riêng Đồng bằng sông Cửu Long là 265.761 tấn (chiếm 81,2%).  + Nuôi cá nước ngọt  – Cũng phát triển, đặc biệt ở Đồng bằng sông Cửu Long và Đồng bằng sông Hồng  – Nổi bật là An Giang về nuôi cá tra, cá basa, tính đến năm 2005, sản lượng cá nuôi đã lên tới 179 nghìn tấn.  **+ Ý nghĩa:**  >Đảm bảo tốt hơn nguyên liệu cho các cơ sở công nghiệp chế biến, nhất là xuất khẩu.  >Điều chỉnh đáng kể đối với khai thác thủy sản.  >Hoạt động nuôi trồng thủy sản:  >Tôm: ĐB. SCL, DH NTB, ĐNB.  + Cá nước ngọt: ĐB. SCL và ĐBSH. |

**d) Tổ chức thực hiện:**



**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

GV chia lớp thành 8 nhóm, 2 nhóm thảo luận chung một đề.

\* Vòng một: Nhóm chuyên gia (5 phút)

GV hướng dẫn các nhóm căn cứ nội dung SGK, Atlát địa lí Việt Nam, tài liệu đã chuẩn bị.., thảo luận là trình bày các đặc điểm và đưa ra những nhận xét cần thiết. *(cắt ngang các nội dung)*

+ Nhóm 1,2: Điều kiện thuận lợi và khó khăn mặt tự nhiên.

+ Nhóm 3,4: Điều kiện thuận lợi và khó khăn mặt kinh tế-xã hội.

+ Nhóm 5,6: Sự phát triển và phân bố ngành khai thác.

+ Nhóm 7,8: Sự phát triển và phân bố ngành nuôi trồng.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

\* Vòng hai: Nhóm mảnh ghép (15 phút)

Từ các nhóm chuyên gia GV yêu cầu hs đổi vị trí, hình thành các nhóm mảnh ghép mới. *(kết dọc các nội dung)*

+ Nhóm 1,2,3,4: Trình bày điều kiện thuận lợi và khó khăn; quá trình phát triển và phân bố ngành khai thác.

+ Nhóm 1,2,3,4: Trình bày điều kiện thuận lợi và khó khăn; quá trình phát triển và phân bố ngành nuôi trồng.

Các chuyên gia trình bày nội dung mình phụ trách, nghe nhận xét, phản biện từ chuyên gia khác, các bạn và thống nhất sản phẩm cuối cùng. (giải quyết bài tập 1 SGK)

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

GV chỉ định HS bất kì báo cáo sản phẩm các nhóm nhận xét, đặt câu hỏi, GV cùng HS chuẩn kiến thức.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:**

GV cùng HS phân tích bảng 24.1 để thấy được sự thay đổi chỉ số và cơ cấu sản lượng và giá trị sản xuất thủy sản.

Gợi ý: Gv hướng dẫn Hs nhận xét cả về mặt tuyệt đối và tương đối.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Sản lượng (Nghìn tấn) | 2010 | 2015 | 2017 (Sơ bộ) |
| Tổng số | 5.142,7 | 6.582,1 | 7.225,0 |
| Khai thác | 2.414,4 | 3.049,9 | 3.389,3 |
| Nuôi trồng | 2.728,3 | 3.532,2 | 3.835,7 |

******

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về ngành lâm nghiệp**

**a) Mục tiêu:**HS biết được vai trò của ngành lâm nghiệp và các vấn đề chính trong phát triển và phân bố sản xuất lâm nghiệp nước ta; Phân tích bản đồ nông - lâm - thủy - sản.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2**. **Ngành lâm nghiệp**  **a) Ngành lâm nghiệp ở nước ta có vai trò quan trọng về mặt kinh tế và sinh thái**  - Kinh tế:  + Tạo nguồn sống cho đồng bào dân tộc ít người.  + Bảo vệ các hồ thủy điện, thủy lợi  + Tạo nguồn nguyên liệu cho một số ngành công nghiệp.  + Bảo vệ an toàn cho nhân dân cả ở trong vùng núi, trung du và vùng hạ du.  - Sinh thái:  + Chống xói mòn đất.  + Bảo vệ các loài động vật, thực vật quí hiếm.  + Điều hòa dòng chảy sông ngòi, chống lũ lụt và khô hạn.  + Đảm bảo cân bằng sinh thái và cân bằng nước.  **b) Sự phát triển và phân bố lâm nghiệp**  - Các hoạt động lâm nghiệp bao gồm: lâm sinh (trồng rừng, khoanh nuôi bảo vệ rừng) và khai thác, chế biến gỗ, lâm sản.  + Trồng rừng: Cả nước có khoảng 2 triệu ha rừng trồng tập trung, trong đó chủ yếu là rừng làm nguyên liệu giấy, rừng gỗ trụ mỏ, thông nhựa..., rừng phòng hộ. Hàng năm, cả nước trồng trên dưới 200 nghìn ha rừng tập trung.  + Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản:  + Mỗi năm, khai thác khoảng 2, 5 triệu m3 gỗ, khoảng 120 triệu cây tre luồng và gần 100 triệu cây nứa.  + Các sản phẩm gỗ quan trọng nhất là: gỗ tròn, gỗ xẻ, ván sàn, đồ gỗ, gỗ lạng và gỗ dán. Cả nước có hơn 400 nhà máy cưa xẻ và vài nghìn xưởng xẻ gỗ thủ công.  + Công nghiệp bột giấy và giấy được phát triển. Lớn nhất là nhà máy giấy Bãi Bằng (tỉnh Phú Thọ), Liên hiệp giấy Tân Mai (Đồng Nai). |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Ý nghĩa về mặt KT và sinh thái đối với phát triển lâm nghiệp?

+ Câu hỏi 2: Dựa vào chủ đề Vấn đề sử dụng và bảo vệ tự nhiên, chứng minh rừng nước ta bị suy thoái nhiều và đã được phục hồi một phần?

+ Câu hỏi 3: Nêu những nguyên nhân dẫn đến sự suy thoái tài nguyên rừng nước ta?

Cho số liệu:

DIỆN TÍCH RỪNG NƯỚC TA THỜI KÌ 1983 - 2017 *(Đơn vị: triệu ha)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng diện tích rừng** | **Trong đó** | |
| **Rừng tự nhiên** | **Rừng trồng** |
| 1943 | 14,7 | 14,7 | 0,0 |
| 1983 | 7,2 | 6,8 | 0,4 |
| 2017 | 14,4 | 10,2 | 4,2 |

*(Nguồn: www.gso.gov.vn*

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:**Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** Vùng nào sau đây có nghề nuôi tôm phát triển nhất nước ta?

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **B.** Đồng bằng sông Hồng.

**C.**Đồng bằng sông Cửu Long. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 2:** Nhận xét nào sau đây **không** đúng với hoạt động khai thác thủy sản ở nước ta?

**A.** Khai thác thủy sản nội địa chiếm tỉ trọng nhỏ.

**B.**Sản lượng khai thác luôn cao hơn nuôi trồng.

**C.** Sản lượng khai thác cá biển chiếm tỉ trọng lớn.

**D.** Khai thác xa bờ đang được đẩy mạnh.

**Câu 3:** Nuôi trồng thủy sản nước lợ của nước ta phát triển thuận lợi ở những nơi nào sau đây?

**A.** Hồ thủy lợi, ruộng lúa ở các đồng bằng.

**B.** Sông ngòi, hồ, vũng trũng ở đồng bằng.

**C.**Bãi triều, đầm, phá, dải rừng ngập mặn.

**D.** Vũng, vịnh và vùng biển ven các đảo.

**Câu 4:** Ngành lâm nghiệp nước ta có vị trí đặc biệt trong cơ cấu kinh tế của hầu hết các vùng lãnh thổ chủ yếu vì

**A.** độ che phủ rừng của nước ta tương đối lớn và tăng rất nhanh.

**B.** rừng có giá trị lớn về kinh tế và môi trường.

**C.** nhu cầu về tài nguyên rừng lớn và phổ biến.

**D.**nước ta có ¾ diện tích là đồi núi, lại có rừng ngập mặn ở ven biển.

**Câu 5:** Loại rừng nào sau đây **không** được xếp vào loại rừng phòng hộ?

**A.** Rừng đầu nguồn. **B.**Vườn quốc gia

**C.** Rừng chắn sóng ven biển. **D.** Rừng chắn cát bay

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:**HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để thấy được ý nghĩa sinh thái của rừng và vai trò của lâm nghiệp.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Hãy nêu ý nghĩa kinh tế và sinh thái to lớn của rừng và vai trò của lâm nghiệp?

\* Trả lời câu hỏi:

- Ý nghĩa kinh tế và sinh thái của rừng:

+ Về mặt kinh tế:

>Cung cấp gỗ cho con người làm vật liệu xây dựng, cần tạo ra nhiên liệu phục vụ đời sống con người.

>Tạo ra nguồn nguyên liệu (gỗ và các lâm sản khác) thúc đẩy công nghiệp chế biến gỗ, giấy, sợi phát triển; gỗ trụ mộ.

>Cung cấp nguồn thực phẩm, dược liệu quý từ rừng phục vụ (đời sống con người (tam thất, đương quy, đỗ trọng, hồi, thảo quả; nấm hương, mộc nhĩ).

>Tạo ra cảnh quan thiên nhiên hấp dẫn phát triển du lịch (xây dựng các vườn quốc gia, khu bảo tồn thiên nhiên).

+ Về mặt sinh thái

>Bảo vệ các động, thực vật quý hiếm, bảo vệ nguồn gen, bảo vệ môi trường sống của các loài động vật.

>Chống xói mòn đất.

>Điều hòa dòng chảy sông ngòi, chống lũ lụt và khô hạn.

>Đầm hào cân bằng nước và cân bằng sinh thái lãnh thổ.

- Vai trò của ngành lâm nghiệp:

+ Trồng rừng, khoanh nuôi và bảo vệ rừng.

+ Khai thác, chế biến gỗ và lâm sản.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng..

- Chuẩn bị bài mới: Tìm hiểu đặc điểm cơ cấu ngành công nghiệp.

Kí duyệt giáo án

*Ngày tháng năm 2021*

TTCM

NGUYỄN THỊ SUÔI

***Ngày soạn****:*

**Tiết 29 - Bài 26. CƠ CẤU NGÀNH CÔNG NGHIỆP**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- Chứng minh được cơ cấu công nghiệp theo ngành của nước ta tương đối đa dạng, có sự phân hóa về lãnh thổ

- Trình bày được sự thay đổi cơ cấu công nghiệp nước ta theo ngành và theo thành phần kinh tế.

- Giải thích được nguyên nhân dẫn tới sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp theo ngành, theo thành phần kinh tế và sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp.

- Đọc được tên các đối tượng địa lí trên bản đồ.

- Phân tích số liệu từ bảng số liệu.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tiết** | **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |
|  |  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:**.

- Huy động những kiến thức và hiểu biết của học sinh về một số sản phẩm nổi bật của công nghiệp Việt Nam hiện nay.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV chiếu 2 hình ảnh sau lên bảng, đặt câu hỏi cho cả lớp: *Cho biết đây là* ***logo thương hiệu*** *của những sản phẩm nào? Nêu những hiểu biết của em về những sản phẩm đó.*



**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** Học sinh thảo luận theo cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** HS xung phong trả lời câu hỏi.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** Giáo viên chuẩn kiến thức, cho HS xem 1 đoạn **video** về Vinfast và liên hệ về ngành công nghiệp Việt Nam để dẫn vào chương và bài học.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về cơ cấu công nghiệp theo ngành (15 phút)**

**a). Mục đích.**

- Phát biểu được khái niệm cơ cấu công nghiệp theo ngành, ngành công nghiệp trọng điểm.

- Kể tên được các nhóm ngành công nghiệp và các ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta hiện nay.

- Liệt kê được các phương hướng chủ yếu để hoàn thiện cơ cấu ngành CN nước ta.

- Nhận xét và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu CN theo ngành ở nước ta.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**I. Cơ cấu ngành công nghiệp**

**1. Cơ cấu công nghiệp theo ngành**

\* Khái niệm: Đ­ược thể hiện ở tỷ trọng giá trị sản xuất của từng ngành trong toàn bộ hệ thống các ngành công nghiệp

\* Đặc điểm:

- Cơ cấu ngành công nghiệp n­ước ta t­ương đối đa dạng và đầy đủ ở các ngành công nghiệp thuộc 3 nhóm chính:

+ Công nghiệp khai thác

+ Công nghiệp chế biến

+ Công nghiệp sản xuất phân phối điện, khí đốt, n­ước

- Trong cơ cấu ngành công nghiệp nổi lên một số ngành công nghiệp trọng điểm là công nghiệp chế biến l­ương thực thực phẩm, công nghiệp dệt may…

- Cơ cấu ngành công nghiệp n­ước ta đang có sự chuyển dịch rõ rệt nhằm thích nghi với tình hình mới

\* Các h­ướng hoàn thiện:

- Xây dựng cơ cấu ngành linh hoạt phù hợp với điều kiện Việt Nam, thích ứng với nền kinh tế thế giới

- Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp mũi nhọn và các ngành công nghiệp trọng điểm

­ - Đầu t­ư theo chiều sâu, đổi mới trang thiết bị, công nghệ.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ.**

Giáo viên giao nhiệm vụ: Dựa vào mục 1 trang 113 – 114, hình 26.1, thảo luận theo cặp đôi để hoàn thành các nội dung trong phiếu học tập số 1 trong thời gian 5 phút.

**PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1**

Dựa vào mục 1 trang 113 – 114, hình 26.1, thảo luận theo cặp đôi để hoàn thành các nội dung sau về cơ cấu công nghiệp theo ngành:

1. Đọc đoạn đầu tiên mục 1 trang 113, gạch chân những từ/cụm từ quan trọng thể hiện rõ khái niệm cơ cấu công nghiệp theo ngành. Lấy 1 ví dụ làm rõ.

2. Nối 2 cột sau cho đúng:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| STT |  |  |  |
| 1 | Khai thác than cứng và than non |  |  |
| 2 | Khai thác dầu thô và khí đốt tự nhiên |  |  |
| 3 | Khai khoáng khác |  |  |
| 4 | Sản xuất, chế biến thực phẩm |  |  |
| 5 | Sản xuất đồ uống |  |  |
| 6 | Sản xuất sản phẩm thuốc lá |  |  |
| 7 | Dệt |  |  |
| 8 | Sản xuất trang phục |  | Nhóm CN khai khoáng |
| 9 | Sản xuất da và các sản phẩm có liên quan |  |
| 10 | Sản xuất giấy và sản phẩm từ giấy |  |  |
| 11 | Sản xuất hoá chất và sản phẩm hoá chất |  |  |
| 12 | Sản xuất thuốc, hoá dược và dược liệu |  |  |
| 13 | Sản xuất sản phẩm từ cao su và plastic |  |  |
| 14 | Sản xuất sản phẩm từ khoáng phi kim loại khác |  | Nhóm CN chế biến |
| 15 | Sản xuất kim loại |  |
| 16 | Sản xuất sản phẩm từ kim loại đúc sẵn (trừ máy móc, thiết bị) |  |  |
| 17 | Sản xuất sản phẩm điện tử, máy vi tính và sản phẩm quang học |  |  |
| 18 | Sản xuất thiết bị điện |  |  |
| 19 | Sản xuất xe có động cơ, rơ moóc |  | Nhóm sản xuất, phân phối điện, khí đốt, nước |
| 20 | Sản xuất phương tiện vận tải khác |  |
| 21 | Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế |  |  |
| 22 | Sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước nóng, hơi nước và điều hoà không khí |  |  |
| 23 | Cung cấp nước; hoạt động quản lý và xử lý rác thải, nước thải |  |  |
| 24 | Khai thác, xử lý và cung cấp nước |  |  |
| 25 | Hoạt động thu gom, xử lý và tiêu huỷ rác thải; tái chế phế liệu |  |  |

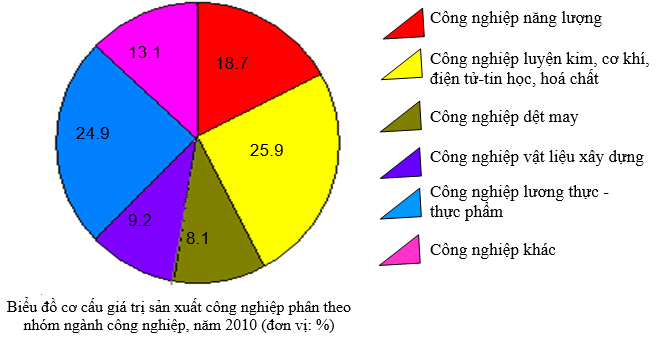
3. Nêu ngắn gọn các đặc điểm của ngành công nghiệp trọng điểm.

4. Kể tên các ngành công nghiệp trọng điểm của nước ta.

5. Dựa vào hình 26.1, nhận xét sự thay đổi cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp của nước ta năm 2005 so với năm 1996. Đưa ra nguyên nhân của sự thay đổi đó.

6. Liệt kê những phương hướng quan trọng để hoàn thiện cơ cấu ngành CN nước ta.

+ GV yếu càu HS Quan sát biểu đồ sau hãy đọc cơ cấu công nghiệp theo ngành ở nước ta năm 2010?



**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS trao đổi theo cặp, hoàn thành phiếu học tập số 1.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** HS trình bày (xung phong hoặc GV random theo dãy, bàn).

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ và cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế**

**a) Mục tiêu:**

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2. Cơ cấu công nghiệp theo lãnh thổ**  - Hoạt động công nghiệp có sự phân hóa giữa các vùng:  + Tập trung chủ yếu ở một số khu vực: Đồng bằng Sông Hồng và vùng phụ cận  Đông Nam Bộ  + Mức độ trung bình: Duyên hải Miền Trung  + Thưa thớt: Vùng núi, vùng sâu, vùng xa công nghiệp còn chậm phát triển, phân bố phân tán rời rạc  - Sự phân hoá lãnh thổ công nghiệp chịu tác động của nhiều nhân tố nh­ vị trí địa lý, điều kiện tự nhiên, điều kiện kinh tế xã hội (dân cư­ - nguồn lao động, cơ sở vật chất kĩ thuật, nguồn vốn…)  - Những vùng có tỷ trọng công nghiệp lớn: Đông Nam Bộ (chiếm khoảng 50%), Đồng bằng Sông Hồng, Đồng bằng Sông Cửu Long chiếm hơn 80% của cả nước  **3. Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế**  Cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế có những thay đổi sâu sắc:  - Các thành phần kinh tế tham gia vào hoạt động công nghiệp ngày càng được mở rộng  - Xu hư­ớng chung: Giảm tỉ trọng khu vực Nhà nư­ớc, tăng tỉ trọng khu vực ngoài Nhà n­ước đặc biệt là khu vực có vốn đầu t­ư n­ước ngoài |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm (số lượng học sinh trong mỗi nhóm tùy sĩ số học sinh), 4 nhóm chẵn hoàn thành PHIẾU HỌC TẬP 1, 2,3 nhóm lẻ hoàn thành PHIẾU HỌC TẬP 3 trong thời gian 5 phút.

**PHIẾU HỌC TẬP 1 – NHÓM 1,4**

***Dựa vào mục 2 trang 114 – 116, Hình 26.2, mô tả các khu vực tập trung công nghiệp ở nước ta theo gợi ý sau đây:***

1. Dựa vào Hình 26.2, kể tên các trung tâm CN có quy mô rất lớn và lớn ở nước ta.

2. Tóm tắt vào bảng sau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Khu vực** | **Đặc điểm** | **Kể tên các trung tâm công nghiệp chính** |
| Bắc Bộ |  |  |
| Nam Bộ |  |  |
| Duyên hải miền Trung |  |  |

**PHIẾU HỌC TẬP 2– NHÓM 2,5**

***Dựa vào mục 2 trang 116, Bảng 29.2 trang 128 - 129, hoàn thành các nội dung sau đây:***

1. Sắp xếp và liệt kê thứ tự các vùng theo tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp từ lớn đến nhỏ năm 2005. Khoanh tròn vào 3 vùng có tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất cả nước.

2. Kể tên các nhân tố ảnh hưởng tới sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp nước ta. Phân tích nguyên nhân dẫn tới sự phát triển công nghiệp của vùng có giá trị sản xuất CN cao nhất nước ta năm 2005.

**PHIẾU HỌC TẬP 3 – NHÓM 3,6**

1. Quan sát hình 26.3 (trang 116), **kể tên** các thành phần kinh tế tham gia sản xuất công nghiệp ở nước ta sau Đổi mới. Việc huy động nhiều thành phần kinh tế này nhằm **mục đích** gì?

2. Nhận xét sự thay đổi tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp theo thành phần kinh tế ở nước ta năm 2005 so với năm 1996 theo bảng số liệu sau:

**BẢNG CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ NƯỚC TA.** Đơn vị: %

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Thành phần kinh tế** | **2005** | **2012** |
| Tổng số | 100 | 100 |
| Nhà nước | 24,9 | 17,2 |
| Ngoài nhà nước | 31,3 | 34,6 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 43,8 | 48,2 |

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm việc cá nhân (3 phút), thảo luận trao đổi nhóm (2 phút) để hoàn thành phiếu học tập.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV random tên nhóm, người trình bày từng phiếu học tập, có nhận xét bổ sung của nhóm khác.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:**

1. Sơ đồ hóa kiến thức bài học dạng mindmap, nộp vào tiết học kế tiếp.

2. Làm bài tập 1, 2, 3 SGK trang 117.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:**Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành phiếu theo mẫu.

**d. Tổ chức thực hiện.**

**- Bước 1:** **Chuyển giao nhiệm vụ.**

GV  phát cho mỗi bàn một tờ nội dung và phổ biến luật chơi (không dùng sách giáo khoa, vở ghi, tài liệu).

Cho các từ sau:

**∆ Đổi mới ∆ Đà Nẵng ∆ chế biến ∆ năng lượng**

**∆ Nhà nước ∆ trọng điểm ∆ vị trí địa lí ∆ chiều sâu**

**∆ lãnh thổ ∆ có vốn đầu tư nước ngoài ∆ thời bao cấp**

**∆ tỉ trọng ∆ Đông Nam Bộ ∆ Đồng bằng sông Hồng và phụ cận**

*Điền vào chỗ trống thích hợp trong văn bản sau:*

Cơ cấu ngành công nghiệp bao gồm cơ cấu công nghiệp theo ngành, cơ cấu công nghiệp theo **…(1)…** và cơ cấu công nghiệp theo thành phần kinh tế. Cơ cấu công nghiệp theo ngành thể hiện ở **…(2)…** giá trị sản xuất của từng ngành trong hệ thống các ngành công nghiệp. Trong các ngành công nghiệp đa dạng của nước ta, có những ngành có thế mạnh lâu dài, mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội cao và thúc đẩy các ngành khác phát triển được gọi là các ngành công nghiệp **…(3)…** Cơ cấu ngành công nghiệp. Để nâng cao chất lượng và hạ giá thành sản phẩm, nước ta cần đầu tư theo **…(4)…** và đổi mới trang thiết bị hiện đại. Hoạt động công nghiệp của nước ta tập trung ở một số khu vực, trong đó khu vực có mức độ tập trung công nghiệp vào loại cao nhất cả nước là **…(5)…** Các trung tâm công nghiệp lớn hàng đầu cả nước hiện nay tập trung chủ yếu **ở …(6)…** Ở Duyên hải miền Trung, trung tâm công nghiệp quan trọng nhất là **…(7)…** Nước ta huy động các thành phần kinh tế tham gia sản xuất công nghiệp từ sau **…(8)…** Xu hướng là giảm tỉ trọng khu vực **…(9)…**, tăng tỉ trọng khu vực **…(10)…**

**- Bước 2:** **Thực hiện nhiệm vụ:** Học sinh  chơi trò chơi,

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** trò chơi kết thúc khi nhóm đầu tiên hoàn thành ghép nối và sẽ được học sinh cộng điểm.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Kí duyệt giáo án

*Ngày tháng năm 2021*

TTCM

***Ngày soạn****: ………………………*

**TIẾT 30 - BÀI 27. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN MỘT SỐ NGÀNH CÔNG NGHIỆP TRỌNG ĐIỂM**

**I. MỤC TIÊU:**

**1. Kiến thức**

- Trình bày được tình hình phát triển và phân bố của một số ngành công nghiệp trọng điểm ở nước ta:

+ Công nghiệp năng lượng

+ Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm: Chế biến sản phẩm trồng trọt; Chế biến sản phẩm chăn nuôi; Chế biến hải sản.

- Giải thích tại sao 2 ngành này được coi là ngành công nghiệp trọng điểm của Việt Nam.

- Khai thác kiến thức trong bảng thống kê công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm

- Xác định được trên bản đồ những vùng phân bố than, dầu khí cũng như các nhà máy nhiệt điện, thủy điện chính đã và đang xây dựng ở nước ta.

- Sử dụng kết hợp và phân tích được bản đồ, biểu đồ, số liệu thống kê để phân tích mối quan hệ giữa vùng nguyên liệu với các cơ sở công nghiệp chế biến.

- Tích hợp sử dụng hiệu quả và tiết kiệm năng lượng: Giúp học sinh thấy được các nguồn năng lượng không có khả năng phục hồi và trữ lượng tại Việt Nam, hiện trạng cung cấp điện vào mùa khô của Việt Nam giáo dục tiết kiệm năng lượng trong sinh hoạt.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG – 5 P)**

**a) Mục tiêu:**

- Tạo hứng thú học tập và tiếp thu kiến thức cho học sinh.

- Phát huy năng lực tìm kiếm, xử lí thông tin và củng cố kiến thức cần thiết cho HS.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1.** **Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV giao nhiệm vụ, yêu cầu HS:

- Kể tên các thiết bị hàng ngày trong gia đình có sử dụng điện.

- Cho biết điện tạo ra từ các nguồn nào?

**- Bước 2**. **Thực hiện nhiệm vụ:** Thực hiện nhiệm vụ: sau mỗi câu hỏi được đặt ra, Gv cho HS xung phong trả lời nhanh, GV ghi bảng.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4**: **Kết luận, nhận định:** GV tổng hợp các ý kiến, dẫn dắt vào bài.

*Giáo viên phải dự kiến được 1 số khó khăn của học sinh khi thực hiện nhiệm vụ: ví dụ có thể HS trả lời theo nhiều ý kiến khác nhau; HS không kể được đủ các điều kiện tự nhiên sản xuất ra điện,… GV định hướng.*

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG – phân ngành CÔNG NGHIỆP KHAI THÁC NGUYÊN – NHIÊN LIỆU (15 phút)**

**a) Mục đích.**

- Xác định được các nguồn nguyên, nhiên liệu quan trọng cung cấp cho các ngành công nghiệp hiện nay của nước ta.

- Nắm được vai trò, đặc điểm của các nguồn nguyên, nhiên liệu 🡪 hình thành ý thức bảo vệ và sử dụng tiết kiệm.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**II. Vấn đề phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm**

**1. Công nghiệp năng lượng**

a. Công nghiệp khai thác nguyên, nhiên liệu

- Công nghiệp khai thác than:

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Loại than** | **Trữ lượng** | **Phân bố** | **Tình hình khai thác và sản xuất** |
| Antraxit | Vài tỷ tấn | Vùng Đông Bắc đặc biệt là Quảng Ninh | - Được khai thác từ lâu  - Sau khi đất nước thống nhất sản lượng khai thác trung bình đạt 5 - 6 triệu tấn/năm  - Giai đoạn hiện nay sản lượng khai thác tăng lên rất nhanh. Năm 2005 đạt 34 triệu tấn. |
| Nâu | Hàng chục tỷ tấn | Đồng bằng Sông Hồng |
| Bùn | Lớn | Đồng bằng Sông Cửu Long |
| Mỡ | Nhỏ | Thái Nguyên |

- Công nghiệp khai thác dầu khí:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Trữ lượng** | **Phân bố** | **Tình hình khai thác và sản xuất** |
| - Vài tỷ tấn dầu mỏ  - Hàng trăm tỷ m3 khí | Bể trầm tích Cửu Long (trữ lượng khá lớn, có một số mỏ được khai thác như Bạch Hổ, Rồng…), Nam Côn Sơn (trữ lượng lớn nhất, mỏ Đại Hùng…), Sông Hồng, Trung Bộ, Thổ Chu - Mã Lai | - Hình thành từ năm 1986 từ đó đến nay sản lượng khai thác liên tục tăng. Năm 2005 đạt 18, 5 triệu tấn  - Năm 1995 khí đồng hành được đưa vào đất liền để sản xuất điện, đạm  - Ngành công nghiệp lọc - hoá dầu Dung Quất chuẩn bị ra đời |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV sử dụng sơ đồ cơ cấu ngành công nghiệp năng lượng để giới thiệu cho HS những ngành CN đang có ở nước ta và những ngành sẽ phát triển trong tương lai dựa trên tiềm năng của đất nước.

+ GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp với số liệu, bản đồ trong Atlat Địa lí Việt Nam để hoàn thành các phiếu học tập:

+ Nhóm 1,2: **PHIẾU SỐ 1**

**Phiếu học tập số 1 – Công nghiệp khai thác than**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Các loại than** | **Trữ lượng** | **Phân bố** | **Tình hình sản xuất** |
| Than antraxit |  |  |  |
| Than nâu |  |  |
| Than bùn |  |  |

+ Nhóm 3,3: **PHIẾU SỐ 2**

**Phiếu học tập số 2 – Công nghiệp khai thác dầu khí**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Tài nguyên dầu khí** | **Trữ lượng** | **Phân bố** | **Tình hình sản xuất** |
| Mỏ dầu |  |  |  |
| Khí đốt |  |  |

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.**

+ GV cho HS làm việc theo cặp đôi, dựa vào SGK, bản đồ Địa chất – khoáng sản và kiến thức đã học, thảo luận hoàn thành nội dung phiếu học tập 1,2 theo câu hỏi:

*- Trình bày các đặc điểm của ngành công nghiệp khai thác than và công nghiệp khai thác dầu khí.*

**+** HS làm việc, các nhóm chẵn làm phiếu số 1, các nhóm lẻ làm phiếu số 2, hoàn thành trong vòng 5 phút.

**+** GV kẻ sẵn nội dung PHT lên bảng, sau đó gọi bất kỳ thành viên của các cặp lên điền nội dung trả lời vào chỗ trống, để nhanh, mỗi cột dọc sẽ yêu cầu 1 HS ghi bảng.

**- Bước 3: Báo cáo và thảo luận:** Các cặp khác nhận xét, bổ sung ý kiến.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

GV nhận xét, đưa thông tin phản hồi, hướng dẫn ghi bài.

**- GV có thể liên hệ tình hình hiện nay:** *Năm 2018, chính thức vận hành thương mại Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn. Với tổng giá trị đầu tư lên tới 9 tỉ USD, công suất chế biến là 200 nghìn thùng dầu thô/ngày (tương đương 10 triệu tấn dầu thô/ năm), Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn một trong những dự án trọng điểm quốc gia về dầu khí tại Việt Nam. Liên hợp Lọc hóa dầu Nghi Sơn đi vào vận hành thương mại có ý nghĩa quan trọng về mặt chính trị, kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng, góp phần đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, cùng với Nhà máy Lọc dầu Dung Quất đang vận hành sẽ đáp ứng hơn 80% nhu cầu xăng dầu cho thị trường trong nước, giảm sự phụ thuộc vào xăng dầu nhập khẩu.*

*- Một số dự án yếu kém có những chuyển biến theo hướng tích cực. (Nhà máy Sản xuất Xơ sợi Polyester Đình Vũ, Nhà máy Bio Ethanol Dung Quất, Nhà máy Nhiên liệu sinh học Bình Phước).*

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu về CÔNG NGHIỆP NĂNG LƯỢNG – phân ngành CÔNG NGHIỆP ĐIỆN LỰC (12 phút)**

**a). Mục đích.**

- Phân tích những thế mạnh về tự nhiên đối với việc phát triển công nghiệp điện lực của nước ta.

- Xác định được trên bản đồ những vùng phân bố than, dầu khí cũng như các nhà máy nhiệt điện, thủy điện chính đã và đang xây dựng ở nước ta.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**1. Công nghiệp năng lượng**

b. Công nghiệp điện lực

\* Tình hình phát triển:

+ Lịch sử phát triển: Hơn 1 thế kỷ

+ Sản lượng điện tăng nhanh đạt 52, 1 tỷ Kwh năm 2005

+ Hệ thống đường dây cao áp 500 KV đã khắc phục được sự mất cân đối về điện năng giữa các vùng

+ Cơ cấu điện có sự thay đổi: Từ 1991 - 1996 thuỷ điện chiếm hơn 70% đến 2005 nhiệt điện chiếm khoảng 70%

+ Tiềm năng: Sản xuất điện chủ yếu dựa vào các nguồn tài nguyên truyền thống (điện, than, nước)

\* Các nhà máy điện:

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Tiềm năng** | **Các nhà máy** | **Địa điểm** | **Công suất (MW)** |
| Thuỷ điện | - Rất lớn công suất khoảng 30 nghìn MW  - Tập trung chủ yếu ở hệ thống sông Hồng (37%) và hệ thống sông Đồng Nai (19%) | Hòa Bình | Sông Đà | 1920 |
| Thác Bà | Sông Chảy | 110 |
| Yaly | XêXan | 720 |
| Hàm Thuận - Đa Mi | La Ngà | 300 - 175 |
| Trị An | Đồng Nai | 400 |
| Sơn La | Sông Đà | 2400 |
| Nhiệt điện | - Than và dầu khí nhiều (than chủ yếu ở các nhà máy miền Bắc, dầu khí - miền Nam)  - Các nguồn năng lượng khác dồi dào nhưng chưa được khai thác | Phả Lại 1 và 2  (Than) | Hải Dương | 440 - 600 |
| Uông Bí (Than) | Quảng Ninh | 150 - 300 |
| Ninh Bình (Than) | Ninh Bình | 100 |
| Phú Mỹ 1, 2, 3, 4  (Khí) | BRVT | 4164 |
| Bà Rịa (Khí) | BRVT | 411 |
| Thủ Đức (Dầu) | Hồ Chí Minh | 165 |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu học sinh dựa vào SGK, kết hợp atlat, trả lời các câu hỏi sau từ phiếu học tập.

*- Liệt kê các tiềm năng có thể phát triển công nghiệp điện lực ở nước ta.*

*- Tình hình và cơ cấu sản lượng điện của nước ta.*

*- Mạng lưới tải điện nước ta có gì đặc biệt?*

*(Tất cả các nhóm đều làm 3 nội dung này)*

*- Trình bày cơ cấu của ngành điện lực theo bảng thống kê sau:*

**Dành cho nhóm chẵn**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **THỦY ĐIỆN**  **- Tiềm năng:** *…………………………………………………………………………………*  **- Công suất:** *…………………………………………………………………………………*  **- Phân bố:** *……………………………………………………………………………………* | | | |
| **Miền** | **Tên nhà máy** | **Nằm trên sông** | **Công suất** |
| **Bắc** |  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Trung và Tây Nguyên** |  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Nam** |  |  |  |
|  |  |  |

**Dành cho nhóm lẻ**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **NHIỆT ĐIỆN**  **- Cơ sở nhiên liệu:**  **+ Miền Bắc:** *……………………………………………………………………………………*  **+ Miền Trung và miền Nam:** *………………………………………………………………*  *……………………………………………………………………………………………………* | | | |
| **Miền** | **Tên nhà máy** | **Nhiên liệu** | **Công suất** |
| **Bắc** |  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |
| **Nam** |  |  |  |
|  |  |  |
|  |  |  |

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.** Các nhóm thảo luận, hoàn thành công việc trong thời gian 7 phút

**- Bước 3: Báo cáo và thảo luận.**Dán sản phẩm lên bảng, các nhóm tự đối chiếu kết quả làm việc để rút ra kết luận đúng cho nội dung thảo luận.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, tổng kết nội dung, hướng dẫn ghi bài nhanh. Riêng nội dung liệt kê các nhà máy điện, HS về nhà hoàn thiện.

**GV đặt thêm 1 số câu hỏi cho HS trả lời cá nhân:**

*- Tại sao có sự thay đổi về cơ cấu sản lượng điện?*

*- Tại sao các nhà máy nhiệt điện chạy bằng than không được xây dựng ở miền Nam?*

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm**

**a) Mục tiêu:**HS biết về điều kiện và hiện trạng phát triển ngành công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2. Công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm**  - Cơ cấu ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm rất phong phú và đa dạng với 3 nhóm ngành chính và nhiều phân ngành khác  - Dựa vào nguồn nguyên liệu của ngành trồng trọt, chăn nuôi và đánh bắt, nuôi tròng thủy hải sản.  - Sản lượng tăng nhanh.  - Phân bố: mang tính chất qui luật. Nó phụ thuộc vào tính chất nguông nguyên liệu, thị trường tiêu thụ. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS dựa vào bản đồ nông nghiệp, sơ đồ, bảng biểu trong SGK và kiến thức đã học trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Chứng minh cơ cấu ngành công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm đa dạng?

+ Câu hỏi 2: Giải thích vì sao công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm là ngành công nghiệp trọng điểm?

+ Câu hỏi 3: Tại sao nói việc phân bố công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm mang tính qui luật?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

GV đặt câu hỏi, HS vận dụng kiến thức đã học, trả lời nhanh.

* + - * *Kể tên các nhóm than chính của nước ta*
      * *Kể tên các nhà máy nhiệt điện chạy bằng dầu khí ở miền Nam*
      * *Kể tên các hệ thống sông có tiềm năng thủy điện lớn ở nước ta*
      * *Vì sao phải sử dụng tiết kiệm năng lượng?*
      * *Địa phương em phát triển mạnh nhóm ngành trọng điểm nào trong 2 nhóm trên, nêu minh chứng?*

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:**

**GV khuyến khích học sinh về nhà thực hiện 1 trong 2 nhiệm vụ sau:**

**Nhiệm vụ 1:**

- Đưa ra một số biện pháp để tiết kiệm điện.

- Kể tên một số nhà máy điện gần nơi em sinh sống.

**Nhiệm vụ 2:**

- Kể tên một số khu công nghiệp trên địa bàn tỉnh mà em biết.

- Xác định chuyên ngành phát triển của các khu công nghiệp đó.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án hoặc về nhà hoàn thiện.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

Kí duyệt giáo án

*Ngày tháng năm 2021*

TTCM

NGUYỄN THỊ SUÔI

***Ngày soạn****: / /2021*

**Tiết 32 - Bài 28. VẤN ĐỀ TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- Phát biểu được khái niệm tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

- Phân biệt được một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp ở nước ta về đặc điểm và phân bố.

- Nhận dạng được các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp qua sơ đồ.

- Xác định được các vùng công nghiệp trong bản đồ trống.

- Sử dụng bản đồ Công nghiệp hoặc Atlat Địa lí Việt Nam để nhận xét sự phân bố các tổ chức lãnh thổ công nghiệp của nước ta, xác định vị trí một số điểm công nghiệp, trung tâm công nghiệp, vùng công nghiệp.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:**HS nhớ lại các loại hình GTVT đã được học ở chương trình địa lí 10.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu bản đồ giao thông vận tải Việt Nam. Yêu cầu HS lên chỉ bản đồ và trả lời câu hỏi: Em hãy xác định những loại hình giao thông vận tải ở nước ta?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về khái niệm tổ chức lãnh thổ công nghiệp (7 phút)**

**a) Mục tiêu:**

- Phát biểu được khái niệm tổ chức lãnh thổ công nghiệp.

- Nêu được vai trò của tổ chức lãnh thổ công nghiệp đối với sự phát triển kinh tế xã hội nước ta hiện nay.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

***1. Khái niệm***

***\** Khái niệm**:

- Tổ chức lãnh thổ công nghiệp là sự sắp xếp, phối hợp giữa các quá trình và cơ sở sản xuất công nghiệp trên 1 lãnh thổ nhất định để sử dụng hợp lí các nguồn lực sẵn có nhằm đạt hiệu quả cao về các mặt kinh tế - xã hội và môi trường.

**\* Vai trò**

- Đặc biệt quan trọng đối với quá trình đổi mới kinh tế - xã hội ở nước ta.

- là 1 công cụ hữu hiệu trong sự nghiệp công nghiệp hóa hiện đại hóa đất nước.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

Giáo viên giao nhiệm vụ: Dựa vào mục 1 trang 125, trả lời các câu hỏi:

1. **Chọn** ra **3 cụm từ** quan trọng thể hiện rõ khái niệm tổ chức lãnh thổ công nghiệp. Lấy ví dụ làm rõ.

2. Theo em, tổ chức lãnh thổ công nghiệp có vai trò như thế nào đối với sự phát triển KT – XH nước ta hiện nay?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS làm việc cá nhân, tìm thông tin để trả lời 2 câu hỏi trên.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** HS trình bày (xung phong hoặc GV random theo số thứ tự tên trong sổ điểm).

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu đặc điểm một số hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp**

**(10 phút)**

**a) Mục đích.**

- Hệ thống được những đặc điểm của từng hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp đã học ở lớp 10

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**2. Các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp**

\* Điểm công nghiệp:

- Gồm 1 - 2 xí nghiệp gắn 1 điểm dân cư.

- Nằm gần vùng nguyên nhiên liệu CN hoặc vùng nguyên liệu nông sản.

\* Khu công nghiệp tập trung

- Có ranh giới rõ ràng, không có dân cư sinh sống.

- Có vị trí địa lí thuận lợi (gần cảng biển, quốc lộ lớn, sân bay,…)

- Sản xuất vừa để tiêu thụ trong nước vừa để xuất khẩu.

- Sử dụng chung cơ sở hạ tầng.

- Được hưởng quy chế ưu đãi riêng, có ban quản lí.

- Do Chính phủ thành lập.

\* Trung tâm công nghiệp

- Gắn với đô thị vừa và lớn, có vị trí địa lí thuận lợi.

- Bao gồm một vài KCN, điểm CN và nhiều xí nghiệp CN.

- Có các xí nghiệp nòng cốt (xí nghiệp hạt nhân) quyết định hướng chuyên môn hóa.

\* Vùng công nghiệp

- Là một vùng rộng, có những nét tương đồng trong quá trình hình thành CN.

- Có một vài ngành CN chủ yếu, tạo nên hướng chuyên môn hóa của vùng.

- Sx mang tính chất hàng hóa, đáp ứng nhu cầu thị trường.

**d) Tổ chức thực hiện**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ.**

**PHƯƠNG ÁN 1:** GV chia lớp thành 4 nhóm, kết hợp với số liệu, bản đồ trong Atlat Địa lí Việt Nam để hoàn thành phiếu học tập:

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Hình thức tổ chức** | **Đặc điểm** | **Phân bố chủ yếu** |
| 1. Điểm CN |  |  |
| 2. Khu CN tập trung |  |  |
| 3. Trung tâm CN |  |  |
| 4. Vùng CN |  |  |

+ Nhóm 1: Hoàn thành yêu cầu 1.

+ Nhóm 2: Hoàn thành yêu cầu 2.

+ Nhóm 3: Hoàn thành yêu cầu 3.

+ Nhóm 4: Hoàn thành yêu cầu 4.

**PHƯƠNG ÁN 2:**

GV chia lớp thành 8 nhóm (số lượng học sinh trong mỗi nhóm tùy sĩ số học sinh), mỗi nhóm được phát một tập giấy note chứa thông tin. GV phổ biến ***luật chơi***: Trong thời gian 3 phút, các nhóm phải phân chia các thông tin trong giấy note vào đúng cột đặc điểm các hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp và dán vào tờ giấy A3 (đã kẻ sẵn 4 cột). 2 đội nhanh nhất mang tờ A3 lên bảng dán là đội chiến thắng. Thời gian 4 phút.

**Thông tin (GV cắt rời phiếu này cho mỗi nhóm, trộn ngẫu nhiên các thông tin) GV chọn bản in màu hoặc đen trắng**

**(Phụ lục)**

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

HS làm thảo luận trao đổi nhóm để hoàn thành phiếu học tập. 2 nhóm nhanh nhất được nộp bài treo tờ A3 lên bảng.

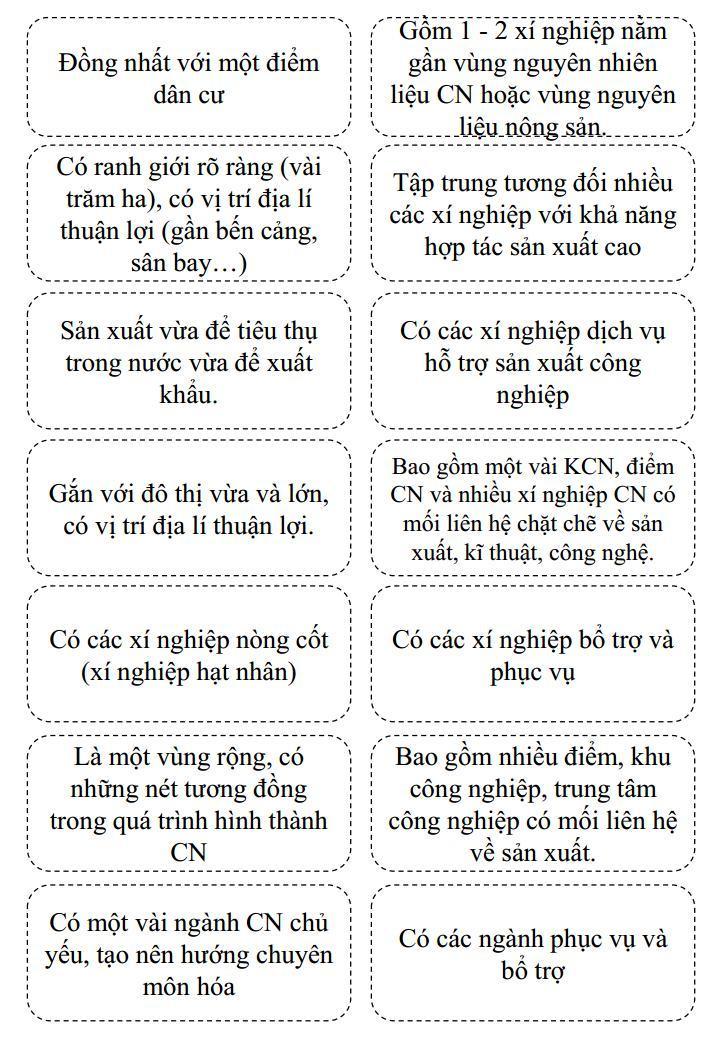
**- Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận.**

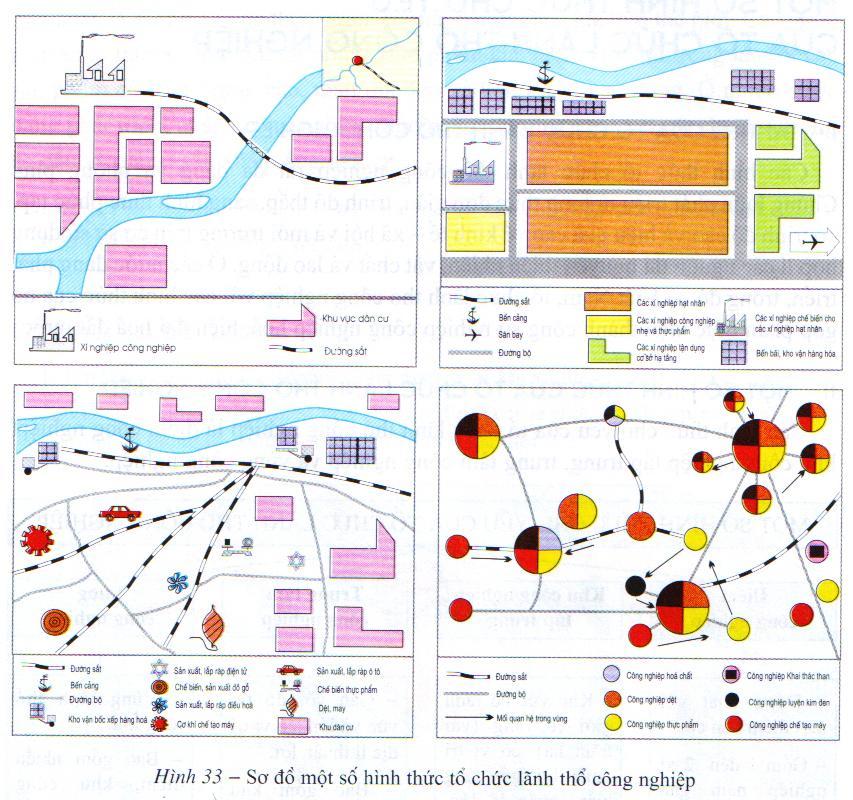
GV đưa ra đáp án, cử 2 học sinh khác nhóm lên theo dõi và chấm điểm sản phẩm trên bảng. Các nhóm còn lại chấm chéo phía dưới.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

GV Bổ sung một số đặc điểm khu CN tập trung ở Việt Nam.

**PHỤ LỤC**





**MẪU IN A3**

Nhóm: ………………

**ĐẶC ĐIỂM CÁC HÌNH THỨC TỔ CHỨC LÃNH THỔ CÔNG NGHIỆP**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **ĐIỂM CÔNG NGHIỆP** | **KHU CÔNG NGHIỆP TẬP TRUNG** | **TRUNG TÂM CÔNG NGHIỆP** | **VÙNG CÔNG NGHIỆP** |
|  |  |  |  |

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:** Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ.**

GV  hiển thị (tự động trên powerpoint) bộ 7 câu hỏi trắc nghiệm, mỗi câu chỉ 30 giây. HS ghi nhanh đáp án từng câu vào giấy nháp. Kết thúc trò chơi, ai trả lời đúng nhiều nhất là người chiến thắng.

**BỘ CÂU HỎI TRẮC NGHIỆM**

**Câu 1**. Tổ chức lãnh thổ công nghiệp nước ta có vai trò nào sau đây?

A. Là một công cụ hữu hiệu trong sự nghiệp công nghiệp hóa.

B. Đưa nước ta trở thành nước công nghiệp phát triển.

C. Đẩy mạnh các ngành công nghiệp luyện kim, cơ khí.

D. thúc đẩy sự thành lập các khu công nghệ cao.

**Câu 2.** Các điểm công nghiệp đơn lẻ của nước ta phân bố chủ yếu ở

A. Tây Bắc và Tây Nguyên.

B. Đông Bắc và Duyên hải miền Trung.

C. Tây Nguyên và Đông Nam Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long và Tây Bắc.

**Câu 3**. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp nào sau đây đồng nhất với một điểm dân cư?

A. Điểm công nghiệp. B. Khu công nghiệp.

C. Trung tâm công nghiệp.  D. Vùng công nghiệp.

**Câu 4.** Khu công nghiệp tập trung ở nước ta được thành lập do quyết định của

 A. địa phương.

B. chính phủ.

C. doanh nghiệp nước ngoài.

D. cá nhân bỏ vốn đầu tư.

**Câu 5**. Hình thức tổ chức lãnh thổ công nghiệp có quy mô lớn nhất ở nước ta là

A. Điểm công nghiệp.

B. Trung tâm công nghiệp.

C. Trung tâm công nghiệp.

D. Vùng công nghiệp.

**Câu 6.** Ở nước ta, vùng có nhiều khu công nghiệp tập trung nhất là

A. Đồng bằng sông Hồng.

B. Duyên hải miền Trung.

C. Đông Nam Bộ.

D. Đồng bằng sông Cửu Long.

**Câu 7**. Sự phân chia các trung tâm công nghiệp thành trung tâm có ý nghĩa quốc gia, trung tâm có ý nghĩa vùng, trung tâm có ý nghĩa địa phương là dựa vào

A. quy mô và chức năng của các trung tâm.

B. sự phân bố các trung tâm trên phạm vi lãnh thổ.

C. vai trò của các trung tâm trong phân công lao động theo lãnh thổ.

D. hướng chuyên môn hoá và quy mô của các trung tâm.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3:** **Báo cáo, thảo luận:**

Học sinh  chơi trò chơi.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:**

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Tại sao ở nước ta phổ biến hình thức khu công nghiệp tập trung?

\* Trả lời câu hỏi:

- Câu hỏi:

+ Nước ta đang trong giai đoạn công nghiệp hóa với chiến lược công nghiệp hướng về xuất khẩu, trên cơ sở thu hút vốn, công nghệ và kinh nghiệm quản lí của các nước công nghiệp phát triển, nên đã hình thành các khu công nghiệp lập trung.

+ Trên thực tế, các khu công nghiệp tập trung đã và đang thu vốn đầu tư ở trong và ngoài nước, sản xuất nhiều sản phẩm phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu, tạo thêm việc làm và nâng cao chất lượng lao động, mở rộng việc chuyển giao công nghệ tiên tiến, góp phần hình thành các đô thị mới và giảm bớt chênh lệch vùng.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

- GV nhận xét, đánh giá về việc thực hiện chủ đề: những ưu điểm và hạn chế chủ yếu cần rút kinh nghiệm.

- GV củng cố, nhấn mạnh kiến thức trọng tâm của chủ đề thông qua sơ đồ hóa đã được chuẩn bị sẵn.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Tìm hiểu vấn đề phát triển giao thông vận tải (đường bộ, đường sắt, đường sông, đường biển, đường hàng không và đường ống).

Kí duyệt giáo án

*Ngày tháng năm 2021*

TTCM

***Ngày soạn: / /2021***

**Tiết 32 - Bài 29. THỰC HÀNH: VẼ BIỂU ĐỒ, NHẬN XÉT**

**VÀ GIẢI THÍCH SỰ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức**

- Nhận xét được cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế.

- Nhận xét sự chuyển dịch cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo vùng.

- Giải thích được nguyên nhân phân hóa giá trị sản xuất công nghiệp tại một số vùng.

- Xử lý số liệu thống kê.

- Vẽ và nhận xét được biểu đồ tròn.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ: Kết hợp trong bài.**

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:**

Xây dựng tình huống có vấn đề, tạo hứng khởi cho bài học.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

**GV chia đội chơi và phân công nhiệm vụ**

+ GV chia lớp thành 2 đội, là các Hs ngồi đầu bàn, dọc theo dãy bàn. HS khác là trọng tài quan sát và chấm điểm.

+ Trong thời gian 1 phút, lần lượt mỗi HS kể tên một sản phẩm công nghiệp trong ngành chế biến lương thực thực phẩm-thương hiệu- vùng kinh tế nơi có nhà máy.

+ Có thể vòng lại nhiều lượt.

*Ví dụ: Bia Sài Gòn – Đông Nam Bộ; Sữa Ba Vì-TD và MNBB, Bánh Kinh Đô – ĐB SH;…*

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

HS tiến hành chơi

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

GV GV cùng HS các còn lại chấm đội thắng. GV thưởng quà (vỗ tay, điểm cộng…) cho đội thắng.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:**

+ Hầu hết các thương hiệu trên thuộc thành phần kinh tế nào? *Hs trả lời > Ngoài nhà nước.*

+ Vùng nào có nhiều sản phẩm nhất? *Hs trả lời > Căn cứ vào kết quả trò chơi*

Gv dẫn dắt vào bài học:

*Xem xét toàn diện ngành công nghiệp của nước ta, thành phần kinh tế nào, vùng nào có giá trị sản xuất công nghiệp lớn nhất và xu hướng chuyển dịch ra sao? Nghiên cứu trong bài 29. Thực hành. Vẽ biểu đồ, nhận xét và giải thích sự chuyển dịch cơ cấu công nghiệp.*

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU CÔNG NGHIỆP THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ (20 phút)**

**a) Mục tiêu:**

- Nhận dạng biểu đồ, xử lý số liệu, vẽ biểu đồ tròn và nhận xét thông tin từ bảng số liệu, biểu đồ.

- Giải thích các thông tin từ biểu đồ, bảng số liệu.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành **Bài tập 1.**

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ.**

GV cung cấp bảng số liệu mới, yêu cầu hs nhận dạng biểu đồ, nêu cách thức xử lý số liệu, cách vẽ. GV khuyến khích chấm lấy điểm biểu đồ 10 bài nhanh nhất.

**Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế (giá thực tế)**

*(Đơn vị: tỉ đồng)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Thành phần kinh tế** | **1996** | **2005** | **2015** |
| Nhà nước | 76 161 | 249 085 | 1 193 860 |
| Ngoài Nhà nước | 35 682 | 308 854 | 3 382 942 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 39 589 | 433 110 | 3 280 153 |

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

HS thực hiện trong 10 phút, sau đó thảo luận theo cặp nhận xét và giải thích.

**- Bước 3: Báo cáo và thảo luận.**

+ GV gọi bất kỳ 3 cặp nêu nhận xét và giải thích, đặt tên cho các cặp (theo số, màu, biệt danh…)

+ Cho các Hs còn lại dơ tay bình chọn cặp có nội dung tốt nhất - *“cặp đôi hoàn hảo”*. (GV khen thưởng)

+ GV chiếu sản phẩm bằng máy chiếu vật thể, cả lớp nhận xét bổ sung hoàn thiện.

**Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế (giá thực tế)**

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Thành phần kinh tế** | **1996** | **2005** | **2015** |
| Nhà nước | 50.3 | 25.1 | 15.2 |
| Ngoài Nhà nước | 23.6 | 17.8 | 23.3 |
| Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài | 26.1 | 43.7 | 41.7 |

***– Tính quy mô bán kính đường tròn:***

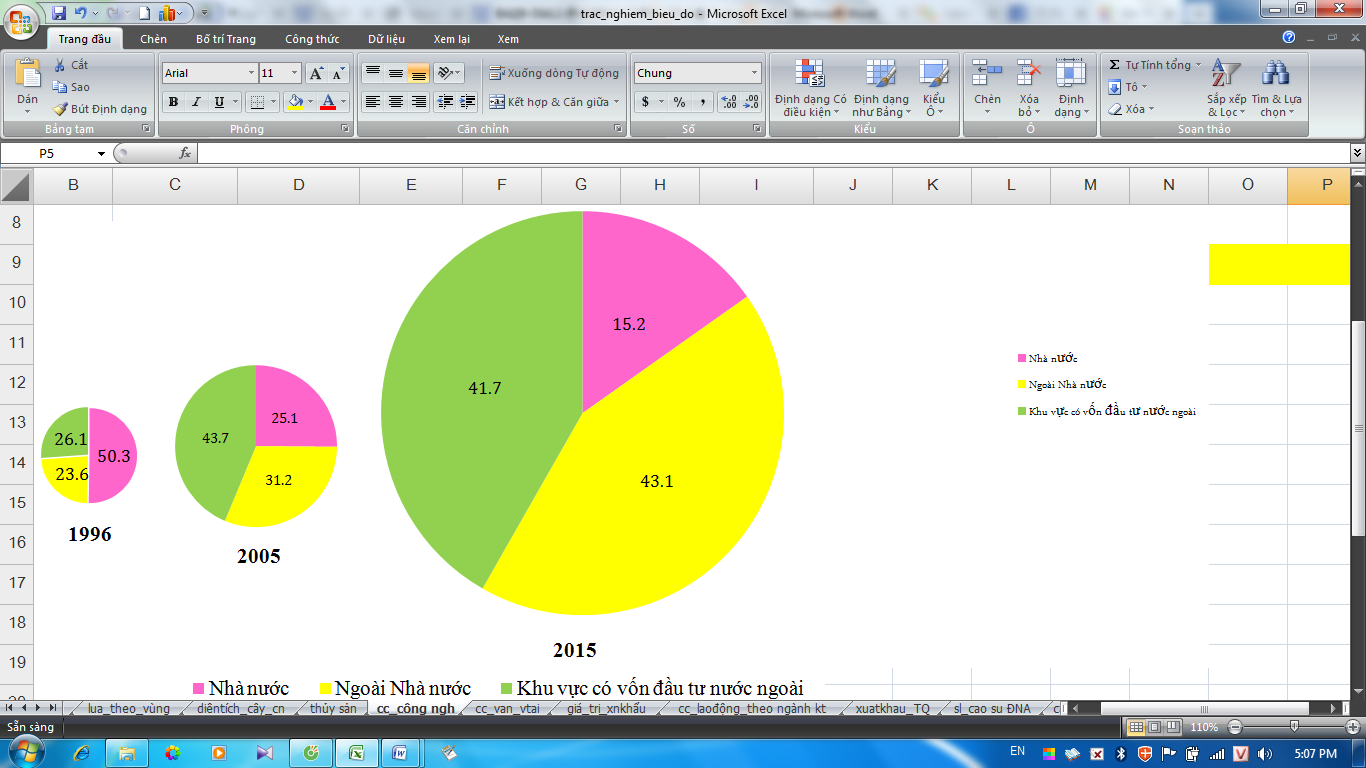
+ Đặt R1996 là bán kính đường tròn năm 1996 = 1,0 (đơn vị bán kính)

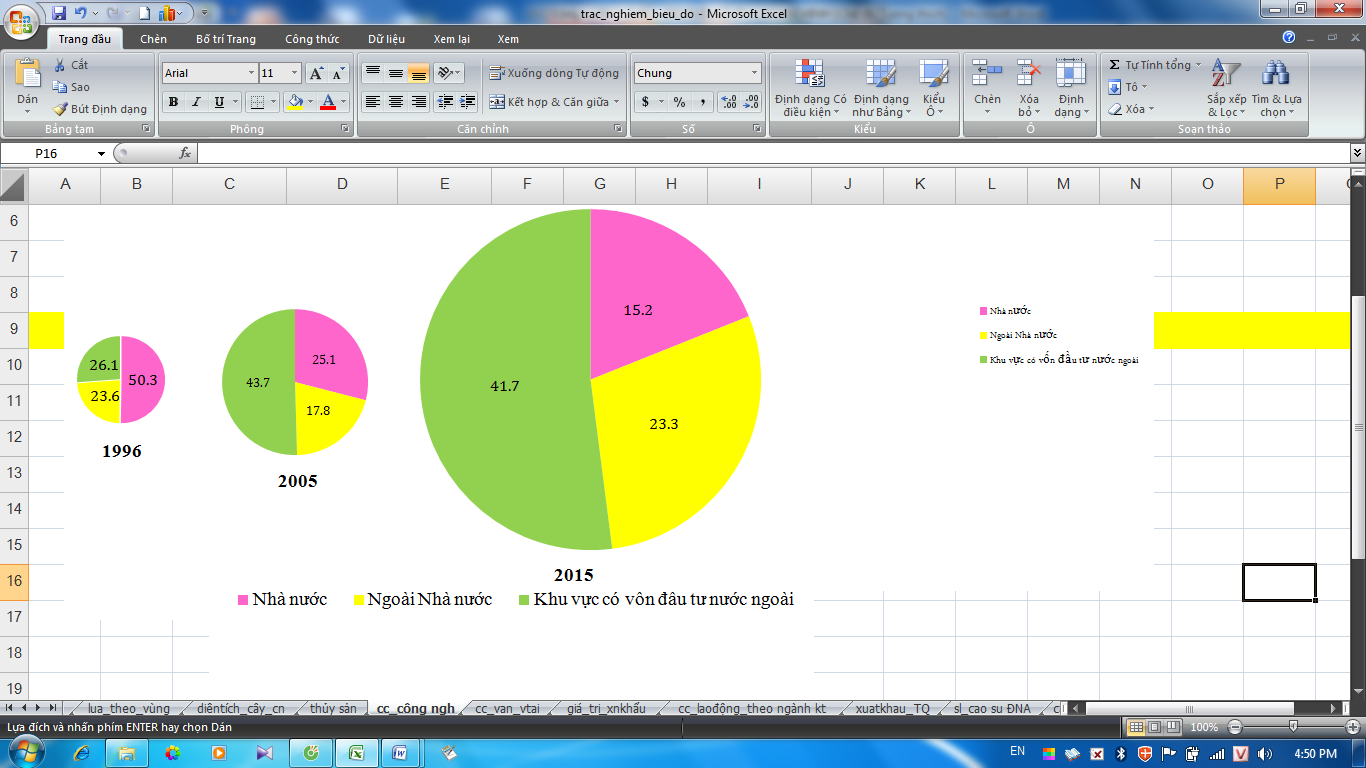
+ R2005là bán kính đường tròn năm 2005 = 2,6 (đơn vị bán kính)

+ R2015là bán kính đường tròn năm 2005 = 7,2 (đơn vị bán kính)

**Biểu đồ cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp**

**phân theo thành phần kinh tế (giá thực tế)** *( %)*





*\* Nhận xét:*

- Giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế nước ta năm 1996 đến năm 2015 các thành phần kinh tế đều tăng mạnh

- Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp phân theo thành phần kinh tế nước ta năm 1996 đến năm 2015 có sự chuyển dịch:

+ Khu vực nhà nước xu hướng ngày càng giảm mạnh :  *dẫn chứng*

+ Khu vực ngoài nhà nước tăng khá nhanh: *dẫn chứng*

+ Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng và giữ ổn định: *dẫn chứng*

=> Chuyển dịch phù hợp cơ chế kinh tế thị trường

*\* Giải thích:*

– Do chính sách đa dạng hóa các thành phần kinh tế

– Chính sách thu hút đầu tư trực tiếp của nước ngoài .

– Chú trọng phát triển công nghiệp.

**Hoạt động 2.2: Tìm hiểu cơ cấu sản xuất công nghiệp theo vùng lãnh thổ (15phút)**

**a) Mục đích.**

- Nhận dạng biểu đồ, xác định các vùng lãnh thổ công nghiệp trên bản đồ.

- Giải thích các thông tin từ biểu đồ, bảng số liệu.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm: Hoàn thiện bài tập.**

**2. Bài tập 2**

- Cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp không đều giữa các vùng do sự khác nhau về nguồn lực:

+ Các vùng có tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp lớn như Đông Nam Bộ, Đồng bằng Sông Hồng, Đồng bằng Sông Cửu Long

+ Các vùng có tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp nhỏ như Tây Nguyên, Bắc Trung Bộ

- Có sự thay đổi về tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp giữa các vùng:

+ Đông Nam Bộ và Đồng bằng Sông Hồng tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp ngày càng tăng trong đó tăng mạnh nhất là Đông Nam Bộ

+ Các vùng khác tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp giảm trong đó giảm mạnh nhất là Đồng bằng Sông Cửu Long và Trung du miền núi phía Bắc

**3. Bài tập 3**

Đông Nam Bộ có tỷ trọng giá trị sản xuất công nghiệp cao nhất cả nước vì:

\* Điều kiện tự nhiên:

- Có vị trí địa lý thuận lợi

- Tài nguyên thiên nhiên

\* Điều kiện kinh tế xã hội:

- Dân cư - nguồn lao động:

- Cơ sở vật chất kĩ thuật:

- Các nhân tố khác (vốn đầu tư, thị trường tiêu thụ, chính sách…)

- Lãnh thổ công nghiệp sớm phát triển có thành phố Hồ Chí Minh là trung tâm công nghiệp lớn nhất cả nước. Vai trò cùng kinh tế trọng điểm phía Nam.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cung cấp bảng số liệu mới

CƠ CẤU GIÁ TRỊ SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP PHÂN THEO VÙNG LÃNH THỔ

*(Đơn vị: %)*

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Năm**  **Vùng kinh tế** | **1996** | **2005** | **2015** |
| Đồng bằng sông Hồng | 17,1 | 19,7 | 28,2 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 6,9 | 4,6 | 4,9 |
| Bắc Trung Bộ | 3,2 | 2,4 | 2,3 |
| Duyên hải Nam Trung Bộ | 5,3 | 4,7 | 8,5 |
| Tây Nguyên | 1,3 | 0,7 | 0,6 |
| Đông Nam Bộ | 49,6 | 55,6 | 45,8 |
| Đồng bằng Sông Cửu Long | 11,2 | 8,8 | 9,6 |
| Không xác định | 5,4 | 3,5 | 0,1 |

- GV chia các nội dung theo từng khu vực lớp học, các cặp trong mỗi khu vực nhận xét 2 vùng lãnh thổ và giải thích cho sự chuyển dịch đó - bài tập 2. (Có thể sử dụng kỹ thuật trạm với những lớp phù hợp).

- Sau đó HS thảo luận cặp và thực hiện yêu cầu bài tập 3.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ GV gọi cặp bất kỳ trình bày,trình bày xong cặp đó chỉ định tiếp cặp tiếp theo đến hết các vùng lãnh thổ. Trong quá trình trình bày GV tổ chức cho các Hs khác nhận xét bổ sung.

+ GV có thể tiếp tục cho hs dơ tay bình chọn *“cặp đôi hoàn hảo”* như hoạt động khởi động.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:**Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:**

- GV hướng dẫn HS khái quát lại nội dung bài học và giải quyết vấn đề ở tình huống xuất phát.

- GV yêu cầu HS nêu tên một số sản phẩm công nghiệp tiêu biểu tại địa phương, xem xét thuộc thành phần kinh tế nào? Tập trung ở khu vực nào trong (tỉnh/tp, quận/huyện) và giải thích.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:**

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành bài tập.

**Bài tập 1:** Cho bảng số liệu:

MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2010 - 2016

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2014** | **2015** | **2016** |
| Vải *(triệu m2)* | 1 176,9 | 1 346,5 | 1 525,6 | 1 700,7 |
| Giày, dép da *(triệu đôi)* | 192,2 | 246,5 | 253,0 | 257,6 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2017, NXB Thống kê, 2018*

Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta giai đoạn trên. Rút ra nhận xét cần thiết.

**Bài tập 2:** Cho bảng số liệu:

SẢN LƯỢNG ĐIỆN PHÁT RA PHÂN THEO THÀNH PHẦN KINH TẾ CỦA NƯỚC TA

*(Đơn vị: triệu kwh)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2014** | **2015** | **2017** |
| Nhà nước | 67 678 | 123 291 | 133 081 | 165 548 |
| Ngoài Nhà nước | 1 721 | 5 941 | 7 333 | 12 622 |
| Đầu tư nước ngoài | 22 323 | 12 018 | 17 535 | 13 423 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Vẽ biểu đồ thích hợp nhất thể hiện cơ cấu sản lượng điện phát ra phân theo thành phần kinh tế của nước ta, giai đoạn 2020 – 2017. Nhận xét cần thiết.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu bài tập hoặc phô tô bài tập, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện ở nhà.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV chốt kiến thức.

Kí duyệt giáo án

*Ngày tháng năm 2021*

TTCM

**Ngày soạn: …. /…. /*2021***

**TIẾT 33 - BÀI 30. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN NGÀNH GIAO THÔNG VẬN TẢI**

**VÀ THÔNG TIN LIÊN LẠC**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày được đặc điểm giao thông vận tải: phát triển khá toàn diện cả về lượng và chất với nhiều loại hình.

- Giải thích được sự phát triển của một số loại hình vận tải ở nước ta.

- Nêu được đặc điểm phát triển của ngành Bưu chính và Viễn thông.

- Xác định trên Atlat địa lí VN xác định được các tuyến giao thông quan trọng, các đầu mối giao thông vận tải của nước ta.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Kiểm tra bài thực hành về nhà của HS.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:**

- HS vận dụng kiến thức thực tế để đưa ra các loại hình giao thông ở nước ta mà các em biết.

- Hợp tác để đưa ra được nhiều phương án đúng nhất cho nhóm.**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1:** **Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV chia lớp thành 6 nhóm. GV đặt câu hỏi tình huống “ Sắp tới cô có chuyến công tác ra Hà Nội em hãy đề xuất phương án di chuyển cô có thể đi”

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

HS các nhóm có 30 giây tự đưa ra các đáp án, sau đó có 30 phút ghi tất cả các phương án chung vào bảng phụ của nhóm.

**- Bước 3:** GV yêu cầu các nhóm treo bảng kết quả các nhóm, khen thưởng khích lệ nhóm thực hiện tốt nhất và dùng kết quả để vào nội dung bài học.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về các ngành Giao thông vận tải (30 phút)**

**a) Mục tiêu:**

- Trình bày được đặc điểm các loại hình giao thông ở nước ta.

- Phân tích điều kiện phát triển các loại hình giao thông ở nước ta.

- Dựa vào Atlat xác định các tuyến vận tải quan trọng của từng loại hình vận tải và đầu mối giao thông vận tải ở nước ta.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **I. Ngành GTVT**  **1. Đường bộ**  - Sự phát triển:  + Mạng lưới được mở rộng và hiện đại hoá. Chất lượng còn thấp.  + Khối lượng hàng hoá vận chuyển và luân chuyển đều tăng.  + Nhiều tuyến trở thành bộ phận của đường bộ xuyên Á.  - Các tuyến đường chính: Quốc lộ 1 và đường Hồ Chí Minh…  **2. Đường sắt:**  - Sự phát triển: Chiều dài 3143 km - 2005  + Trước 1991 phát triển chậm, hiện nay chất lượng phục vụ tăng rõ rệt.  + Khối lượng vận chuyển và luân chuyển tăng rõ rệt.  - Các tuyến đường chính: Đường sắt tập trung chủ yếu ở miền Bắc.  + Đường sắt Thống Nhất: 1726 km.  + Các tuyến khác: Hà Nội - Hải Phòng; Hà Nội - Lào Cai...  **3. Đường sông:**  - Sự phát triển: Chiều dài 11000 km.  - Chủ yếu tập trung một số hệ thống sông chính: Mê Công - Đồng Nai, sông Hồng - Thái Bình, một số sông lớn miền Trung.  + Phương tiện đa dạng nhưng chậm đổi mới. 30 cảng sông với công suất 100 triệu tấn/năm.  + Khối lượng hành khách và hàng hoá vận chuyển tăng nhưng chậm.  **4. Đường biển:**  - Sự phát triển: Giữ vai trò quan trọng trong vận tải quốc tế.  - Cảng biển và cụm cảng quan trọng là: Hải Phòng, Cái Lân, Đà Nẵng - Liên Chiểu - Chân Mây, Dung Quất...  + Cả nước có 73 cảng lớn nhỏ. Dự kiến 2010 công suất là 240 triệu tấn.  - Các tuyến chính:  + Nội địa: Hải Phòng - TP Hồ Chí Minh - tuyến quan trọng nhất, dài 1500km.  + Quốc tế: 2 đầu mối Hải Phòng và TP Hồ Chí Minh.  **5. Đường hàng không:**  - Sự phát triển: Ngành mới phát triển nhưng có tốc độ phát triển nhanh.  + 1990 - 2004: khối lượng hàng tăng 24, 6 lần, KLLC tăng 57, 5 lần. Hành khách tăng 11 lần, luân chuyển tăng 20, 5 lần  + Cả nước có 19 sân bay, 5 sân bay quốc tế.  - Các tuyến chính: Xoay quanh ba đầu mối: Hà Nội - Đà Nẵng và Tp Hồ Chí Minh.  **6. Đường ống:**  - Ngày càng phát triển.  - Các tuyến đường quan trọng:  + Tuyến vận tải xăng dầu B12  + Các đường ống dẫn khí từ nơi khai thác dầu khí ngoài thềm lục địa phía nam vào đất liền. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

\* Câu hỏi: Dựa vào SGK và kiến thức đã có để: Tìm hiểu đặc điểm, tình hình phát triển và phân bố của ngành:

+ Nhóm 1: Đường bộ.

+ Nhóm 2: Đường sắt.

+ Nhóm 3: Đường sông.

+ Nhóm 4: Đường biển.

+ Nhóm 5: Đường hàng không.

+ Nhóm 6: Đường ống.

- Các nhóm trình bày:

+ Đặc điểm

+ Các tuyến chính

+ Hướng phát triển

Hình thức trình bày mindmap/ bảng thông tin.

**- Bước 2:** **Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm hoàn thành sản phẩm theo yêu cầu ( có thể giao hoàn thiện sơ bộ ở nhà). Thống nhất và hướng dẫn nội dung để tất cả các thành viên đều có thể trình bày sản phẩm của nhóm.

+ Sau khi hoàn thành GV yêu cầu các nhóm dán sản phẩm theo vị trí quy định ở các góc.

**+** GV yêu cầu HS thành lập nhóm mảnh ghép bằng cách đếm số thành viên trong nhóm chuyên gia. ( Lưu ý: Các HS cùng số sẽ về nhóm mới).

\* *HS thuộc nhóm có sản phẩm tương ứng là* ***chuyên gia*** *của nhóm.*

**- Bước 3:****Báo cáo, thảo luận:**

HS **thuyết trình** giới thiệu về ngành vận tải trong **3 phút**, đồng thời giải đáp thắc mắc (nếu có).

HS khác được **bổ sung** thông tin cho nhóm bằng cách ghi thông tin trực tiếp.

Hết 3 phút, HS **di chuyển** theo chiều kim đồng hồ.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định**

GV theo dõi nhận xét quá trình hoạt động của các nhóm. Bổ sung thêm các kiến thức quan trọng và chốt kiến thức

*? Tại sao QL 1 lại là tuyến xương sống, huyết mạch của nền kinh tế?*

*? Tại sao vận tải ô tô ở nước ta luôn chiếm tỉ trọng cao trong cơ cấu ngành GTVT ? Việc bùng nổ phương tiện cá nhân ở các đô thị lớn dẫn đến những vấn đề gì? Đề xuất hướng giải quyết?*

# Hoạt động 2. 2: NGÀNH THÔNG TIN LIÊN LẠC( 7 phút)

## a) Mục đích.

- Nêu được đặc điểm phát triển của ngành bưu chính viễn thông.

- Giải thích được sự phát triển nhanh chóng của ngành viễn thông hiện nay

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **II. Ngành thông tin liên lạc**  **1. Bưu chính:**  **a. Vai trò:**  - Góp phần rút ngắn khoảng cách giữa các vùng, miền, giữa nông thôn và thành thị, giữa nước ta vứoi quốc tế.  - Giúp cho nhân dân tiếp cận với thông tin, chính sách của Nhà nước.  **b. Đặc điểm**: chủ yếu mang tính phục vụ, với mạng lưới rộng khắp.  **c. Thực trạng:**  - Kỹ thuật đang còn lạc hậu, chưa đáp ứng tốt sự phát triển của đất nước và đời sống nhân dân  - Phân bố chưa đều trên toàn quốc.  **d. Phương hướng:**  - Triển khai thêm các hoạc động mang tính kinh doanh đề phù hợp với kinh tế thị trường.  - Áp dụng tiến bộ về KHKT để đẩy nhanh tốc độ phát triển.  **2. Viễn thông:**  **a. Sự phát triển:**  - Trước thời kì đổi mới:  + Mạng lưới và thiết bị cũ kĩ lạc hậu.  + Dịch vụ nghèo nàn.  + Đối tượng và phạm vi phục vụ hẹp, chủ yếu phục vụ các cơ quan, doanh nghiệp Nhà nước và một số cơ sở sản xuất.  - Những năm gần đây:  + Tốc độ tăng trưởng cao.  + Bước đầu có CS VCKT và mạng lưới tiên tiến hiện đại  + Dịch vụ thông tin đa dạng, phong phú.  + Đối tượng phục vụ rộng rãi  + Điện thoại đã đến được hầu hết các xã trong toàn quốc.  + Đến năm 2005 đạt 19 thuê bao/ 100 dân  **b. Mạng viễn thông:**  - Ngành Viễn thông của nước ta có xuất phát điểm rất thấp nhưng phát triển với tốc độ nhanh vượt bậc.  - Đón đầu cc thành tựu kỹ thuật hiện đại của thế giới.  - Mạng lưới viễn thông nước ta tương đối đa dạng và không ngừng phát triển.  \* Mạng điện thoại (nội hạt và đường dài)  - Toàn quốc có 4 trung tâm thông tin đường dài cấp vùng  - Điện thoại quốc tế có 3 cửa chính  - Mạng điện thoại phát triển nhanh  \* Mạng phi thoại: đang được mở rộng và phát triển với nhiều loại hình dịch vụ mới, kỹ thuật tiên tiến (mạng Fax).  \* Mạng truyền dẫn: được sử dụng với nhiều phương thức khác nhau. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Vai trò, đặc điểm, hiện trạng phát triển ngành Bưu chính nước ta và những giải pháp trong gian đoạn tới?

+ Câu hỏi 2: Tình hình phát triển ngành viễn thông nước ta trước thời kì đổi mới và trong những năm gần đây?

+ Câu hỏi 3: Tại sao trong những năm gần đây ngành viễn thông nước ta có tốc độ tăng trưởng cao?

SỐ DÂN VÀ SỐ THUÊ BAO ĐIỆN THOẠI NƯỚC TA GIAI ĐOẠN 2014 - 2018

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2014** | **2015** | **2016** | **2017** | **2018** |
| Số dân *(nghìn người)* | 90 728 | 91 713 | 92 695 | 93 671 | 94 666 |
| Điện thoại (*nghìn thuê bao)* | 14 2548 | 126 224 | 128 698 | 127 376 | 134 716 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:**Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** Loại hình dịch vụ nào sau đây **không** phải mới ra đời ở nước ta?

**A.** Viễn thông. **B.** Tư vấn đầu tư.

**C.** Chuyển giao công nghệ. **D.**Vận tải đường bộ.

**Câu 2:** Tuyến vận tải đường sắt quan trọng nhất nước ta là

**A.**đường sắt Thống Nhất. **B.** Hà Nội - Lào Cai.

**C.** Hà Nội - Hải Phòng. **D.** Hà Nội - Đồng Đăng.

**Câu 3:** Ngành hàng không có bước tiến rất nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Lượng khách du lịch quốc tế lớn. **B.**Chiến lược phát triển táo bạo.

**C.** Lao động có trình độ cao. **D.** Đảm bảo tính an toàn tuyệt đối.

**Câu 4:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về giao thông đường sông nước ta hiện nay?

**A.** Tập trung chủ yếu ở các đồng bằng.

**B.**Đường sông dày đặc khắp cả nước.

**C.** Phương tiện vận tải ít được cải tiến.

**D.** Trang thiết bị cảng sông còn lạc hậu.

**Câu 5:** Loại hình nào sau đây **không** thuộc mạng lưới thông tin liên lạc?

**A.** mạng điện thoại. **B.** mạng phi thoại.

**C.** mạng truyền dẫn. **D.**mạng kĩ thuật số.

**Câu 6:** Đặc điểm nổi bật của ngành bưu chính nước ta là

**A.**tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp.

**B.** mạng lưới phân bố đều khắp ở các vùng.

**C.** có trình độ kĩ thuật - công nghệ hiện đại.

**D.** đã ngang bằng trình độ chuẩn của khu vực.

**Câu 7:** Ngành viễn thông nước ta có đặc điểm nào sau đây?

**A.** Có tính phục vụ cao, mạng lưới rộng khắp.

**B.** Công nghệ còn lạc hậu, nghiệp vụ thủ công.

**C.** Chưa đạt được chuẩn của quốc tế và khu vực.

**D.**Tốc độ phát triển nhanh vượt bậc, dần hiện đại.

**Câu 8:** Khó khăn lớn nhất của ngành bưu chính nước ta hiện nay là

**A.**mạng lưới phân bố chưa đều, công nghệ lạc hậu.

**B.** quy trình nghiệp vụ còn mang tính thủ công.

**C.** thiếu đồng bộ, tốc độ vận chuyển thư chậm.

**D.** bưu chính nước ta thiếu lao động có trình độ cao.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:**HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để thấy thuận lợi và khó khăn trong phát triển GTVT nước ta.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Phân tích những thuận lợi và khó khăn trong quá trình phát triển GTVT nước ta.

\* Trả lời câu hỏi:

- Thuận lợi:

+ VTĐL: nằm gần trung tâm ĐNA, trên con đường hàng hải quốc tế từ Thái Bình Dương đi Ấn Độ Dương & vị trí trung chuyển một số tuyến hàng không quốc tế. Trong tương lai tuyến đường bộ xuyên Á hình thành. Đó là điều kiện thuận lợi phát triển các loại hình GT đường bộ, đường biển, đường không…

+ ĐKTN:

>Đồng bằng nằm ven biển, kéo dài theo chiều Bắc - Nam tạo thuận lợi xây dựng các tuyến đường bộ nối liền các vùng trong cả nước, nối với Trung Quốc, Campuchia.

>Khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm, GTVT biển có thể hoạt động quanh năm.

>Mạng lưới sông ngòi dày đặc thuận lợi GT đường sông. Bờ biển nhiều vũng, vịnh thuận lợi xây dựng các hải cảng.

+ Điều kiện KT - XH:

>Sự quan tâm của Nhà nước, tập trung nguồn vốn lớn để đầu tư xây dựng & cải tạo các tuyến GT quan trọng.

>CSVC - KT của ngành có nhiều tiến bộ: xây dựng một số nhà máy sản xuất ô - tô, xưởng đóng tàu hiện đại…

>Đội ngũ lao động của ngành có trình độ ngày càng được nâng lên.

- Khó khăn:

+ 3/4 địa hình là đồi núi, có độ chia cắt lớn gây khó khăn, tốn kém trong việc xây dựng các tuyến đường bộ.

+ Thiên tai thường xảy ra: bão, lũ lụt…

+ CSVC - KT còn lạc hậu, các phương tiện còn kém chất lượng…

+ Thiếu vốn đầu tư.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Tìm hiểu về sự phát triển ngành thông tin liên lạc? Kí duyệt giáo án

*Ngày tháng năm 2021*

TTCM

NGUYỄN THỊ SUÔI

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 35 - BÀI 31. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VÀ DU LỊCH**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Phân tích được tình hình phát triển và sự thay đổi trong cơ cấu nội thương, ngoại thương.

- Trình bày được các tài nguyên du lịch của nước ta.

- Hiểu và trình bày được tình hình phát triển ngành du lịch, sự phân bố của các trung tâm du lịch chính; mối quan hệ giữa phát triển du lịch và bảo vệ môi trường.

- Chỉ ra được trên bản đồ các thị trường xuất nhập khẩu chủ yếu: các loại tài nguyên du lịch (tự nhiên, nhân văn) và các trung tâm du lịch có ý nghĩa quốc gia và vùng của nước ta.

- Phân tích số liệu, biểu đồ các loại liên quan đến thương mại, du lịch.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **HS vắng** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

- Câu hỏi 1: Nêu khái quát sự phát triển, các tuyến chính của ngành đường bộ, đường sắt và đường sông?

- Câu hỏi 2: Nêu khái quát sự phát triển, các tuyến chính của ngành đường biển, đường hàng không và đường ống?

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:**

- Tái hiện lại kiến thức về xuất- nhập của nước ta mà các em đã biết.

- Xử lý nhanh thông tin và kĩ năng quan sát Atlat.

- Từ những nội dung chưa biết, bổ sung và khắc sâu những kiến thức của bài học cho học sinh, định hướng nội dung bài học.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân để chơi trò chơi “ **TIẾP SỨC**”

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**.

GV chia lớp thành 4 nhóm (4 tổ),phổ biến luật chơi: Các thành viên trong nhóm lần lượt thay nhau lên bảng viết đáp án vào nhóm của mình, nhóm nào nhanh và nhiều phương án đúng sẽ chiến thắng, cộng 1 điểm vào điểm 15 phút.

**- Bước 2:** **Thực hiện nhiệm vụ:**

GV chia nhiệm vụ cho 4 nhóm:

Nhóm 1: Kể tên các mặt hàng nước ta đang nhập khẩu nhiều hiện nay.

Nhóm 2: Kể tên các mặt hàng nước ta đang nhập khẩu nhiều hiện nay.

Nhóm 3: Kể tên các quốc gia là thị trường xuất khẩu của nước ta.

Nhóm 4: Kể tên các quốc gia là thị trường xuất khẩu của nước ta.

**- Bước 3:** **Báo cáo, thảo luận:**

HS các nhóm nhanh chóng lên bảng ghi câu trả lời,các HS lần lượt thay nhau để bổ sung đáp án. HS hoàn thành nhiệm vụ trong 2 phút

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:**

GV đánh giá câu trả lời của các nhóm, tổng hợp kết quả, lưu điểm, chỉnh sửa bổ sung và dẫn dắt vào bài.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về ngành thương mại**

**a) Mục tiêu:** HS trình bày được đặc điểm phát triển, cơ cấu của hoạt động nội thương và ngoại thương.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **I. Thương mại**: có vai trò lớn trong nền kinh tế thị trường và hội nhập với khu vực và quốc tế  **1. Nội thương:**  **a. Tình hình phát triển:**  - HĐ trao đổi hàng hoá ở nước ta diễn ra từ rất lâu.  - Phát triển vượt bậc từ khi đất nước bươc vào công cuộc đổi mới.  **b. Cơ cấu theo thành phần kinh tế:**  - Có sự chuyển biến tích cực theo nền kinh tế thị trường:  + Khu vực nhà nước giảm.  + Khu vực ngoài nhà nước và khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng.  **2. Ngoại thương:**  **a. Tình hình chung:**  Hoạt động ngoại thương có sự chuyển biến rõ rệt:  - Về cơ cấu:  + Trước đổi mới nước ta là một nước nhập siêu  + Năm 1992, cán cân xuất nhập khẩu tiến tới sự cân đối  + Từ 1993 đến nay nước ta tiếp tục nhập siêu nhưng bản chất khác trước đổi mới  - Thị trường mở rộng theo dạng đa phương hoá, đa dạng hoá.  - Cơ chế quản lý có nhiều đổi mới.  - VN trở thành thành viên chính thức của tổ chức WTO.  **b. Hoạt động xuất khẩu:**  - Có những vượt trội về quy mô, cơ cấu và thị trường.  - Quy mô/kim ngạch xuất khẩu tiếp tục tăng  - Mặt hàng XK:  + Tăng cả về số loại, số lương và cơ cấu  Hàng XK chủ yếu là khoáng sản, tiểu thủ công nghiệp, nông sản, thuỷ sản.  + Tuy nhiên tỉ trọng hàng gia công lớn, giá thành sản phẩm còn cao và phụ thuộc vào nguyên liệu ngoại nhập  + Thị trường mở rộng: lớn nhất là Mỹ, sau đó là Nhật Bản rồi Trung Quốc.  **c. Hoạt động nhập khẩu:**  - Kim ngạch nhập khẩu tăng lên mạnh hơn xuất khẩu  - Mặt hàng nhập khẩu chủ yếu là tư liệu sản xuất. còn lại là hàng tiêu dùng.  + Thị trương chủ yếu là châu á Thái Bình Dương và Châu Âu. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

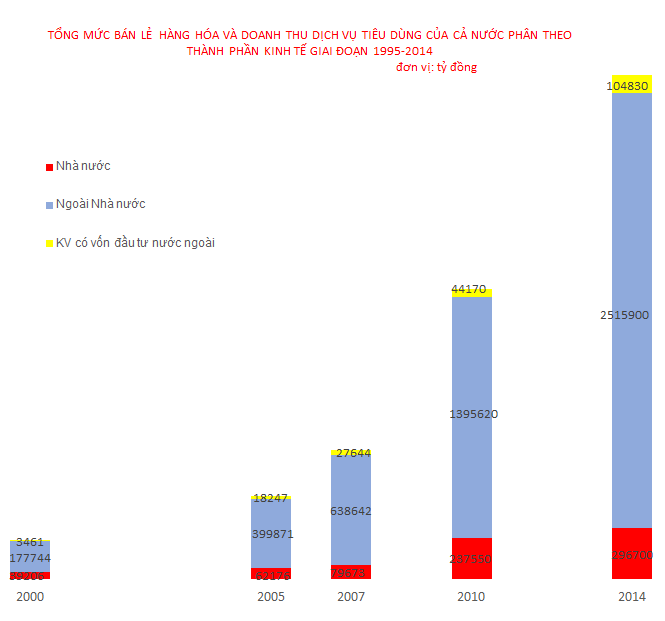
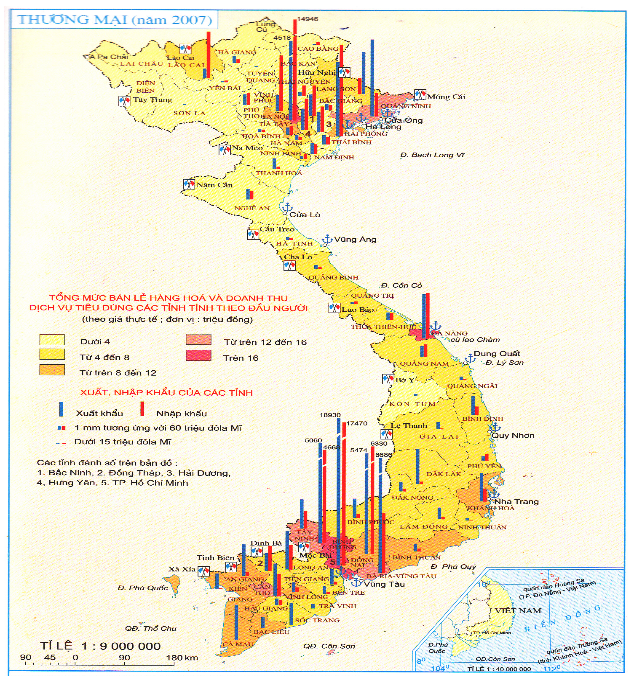
\* Câu hỏi 1: Nêu tình hình xuất nhập khẩu; xuất khẩu; nhập khẩu của nước ta.

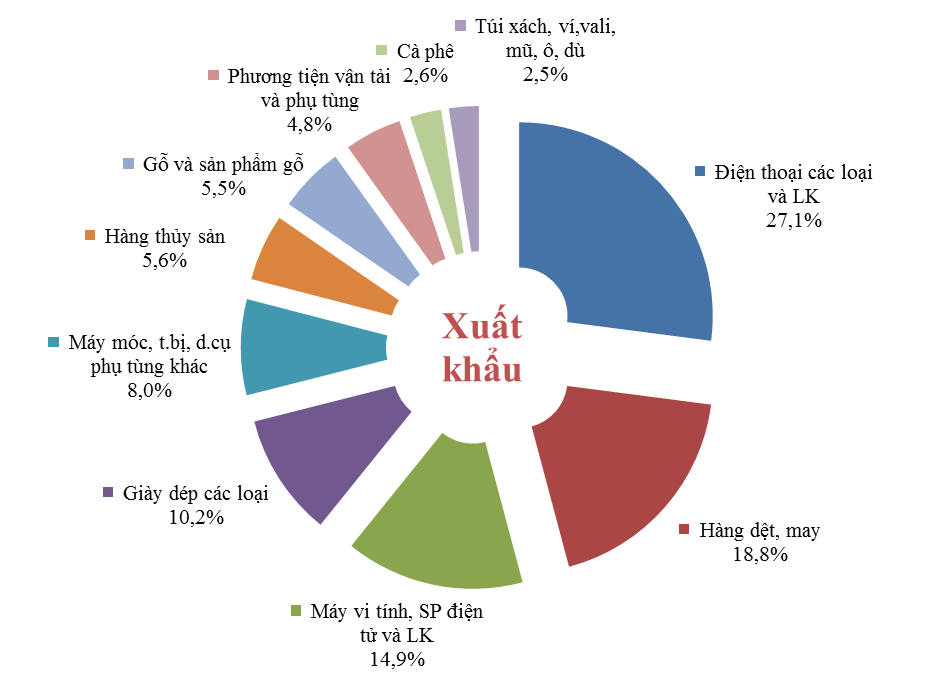
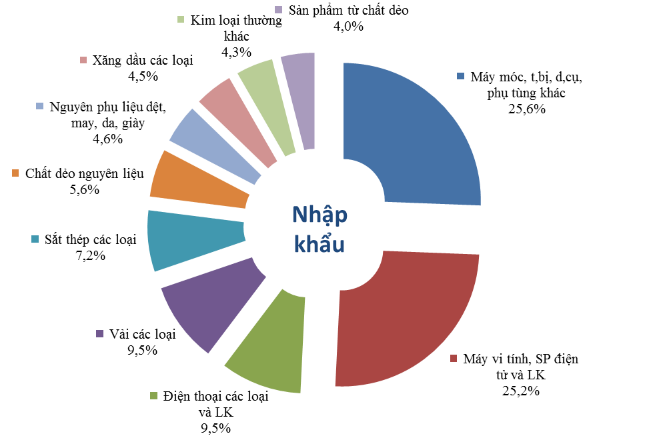
\* Câu hỏi 2: Nhận xét tình hình XK của nước ta?Cho biết những mặt hàng XK chủ lực?Nguyên nhân dẫn đến sự tăng trưởng XK trong những năm gần đây?

\* Câu hỏi 3: Nhận xét tình hình nhập khẩu của nước ta? Nhận xét và giải thích cơ cấu hàng nhập khẩu?

+ Nhóm 1, 2: Trả lời câu hỏi 1, 2

+ Nhóm 3, 4: Trả lời câu hỏi 1, 3.



****

GIÁ TRỊ XUẤT KHẨU, NHẬP KHẨU CỦA VIỆT NAM, GIAI ĐOẠN 2010 - 2018 *(Đơn vị: tỉ USD)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2010** | **2015** | **2017** | **2018** |
| Xuất khẩu | 72,2 | 162,0 | 214,0 | 243,7 |
| Nhập khẩu | 84,8 | 165,8 | 211,1 | 237,2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019*

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về ngành du lịch**

**a) Mục tiêu:**

**-** HS biết được các loại tài nguyên du lịch chính ở nước ta;

- Trình bày được tình hình phát triển và các trung tâm du lịch quan trọng ở nước ta; Chỉ ra được trên bản đồ các loại tài nguyên du lịch (tự nhiên, nhân văn) và các trung tâm du lịch có ý nghĩa quốc gia và vùng của nước ta.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **II. Du lịch**  **1. Tài nguyên du lịch**  **-** Là cảnh quan thiên nhiên, di tích lịch sử, di tích cách mạng, giá trị nhân văn, công trình lao động sáng tạo của con ngưốic thể sử dụng nhằm thoả mãn nhu cầu duc lịch, là yếu tố cơ bản để hình thành các điểm du lịch, khu du lịch nhằm tạo ra sự hấp dẫn du lịch.  \* Tài nguyên du lịch tự nhiên:  - Địa hình: có 5 - 6 vạn km địa hình caxtơ với 200 hang động đẹp: Vịnh Hạ Long, động Phong Nha (được UNESCO công nhận là di sản thiên nhien thế giới làn lượt vào năm 1994 và 2003), Bích Động…Ven bển có 125 bãi biển, nhiều bãi biển dài và đẹp. Các đảo ven bờ có khả năng phát triển DL.  - Khí hậu: Tương đối thuận lợi phát triển DL  - Nguồn nước: các hồ tự nhiên, sông ngòi chằng chịt ở vùng sông nước ĐBSCL, các thác nước. Nguồn nước khoáng tự nhiên có giá trị đặc biệt đối với phát triển du lịch.  - Sinh vật: nước ta có 28 VQG, 44 khu bảo tồn thiên nhiên, 34 khu rừng văn hoá, lịch sử, môi trường là cơ sở phát triển du lịch sinh thái.  \* Tài nguyên du lịch nhân văn:  - Nước ta có 5 di sản vật thể được UNESCO công nhận là: Cố đô Huế (12 - 1993), Phố cổ Hội An và Thánh địa Mỹ Sơn (đều đựơc công nhận và 12 - 1999).  - Các lễ hội văn hoá của dân tọc đa dạng: lễ hội chùa Hương… trong đó nước ta đã đựơc UNESCO công nhận Nhã nhạc cung đình Huế và Cồng chiêng Tây Nguyên là di sản phi vật thể.  - Các làng nghề truyền thông….  **2. Tình hình phát triển và các trung tâm chủ yếu**  - Ngành du lịch nước ta ra đời năm 1960 khi công ty du Việt Nam thành lập 7 - 1960. Tuy nhiên địa lí nước ta mới phát triển mạnh từ 1990 đến nay.  - Số lượt khách du lịch và doanh thu ngày càng tăng nhanh, đến 2004 có 2, 93 triệu lượt khách quốc tế và 14, 5 triệu lượt khách nội địa, thu nhập 26. 000 tỉ đồng.  - Cả nước hình thành 3 vùng du lịch: Bắc Bộ (29 tỉnh - thành), Bắc Trung Bộ (6 tỉnh), Nam Trung Bộ và Nam Bộ (29 tỉnh - thành).  - Tam giác tăng trưởng du lịch: Hà Nội - Hải Phòng - Quảng Ninh, TPHCM - Nha Trang - Đà Lạt  - Tuyến du lịch di sản Miền Trung  - Các trung tâm du lịch: Hà Nội, TPHCM, Huế, Đà Nẵng, Hạ Long, Đà Lạt, Cần Thơ, Vũng Tàu, Nha Trang… |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

**\* PHƯƠNG ÁN 1:**

GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Câu hỏi 1: Nêu khái niệm tài nguyên du lịch?

+ Câu hỏi 2: Địa hình nước ta có những tiềm năng gì cho phát triển du lịch? Kể tên và năm đựơc công nhận các thắng cảnh là di sản thiên nhiên thế giới ở nước ta? Khí hậu nước ta có đặc điểm gì thuận lợi cho du lịch? Phân tích ý nghĩa của tài nguyên nước?

+ Câu hỏi 3: Kể tên và xác đinh trên bản đồ các di sản văn hoá vật thể ở nước ta đựơc UNESCO công nhận?

+ Câu hỏi 4: Nhận xét hình 43. 2 và 43. 3? Năm du lịch 2008 đựơc diễn ra ở đâu? Số khách quốc tế đến Việt Nam đã tăng nhanh song vẫn đang còn ít, vì sao? Xác đinh các vùng du lịch chủ yếu của nước ta? Nước ta đã hình thành các trung tâm du lịch lớn ở đâu? Các tam giác tăng trưởng du lịch? Tuyến du lịch di sản Miền Trung từ đâu đến đâu?

+ Nhóm 1, 5: Trả lời câu hỏi 1, 2

+ Nhóm 2, 4: Trả lời câu hỏi 1, 3.

+ Nhóm 3, 6: Trả lời câu hỏi 1, 4.

SỐ LƯỢT KHÁCH DU LỊCH CỦA NƯỚC TA QUA CÁC NĂM

*(Đơn vị: triệu lượt)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **1995** | **2005** | **2015** | **2018** |
| Khách nội địa | 5,5 | 16,0 | 57,0 | 105,5 |
| Khách quốc tế | 1,4 | 3,5 | 7,9 | 15,0 |

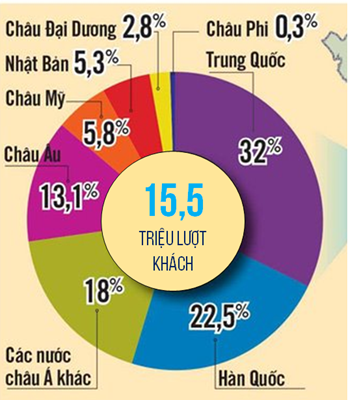
*(Nguồn: Niên giám thống kê năm 2018, Nhà xuất bản Thống kê năm 2019)*

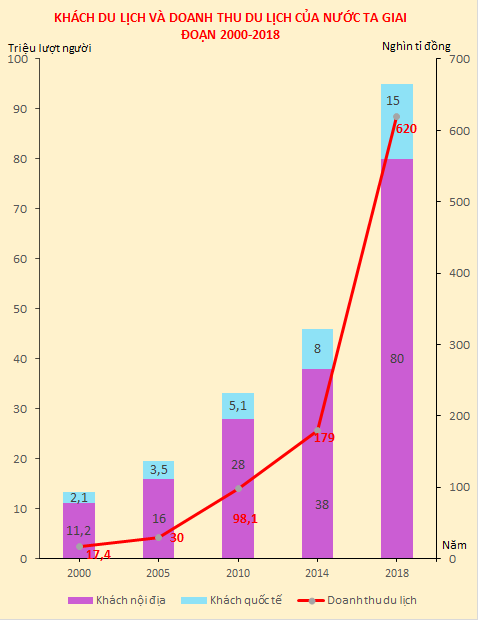
**\* PHƯƠNG ÁN 2:**

- Trò chơi AI NHANH HƠN

**-** GV tổ chức cuộc thi: Ai là người hùng biện tài ba nhất: Đóng vai là hướng dẫn viên du lịch giới thiệu tài nguyên du lịch nước ta rất đa dạng( HS dựa vào Atlat trang 25). Thời gian: 2 phút. GV dùng vòng quay kì diệu, chọn nhà hùng biện trước lớp

**- Bước 2**: **Thực hiện nhiệm vụ**.

 GV cho HS thảo luận cặp đôi: Đọc sách giáo khoa,Atlat trang 24 và quan sát biểu đồ sau hãy nhận xét về tình hình phát triển du lịch của nước ta ( thời gian 2 phút)



Khách .quốc tế phân theo lãnh thổ .năm 2018

- Khách nội địa: .......................................................................................................................................

- Khách quốc tế.

.............................................................................................................................................................................................................................................................................

- Doanh thu du lịch

.............................................................................................................................................

......................................................................................................................................

- Đánh giá chung về tình hình phát triển du lịch .:.........................................................................................................................................................................................................................................................................

- Nguyên nhân:

......................................................................................................................................

......................................................................................................................................

**- Bước 3:** **Báo cáo, thảo luận:**

GV cho HS quan sát Atlat trang 24 và đọc Sách giáo khoa kể tên các vùng du lịch của nước ta, các trung tâm du lịch ý nghĩa quốc gia và ý nghĩa địa phương?

**- Bước 4:** **Kết luận, nhận định:**

+ GV đưa ra tình huống: “Tại sao việc phát triển du lịch cần đi đôi với việc bảo vệ môi trường”

+ Các nhóm thảo luận 2 phút, cử đại diện hùng biện, các nhóm khác phản biện nhau

+ GV chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:**Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** Khu vực chiếm tỉ trọng cao nhất trong hoạt động nội thương của nước ta là

**A.** nhà nước. **B.** tập thể.

**C.** tư nhân cá thể. **D.**ngoài nhà nước.

**Câu 2:** Sau Đổi mới, hoạt động buôn bán của nước ta ngày càng mở rộng theo hướng

**A.** chú trọng vào thị trường Nga và Đông Âu.

**B.** chủ yếu tập trung vào thị trường Đông Nam Á.

**C.**đa dạng hoá, đa phương hoá thị trường.

**D.** chủ yếu tập trung vào thị trường Trung Quốc.

**Câu 3:** Trong những năm gần đây, tỉ trọng kim ngạch hàng hóa xuất khẩu sang thị trường Bắc Mĩ tăng mạnh chủ yếu là do

**A.** có thị trường tiêu thụ rộng lớn và dễ tính.

**B.** số lượng và chất lượng hàng hóa ngày càng tăng.

**C.**nước ta đã bình thường hóa quan hệ với Hoa Kì.

**D.** nước ta trở thành thành viên chính thức của WTO.

**Câu 4:** Thị trường nhập khẩu lớn nhất của nước ta hiện nay là

**A.** các nước châu Mĩ và châu Đại dương. **B.** các nước châu Âu.

**C.**khu vực châu Á - Thái Bình Dương. **D.** các nước Đông Âu.

**Câu 5:** Nhóm hàng công nghiệp nào sau đây có tốc độ tăng nhanh nhất trong cơ cấu giá trị xuất khẩu nước ta?

**A.** Công nghiệp nặng và khoáng sản.

**B.**Công nghiệp nhẹ - tiểu thủ công nghiệp.

**C.** Nông, lâm, thủy sản và khoáng sản.

**D.** Máy móc, thiết bị và nguyên nhiên vật liệu.

**Câu 6:** Phát biểu nào sau đây đúng với tình hình phát triển ngành du lịch nước ta?

**A.** Số lượt khách nội địa ít hơn lượt khách quốc tế.

**B.**Doanh thu từ du lịch và số lượt khách đều tăng.

**C.** Khách quốc tế chiếm tỉ trọng cao hơn khách nội địa.

**D.** Số lượt khách quốc tế đến nước ta có xu hướng giảm.

**Câu 7:** Sự phân bố các hoạt động du lịch của nước ta phụ thuộc nhiều nhất vào sự phân bố của

**A.**tài nguyên du lịch. **B.** các ngành sản xuất.

**C.** dân cư. **D.** trung tâm du lịch.

**Câu 8:** Số lượt khách du lịch nội địa trong các năm qua tăng nhanh do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Chất lượng phục vụ tốt hơn.

**B.**Mức sống nhân dân được nâng cao.

**C.** Sản phẩm du lịc này càn đa dạng.

**D.** Cơ sở vật chất được tăng cường.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:**HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để nhận xét biểu đồ.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi 1: Hãy nhận xét cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ phân theo thành phần kinh tế của nước ta thông qua biểu đồ tương ứng?

\* Câu hỏi 2: Quan sát hình 31. 2, hãy nhận xét về sự thay đổi cơ cấu xuất, nhập khẩu của nước ta trong giai đoạn 1990 - 2005?

\* Trả lời câu hỏi:

- Câu hỏi 1:

+ Nhìn chung cơ cấu tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ phân theo thành phần kinh tế của nước ta có sự thay đổi khác nhau.

+ Khu vực ngoài nhà nước có tỉ trọng lớn nhất và có xu hướng tăng nhẹ (từ 76, 9% năm 1995 lên 83, 3% năm 2005).

+ Khu vực nhà nước có tỉ trọng khá lớn và đứng thứ hai, tuy nhiên đang có xu hướng giảm nhanh trong cơ cấu (từ 22, 6% năm 1995 xuống 12, 9% năm 2005).

+ Khu vực kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài có tỉ trọng ít nhất nhưng đang tăng lên nhanh (từ 0, 5% năm 1995 lên 3, 8% năm 2005. )

- Câu hỏi 2:

+ Nhìn chung cơ cấu xuất - nhập khẩu nước ta giai đoạn 1990 - 2005 có sự thay đổ:

+ Tỉ trọng xuất khẩu nhìn chung tăng nhẹ từ 46, 6% xuống 46, 9% nhưng còn chưa ổn định. Tỉ trọng nhập khẩu giảm nhẹ (từ 54, 3% xuống 53, 1%).

+ Năm 1990, nước ta nhập siêu. Năm 1992, cán cân xuất nhập khẩu của nước ta tiến tới sự cân đối. Từ năm 1993 đến nay, tiếp tục nhập siêu.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Chứng minh rằng nước ta có tài nguyên du lịch phong phú, đa dạng.

Kí duyệt giáo án

*Ngày tháng năm 2021*

TTCM

NGUYỄN THỊ SUÔI

**Ngày soạn: …. /…. /2021**

**TIẾT 37. ÔN TẬP GIỮA KỲ II**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

Ôn tập, hệ thống kiến thức cơ bản từ tiết 19 - 37:

- Địa lí dân cư;

- Địa lí ngành nông nghiệp;

- Địa lí ngành công nghiệp;

- Địa lí ngành dịch vụ.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:** HS nắm được cấu trúc đề kiểm tra.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân để đặt câu hỏi đối với những nội dung chưa rõ hoặc chưa hiểu.

**I. Câu trúc đề kiểm tra**

Thời gian làm bài: 45 phút.

- Phần trắc nghiệm: 7, 0 điểm = 28 câu

- Phần tự luận: 3, 0 điểm = 2 câu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN BÀI** | **SỐ CÂU** |
| 1 | CĐ Địa lí dân cư Việt Nam | 08 TN |
| 2 | CĐ Đặc điểm cơ cấu kinh tế nước ta | 05 TN |
| 3 | Một số vấn đề phát triển nông nghiệp | 05 TN  01 TL |
| 4 | CĐ Địa lí ngành công nghiệp Việt Nam | 05 TN  01 TL |
| 5 | Một số vấn đề phát triển và phân bố các ngành dịch vụ | 05 TN |

**Lưu ý: Kỹ năng được lồng ghép trong các nội dung**

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu cấu trúc đề kiểm tra giữa kì. Yêu cầu HS rà soát lại kiến thức và đưa ra câu hỏi đối với những nội dung lí thuyết chưa nắm rõ hoặc chưa hiểu.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS đặt câu hỏi và yêu cầu các HS khác lắng nghe, trả lời, giải thích câu hỏi của bạn.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào hoạt động ôn tập.

**HOẠT ĐỘNG 2: HƯỚNG DẪN ÔN TẬP**

**a) Mục tiêu:**HS hệ thống lại kiến thức đã được học.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để hệ thống hóa kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành việc hệ thống hóa kiến thức theo nội dung GV hướng dẫn:

|  |
| --- |
| **II. Nội dung ôn tập:**  **1. Kiến thức:**  **\* CĐ Địa lí dân cư Việt Nam:**  - Đặc điểm dân số và phân bố dân cư;  - Lao động và việc làm;  - Đô Thị hóa.  \* **CĐ Đặc điểm cơ cấu kinh tế nước ta**:  - Việt Nam trên đường đổi mới và hội nhập;  - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế.  \* **Một số vấn đề phát triển nông nghiệp:**  - Ngành trồng trọt;  - Ngành chăn nuôi;  - Ngành thủy sản;  - Ngành lâm nghiệp.  \* **Địa lí ngành công nghiệp Việt Nam**  - Cơ cấu ngành công nghiệp;  - Vấn đề phát triển một số ngành công nghiệp trọng điểm  - Vấn đề tổ chức lãnh thổ công nghiệp.  **\* Một số vấn đề phát triển và phân bố các ngành dịch vụ:**  - Giao thông vận tải và TTLL;  - Thương mại và du lịch.  **2. Kỹ năng:**  - Sử dụng Atlat địa lí;  - Nhận xét bảng số liệu;  - Chọn dạng biểu đồ;  - Xác định nội dung thể hiện của biểu đồ;  - Nhận xét biểu đồ. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung kiến thức đã học bằng sơ đồ dưới sự hướng dẫn của GV và theo cấu trúc đề kiểm tra.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS nhớ lại và hệ thống hoá các kiến thức đã học.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Mỗi câu hỏi đại diện HS sẽ trả lời các HS khác nhận xét và bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:**Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi:

\* Trả lời câu hỏi:

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:**

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi:

\* Trả lời câu hỏi:

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

- GV nhấn mạnh những nội dung trọng tâm liên quan đến bài thi.

- Yêu cầu HS hoàn thành các bài tập đã ra.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Yêu cầu HS làm dàn ý, đề cương vào vở

- Chuẩn bị đầy đủ dụng cụ học tập

- Ôn tập chuẩn bị kiểm tra.

Kí duyệt giáo án

*Ngày tháng năm 2021*

TTCM

HOÀNG THỊ THANH HƯƠNG

**Ngày soạn: …. /…. /2021**

**TIẾT 38: KIỂM TRA GIỮA KỲ II**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

Kiểm tra, đánh giá khả năng nhận biết, thông hiểu và vận dụng kiến thức cơ bản của HS trong phần Địa lí dân cư, đị lí các ngành kinh tế.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung: Tổng hợp kiến thức để giải quyết vấn đề.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Bút, thước kẻ, giấy nháp.

**2. Học liệu:** Đề kiểm tra, Atlat.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**A. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên chủ đề** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **CĐ Địa lí dân cư Việt Nam.** | Trình bày được đặc điểm cơ bản của dân số và sự phân bố dân cư; Lao động và việc làm; Đô thị hóa. | Phân tích được ảnh hưởng của đặc điểm dân số và sự phân bố dân cư tới việc khai thác TNTN và phát triển kinh tế - xã hội. | Giải thích nguyên nhân dẫn tới các đặc điểm cơ bản của dân số và sự phân bố dân cư; Lao động và việc làm; Đô thị hóa. | Đề xuất, đánh giá các giải pháp để phát triển dân số ; Giải quyết việc làm và sử dụng hợp lí nguồn lao động ở nước ta. |
| *20% số điểm = 2, 0 điểm = 08 câu TN* | *Số câu: 02*  *Số điểm: 0, 5* | *Số câu: 02*  *Số điểm: 0, 5* | *Số câu: 02*  *Số điểm: 0, 5* | *Số câu: 02*  *Số điểm: 0, 5* |
| **CĐ Đặc điểm cơ cấu kinh tế nước ta** | Biết được những nét cơ bản về quá trình Đổi mới ở nước ta. Đặc điểm cơ cấu kinh tế và sự chuyển dịch. | Phân tích được quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta. | Giải thích nguyên nhân dẫn tới quá trình Đổi mới và chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nước ta. |  |
| *12, 5% số điểm = 1, 25 điểm = 05 câu TN* | *Số câu: 01*  *Số điểm: 0, 25* | *Số câu: 02*  *Số điểm: 0, 5* | *Số câu: 02*  *Số điểm: 0, 5* |  |
| **Một số vấn đề phát triển và phân bố nông nghiệp** | Biết được tình hình phát triển và phân bố một số cây trồng, vật nuôi chính | Hiểu được tình hình phát triển và phân bố một số cây trồng, vật nuôi chính; tình hình phát triển và phân bố ngành TS. | Phân tích các điều kiện phát triển và tình hình phát triển nông nghiệp nước ta. | Giải thích được nguyên nhân chủ yếu dẫn đến sự phát triển một số ngành trong nông nghiệp. |
| *27, 5% số điểm = 2, 75 điểm = 05 câu TN + 01 câu TL* | *Số câu: 01 TN + 01 TL*  *Số điểm: 1, 75* | *Số câu: 01 TN*  *Số điểm: 0, 25* | *Số câu: 01 TN*  *Số điểm: 0, 25* | *Số câu: 02 TN*  *Số điểm: 0, 5* |
| **Một số vấn đề phát triển và phân bố sản xuất công nghiệp** | Biết được tình hình phát triển và phân bố một số ngành CN trọng điểm. | Hiểu được đặc điểm của ngành CN trọng điểm; tình hình phát triển và phân bố một số ngành CN trọng điểm. | Phân tích các điều kiện phát triển và tình hình phát triển công nghiệp nước ta. | Hiểu rõ các phương hướng hoàn thiện cơ cấu ngành CN. |
| *27, 5% số điểm = 2, 75 điểm = 05 câu TN + 01 câu TL* | *Số câu: 01 TN*  *Số điểm: 0, 25* | *Số câu: 01 TN + 01 TL*  *Số điểm: 1, 75* | *Số câu: 01 TN*  *Số điểm: 0, 25* | *Số câu: 02 TN*  *Số điểm: 0, 5* |
| **Một số vấn đề phát triển và phân bố ngành dịch vụ** | Biết được đặc điểm phát triển của các ngành dịch vụ | Hiểu được tình hình phát triển và phân bố của các ngành dịch vụ. | Phân tích các điều kiện phát triển và tình hình phát triển dịch vụ nước ta. |  |
| *12, 5% số điểm = 1, 25 điểm = 05 câu TN* | *Số câu: 02*  *Số điểm: 0, 5* | *Số câu: 01*  *Số điểm: 0, 25* | *Số câu: 02*  *Số điểm: 0, 5* |  |
| **Tổng: 10 điểm** | **3, 25 điểm**  **(07 câu TN + 01 câu TL)** | **3, 25 điểm**  **(07 câu TN + 01 câu TL)** | **2, 0 điểm**  **(08 câu TN)** | **1, 5 điểm**  **(06 câu TN)** |

**B. ĐỀ KIỂM TRA**

**ĐỀ SỐ 01**

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7, 0 ĐIỂM)

**Câu 1:** Vùng nào sau đây có mật độ dân số cao nhất nước ta?

**A.**Đồng bằng sông Hồng. **B.** Đồng bằng sông Cửu Long.

**C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Đông Nam Bộ.

**Câu 2** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây thuộc tỉnh Bình Định?

**A.**Quy Nhơn. **B.** Tam Kỳ.

**C.** Tuy Hòa. **D.** An Khê.

**Câu 3:** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho thu nhập bình quân của lao động nước ta thuộc loại thấp so với thế giới?

**A.**Năng suất lao động chưa cao.

**B.** Tỉ lệ lao động nông nghiệp còn lớn.

**C.** Hệ thống cơ sở hạ tầng lạc hậu.

**D.** Lao động thiếu tác phong công nghiệp.

**Câu 4:** Cho bảng số liệu:

TỔNG SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA MỘT SỐ TỈNH, NĂM 2018

*(Đơn vị: Nghìn người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh** | **Hải Dương** | **Bắc Giang** | **Khánh Hoà** | **Ðồng Tháp** |
| Số dân | 1 807, 5 | 1 691, 8 | 1 232, 4 | 1 693, 3 |
| Số dân thành thị | 456, 8 | 194, 5 | 555, 0 | 300, 8 |

*(Nguồn: Niêm giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh tỉ lệ dân thành thị trong dân số của các tỉnh năm 2018?

**A.** Hải Dương thấp hơn Đồng Tháp. **B.**Đồng Tháp cao hơn Bắc Giang.

**C.** Bắc Giang cao hơn Khánh Hòa. **D.** Khánh Hòa thấp hơn Hải Dương.

**Câu 5:** Để giảm thiểu ảnh hưởng tiêu cực của đô thị hóa, nước ta cần

**A.** giảm bớt tốc độ đô thị hóa. **B.** hạn chế di dân ra thành thị.

**C.** mở rộng lối sống nông thôn. **D.**gắn đô thị hóa với công nghiệp hóa.

**Câu 6:** Biểu hiện nào sau đây chứng tỏ trình độ đô thị hóa của nước ta còn thấp?

**A.** Địa giới các đô thị được mở rộng. **B.** Mức sống dân cư được cải thiện.

**C.** Xuất hiện nhiều đô thị mới. **D.**Cơ sở hạ tầng còn lạc hậu.

**Câu 7:** Đâu không phải là biện pháp quan trọng nhằm giải quyết việc làm ở nông thôn nước ta?

**A.** Đa dạng hoá các hoạt động sản xuất địa phương.

**B.** Thực hiện tốt chính sách dân số, sức khoẻ sinh sản.

**C.** Coi trọng kinh tế hộ gia đình, phát triển kinh tế hàng hoá.

**D.**Phân chia lại ruộng đất, giao đất giao rừng cho nông dân.

**Câu 8:** Giải pháp nào sau đây là chủ yếu để giải quyết tình trạng thiếu việc làm ở Đồng bằng sông Hồng?

**A.**Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành.

**B.** Phân bố lại dân cư và nguồn lao động.

**C.** Tập trung phát triển nông nghiệp hàng hóa.

**D.** Đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu lao động.

**Câu 9:** Thành phần kinh tế nào sau đây giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế nước ta?

**A.**Kinh tế Nhà nước. **B.** Kinh tế tư nhân.

**C.** Kinh tế tập thể. **D.** Kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

**Câu 10:** Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

**A.** hội nhập kinh tế toàn cầu.

**B.**công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**C.** phát triển nền kinh tế thị trường.

**D.** phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

**Câu 11:** Một nền kinh tế tăng trưởng bền vững thể hiện ở

**A.** nhịp độ tăng trưởng cao và ổn định.

**B.** cơ cấu kinh tế có sự chuyển dịch hợp lí.

**C.**nhịp độ tăng trưởng cao và có cơ cấu kinh tế hợp lí.

**D.** tốc độ tăng trưởng cao và bảo vệ được môi trường.

**Câu 12:** Mục đích chính của việc hình thành các khu kinh tế ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** góp phần giải quyết vấn đề việc làm.

**B.**thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

**C.** thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**D.** cung cấp các sản phẩm cho xuất khẩu.

**Câu 13:** Việc giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây công nghiệp nhằm mục đích chủ yếu nào sau đây?

**A.** Tạo ra nhiều sản phẩm xuất khẩu.

**B.** Phát huy lợi thế về đất đai, khí hậu.

**C.**Nâng cao hiệu quả kinh tế nông nghiệp.

**D.** Chuyển nền nông nghiệp sang sản xuất hàng hoá.

**Câu 14:** Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 19, tỉnh có năng suất lúa cao nhất cao nhất đồng bằng sông Hồng hiện nay là

**A.**Thái Bình. **B.** Hải Dương.

**C.** Hưng Yên. **D.** Nam Định.

**Câu 15:** Loại cây công nghiệp được trồng chủ yếu trên đất xám bạc màu trên phù sa cổ của nước ta là

**A.**cao su. **B.** cà phê.

**C.** chè. **D.** hồ tiêu.

**Câu 16:** Vùng nào sau đây có nhiều điều kiện thuận lợi nhất để nuôi trồng thuỷ sản?

**A.**Đồng bằngsôngCửu Long. **B.** Bắc TrungBộ.

**C.** Duyên hải NamTrungBộ. **D.** Trung du miền núi Bắc Bộ.

**Câu 17:** Khó khăn lớn nhất trong việc khai thác thủy sản ven bờ ở nước ta hiện nay là

**A.**nguồn lợi sinh vật giảm sút nghiêm trọng.

**B.** vùng biển ở một số địa phương bị ô nhiễm.

**C.** nước biển dâng, bờ biển nhiều nơi bị sạt lở.

**D.** có nhiều cơn bão xuất hiện trên Biển Đông.

**Câu 18:** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH CÁC LOẠI CÂY HÀNG NĂM CỦA NƯỚC TA

NĂM 2010 VÀ NĂM 2018

*(Đơn vị: Nghìn ha)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Cây lương thực có hạt** | **Cây công nghiệp hàng năm** | **Cây hàng năm khác** |
| 2010 | 11 214, 3 | 8 615, 9 | 797, 6 | 1 800, 8 |
| 2018 | 11 541, 5 | 8 611, 3 | 581, 7 | 2 348, 5 |

*(Nguồn: Niêm giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện quy mô và cơ cấu diện tích các loại cây hàng năm của nước ta năm 2010 và năm 2018, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Miền. **B.** Kết hợp.

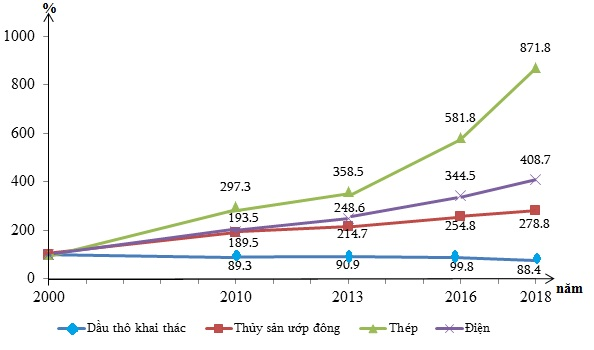
**C.** Đường. **D.**Tròn.

**Câu 19:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết trung tâm công nghiệp chế biến lương thực, thực phẩm nào sau đây có quy mô nhỏ?

**A.** Đà Nẵng. **B.** Thanh Hóa.

**C.** Quy Nhơn. **D.**Vinh.

**Câu 20:** Cho biểu đồ:



TỐC ĐỘ TĂNG TRƯỞNG MỘT SỐ SẢN PHẨM CÔNG NGHIỆP NƯỚC TA

GIAI ĐOẠN 2000 - 2018

*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam năm 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về tốc độ tăng trưởng một số sản phẩm công nghiệp của nước ta năm 2005 và 2018?

**A.**Dầu thô khai thác có xu hướng giảm.

**B.** Thủy sản ướp đông giảm nhẹ.

**C.** Thép tăng trưởng không liên tục.

**D.** Điện có tốc độ tăng trưởng nhanh nhất.

**Câu 21:** Nước ta cần phải xây dựng một cơ cấu ngành công nghiệp tương đối linh hoạt chủ yếu nhằm

**A.** khai thác lợi thế về tài nguyên. **B.** khai thác thế mạnh về lao động.

**C.** nâng cao chất lượng sản phẩm. **D.**thích nghi với cơ chế thị trường.

**Câu 22:** Công nghiệp chế biến sữa phát triển mạnh xung quanh các thành phố lớn do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Lao động có kĩ thuật cao. **B.** Cơ sở vật chất kĩ thuật tốt.

**C.** Giao thông vận tải phát triển. **D.**Thị trường tiêu thụ rộng lớn.

**Câu 23:** Nhân tố nào sau đây là chủ yếu làm cho cơ cấu ngành của công nghiệp nước ta tương đối đa dạng?

**A.** Sự phân hóa lãnh thổ công nghiệp ngày càng sâu.

**B.** Trình độ người lao động ngày càng được nâng cao.

**C.**Nguồn nguyên, nhiên liệu nhiều loại và phong phú.

**D.** Nhiều thành phần kinh tế cùng tham gia sản xuất.

**Câu 24:** Tuyến đường bộ huyết mạch theo hướng Bắc - Nam ởnướctahiện naylà

**A.** đườngsắtThốngNhất. **B.**quốclộ1.

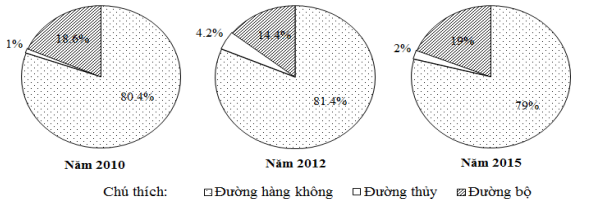
**C.** đường Hồ Chí Minh. **D.** quốc lộ 14.

**Câu 25:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 23, cho biết quốc lộ số 8 đi qua cửa khẩu nào sau đây?

**A.**Cầu Treo. **B.** Cha Lo.

**C.** Tây Trang. **D.** Nậm Cắn.

**Câu 26:** Cho biểu đồ về khách du lịch quốc tế đến Việt Nam, năm 2010, 2012 và 2015:



*(Nguồn số liệu: Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.**Cơ cấu khách du lịch quốc tế đến phân theo phương tiện.

**B.** Quy mô khách du lịch quốc tế đến phân theo phương tiện.

**C.** Tốc độ tăng trưởng khách du lịch quốc tế đến phân theo phương tiện.

**D.** Sự thay đổi quy mô khách du lịch quốc tế đến phân theo phương tiện.

**Câu 27:** Du lịch Việt Nam phát triển nhanh từ đầu thập kỉ 90 của thế kỉ XX đến nay chủ yếu là do

**A.**chính sách Đổi mới của Nhà nước.

**B.** mở rộng và đa dạng hoạt động du lịch.

**C.** tài nguyên du lịch phong phú, hấp dẫn.

**D.** mức sống của dân cư ngày càng cao.

**Câu 28:** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho ngành du lịch nước ta phát triển nhanh trong thời gian gần đây?

**A.** Nhu cầu du lịch tăng, có nhiều di sản thế giới.

**B.** Tài nguyên du lịch phong phú, cơ sở lưu trú tốt.

**C.**Chính sách phát triển, nhu cầu về du lịch tăng.

**D.** Thu hút nhiều vốn đầu tư, nâng cấp cơ sở hạ tầng.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (3, 0 điểm)**

**Câu 1 (1, 5 điểm).** Trình bày tình hình sản xuất thủy sản ở nước ta.

**Câu 2 (1, 5 điểm).** Phân tích điều kiện và hiện trạng phát triển công nghiệp khai thác dầu khí ở nước ta.

**ĐỀ SỐ 02**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7, 0 điểm)**

**Câu 1:** Vùng nào sau đây có mật độ dân số thấp nhất nước ta?

**A.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **B.**Tây Nguyên.

**C.** Trung du và miền núi Bắc Bộ. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 2:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 15, cho biết đô thị nào sau đây thuộc tỉnh Phú Yên?

**A.**Tuy Hòa. **B.** Cam Ranh.

**C.** Phan Thiết. **D.** Nha Trang.

**Câu 3:** Quá trình phân công lao động xã hội ở nước ta chậm chuyển biến, chủ yếu là do

**A.**năng suất và thu nhập của lao động còn thấp.

**B.** cơ sở hạ tầng kinh tế chưa phát triển đồng bộ.

**C.** chưa sử dụng triệt để quỹ thời gian lao động.

**D.** tỉ lệ thất nghiệp và thiếu việc làm còn cao.

**Câu 4:** Cho bảng số liệu:

TỔNG SỐ DÂN VÀ SỐ DÂN THÀNH THỊ CỦA MỘT SỐ TỈNH NĂM 2018

*(Đơn vị: Nghìn người)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tỉnh** | **Thái Bình** | **Thanh Hóa** | **Bình Thuận** | **Vĩnh Long** |
| Số dân | 1793, 2 | 3558, 2 | 1239, 2 | 1051, 8 |
| Số dân thành thị | 188, 6 | 616, 1 | 487, 7 | 178, 8 |

*(Nguồn: Niêm giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh tỉ lệ dân thành thị trong dân số của các tỉnh năm 2018?

**A.** Thanh Hóa thấp hơn Vĩnh Long. **B.** Bình Thuận thấp hơn Thanh Hóa.

**C.**Vĩnh Long cao hơn Thái Bình. **D.** Thái Bình cao hơn Bình Thuận.

**Câu 5:** Tỉ lệ dân thành thị tăng nhanh trong những năm gần đây chủ yếu do

**A.** cơ sở hạ tầng đô thị phát triển. **B.**quá trình công nghiệp hóa.

**C.** gia tăng dân số tự nhiên ở thành thị cao. **D.** di dân từ nông thôn ra thành thị.

**Câu 6:** Tác động lớn nhất của quá trình đô thị hóa tới sự phát triển kinh tế nước ta là

**A.** tăng thu nhập cho người dân. **B.**làm chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**C.** tạo việc làm cho người lao động. **D.** gây sức ép đến môi trường đô thị.

**Câu 7:** Tình trạng thiếu việc làm ở khu vực nông thôn nước ta vẫn còn gay gắt do nguyên nhân nào dưới đây?

**A.**Sản xuất nông nghiệp mang tính mùa vụ cao.

**B.** Lao động có kĩ thuật cao chiếm tỉ lệ thấp.

**C.** Sản xuất nông nghiệp mang tính tự túc, tự cấp.

**D.** Tình trạng di cư từ nông thôn ra thành thị.

**Câu 8:** Biện pháp quan trọng nhất để giảm sức ép việc làm ở Đồng bằng sông Hồng là

**A.** chuyển cư tới các vùng khác. **B.**xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lí.

**C.** đẩy mạnh xuất khẩu lao động. **D.** đẩy mạnh quá trình đô thị hóa.

**Câu 9:** Đặc điểm nào sau đây **không** đúng với khu vực kinh tế Nhà nước ở Việt Nam?

**A.** Quản lí các ngành và lĩnh vực kinh tế then chốt.

**B.** Giữ vai trò chủ đạo trong nền kinh tế.

**C.** Tỉ trọng có xu hướng giảm trong cơ cấu GDP.

**D.**Tỉ trọng giữ ổn định trong cơ cấu GDP.

**Câu 10:** Cơ cấu ngành kinh tế nước ta đang chuyển dịch theo hướng

**A.** hội nhập kinh tế toàn cầu.

**B.**công nghiệp hóa, hiện đại hóa.

**C.** phát triển nền kinh tế thị trường.

**D.** phát triển nền kinh tế tư bản chủ nghĩa.

**Câu 11:** Sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo lãnh thổ ở nước ta có biểu hiện nào sau đây?

**A.** Ngành công nghiệp và xây dựng tăng tỉ trọng.

**B.** Ngành nông - lâm - ngư nghiệpgiảm tỉ trọng.

**C.** Nhà nước quản lí các ngành kinh tế then chốt.

**D.**Xuất hiện nhiều khu công nghiệp quy mô lớn.

**Câu 12:** Mục đích chính của việc hình thành các khu kinh tế ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** góp phần giải quyết vấn đề việc làm.

**B.**thu hút đầu tư trong và ngoài nước.

**C.** thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**D.** cung cấp các sản phẩm cho xuất khẩu.

**Câu 13:** Trong khu vực I, tỉ trọng ngành thủy sản có xu hướng tăng do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Nguồn tài nguyên thủy sản phong phú.

**B.** Trang thiết bị ngày càng được hiện đại.

**C.** Nông nghiệp, lâm nghiệp ít được đầu tư.

**D.**Hiệu quả kinh tế từ thủy sản cao hơn.

**Câu 14:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 19, cho biết tỉnh nào sau đây có diện tích và sản lượng lúa cao nhất cả nước?

**A.** Đồng Tháp. **B.**Kiên Giang.

**C.** Vĩnh Long. **D.** An Giang.

**Câu 15:** Loại cây công nghiệp được trồng chủ yếu trên đất ba dan của nước ta là

**A.** cao su. **B.**cà phê.

**C.** chè. **D.** hồ tiêu.

**Câu 16:** Thế mạnh vượt trội để phát triển mạnh ngành thủy sản ở Đồng băng sông Cửu Long so với các vùng khác là

**A.** khai thác thủy sản. **B.** chế biến thủy sản.

**C.**nuôi trồng thủy sản. **D.** bảo quản thủy sản.

**Câu 17:** Nguyên nhân nào sau đây là chủ yếu làm cho hoạt động nuôi trồng thủy sản ở nước ta hiện nay phát triểnnhanh?

**A.**Thị trường tiêu thụ ngày càng được mởrộng.

**B.** Công nghiệp chế biến đáp ứng được nhucầu.

**C.** Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản tăng.

**D.** Ứng dụng nhiều tiến bộ của khoa học kĩ thuật.

**Câu 18:** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH GIEO TRỒNG VÀ SẢN LƯỢNG LÚA CỦA NƯỚC TA

QUA CÁC NĂM

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **2000** | **2004** | **2006** | **2010** | **2018** |
| Diện tích *(nghìn ha)* | 7 666, 3 | 7 445, 3 | 7 324, 8 | 7 489, 4 | 7 571, 8 |
| Sản lượng *(nghìn tấn)* | 32493, 0 | 36148, 2 | 35818, 3 | 39993, 4 | 43992, 2 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện tốc độ phát triển diện tích và sản lượng lúa của nước ta giai đoạn 2000 - 2018, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Cột. **B.** Kết hợp.

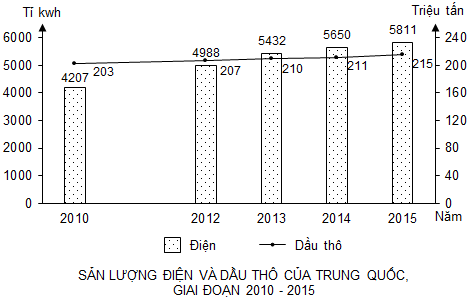
**C.** Miền. **D.**Đường.

**Câu 19:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 22, cho biết những nơi nào sau đây có ngành sản xuất gỗ, giấy, xenlulô?

**A.**Pleiku. **B.** Sóc Trăng.

**C.** Hòa Bình. **D.** Phủ Lí.

**Câu 20:** Cho biểu đồ sau:



SẢN LƯỢNG ĐIỆN VÀ DẦU THÔ CỦA TRUNG QUỐC, GIAI ĐOẠN 2010 - 2015

*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng với sản lượng điện và dầu thô của Trung Quốc, giai đoạn 2010 - 2015?

**A.**Điện tăng nhanh hơn dầu thô. **B.** Dầu thô tăng, điện giảm.

**C.** Điện tăng, dầu thô giảm. **D.** Điện và dầu thô tăng không liên tục.

**Câu 21:** Ngành công nghiệp nước ta tiếp tục được đầu tư đổi mới trang thiết bị và công nghệ chủ yếu nhằm

**A.**nâng cao về chất lượng và hạ giá thành sảnphẩm.

**B.** phù hợp tình hình phát triển thực tế của đất nước.

**C.** đẩy nhanh quá trình chuyển dịch cơ cấu kinhtế.

**D.** đápứngnhucầuthịtrườngtrongvàngoàinước.

**Câu 22:** Khó khăn lớn nhất của việc khai thác thuỷ điện của nước ta là

**A.** sông ngòi nước ta nhiều nước, giàu phù sa.

**B.** khí hậu có sự phân hoá theo chiểu Bắc Nam.

**C.** sông ngòi ngắn dốc, tiềm năng thuỷ điện thấp.

**D.**chế độ nước sông thất thường theo chế độ mưa.

**Câu 23:** Nhân tố quan trọng nhất tác động đến sự phân bố các cơ sở chế biến lương thực thực phẩm ở nước ta là

**A.** thị trường tiêu thụ và cơ sở hạ tầng.

**B.** nguồn nguyên liệu và lao động.

**C.** nguồn lao động và thị trường tiêu thụ.

**D.**nguồn nguyên liệu và thị trường tiêu thụ.

**Câu 24:** Tuyến vận tải đường sắt quan trọng nhất nước ta là

**A.**đường sắt Thống Nhất. **B.** Hà Nội - Lào Cai.

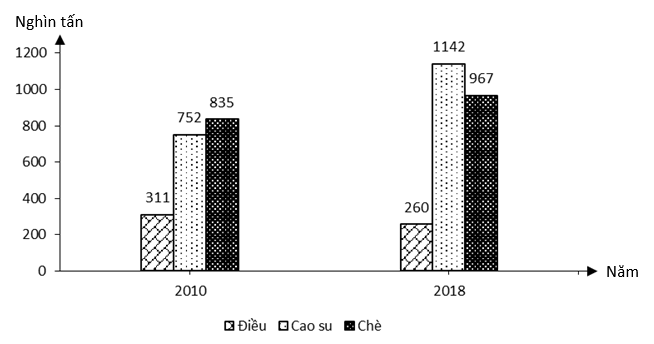
**C.** Hà Nội - Hải Phòng. **D.** Hà Nội - Đồng Đăng.

**Câu 25:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 23, cho biết đường số 9 nối Đông Hà với cửa khẩu nào sau đây?

**A.** Cha Lo. **B.** Cầu Treo.

**C.**Lao Bảo. **D.** Nậm Cắn.

**Câu 26:** Cho biểu đồ về sản xuất điều, cao su và chè của nước ta, năm 2010 và 2018:



*(Số liệu theo Niêm giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

**A.** Quy mô diện tích điều, cao su, chè. **B.** Cơ cấu sản lượng điều, cao su, chè.

**C.**Quy mô sản lượng điều, cao su, chè. **D.** Cơ cấu diện tích điều, cao su, chè.

**Câu 27:** Hạn chế lớn nhất của các mặt hàng xuất khẩu ở nước ta là

**A.** chất lượng sản phẩm chưa cao. **B.** giá trị thuế xuất khẩu cao.

**C.**tỉ trọng mặt hàng gia công lớn. **D.** nguy cơ ô nhiễm môi trường.

**Câu 28:** Ý nghĩa lớn nhất của hoạt động xuất khẩu đối với phát triển kinh tế - xã hội nước ta là

**A.**thúc đẩy sự phân công lao động theo lãnh thổ.

**B.** nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

**C.** góp phần vào hoàn thiện cơ sở vật chất kĩ thuật.

**D.** giảm chênh lệch phát triển nông thôn với đô thị.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (3, 0 điểm)**

**Câu 1 (1, 5 điểm).** Dựa vào át lát và kiến thức đã học,trình bày tình hình sản xuất lúa ở nước ta.

**Câu 2 (1, 5 điểm).** Dựa vào át lát và kiến thức đã học,phân tích điều kiện và hiện trạng phát triển công nghiệp khai thác than ở nước ta.

**C. ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**

**ĐỀ SỐ 01**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Câu** | **Đáp án** | **Câu** | **Đáp án** | **Câu** | **Đáp án** |
| **1** | A | **8** | A | **15** | A | **22** | D |
| **2** | A | **9** | A | **16** | A | **23** | C |
| **3** | A | **10** | B | **17** | A | **24** | B |
| **4** | B | **11** | C | **18** | D | **25** | A |
| **5** | D | **12** | B | **19** | D | **26** | A |
| **6** | D | **13** | C | **20** | A | **27** | A |
| **7** | D | **14** | A | **21** | D | **28** | C |

**B. PHẦN TỰ LUẬN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **1** | **Trình bày tình hình sản xuất thủy sản ở nước ta.**  - Ngành thủy sản phát triển nhanh (đột biến)…(d/c).  - Bình quân sản lượng thủy sản theo đầu người lớn và ngày càng tăng (d/c)  - Hoạt động khai thác:  + Sản lượng tăng nhanh (d/c)…  + Phân bố: …  - Hoạt động nuôi trồng;  + Sản lượng tăng nhanh hơn khai thác (d/c)  + Phân bố: … | **1, 5**  0, 25  0, 25  0, 25  0, 25  0, 25  0, 25 |
| **2** | **Phân tích điều kiện và hiện trạng phát triển công nghiệp khai thác dầu khí ở nước ta.**  \* Điều kiện:  - Trữ lượng dầu và khí đốt lớn (d/c)…  - Tập trung thành các bể trầm tích lớn (d/c)…  \* Hiện trạng:  - Bắt đầu từ 1986  - Sản lượng tăng…  - Công nghiệp hóa lọc dầu và khai thác, sử dụng khí tự nhiên ngày càng phát triển….  - Phân bố… | **1, 5**  0, 25  0, 25  0, 25  0, 25  0, 25  0, 25 |

**ĐỀ SỐ 02**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Câu** | **Đáp án** | **Câu** | **Đáp án** | **Câu** | **Đáp án** |
| **1** | B | **8** | B | **15** | B | **22** | D |
| **2** | A | **9** | D | **16** | C | **23** | D |
| **3** | A | **10** | B | **17** | A | **24** | A |
| **4** | C | **11** | D | **18** | D | **25** | C |
| **5** | B | **12** | B | **19** | A | **26** | C |
| **6** | B | **13** | D | **20** | A | **27** | C |
| **7** | A | **14** | B | **21** | A | **28** | A |

**B. PHẦN TỰ LUẬN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **1** | **Trình bày tình hình sản xuất lúa ở nước ta.**  - Diện tích tăng (d/c)…  - Năng suất tăng (d/c)…  - Sản lượng tăng (d/c)….  - Bình quân lương thực tăng (d/c)….  - Không chỉ đảm bảo nhu cầu trong nước mà còn có xuất khẩu…  - Phân bố | **1, 5**  0, 25  0, 25  0, 25  0, 25  0, 25  0, 25 |
| **2** | **Phân tích điều kiện và hiện trạng phát triển công nghiệp khai thác than ở nước ta.**  \* Điều kiện:  - Trữ lượng lớn (d/c)….  - Phân bố tập trung, dễ khai thác (d/c)…  \* Hiện trạng:  - Là ngành được khai thác từ lâu…  - Sản lượng tăng…  - Sản lượng khai thác chủ yêu để xuất khẩu và nguyên liệu cho nhiệt điện…  - Phân bố… | **1, 5**  0, 25  0, 25  0, 25  0, 25  0, 25  0, 25 |

**3.4. Nhận xét, đánh giá:**

- GV: Nhận xét, đánh giá tiết kiểm tra.

- Rút kinh nghiệm

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

Chuẩn bị bài mới: Trung du và miền núi Bắc Bộ.

Kí duyệt giáo án

*Ngày tháng năm 2021*

TTCM

**Ngày soạn: …. /…. /2021**

**TIẾT 39 - BÀI 32. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở**

**TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ (Tiết 1)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

- Phân tích điều kiện các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng và nêu được hướng phát triển.

## - Nêu được ý nghĩa của phát triển kinh tế - xã hội đối với quốc phòng an ninh.

## - Sử dụng được Atlat địa lí Việt Nam, bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng.

- Tích hợp môi trường

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:**

- HS nhớ lại kiến thức về vùng TDMN BB đã học ở cấp THCS.

- Nêu tính chất gió mùa mùa đông thông qua câu thơ của Nguyễn Du.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV giao nhiệm vụ cho HS

Hãy cho biết: Trong câu thơ “Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông” của (Nguyễn Du). “Gió đông” ở đây là đầu mùa hay cuối mùa đông? Hiện tượng thời tiết này điển hình ở vùng nào của nước ta?

1. HS tiếp nhận nhiệm vụ.
2. GV gợi ý những nội dung mà HS cần trao đổi.

**- Bước 2.** **Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ mà giáo viên đã giao. GV quan sát, trợ giúp và đánh giá HS hoạt động.

**- Bước 3.** **Báo cáo, thảo luận:** Giáo viên gọi ngẫu nhiên 1, 2 học sinh nêu ý kiến của mình

**- Bước 4.** **Kết luận, nhận định:** GV chuẩn lại kiến thức và đánh giá.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về khái quát vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ**

**a) Mục tiêu:**

- Trình bày được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ và dân số của vùng.

- Nêu ý nghĩa của vị trí địa lí và cách nhớ nhanh tên các tỉnh (thành phố) trong vùng.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**1. Khái quát:**

Vị trí, lãnh thổ:

- Là vùng có diện tích lãnh thổ rộng lớn nhất nước ta,

bao gồm 2 tiểu vùng là Đông Bắc và Tây Bắc.

2018: 95,2 Nghìn km2; Dấn số: 12,3 triệu người.

- Tiếp giáp:

+ Trung Quốc, thượng Lào.

+ Đồng bằng sông Hồng, Bắc Trung Bộ.

+ Vịnh Bắc Bộ.

=> Giao lưu phát triển kinh tế bằng đường bộ, đường biển với các nước và với các vùng kinh tế trong cả nước, đặc biệt là vùng Đồng bằng sông Hồng.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**GV sử dụng bản đồ treo tường, yêu cầu HS đọc nội dung SGK, kết hợp số liệu, Atlat và kiến thức để trả lời câu hỏi theo cặp:

+ Câu hỏi: Xác định vị trí tiếp giáp và phạm vi lãnh thổ của vùng? Nêu ý nghĩa? Xác định vùng Đông Bắc và Tây Bắc?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về thế mạnh khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện**

**a) Mục tiêu:**

HS biết thế mạnh về khoáng sản và thủy điện của vùng, hiểu được ý nghĩa kinh tế, chính trị, xã hội sâu sắc của việc phát huy các thế mạnh về khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2. Khai thác, chế biến khoáng sản và thuỷ điện**  **a. Khoáng sản**  - Khoáng sản năng lượng: Than (Na Dương, Thái Nguyên, Quảng Ninh) ⇒ Phát triển công nghiệp năng lượng (xây dựng các nhà máy nhiệt điện), xuất khẩu.  - Khoáng sản kim loại: Sắt (Thái Nguyên), thiếc (Cao Bằng)… ⇒ phát triển công nghiệp luyện kim, chế tạo máy  - Khoáng sản phi kim loại: Apatit (Lào Cai), đất hiếm (Lai Châu)… ⇒ Phát triển công nghiệp hoá chất.  - Vật liệu xây dựng: Đá vôi, sét, cát… ⇒ Phát triển sản xuất vật liệu xây dựng.  **b. Thủy điện**  - Tiềm năng thuỷ điện: Trữ lượng 11 triệu Kw bằng 1/3 cả nước ⇒ Phát triển công nghiệp năng lượng.  - Các nhà máy điện: Hoà Bình, Sơn La...  - Ý nghĩa: Tạo động lực cho sự phát triển vùng. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Vùng có những loại khoáng sản nào chủ yếu. Sắp xếp các loại khoáng sản vào từng nhóm: Kim loại, phi kim, khoáng sản năng lượng, vật liệu xây dựng?

+ Nhóm 2, 4: Tiềm năng thuỷ điện của vùng so với các vùng khác trong cả nước ra sao? Con sông nào của vùng có tiềm năng thuỷ điện lớn nhất? Kể tên một số nhà máy thuỷ điện trong vùng?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:**

Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới

cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** Tỉnh duy nhất của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có biển là

**A.** Lào Cai. **B.** Lạng Sơn.

**C.** Bắc Giang. **D.**Quảng Ninh.

**Câu 2:** Loại khoáng sản kim loại có nhiều nhất ở Tây Bắc là

**A.**đồng, niken. **B.** thiếc, bôxit.

**C.** đồng, vàng. **D.** apatit, sắt.

**Câu 3:** Loại khoáng sản nguyên liệu quan trọng để sản xuất phân lân và có trữ lượng lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** pirit. **B.** graphit.

**C.**apatit. **D.** mica.

**Câu 4:** Sông có trữ năng thủy điện lớn nhất vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** sông Gâm. **B.**sông Đà.

**C.** sông Chảy. **D.** sông Lô.

**Câu 5:** Tỉnh nào sau đây thuộc Đông Bắc?

**A.** Sơn La. **B.** Hoà Bình.

**C.** Điện Biên. **D.**Lào Cai.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan. Và khái quát hóa nội dung bài học.

Nhiệm vụ: Đọc SGK mục 2 (trang 146), kết hợp lược đồ tự nhiên và kinh tế và kênh hình minh họa, hãy điền tiếp vào sơ đồ làm nổi bật thế mạnh về khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện của vùng.

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tiềm năng**  Khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện |  | **Thế mạnh** |
| Kim loại |  |  |
| Than |  |  |
| Phi kim loại |  |  |
| Vật liệu xây dựng |  |  |
| Thủy điện |  |  |

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:**

HS biết đọc bản đồ, vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để thấy được ý nghĩa của việc khai thác thế mạnh về tài nguyên khoáng sản của vùng.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Hãy xác định trên bản đồ các mỏ lớn trong vùng và phân tích những thuận lợi và khó khăn trong việc khai thác thế mạnh về tài nguyên khoáng sản của vùng?

\* Trả lời câu hỏi:

- Các mỏ lớn: than ở Quảng Ninh, sắt (Yên Bái), kẽm - chì (Chợ Điền - Bắc Kạn), đồng - vàng (Lào Cai), thiếc và bôxit (Cao Bằng), apatit (Lào Cai), đồng - niken (Sơn La), đất hiếm (Lai Châu).

- Thuận lợi :

+ Đây là vùng giàu tài nguyên khoáng sản bậc nhất nước ta với các loại khoáng sản chính là than, sắt, thiếc, chì - kẽm, đồng, apatit, đá vôi.

+ Vùng than Quảng Ninh có trữ lượng và chất lượng than tốt nhất Đông Nam Á.

+ Tây Bắc có 1 số mỏ khá lớn như mỏ đồng - niken (Sơn La), đất hiếm (Lai Châu).

+ Đông Bắc có nhiều mỏ kim loại, đáng kể hơn cả là mỏ sắt ở Yên Bái, kẽm - chì ở Chợ Điền (Bắc Cạn), đồng - vàng (Lào Cai)…

+ Khoáng sản phi kim đáng kể có apatit (Lào Cai).

⇒ Cung cấp nguồn nguyên, nhiên liệu dồi dào để phát triển công nghiệp.

- Hạn chế :

+ Các khoáng sản phân bố rải rác, không tập trung đòi hỏi phương tiện hiện đại và chi phí cao.

+ Giao thông vận tải chưa phát triển gây khó khăn cho việc vận chuyển.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới:

+ Tìm hiểu thế mạnh của vùng TDMNBB?

**Ngày soạn: …. /…. /2021**

**TIẾT 40 - BÀI 32. VẤN ĐỀ KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở**

**TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ (TIẾP THEO)**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Phân tích việc sử dụng các thế mạnh để phát triển các ngành kinh tế của vùng; một số vấn đề đặt ra và biện pháp khắc phục:

+ Trồng và chế biến cây CN, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt, ôn đới: Tiềm năng và thực trạng, biện pháp.

+ Chăn nuôi gia súc: Tiềm năng và thực trạng, biện pháp.

+ Kinh tế biển: Tiềm năng và thực trạng.

## - Sử dụng được Atlat địa lí Việt Nam, bản đồ và bảng số liệu để trình bày về thế mạnh và việc khai thác các thế mạnh phát triển kinh tế của vùng.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

- Câu hỏi: Trình bày thế mạnh về khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện của vùng TDMNBB?

\* Đáp án: Trung du và miền núi Bắc Bộ là vùng giàu tài nguyên khoáng sản.

- Điều kiện phát triển

+ Thuận lợi: Giàu khoáng sản, nhiều loại có trữ năng lớn điển hình là than. Có trữ năng thuỷ điện lớn nhất cả nước.

+ Khó khăn: Khai thác khoáng sản, xây dựng các công trình thủy điện đòi hỏi phải có các phương tiện hiện đại và chi phí cao; một số loại khoáng sản có nguy cơ cạn kiệt…

- Tình hình phát triển

+ Khai thác, chế biến khoáng sản:

+ Kim loại: Khai thác sắt ở Thái Nguyên, Yên Bái, Lào Cai.

+ Năng lượng: Khai thác than ở Quảng Ninh, Sơn La.

+ Phi KL: Khai thác apatit ở Lào Cai.

+ VLXD: Khai thác đá vôi ở Sơn La, Lạng Sơn.

+ Thủy điện: Có nhiều nhà máy thuỷ điện quy mô lớn như Sơn La, Hoà Bình, Lai Châu, Thác Bà.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:**

HS nhận biết các loại cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả chủ yếu của vùng TDMNBB, các vật nuôi chủ yếu và hoạt động kinh tế biển.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV cho HS quan sát một số tranh ảnh về các cây công nghiệp, dược liệu, rau quả, một số vật nuôi chủ yếu, một số hoạt động kinh tế biển tiêu biểu. Yêu cầu HS trả lời câu hỏi: Khái quát và đặt tên các thế mạnh của vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về thế mạnh cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới; Thế mạnh chăn nuôi gia súc và thế mạnh kinh tế biển**

**a) Mục tiêu:**

HS hiểu được ý nghĩa kinh tế, chính trị, xã hội sâu sắc của việc phát huy các thế mạnh về trồng, chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới; Thế mạnh chăn nuôi gia súc và thế mạnh kinh tế biển.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2. Thế mạnh về cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới**  **a. Điều kiện phát triển:**  **\* Thuận lợi:**  **- Điều kiện tự nhiên**  **+** Đất: có nhiều loại: đất feralit, phù sa cổ, phù sa ở dọc các thung lũng sông.  + Khí hậu: nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh. Địa hình cao.  **- Điều kiện kinh tế - xã hội**  + Có truyền thống, kinh nghiệm sản xuất.  + Có các cơ sở CN chế biến  + Chính sách, thị trường, vốn, kỹ thuật…  - + Có thế mạnh để phát triển cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.  **\* Khó khăn:**  - Địa hình hiểm trở.  - Rét, sương muối.  - Thiếu nước về mùa đông.  - Cơ sở chế biến.  - GTVT chưa thật hoàn thiện  **b. Tình hình phát triển:**  - Khả năng mở rộng diện tích và năng suất cây công nghiệp, cây đặc sản và cây ăn quả còn rất lớn.  - Chè có diện tích và sản lượng lớn nhất cả nước. Tập trung Phú Thọ, Thái Nguyên, Yên Bái, ...  - Các cây thuốc quý: tam thất, đương quy, đỗ trọng, hồi, thảo quả, ...  - Cây ăn quả: Mận, đào, lê, ...  - Rau ôn đới, sản xuất hạt giống rau, hoa xuất khẩu hoa ở Sa Pa.  **c. Ý nghĩa:** cho phép phát triển nông nghiệp hàng hóa, hạn chế du canh du cư.  **3. Thế mạnh về chăn nuôi gia súc**  **a. Điều kiện phát triển:**  - Nhiều đồng cỏ.  - Nhu cầu lương thực cơ bản được đảm bảo, lượng hoa màu lương thực dành cho chăn nuôi tăng lên, nhất là nuôi lợn.  - Hạn chế: Công tác vận chuyển khó khăn, đồng cỏ nhỏ và đang xuống cấp.  **b. Tình hình phát triển và phân bố:**  - Bò sữa được nuôi nhiều ở cao nguyên Mộc Châu.  - Trâu, bò thịt được nuôi rộng rãi. Đàn trâu chiếm hơn ½ đàn trâu cả nước, đàn bò chiếm 16% cả nước.  - Đàn lợn tăng nhanh, tổng đàn lợn chiếm 21% cả nước.  **c. Ý nghĩa:** cho phép phát triển nông nghiệp hàng hóa, hạn chế du canh du cư, tạo việc làm, tăng thu nhập cho người lao động.  **4. Kinh tế biển**  - Đánh bắt và nuôi trồng thủy hải sản:  + Có ngư trường vịnh Bắc Bộ giàu tiềm năng, nhiều bãi triều, vũng vịnh thuận lợi đánh bắt nuôi trồng.  + Ngành thủy sản phát triển mạnh, nhất là đánh bắt xa bờ và nuôi trồng.  - Du lịch biển: có nhiều điều kiện thuận lợi. Ngành du lịch phát triển mạnh với trung tâm du lịch vịnh Hạ Long.  - GTVT biển: Có nhiều vũng, vịnh có thể xây dựng cảng nước sâu. Ngành GTVT phát triển mạnh, cảng Cái Lân được xây dựng và nâng cấp.  - Khoáng sản: có mỏ cát trắng làm thủy tinh ở Vân Hải, hiện nay đang được khai thác.  **\* Ý nghĩa:** Sử dụng hợp lí tài nguyên, nâng cao đời sống, góp phần bảo vệ an ninh quốc phòng… |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ PHT.

**+ Nhóm 1, 3**: Tìm hiểu về điều kiện và hiện trạng trồng cây công nghiệp lâu năm, cây dược liệu, cây rau quả cận nhiệt và ôn đới.

**Phiếu học tập số 1**: (Nhóm 1 .)

Nhiệm vụ: Đọc SGK mục 3 trang 147 kết hợp lược đồ tự nhiên và kinh tế, hãy điền tiếp vào sơ đồ sau để làm nổi bật thế mạnh về cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.

Cơ sở phát triển

Hiện trạng sản xuất

**+ Nhóm 2, 5:** Tìm hiểu vềđiều kiện và hiện trạng chăn nuôi gia súc.

**Phiếu học tập số 2** (nhóm 2)

Nhiệm vụ: Đọc SGK mục 4 trang 147, kết hợp lược đồ tự nhiên và kinh tế. Hãy điền tiếp vào sơ đồ sau để làm nổi bật thế mạnh về chăn nuôi gia súc

Cơ sở phát triển

Hiện trạng sản xuất

**+ Nhóm 4, 6**: Tìm hiểu về điều kiện và hiện trạng phát triển kinh tế biển.

**Phiếu học tập số 3:** (nhóm 3)

Nhiệm vụ: Đọc SGK mục 5 trang 147 , kết hợp lược đồ tự nhiên và kinh tế. Hãy điền tiếp vào sơ đồ sau đó làm nổi bật thế mạnh về kinh tế biển.

Kinh tế biển

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

HS hoàn thành sản phẩm trong 5 phút theo cấu trúc (Xem phiếu học tập phần phụ lục)

+ Cơ sở phát triển.

+ Hiện trạng sản xuất

+ Phương hướng.

**- Bước 3:** **Báo cáo, thảo luận:** HS dán sản phẩm lên góc lớp theo vị trí GV đã cho trước. HS chia lại nhóm, 4 nhóm tạo thành một cụm, HS ghép nhóm, di chuyển theo trạm. Mỗi trạm HS có 4 phút trình bày, hỏi đáp

**- Bước 4:** **Kết luận, nhận định:**

+ HS hoàn thành bảng lớn ngẫu nhiên

+ GV chuẩn bị các thông tin, cắt nhỏ với các nội dung tương ứng.

+ Trong vòng 3 phút, HS hoàn thành thông tin

+ GV chiếu bảng tổng kết so sánh, HS chấm chéo sản phẩm

+ HS tự đánh giá và báo cáo kết quả

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:**Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** Thế mạnh nông nghiệp của vùng Trung du và miền núi nước ta là

**A.** chăn nuôi gia súc lớn và cây lượng thực.

**B.** cây lương thực và chăn nuôi gia súc nhỏ.

**C.** cây lâu năm và chăn nuôi gia cầm.

**D.**cây lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn.

**Câu 2:** Nguyên nhân quan trọng nhất để vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ trồng được cây công nghiệp có nguồn gốc cận nhiệt là do có

**A.** lao động có truyền thống, kinh nghiệm.

**B.**khí hậu cận nhiệt đới và có mùa đông lạnh.

**C.** nhiều bề mặt cao nguyên đá vôi bằng phẳng.

**D.** đất feralit, đất xám phù sa cổ bạc màu.

**Câu 3:** Khó khăn chủ yếu làm hạn chế việc phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** cơ sở thức ăn cho phát triển chăn nuôi còn rất hạn chế.

**B.** dịch bệnh hại gia súc vẫn đe dọa tràn lan trên diện rộng.

**C.** trình độ chăn nuôi thấp, công nghiệp chế biến hạn chế.

**D.**công tác vận chuyển sản phẩm chăn nuôi đến thị trường.

**Câu 4:** Điều kiện nào sau đây thuận lợi nhất để phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ?

**A.** Nguồn thức ăn dồi dào từ hoa màu.

**B.**Có các đồng cỏ trên các cao nguyên.

**C.** Thức ăn công nghiệp được đảm bảo.

**D.** Dịch vụ thú y, có trạm trại giống tốt.

**Câu 5:** Vùng Trung du và miền núi Bắc Bộ có tổng đàn lợn tăng nhanh là do

**A.** thị trường tiêu thụ tại chỗ rộng lớn.

**B.**cơ sở thức ăn (hoa màu lương thực) nhiều.

**C.** công nghiệp chế biến phát triển mạnh.

**D.** cơ sở vật chất của ngành chăn nuôi khá tốt.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:**

+ Vận dụng các thông tin, đặc điểm vùng núi để đánh giá thế mạnh của vùng

+ Kĩ năng: sử dụng Atlat, mô tả, thuyết trình

**b) Nội dung:** Hình ảnh minh họa về vùng núi

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

- Nêu vấn đề: Nếu là bộ trưởng Bộ NN&PTNT, các em sẽ làm như thế nào để có thể nâng cao đời sống đồng bào của vùng ? (Nếu HS ở miền núi thì liên hệ địa phương luôn)

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

Nêu vấn đề: Nếu là bộ trưởng Bộ NN&PTNT, các em sẽ làm như thế nào để có thể nâng cao đời sống đồng bào của vùng ? (Nếu HS ở miền núi thì liên hệ địa phương luôn)

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

- HS suy nghĩ cá nhân trong 2 phút, phân tích 1 giải pháp mà cho là quan trọng nhất theo cấu trúc:

+ Tên giải pháp

+ Lí do 1 (căn cứ)

+ Lí do 2 (căn cứ)

+ Lí do … (căn cứ)

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

- GV gọi ngẫu nhiên HS chia sẻ, GV ghi nhanh trên bảng, yêu cầu giải pháp không trùng nhau

- GV chọn 1 giải pháp khả thi nhất, yêu cầu trình bày. Các HS khác lắng nghe, phản biện

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:**

- GV cùng HS làm rõ vấn đề, khen ngợi các HS

- GV tổng kết các hoạt động, tính điểm thi đua

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị nội dung bài 33. Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng

+ Các thế mạnh chủ yếu của vùng

+ Các hạn chế chủ yếu của vùng

+ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và các định hướng chính

Kí duyệt giáo án

*Ngày tháng năm 2021*

TTCM

NGUYỄN THỊ SUÔI

**Ngày soạn: …. /…. /….**

**TIẾT 41- BÀI 33. VẤN ĐỀ CHUYỂN DỊCH CƠ CẤU KINH TẾ THEO NGÀNH Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Nêu được vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của vùng.

- Phân tích được tiềm năng và hạn chế trong phát triển kinh tế - xã hội của đồng bằng sông Hồng.

- Phân tích được tính cấp thiết phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và thực trạng chuyển dịch vùng.

- Trình bày được một số định hướng về chuyển dịch cơ cấu theo ngành của vùng trong thời gian tới.

- Đọc và khai thác thông tin từ Atlat, bản đồ giáo khoa và các lược đồ trong bài: vị trí địa lí, các tài nguyên thiên nhiên, mạng lưới giao thông, đô thị ở đồng bằng sông Hồng..

- Phân tích, thu thập các số liệu trên các phương tiện khác nhau và rút ra các kết luận cần thiết.

- Tích hợp môi trường, di sản.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

Câu hỏi: Trình bày thế mạnh về phát triển chăn nuôi gia súc của vùng TDMNBB.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:**

- Kiểm tra bài cũ

- Tạo hứng thú học tập và tiếp thu kiến thức cho học sinh.

- Phát huy năng lực tìm kiếm, xử lí thông tin và thuyết trình trước đám đông

**b) Nội dung:** HS quan sát máy tính, máy chiếu/ từ khóa in sẵn, sử dụng SGK, Các hình ảnh

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1**: **Chuyển giao nhiệm vụ:**GV nêu thể lệ trò chơi

+ GV sẽ cho HS 5 từ khóa- hình ảnh/1 cặp thi đấu để mô tả (Lưu ý: không dùng tiếng Anh, dùng trùng từ trong từ khóa)

**+** 1 Hs quay lại về phía dưới lớp để đoán từ khóa

+ 1 HS quay mặt lên bảng để xem hình/ từ khóa

**- Bước 2**: **Thực hiện nhiệm vụ:** HS chơi trò chơi

**GÓI SỐ 1**

Thủy điện Sơn La



Chè



Vịnh Hạ Long



Đồng bằng



Đông dân

**GÓI SỐ 2**

**GÓI SỐ 2**

Hoàng Liên Sơn

Rét đậm, rét hại

Con trâu

Lăng Bác

Lúa nước



**- Bước 3**: **Báo cáo, thảo luận:** GV đánh giá quá trình tương tác và hiểu bài cũ- chuẩn bị bài mới của HS

**- Bước 4**: **Kết luận, nhận định:** GV công bố kết quả, tuyên dương các em xuất sắc và dẫn dắt vào bài bằng cách cho HS xác định những hình ảnh nào nói về đặc điểm vùng TD&MNBB, hình nào của ĐBSH.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về thế mạnh và hạn chế của vùng**

**a) Mục tiêu:**

HS Biết xác định vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của ĐBSH; Phân tích được các thế mạnh chủ yếu và những hạn chế của ĐBSH.

**b) Nội dung:**

HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **I. Các thế mạnh và hạn chế của vùng:**  **1. Các thế mạnh:**  **a. Vị trí địa lí và lănh thổ:**  **-** Diện tích: 15. 000 km2, chiếm 4, 5% diện tích tự nhiên của cả nước.  2018: S: 21,3 nghìn km2; Dân số: 21,6 triệu người)  - Gồm 10 tỉnh, thành: át lát  - Giáp Trung du - miền núi phía Bắc, Bắc Trung Bộ và vịnh Bắc Bộ.  ⇒ Ý nghĩa:  + Dễ dàng giao lưu kinh tế với các vùng khác và với nước ngoài.  + Gần các vùng giàu tài nguyên.  **b. Tài nguyên thiên nhiên:**  **-** Diện tích đất nông nghiệp khoảng 760. 000 ha, trong đó 70% có độ phì cao và trung bình, có giá trị lớn về sản xuất nông nghiệp.  - Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh làm cho cơ cấu cây trồng đa dạng.  - Tài nguyên nước phong phú, có giá trị lớn về kinh tế: nước sông (hệ thống sông), nước ngầm, nước nóng, nước khoáng.  - Tài nguyên biển: bờ biển dài 400 km, vùng biển có tiềm năng lớn để phát triển nhiều ngành kinh tế  - Khoáng sản không nhiều, có giá trị là đá vôi, sét cao lanh, than nâu, khí tự nhiên.  **c. Điều kiện kinh tế - xã hội:**  - Dân số: 21, 6 triệu người (2018), chiếm 21, 6% dân số cả nước:  + Có nguồn lao động dồi dào, nguồn lao động này có nhiều kinh nghiệm và truyền thống trong sản xuất, chất lượng lao động cao.  + Tạo ra thị trường có sức mua lớn.  - Chính sách: có sự đầu tư của Nhà nước và nước ngoài.  - Cơ sở vật chất kĩ thuật và kết cấu hạ tầng phát triển mạnh  **2. Hạn chế:**  - Dân số đông, mật độ dân số cao gây sức ép về nhiều mặt.  - Thường có thiên tai.  - Sự suy thoái một số loại tài nguyên. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu Atlat, SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1: Xác định vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ của ĐBSH?

+ Nhóm 2: Tìm hiểu tài nguyên thiên nhiên của ĐBSH?

+ Nhóm 3: Tìm hiểu điều kiện kinh tế, xã hội của ĐBSH?

+ Nhóm 4: Tìm hiểu hạn chế của vùng ĐBSH?

- GV giao cho mỗi nhóm 1 bộ từ khóa và phiếu học tập; các nhóm chỉ điền vào nội dung của nhóm mình.

**PHIẾU HỌC TẬP**

1. Khí hậu của vùng ĐBSH là ………………………………….

2. Với một mùa đông lạnh và có mưa phùn, Đồng bằng sông Hồng có lợi thế để trồng ……………

3. Dân cư - lao động là thế mạnh của vùng ĐBSH vì …………………………………

4. CSHT - GTVT là thế mạnh của vùng ĐBSH vì ……………………………………

5. Hạn chế lớn nhất trong phát triển công nghiệp của vùng Đồng bằng sông Hồng là…………………………………………………………………………………………

6. Là vùng có………………... màu mỡ thứ hai của cả nước.

7. ………………………...sản xuất cao, đặc biệt trong lĩnh vực trồng lúa nước.

8. Cơ sở hạ tầng, cơ sở vật chất - kĩ thuật tương đối. ……………………….

9. Phát triển ……………………………...đa dạng và hiện đại.

10. Chịu tác động của……………………….

**TỪ KHÓA**

|  |  |
| --- | --- |
| NGHÈO KHOÁNG SẢN | KINH NGHIỆM |
| THIÊN TAI | CƠ CẤU NGÀNH KINH TẾ |
| HOÀN CHỈNH VÀ ĐỒNG BỘ. | ĐÔNG VÀ TRÌNH ĐỘ CAO |
| NHIỆT ĐỚI ẨM GIÓ MÙA CÓ MÙA ĐÔNG LẠNH | RAU VỤ ĐÔNG |
| ĐỒNG BẰNG CHÂU THỔ | ĐỒNG BẰNG PHÙ SA |

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** Làm việc theo nhóm

HS thảo luận trong 3 phút, dán/viết từ khóa vào vị trí trên phiếu học tập, GV giúp đỡ các nhóm gặp khó khăn.

**- Bước 3**: **Báo cáo, thảo luận:**

Kiểm tra chéo các phiếu học tập giữa các nhóm chẵn lẻ- thời gian 1 phút và báo cáo sự khác biệt về kết quả giữa các nhóm.

**- Bước 4**: **Kết luận, nhận định:**

+ GV nhận xét hoạt động của các nhóm, cho HS đưa các vấn đề còn khúc mắc để cùng thảo luận và đúc kết nội dung kiến thức.

+ GV mở rộng về nền Văn minh sông Hồng – Một trong những nền văn minh lâu đời  của loài người, xuất phát từ nền nông nghiệp lúa nước trồng trên đất phù sa được bồi đắp từ sông Hồng và sông Thái Bình. Với đặc điểm này đồng bằng sông Hồng có lịch sử định cư lâu đời do đó dân cư tập trung đông đúc, mật độ dân số  cao nhất Việt Nam. Tích hợp giáo dục lòng yêu nước của học sinh thông qua việc việc mở rộng quá trình chinh phục tự nhiên bằng công trình Đê sông Hồng



Hệ thống đê  chia thành đất trong đê

và đất ngoài đê

Trồng rau vụ đông ở đồng bằng sông Hồng

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở ĐBSH**

**a) Mục tiêu:** HS hiểu được tính cấp thiết phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và những định hướng về sự chuyển dịch đó.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **II. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế:**  **1. Thực trạng:**  Cơ cấu kinh tế đồng bằng sông Hồng đang có sự chuyển dịch theo hướng tích cực nhưng còn chậm.  - Giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II v à III.  **2. Định hướng:**  - Tiếp tục chuyển dịch cơ cấu ngành kinh tế: giảm tỉ trọng khu vực I, tăng tỉ trọng khu vực II và III.  - Chuyển dịch trong nội bộ từng ngành kinh tế:  + Trong khu vực I:  Giảm tỉ trọng ngành trồng trọt, tăng tỉ trọng ngành chăn nuôi và thuỷ sản.  Trong trồng trọt: giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng tỉ trọng cây thực phẩm và cây ăn quả.  + Trong khu vực II: chú trọng phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm dựa vào thế mạnh về tài nguyên và lao động.  + Trong khu vực III: phát triển du lịch, dịch vụ tài chính, ngân hàng, giáo dục - đào tạo… |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 8 nhóm và giao nhiệm vụ cho học sinh  đọc sách giáo khoa và trình bày lại dưới dạng sơ đồ tư duy.  Các tiêu chí đánh giá gồm: nội dung, hình thức, thẩm mỹ, trực quan... nội dung:

+ Nguyên nhân ĐBSH lại phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế?

+ Biểu hiện sự chuyển dịch cơ cấu GDP của cả nước và ĐBSH.

+ Những định hướng chính chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở ĐBSH.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** Làm việc theo nhóm

HS thảo luận  và cùng Vẽ sơ đồ tư duy trong thời gian 10 phút,  thời gian làm việc các học sinh sẽ trưng bày sản phẩm trên bảng và cùng đánh giá chéo các  sơ đồ tư duy với nhau.

**- Bước 3**:**Báo cáo, thảo luận:**

Mỗi nhóm sẽ có thời gian một phút để cho điểm các nhóm còn lại, Chọn một học sinh bất kỳ để trình bày về sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và các định hướng.

**- Bước 4**: **Kết luận, nhận định:**

Giáo viên sẽ sử dụng sơ đồ tư duy của nhóm có điểm cao nhất và thấp nhất ít để đưa ra nhận xét về quá trình làm việc cũng như như tổng kết kiến thức cho học sinh

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:**

Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để chơi trò chơi “RUNG CHUÔNG VÀNG”

- HS: bảng trả lời A, B, C, D

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**CÂU HỎI**

**Câu 1:** Dân cư tập trung đông đúc ở Đồng bằng sông Hồng **không** phải là do

**A.** trồng lúa nước cần nhiều lao động. **B.**vùng mới đuợc khai thác gần đây.

**C.** có nhiều trung tâm công nghiệp. **D.** có nhiều điều kiện lợi cho cư trú.

**Câu 2:** Phải đặt ra vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng chủ yếu do

**A.** đây là vùng có nhiều tiềm năng để phát triển kinh tế.

**B.** sức ép dân số đối với kinh tế - xã hội và môi trường.

**C.** tài nguyên thiên nhiên của vùng kém phong phú.

**D.**cơ cấu kinh tế theo ngành của vùng chưa hợp lí.

**Câu 3:** Phát biểu nào sau đây không đúng với Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Có nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán.

**B.** Số dân đông, mật độ cao nhất cả nước.

**C.** Tài nguyên đất, nước trên mặt xuống cấp.

**D.**Có đầy đủ khoáng sản cho công nghiệp.

**Câu 4:** Phát biểu nào sau đây đúng về định hướng chuyển dịch cơ cấu trong ngành trồng trọt ở Đồng bằng sông Hồng?

**A.**Giảm tỉ trọng cây lương thực, tăng cây thực phẩm.

**B.** Tăng tỉ trọng cây lương thực và cây công nghiệp.

**C.** Giảm tỉ trọng cây thực phẩm, tăng cây lương thực.

**D.** Giảm tỉ trọng cây công nghiệp và cây lương thực.

**Câu 5:** Đồng bằng sông Hồng trở thành vùng trọng điểm lương thực, thực phẩm của nước ta do điều kiện chủ yếu nào sau đây?

**A.** Có lịch sử khai thác lãnh thổ lâu đời.

**B.** Diện tích rộng lớn, dân cư đông đúc.

**C.**Đất đai màu mỡ, nguồn nước dồi dào.

**D.** Vị trí địa lí thuận lợi, nhiều đô thị lớn.

**Câu 6**. Khí hậu nhiệt đới ẩm gió mùa, có mùa đông lạnh, **không** tạo thuận lợi cho Đồng bằng sông Hồng

**A.** trồng cây công nghiệp nhiệt đới.

**B.** trồng nhiều cây công nghiệp cận nhiệt.

**C.** thâm canh, xen canh, tăng vụ.

**D.** đưa vụ đông lên thành vụ chính.

**Câu 7**. Hạn chế nào dưới đây **không** phải của vùng Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Tài nguyên suy thoái. **B.** Sức ép dân số.

**C.** Cơ sở hạ tầng yếu kém. **D.** Có nhiều thiên tai.

**Câu 8**. Đặc điểm nổi bật về mặt dân cư lao động của đồng bằng sông Hồng là

**A.** lao động tập trung chủ yếu ở các thành phố lớn.

**B.** nguồn lao động lớn nhất cả nước

**C.** lao động có trình độ cao nhất cả nước

**D.** dân số đông nhất,  nguồn lao động dồi dào và có trình độ.

**Câu 9**. Việc làm là một trong những vấn đề nan giải của vùng đồng bằng sông Hồng, nhất là ở khu vực thành thị là do

**A.** dân số đông,  cơ cấu dân số trẻ.

**B.** kinh tế còn chậm phát triển và dân nhập cư đông.

**C.** dân nhập cư đông,  lại chủ yếu ở độ tuổi lao động.

**D.** dân số đông,  cơ cấu dân số trẻ trong khi kinh tế còn chậm phát triển.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Chọn MC và 2 thư kí, quy định luật chơi.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** Chơi trò chơi

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:**HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để thấy được lí do phải tiến hành chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở vùng ĐBSH.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Giải thích tại sao phải tiến hành chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở vùng ĐBSH?

\* Trả lời câu hỏi:

**-** ĐBSH có vị trí và vai trò đặc biệt quan trọng trong chiến lược phát triển kinh tế của đất nước ( trọng điểm về LTTP, vùng kinh tế trọng điểm phía Bắc…)

- Cơ cấu kinh tế của ĐBSH chưa hợp lí ( KVI vẫn chiếm tỉ trọng cao…)

- Dân số đông, chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ góp phần giải quyết việc làm cho vùng.

- Đây là xu thế tất yếu của quá trình phát triển KTXH

⇒ Chuyển dịch cơ cấu kinh tế sẽ giúp khai thác các tiềm năng về tự nhiên và kinh tế - xã hội của vùng.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị nội dung bài 35. Vấn đề phát triển kinh tế xã hội ở BTB.

+ Khái quát chung

+ Hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp

+ Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải.

Kí duyệt giáo án

*Ngày tháng năm 2021*

TTCM

NGUYỄN THỊ SUÔI

**Ngày soạn: …. /…. /2021**

**TIẾT 42 - BÀI 35. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở BẮC TRUNG BỘ**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Phân tích được sự hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp, cơ cấu công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng giao thông vận tải của vùng:

+ Lí do hình thành cơ cấu kinh tế nông, lâm, ngư nghiệp trong vùng.

+ Khai thác thế mạnh về lâm nghiệp: tiềm năng và thực trạng.

+ Khai thác tổng hợp các thế mạnh về nông nghiệp của trung du, đồng bằng và ven biển: tiềm năng và thực trạng.

+ Đẩy mạnh phát triển ngư nghiệp: tiềm năng và thực trạng.

+ Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải: phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm và các trung tâm công nghiệp chuyên môn hóa; thực trạng xây dựng cơ sở hạ tầng, trước hết là giao thông vận tải.

- Sử dụng bản đồ, Atlát để xác định vị trí của vùng, nhận xét và giải thích sự phân bố một số ngành kinh tế đặc trưng của vùng.

- Tích hợp môi trường, Giáo dục biển đảo.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

Câu hỏi: Phân tích các định hướng chính trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở ĐBSH?

Tại sao ĐBSH phải chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành?

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:**

- Giúp học sinh khái quát lại và hiểu hơn về quê hương, con người của vùng đất kinh kì.

- Tạo hứng thú học tập và tiếp thu kiến thức cho học sinh.

**b) Nội dung:**

- GV chuẩn bị bài hát “Một khúc tâm tình của người Hà Tĩnh” có nhạc và lời.

- HS chuẩn bị giấy note và bút.

**c) Sản phẩm:** HSHát về quê hương miền Trung.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**+ Bước 1:** **Chuyển giao nhiệm vụ cho học sinh**.

- GV chia HS thành 3 nhóm.

- GV và HS cùng hát bài “Một khúc tâm tình của người Hà Tĩnh” và GV giao nhiệm vụ cho HS:

+ Kể tên các dạng địa hình, địa danh, các hoạt động kinh tế và các nét nổi bật về đức tính con người Hà Tĩnh.

+ Thời gian: 2 phút.

- Học sinh lắng nghe và tiếp nhận nhiệm vụ.

**+ Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.**

- Học sinh: HS thảo luận, thống nhất ý kiến và hoàn thành nhiệm vụ theo yêu cầu của GV.

- Giáo viên: Quan sát hoạt động của HS, hỗ trợ kịp thời các tình huống phát sinh.

**+ Bước 3:** **Báo cáo kết quả và thảo luận**.

- Học sinh: Đại diện HS báo cáo kết quả, các nhóm khác nhận xét và bổ sung.

- Giáo viên: Quan sát hoạt động của học sinh và có sự hỗ trợ kịp thời.

+ **Bước 4: Kết luận, nhận định.**

- GV thu kết quả làm việc của HS.

- GV đánh giá thái độ làm việc của học sinh, chỉnh sửa thông tin và dẫn dắt vào bài mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về đặc điểm lãnh thổ và vị trí của vùng**

**a) Mục tiêu:**

- Trình bày được vị trí địa lí và hình dạng lãnh thổ đặc biệt của vùng Bắc Trung Bộ.

- Sử dụng được Atlat để xác định được vị trí đại lí và lãnh thổ của vùng Bắc trung Bộ.

**b) Nội dung:**

HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **1. Khái quát chung**  - Diện tích: 51, 5 nghìn km2  - Gồm: 6 tỉnh (kể tên).  - BTB là vùng lãnh thổ kéo dài và hẹp ngang nhất nước.  - Tiếp giáp: ĐBSH, trung du và miền núi BB, Lào và Biển Đông.  ⇒ Thuận lợi giao lưu văn hóa - kinh tế - xã hội của vùng với các vùng khác cả bằng đường bộ và đường biển. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**+ Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

- GV yêu cầu HS nghiên cứu Atlat Địa lí VN – trang 27 (hoặc bản đồ vùng Bắc Trung Bộ) và trả lời các câu hỏi theo dàn ý:

+ Xác định vị trí của vùng Bắc Trung Bộ.

+ Kể tên các tỉnh trong vùng.

+ Đánh giá ý nghĩa của vị trí địa lí của vùng Bắc Trung Bộ đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

**+ Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

- Học sinh nghiên cứu và thảo luận để hoàn thành yêu cầu của giáo viên.

- Giáo viên quan sát hoạt động của HS, hỗ trợ kịp thời các tình huống phát sinh.

**+ Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**

- GV gọi HS báo cáo kết quả (yêu cầu HS trình bày trên bản đồ vùng Bắc Trung Bộ), các HS khác nhận xét và bổ sung.

**+Bước 4: Kết luận, nhận định.**

- GV đánh giá thái độ làm việc của học sinh, chuẩn kiến thức và chuyển ý.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp**

**a) Mục tiêu:**

HS hiểu và trình bày được thực trạng và triển vọng phát triển cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**2. Hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp**

**\* Tại sao vùng Bắc trung Bộ phải hình thành cơ cấu Nông – lâm – ngư?**

Vì: Bắc Trung Bộ là vùng lãnh thổ kéo dài – hẹp ngang nhưng có đầy đủ các dạng địa hình: phía Đông là biển, ở giữa là đồng bằng, phía Tây là đồi núi => tạo điều kiện hình thành cơ cấu nông- lâm - ngư nghiệp.

***\* Ý nghĩa của việc hình thành cơ cấu Nông – lâm – ngư.***

- Tạo cơ cấu ngành cho vùng.

- Tạo thế liên hoàn trong phát triển cơ cấu kinh tế theo không gian => phát triển vùng.

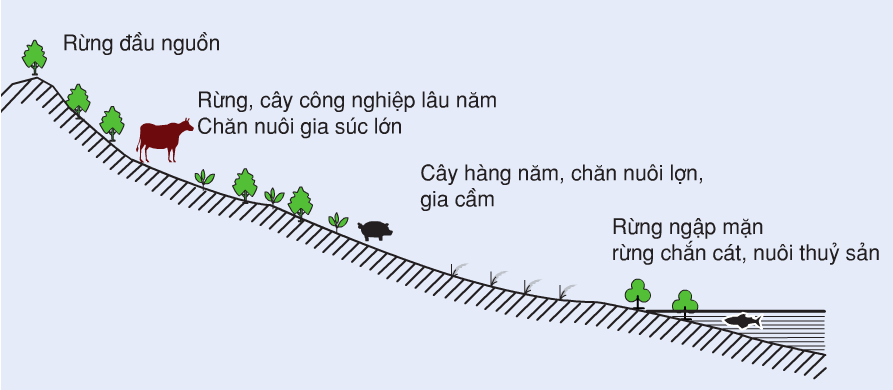
- Phát huy các thế mạnh sẵn có của vùng.

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Thế mạnh** | **Khó khăn** | **Hướng giải quyết** |
| 1. Lâm nghiệp | - Diện tích rừng 2, 46 triệu ha (20% cả nước).  - Có nhiều loại gỗ quí: đinh, lim, sến  ⇒ phát triển công nghiệp khai thác gỗ, chế biến lâm sản. | - Thiếu CSVC, máy móc.  - Cháy rừng  - Thiếu vốn và lực lượng quản lí. | - Khai thác đi đối với tu bổ, bảo vệ và trồng rừng. |
| 2. Nông nghiệp | - Đất đai đa dạng: phù sa, feralit.  - Khí hậu có sự phân hóa đa dạng.  ⇒ phát triển lương thực, thực phẩm, chăn nuôi gia súc và cây trồng CN. | - Độ phì kém, chịu nhiều thiên tai. | - Giải quyết vấ đề  lương thực.  - Mở rộng thị trường và công nghiệp chế biến. |
| 3. Ngư nghiệp | - Bờ biển dài, nhiều loại hải sản quí.  - có nhiều sông lớn  ⇒phát triển đánh bắt, nuôi trồng trong cả 3 môi trường nước ngọt, lợ và mặn. | Thiên tai xảy ra thường xuyên. | Đầu tư trang thiết bị, đẩy mạnh đnh bắt xa bờ. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ**

- GV hướng dẫn học sinh tìm hiểu Hình 35.1.



**Vùng ven biển**

**Vùng đồng bằng**

**Vùng đồi thấp**

**Vùng núi**

**Tây**

**Đông**

**Hình 35.1. Lát cắt từ Đông sang Tây Thể hiện cơ cấu nông lâm ngư của vùng.**

- GV yêu cầu HS: Từ những kiến thức các em vừa tìm hiểu được, hãy giải quyết 2 vấn đề sau:

+ Tại sao vùng Bắc Trung Bộ phải hình thành cơ cấu Nông – lâm – ngư?

+ Việc hình thành cơ cấu Nông – lâm – ngư có ý nghĩa như thế nào đối với vùng Bắc Trung Bộ?

- GV chia lớp thành 3 nhóm và phân công nhiệm vụ cho các nhóm.

**+ Nhóm 1:** Tìm hiểu hoạt động Lâm nghiệp.

**+ Nhóm 2:** Tìm hiểu hoạt động Nông nghiệp.

**+ Nhóm 3:** Tìm hiểu hoạt động Ngư nghiệp.

+ Vận dụng kiến thức đã học và nghiên cứu nội dung trong SGK để tìm hiểu về cơ cấu nông – lâm – ngư ở vùng Bắc Trung Bộ theo phiếu học tập

+ Thời gian: 5 phút.

**Nhóm 1: Tìm hiểu hoạt động Lâm nghiệp.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Lâm nghiệp** |
| a. Thế mạnh |  |
| b. Hạn chế |  |
| c. Tình hình phát triển |  |
| d. Hướng giải quyết |  |

**Nhóm 2: Tìm hiểu hoạt động Nông nghiệp.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Nông nghiệp** |
| a. Thế mạnh |  |
| b. Hạn chế |  |
| c. Tình hình phát triển |  |
| d. Hướng giải quyết |  |

**Nhóm 3: Tìm hiểu hoạt động Ngư nghiệp.**

|  |  |
| --- | --- |
| **Nội dung** | **Ngư nghiệp** |
| a. Thế mạnh |  |
| b. Hạn chế |  |
| c. Tình hình phát triển |  |
| d. Hướng giải quyết |  |

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ**

- Học sinh: Học sinh tiếp nhận nhiệm vụ, trao đổi, thảo luận và thống nhất ý kiến hoàn thành phiếu học tập.

- Giáo viên: Quan sát hoạt động của HS, hỗ trợ kịp thời các tình huống phát sinh.

**- Bước 3: Báo cáo kết quả và thảo luận**

- Đại diện nhóm lên báo cáo – các nhóm khác nhận xét - nhóm được báo cáo phản hồi – cho học sinh tự dẫn chương trình.

- Giáo viên: Quan sát hoạt động của học sinh và có sự hỗ trợ kịp thời.

-  **Bước 4: Kết luận, nhận định.**

- GV kiểm tra và đánh giá kết quả hoạt động của các nhóm.

- GV chuẩn kiến thức cho HS.

- GV hướng dẫn HS mở rộng kiến thức và khắc sâu kiến thức cho HS.

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về sự hình thành cơ cấu công nghiệp**

**và phát triển cơ sở hạ tầng GTVT**

**a) Mục tiêu:**

- Hiểu và trình bày được thực trạng ngành công nghiệp của vùng Bắc Trung Bộ.

- Hiểu và trình bày được ý nghĩa việc xây dựng cơ sở hạ tầng của vùng và triển vọng trong thời gian sắp tới.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **3. Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng GTVT**  **a. Phát triển các ngành công nghiệp trọng điểm và các trung tâm công nghiệp chuyên môn hóa**  - Là vùng có nhiều nguyên liệu cho sự phát triển công nghiệp: khoáng sản, nguyên liệu nông - lâm - ngư nghiệp  - Trong vùng đã hình thành một số vùng công nhiệp trọng điểm: sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí, luyện kim, chế biến nông - lâm - thủy sản và có thể lọc hóa dầu.  - Các trung tâm công nghiệp phân bố chủ yếu ở dải ven biển, phía đông bao gồm Thanh Hóa, Vinh, Huế  **b. Xây dựng cơ sở hạ tầng, trước hết là GTVT**  - Xây dựng cơ sở hạ tầng có ý nghĩa quan trọng trong việc phát triển KT - XH của vùng.  - Các tuyến GT quan trọng của vùng: quốc lộ 7, 8, 9, 1A, đường Hồ Chí Minh. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: BTB có những điều kiện nào để phát triển công nghiệp? Nhận xét sự phân bố các ngành công nghiệp trọng điểm, các trung tâm công nghiệp và cơ cấu ngành của các trung tâm?

+ Câu hỏi 2: Quan sát lược đồ, nghiên cứu sự phân bố các loại tài nguyên phục vụ cho công nghiệp, sự phân bố các ngành công nghiệp trọng điểm, các trung tâm công nghiệp lớn của vùng?

+ Câu hỏi 3: Tại sao việc phát triển kinh tế vùng phải gắn liền với xây dựng cơ sở hạ tầng? Xác định trên lược đồ các hệ thống giao thông của vùng?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:**Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** Điều kiện sinh thái nông nghiệp nào sau đây **không** phải của Bắc Trung Bộ?

**A.**Nhiều vụng biển để nuôi thủy sản.

**B.** Đồng bằng hẹp, vùng đồi trước núi.

**C.** Đất phù sa, đất feralit và đất badan.

**D.** Thường xảy ra thiên tai, nạn cát bay.

**Câu 2:** Trong tổng diện tích đất có rừng của vùng Bắc Trung Bộ, loại rừng nào sau đây có diện tích lớn nhất?

**A.** Sản xuất. **B.**Phòng hộ.

**C.** Nhập mặn. **D.** Đặc dụng.

**Câu 3:** Khó khăn nào sau đây là chủ yếu làm cho cơ cấu công nghiệp của Bắc Trung Bộ chưa được hoàn chỉnh?

**A.** Nguyên liệu, nhiên liệu còn thiếu. **B.**Vốn và kĩ thuật còn nhiều hạn chế.

**C.** Lao động ít và thiếu kinh nghiệm. **D.** Thị trường nhỏ và còn biến động.

**Câu 4:** Ý nghĩa quan trọng nhất của đường Hồ Chí Minh đối với vùng Bắc Trung Bộ là

**A.** tạo thế mở hơn nữa để tiếp tục thu hút đầu tư.

**B.** thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**C.**thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía tây.

**D.** tạo thế liên hoàn trong cơ cấu kinh tế theo không gian.

**Câu 5:** Việc hình thành cơ cấu nông lâm ngư nghiệp vùng Bắc Trung Bộ có ý nghĩa lớn nhất là

**A.**tạo nên thế liên hoàn trong phát triển kinh tế.

**B.** giải quyết nhiều việc làm cho người lao động.

**C.** giúp hình thành các mô hình sản xuất mới.

**D.** tạo nên các sản phẩm thế mạnh của vùng.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:**

Giúp học sinh vận dụng kiến thức đã học để giải quyết được vấn đề thực tế địa phương.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** Đóng vai/động não.

**d) Tổ chức thực hiện.**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ.**

GV đặt câu hỏi: *“Bà Rịa – Vũng Tàu có tiềm năng để phát triển được những hoạt động kinh tế nào”?*

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

**-** HS suy nghĩ, thay phiên nhau trả lời, người trả lời sau đáp án không được trùng với người trước, các đáp án không quan trọng đúng hay sai.

**-** GV và HS lựa chọn các đáp án đúng, yêu cầu HS lí giải nhanh sự lựa chọn đó.

**- Bước 3:** **Báo cáo, thảo luận:** GV nhận xét và chuẩn kiến thức cho HS, khẳng định đường lối phát triển kinh tế - xã hội của địa phương.

**- Bước 4:** **Kết luận, nhận định:** GV yêu cầu HS về nhà tìm hiểu thêm về các thành tựu phát triển KT – XH của địa phương.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị nội dung bài 36. Vấn đề phát triển kinh tế xã hội ở Duyên hải NTB

+ Khái quát chung.

+ Phát triển tổng hợp kinh tế biển.

+ Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng.

Kí duyệt giáo án

*Ngày tháng năm 2021*

TTCM

NGUYỄN THỊ SUÔI

**Ngày soạn: …. /…. /2021**

**TIẾT 43 - BÀI 36. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ XÃ HỘI Ở**

**DUYÊN HẢI NAM TRUNG BỘ**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

Trình bày được vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển và tầm quan trọng của vấn đề phát triển công nghiệp, cơ sở hạ tầng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng:

- Vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển:

+ Nghề cá: tiềm năng và thực trạng.

+ Du lịch biển: tiềm năng và thực trạng.

+ Dịch vụ hàng hải: tiềm năng và thực trạng.

+ Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và sản xuất muối: tiềm năng và thực trạng.

- Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng : tình hình phát triển, tầm quan trọng của việc phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng giao thông vận tải đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

- Đọc và khai thác thông tin từ Atlat, bản đồ giáo khoa và các lược đồ trong bài: vị trí địa lí, các tài nguyên thiên nhiên ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

- Tích hợp môi trường, Giáo dục biển đảo.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

- Câu hỏi: Tại sao Bắc Trung Bộ phải hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng GTVT?

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:**

- Tạo hứng thú học tập và tiếp thu kiến thức cho học sinh.

- Phát huy năng lực tìm kiếm, xử lí thông tin và thuyết trình trước đám đông

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS Đóng vai Hướng dẫn viên du lịch

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1:** **Chuyển giao nhiệm vụ.**

Giáo viên chọn MC, quy ước về thời gian và luật chơi.

* Khi MC đọc câu hỏi và nói chữ “HẾT”, các bạn ghi nhanh đáp án ra bảng con
* MC công bố đáp án đúng. HS tự ghi nhận điểm số vào một góc bảng của mình, GV quản lí.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 05 phút.

**NỘI DUNG CÂU HỎI**

1/ Thành phố trực thuộc Trung ương duy nhất của vùng Nam Trung Bộ.

2/ Tỉnh thành thuộc khu vực Nam Trung Bộ có đặc sản nổi tiếng và nước mắm.

3/ Kể tên hai quần đảo ngoài khơi xa của Việt Nam đều thuộc Nam Trung Bộ.

4/ Phía tây của vùng Nam Trung bộ giáp với vùng/ quốc gia nào?

5/ Số tỉnh/ thành phố của khu vực Nam Trung Bộ.

6/ Ngoài Bắc Trung Bộ và Tây Nguyên, Nam Trung Bộ còn giáp với vùng nào? Bước 3: Tổng kết, đánh giá

**- Bước 3:** **Báo cáo, thảo luận:** Học sinh tổng hợp số đáp án đúng.

**- Bước 4:** **Kết luận, nhận định:** Giáo viên cùng học sinh phân tích các câu mà học sinh trả lời sai; khen thưởng (nếu có) và chuẩn kiến thức đúng cho HS.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về đặc điểm lãnh thổ và vị trí của vùng**

**a) Mục tiêu:**

Xác định vị trí, kể tên các tỉnh, đánh giá ý nghĩa vị trí địa lí của vùng Bắc Trung Bộ.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **1. Khái quát chung:**  **a. Phạm vi lãnh thổ:**  - Gồm 8 tỉnh, thành phố (kể tên)  - DT: 44, 4 nghìn km2 (13, 4% cả nước)  - Có 2 quần đảo xa bờ.  **b. Vị trí địa lí:**  - Vị trí:  + Bắc: giáp BTB  + Tây: giáp Lào và Tây Nguyên  + Đông: giáp biển  + Nam: giáp ĐNB  - Đánh giá :  + Thuận lợi: Giao lưu kinh tế trong và ngoài khu vực; Phát triển cơ cấu kinh tế đa dạng  + Khó khăn: Khu vực thường xảy ra thiên tai |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, Atlat, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Hãy xác định trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

+ Câu hỏi 2: Vị trí Địa lí có ảnh hưởng thế nào đến sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về phát triển tổng hợp kinh tế biển**

**a) Mục tiêu:**

- Kể tên được các bãi biển đẹp, các cảng biển lớn, khu kinh tế ven biển, tên một số đặc sản nổi tiếng của vùng.

- Trình bày được những thế mạnh về tình hình phát triển của từng ngành trong tổng hợp hợp kinh tế biển.

- Khai thác kiến thức từ Atlat và kênh hình

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2. Phát triển tổng hợp kinh tế biển**  **a. Nghề cá**  - Nằm trong vùng có nhiều bãi tôm, cá; có nhiều ngư trường lớn: Ninh Thuận - Bình Thuận - Bà Rịa - Vũng Tàu, Hoàng Sa - Trường Sa.  - Tỉnh nào cũng có bãi tôm, bãi cá.  - Sản lượng thủy sản tăng nhanh.  - Công công nghiệp chế biến đang phát triển, ngày càng đa dạng và phong phú hơn.  **b. Du lịch biển**  - Có các bãi biển nổi tiếng: Nha Trang, Cà Ná, Mũi Né, …  - Du lịch biển phát triển mạnh, hình thành được nhiều trung tâm du lịch lớn…  **c. Dịch vụ hàng hải**  Nơi có nhiều điều kiện phát triển các cảng nước sâu nhất nước ta (Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang)  **d. Khai thác khoáng sản ở thềm lục địa và sản xuất muối**  - Khai thác dầu khí ở phía Đông đảo Phú Quý(Bình Thuận).  - Sản xuất muối: Cà Ná, Sa Huỳnh. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**Bước 1:** **Chuyển giao nhiệm vụ:**

GV chia lớp thành 8 (12) nhóm và giao nhiệm vụ- phát phiếu học tập

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nghề cá** | **Du lịch biển** | **Dịch vụ hàng hải** | **Khai thác khoáng sản biển** |
| Thế mạnh |  |  |  |  |
| Tình hình phát triển |  |  |  |  |

* Nhóm 1,5: Tìm hiểu về nghề cá; Tại sao vùng này lại có có nghề đánh bắt xa bờ phát triển.
* Nhóm 2,6: Tìm hiểu về nghề du lịch biển. Dựa vào kiến thức thực tế hãy cho biết hạn chế về du lịch lịch của vùng Nam Trung Bộ nói riêng và cả nước nói chung.
* Nhóm 3,7: Tìm hiểu về dịch vụ hàng hải. Tại sao vùng Nam Trung Bộ đặc biệt thuận lợi để xây dựng tất cả nước sâu?
* Nhóm 4,8: Tìm hiểu về khai thác khoáng sản. Tại sao vùng Nam Trung Bộ thuận lợi nhất nước về nghề làm muối?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

**Vòng 1: *Nhóm chuyên gia:*** Học sinh có 3 phút làm chuyên gia để thực hiện nhiệm vụ và hoàn thành sản phẩm là sơ đồ tư duy trên giấy A2

**Vòng 2:** *Nhóm ghép:* Tùy theo số lượng học sinh chia thành 2 cụm hoặc 3 cụm. mỗi cụm 4 nhóm tương ứng với 4 nội dung được giao. Mỗi nhóm chuyên gia sẽ đếm số từ 1 đến 4. Ai chưa có số đứng lên đếm lại từ đầu. và di chuyển theo sơ đồ. Lưu ý là chỉ di chuyển trong cụm của mình. Giáo viên chiếu sơ đồ và hs có 30 giây để di chuyển về nhóm mới.

- Học sinh có 4 vòng di chuyển sản phẩm (nếu lớp chật) còn rộng thì sản phẩm của nhóm chuyên gia dán cố định trên bàn. Mỗi nhóm có 1 phút 30 giây để trình bày lại những gì mình làm được ở nhóm chuyên gia cho các bạn ở nhóm mới.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

Giáo viên kiểm tra, đánh giá các chuyên gia bằng cách hỏi các bạn được truyền tải lại kiến thức vừa rồi. Sau đó cho điểm hoạt động chuyên gia. Mỗi cụm gọi ít nhất 3 người.

**- Bước 5: Kết luận, nhận định:** Giáo viên chốt kiến thức.

Cụm 1

Số 1

Số 2

Số 3

Số 4

Lối di chuyển

Cụm 2

Số 1

Số 2

Số 3

Số 4

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng**

**a) Mục tiêu:**

- HS trình bày được tầm quan trọng của vấn đề phát triển công nghiệp, cơ sở hạ tầng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng.

- Quan sát atlat và khai thác được các thông tin của vùng Nam Trung Bộ.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **3. Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng**   1. **Phát triển công nghiệp**   - Các trung tâm CN trong vùng:  + Quy mô: Nhỏ và trung bình  + Phân bố: Dọc ven biển, đồng thời là các đô thị lớn trong vùng  + Cơ cấu ngành: Cơ khí, chế biến N - L - TS, sản xuất hàng tiêu dùng…   1. **Phát triển cơ sở năng lượng**   - Đường dây 500KV  - Xây dựng các NM thủy điện quy mô trung bình và tương đối lớn: Sông Hinh, Vĩnh Sơn, Hàm Thuận - Đa Mi, A Vương.  - Vùng KT trọng điểm: Đà Nẵng, Quãng Nam, Quãng Ngãi, Bình Định.  **c. Phát triển giao thông vận tải**  - Quốc lộ 1.  - Đường sắt Bắc - Nam.  - Các tuyến Đông - Tây.  - Các hải cảng, sân bay.  **\* Phát triển kinh tế biển phải hết sức chú ý tới vấn đề bảo vệ môi trường, giữ gìn và phát huy các giá trị di sản.**  **\* Việc phát triển tổng hợp kinh tế biển có ý nghĩa quan trọng trong việc khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và hải đảo.** |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Dựa vào Atlat hoặc bản đồ hình 49, xác định, kể tên các trung tâm CN trong vùng? (về phân bố, quy mô, cơ cấu ngành)?

+ Câu hỏi 2: Để đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế, vấn đề năng lượng của vùng cần phải giải quyết như thế nào?

+ Câu hỏi 3: Xác định và kể tên các nhà máy thủy điện đã có và đang xây dựng của vùng?

+ Câu hỏi 4: Xác định và nêu vai trò của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung?

+ Câu hỏi 5: Dựa vào hình 49 xác định các tuyến đường bộ, đường sắt chủ yếu, các cảng và sân bay của vùng?

+ Câu hỏi 6: Nêu vai trò của GTVT đối với sự phát triển kinh tế của vùng?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 10 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:**

Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:**

- Máy chiếu/ hình ảnh

- HS: bảng con, phấn viết

**c) Sản phẩm:** Học sinh làm việc cá nhân, hình thức làm trắc nghiệm, chơi trò chơi “TRUY TÌM ĐỊA DANH”

- **Bước 1.** **Chuyển giao nhiệm vụ:** Chọn MC và 2 thư kí, quy định luật chơi “Sẽ có 6 hình ảnh liên quan đến 10 địa danh thuộc vùng Nam Trung Bộ,mỗi hình ảnh sẽ hiện lên trong 30 giây, các bạn sẽ có từng đó thời gian để ghi vào bảng và giơ cao khi hết giờ”

**- Bước 2.** **Thực hiện nhiệm vụ:** Chơi trò chơi.

Bình Thuận



Nha Trang



Quảng Ngãi

Nhà máy lọc dầu Dung Quất

Trường Sa

Lí Sơn

Phố cổ Hội An



**- Bước 3.** **Báo cáo, thảo luận:** GV gọi làn lượt HS tham gia chơi.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** Nhận xét và rút kinh nghiệm bài học.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:**HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để đọc bản đồ, phân tích các nguồn tài nguyên, hiện trạng phát triển và phân bố công nghiệp của vùng DHNTB.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Dựa vào hình 36 (hoặc Atlat Địa lí Việt Nam), hãy phân tích các nguồn tài nguyên để phát triển công nghiệp, hiện trạng phát triển và phân bố công nghiệp trong vùng DHNTB?

\* Trả lời câu hỏi:

- Nguồn lực phát triển công nghiệp:

+ Vị trí địa lí (tài nguyên vị thế):

>Vị trí trung gian, nằm trên các trục giao thông quan trọng như quốc lộ 1, đường sắt Bắc – Nam và các quốc lộ Đông – Tây nối với Tây Nguyên và Nam Lào, Đông Bắc Thái Lan, Đông Bắc Campuchia, thuận lợi cho việc giao lưu kinh tế với các vùng trong cả nước và quốc gia láng giềng, cầu nối quan trọng nối liền hai vùng kinh tế Bắc – Nam.

>Tiếp giáp Đông Nam Bộ - vùng kinh tế phát triển năng động nhất cả nước.

>Vùng tiếp giáp với biển Đông rộng lớn, gần đường hàng hải quốc tế, cửa ngõ ra biển của Tây Nguyên. Đây là điều kiện thuận lợi cho hoạt động xuất nhập khẩu hàng hóa.

+ Nguồn lực tự nhiên:

>Khoáng sản: có một số loại có giá trị như vật liệu xây dựng (cát thủy tinh, titan), dầu khí (ở thềm lục địa cực Nam Trung Bộ).

>Ngoài ra còn có vàng ở Bồng Miêu (Quàng Nam), Vĩnh Thạnh (Bình Định), đá axít (Quy Nhơn, Phan Rang), sắt (Quảng Ngãi); titan ở Bình Định, Khánh Hòa; mica ở Đà Nẵng; môlipđen ở Ninh Thuận; Asen: Bình Thuận; Uranium: Quảng Nam; graphit: Quảng Ngãi, Bình Định.

⇒ Các loại khoáng sản trên có ý nghĩa quan trọng đối với việc phát triển các ngành công nghiệp như khai khoáng, luyện kim, vật liệu xây dựng....

>Sông ngòi: có tiềm năng thủy điện (sông Ba) vừa là nguồn cung cấp nước cho hoạt động công nghiệp.

>Rừng: có nhiều loại gỗ quý, cung cấp nguyên liệu cho chế biến gỗ và lâm sản.

>Tài nguyên biển: Biển có nhiều tôm, cá và các hải sản khác. Các tỉnh đều có bãi tôm, bãi cá, nhưng lớn nhất là ở các tỉnh cực Nam Trung Bộ và ngư trường Hoàng Sa và Trường Sa. Đây là nguồn cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến thủy hải sản.

>Tài nguyên đất, khí hậu, địa hình tạo điều kiện phát triển nông nghiệp, cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến lương thực – thực phẩm.

+ Kinh tế - xã hội:

>Dân cư tập trung ở các đô thị, là nguồn lao động lớn cho các ngành công nghiệp và là thị trường tiêu thụ rộng lớn.

>Cơ sở hạ tầng và cơ sở vật chất kĩ thuật phục vụ công nghiệp.

>Chính sách phát triển của Nhà nước, vốn đầu tư…

- Hiện trạng phát triển và phân bố công nghiệp:

+ Công nghiệp (xây dựng) chiếm tỉ trọng tương đối khá trong cơ cấu GDP (36, 6%).

+ Tỉ trọng giá trị sản xuất công nghiệp của các tỉnh trong vùng so với cả nước còn thấp.

+ Cơ cấu ngành được hình thành theo thế mạnh của vùng, bao gồm:

>Công nghiệp khai thác khoáng sản: vàng, titan, cát thủy tinh.

>Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng ở Quy Nhơn, Nha Trang, Tam Kì.

>Công nghiệp cơ khí (lắp ráp, sửa chữa các phương tiện vận tải) phân bố ở nhiều nơi: Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang.

>Công nghiệp đóng tàu: Đà Nẵng.

>Công nghiệp hóa chất: Đà Nẵng, Nha Trang.

>Công nghiệp chế biến lương thực thực phẩm.

+ Đã hình thành một chuỗi các trung tâm công nghiệp ven biển: lớn nhất là Đà Nẵng, tiếp đến là Nha Trang, Quy Nhơn, Phan Thiết.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị nội dung bài 37. Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên:

+ Khái quát chung.

+ Phát triển cây công nghiệp lâu năm.

Kí duyệt giáo án

*Ngày tháng năm 2021*

TTCM

NGUYỄN THỊ SUÔI

**Ngày soạn: …. /…. /2021**

**TIẾT 44 - BÀI 37. VẤN ĐỀ PHÁT KHAI THÁC THẾ MẠNH Ở TÂY NGUYÊN**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Trình bày được vị trí địa lí, và hình dạng lãnh thổ của vùng.

- Trình bày được những khó khăn, thuận lợi và triển vọng của việc phát huy các thế mạnh nhiều mặt của Tây Nguyên, đặc biệt là về phát triển cây công nghiệp lâu năm, lâm nghiệp và khai thác nguồn thủy năng và phân tích được hiện trạng phát triển các thế mạnh.

- Trình bày được các tiến bộ về mặt kinh tế - xã hội của Tây Nguyên gắn liền với việc khai thác các thế mạnh của vùng; những vấn đề kinh tế - xã hội và môi trường gắn với việc khai thác các thế mạnh này.

- Giúp cho học sinh biết cách tư duy, biết liên hệ thực tế tại địa phương.

- Sử dụng được các kĩ năng bản đồ, lược đồ, biết sưu tầm và xử lý các thông tin trên các phương tiện thông tin đại chúng.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

Câu hỏi: Phân tích những điều kiện thuận lợi và khó khăn về vị trí địa lí, lãnh thổ của Duyên hải Nam Trung Bộ.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:**

- Bước đầu hình dung được về vùng đất Tây Nguyên

- Rèn luyện kĩ năng xử lý thông tin, năng lực sử dụng ngôn ngữ, sáng tạo

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV cho hs xem clip bài hát **“ Ly cà phê Buôn Mê”** của Nhạc sĩ Nguyễn Cường.

+ GV cho HS chơi trò chơi lật mảnh ghép, mảnh ghép lớn là tranh về Tây Nguyên. HS trả lời câu hỏi: Đây là vùng nào? Em biết gì về vùng kinh tế này?

**+** GV cho câu hỏi: - Bài hát tên gì, nhạc sĩ nào sáng tác?

- Bài hát nói sản phẩm gì? Đó là đặc trưng của vùng nào?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 05 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về khái quát chung.**

**a) Mục tiêu:**

- Xác định vị trí địa lý của Tây Nguyên, kể tên các tỉnh TN,vị trí tiếp giáp, ý nghĩa của vị trí địa lý

- Kĩ năng**:**khai thác được Atlat và bản đồ.

**b) Nội dung:**

HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **1. Khái quát chung**  - 2018: Diện tích: 54, 5 nghìn km2.  Dân số: 5,8 triệu (2018)  - Gồm 5 tỉnh (kể tên).  - Tiếp giáp: Duyên hải Nam Trung Bộ, Đông Nam Bộ, Campuchia và Lào. Đây là vùng duy nhất ở nước ta không giáp biển.  ⇒**Thuận lợi**: Giao lưu liên hệ với các vùng có vị trí chiến lược về an ninh, quốc phòng và xây dựng kinh tế. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, Atlat, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Hãy xác định trên bản đồ vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ của vùng Tây Nguyên?

+ Câu hỏi 2: Kể tên các tỉnh trong vùng?

+ Câu hỏi 3: Đánh giá ý nghĩa của vị trí địa lí đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về phát triển cây công nghiệp lâu năm (12 phút)**

**a) Mục tiêu:**

-Biết được thế mạnh và hạn chế trong việc sản xuất cây CN, tình hình sản xuất và phân bố, giải pháp nâng cao hiệu quả trong việc sản xuất cây CN lâu năm

-Khai thác Atlat,xử lí thông tin

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2. Phát triển cây công nghiệp lâu năm**  **a. Điều kiện**  - Thuận lợi:   * Khí hậu có tính chất cận xích đạo nóng ẩm quanh năm. Mùa khô kéo dài thuận lợi để thu hoạch, phơi sấy và bảo quản sản phẩm. * Có các cao nguyên xếp tầng đất đỏ ba dan. * Thu hút được nhiều lao động, cơ sở chế biến được cải thiện.   - Khó khăn: Mùa khô kéo dài, thiếu nước tưới, thị trường chưa thật sự ổn định.  **b. Hiện trạng phát triển:**  - Cà phê: chiếm 4/5 diện tích cả nước. Trồng nhiều ở Đắk Lắk, Gia Lai.  - Chè: diện tích trồng lớn nhất cả nước, tập trung chủ yếu ở Lâm Đồng.  - Cao su: Đứng thứ 2 sau ĐNB.   * Góp phần nâng cao đời sống người dân tạo ra tập quán sản xuất mới, giải quyết vấn đề lao động việc làm.   **c. Giải pháp nâng cao hiệu quả kinh tế - xã hội trong phát triển cây công nghiệp lâu năm.**  - Hoàn thiện quy hoạch các vùng chuyên canh trong CN mở rộng diện tích cây CN đi đôi với việc bảo vệ rừng và phát triển thủy lợi.  - Đa dạng hóa trong CN, hạn chế rủi ro trong tiêu thụ sản phẩm, sử dụng hợp lí tài nguyên.  - Đẩy mạnh khâu chế biến, xuất khẩu. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ.**

GV chia lớp thành 4 nhóm và giao nhiệm vụ Yêu cầu HS đọc thông tin SGK, Atlat địa lí Việt Nam kết hợp những hiểu biết của bản thân, giao nhiệm vụ, hoàn thành phiếu học tập.

**Nhiệm vụ 1:** Phiếu học tập nhóm

Dựa vào thông tin mục 2 SGK và những hiểu biết của bản thân. Hãy thảo luận vấn đề “Những thế mạnh và hạn chế để Tây Nguyên trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm”.

|  |  |
| --- | --- |
| **Thế mạnh** | **Hạn chế** |
|  |  |

**Nhiệm vụ 2:** Dựa vào thông tin mục 2 SGK, Átlat Địa lí Việt Nam trang 28 điền vào phiếu học tập

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Cây công nghiệp | % diện tích so với cả nước | % sản lượng so với cả nước | Phân bố |
| Cà phê |  |  |  |
| Cao su |  |  |  |
| Chè |  |  |  |
| Hồ tiêu |  |  |  |

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ.**

GV phát cho mỗi nhóm các từ, cụm từ về thế mạnh và hạn chế, hiện trạng phân bố (4 đúng và 2 sai), sau đó các nhóm lên dán vào từng mục ở trên bảng trong thời gian 2 phút

**(ĐẤT BAZAN, ĐẤT PHÙ SA CỔ, KHÍ HẬU CẬN XÍCH ĐẠO, PHƠI SẤY,THIẾU NƯỚC MÙA KHÔ, CÀ PHÊ LÀ SỐ 1, CAO SU LÀ CHỦ YẾU, CAO SU ĐỨNG THỨ 2,CHÈ QUAN TRỌNG NHẤT,CÀ PHÊ CHÈ Ở KON TUM, CÀ PHÊ VỐI Ở ĐĂK LĂK…………………..)**

**- Bước 3:** **Báo cáo, thảo luận:**

Gv chỉ định 1 số thành viên các nhóm nhận xét và bổ sung sản phẩm trên bảng, Gv chốt kiến thức

***Thông tin số 1:***

+ Nguồn gốc của cây cà phê có từ thế kỉ thứ IX ở nước Ethiopia ngày nay, sau đó cây cà phê được di cư đến các vùng đất mới như Hà Lan( Châu Âu), BraXin(Mĩ La Tinh), sang Châu Á… nửa sau thế kỉ XIX mới được đưa sang trồng ở Việt Nam.

+ Cây Chè nguyên thủy được xem có nguồn gốc từ 4-5 nghìn năm trước đây, khảo cổ học Việt Nam đã tìm thấy những dấu tích của lá và cây chè hóa thạch ở Phú Thọ.

+ Cây cao su: Ban đầu mọc tại khu rừng Amazôn cách đây gần 10 thế kỉ, sau đó cây cao su được nhân giống ở Anh, sau đó được trồng ở Đông Nam Á, Châu Phi…Tại VN được người pháp đưa sang trồng lần đầu tiên vào năm 1878 nhưng nó bị chết. Sau đó người ta lấy giống cây từ Inđônêxia trồng và sống được 1600 cây, năm 1897 đánh dấu sự hiện diện của cây cao su tại VN.

**Thông tin số 2:**

+ Hãng cà phê Trung Nguyên được thành lập vào 16/6/1996 do giám đốc Đặng Lê Nguyên Vũ, muốn đưa hương cà phê Trung Nguyên quảng bá ra nước ngoài. Vì thế các thị trường chính xuất khẩu cà phê: Nhật Bản, Singapor, Hoa Kì

+ Dự án đưa ra: thủ phủ cà phê toàn cầu, muốn đưa TN thành một địa bàn hấp dẫn của thế giới, là điển hình cho sự phát triển kinh tế của TN.

(có thể GV cho HS phóng sự về cà phê)

**-** GV đưa ra câu hỏi định hướng: Giải pháp để nâng cao hiệu quả kinh tế-xã hội của sản xuất cây công nghiệp ở Tây Nguyên?

Hình thức khăn trải bàn: các cá nhân ghi ý kiến cá nhân xung quanh, sau đó thư kí tổng hợp vào chính giữa giấy A0

**- Bước 4:** **Kết luận, nhận định:**

GV nhận xét đánh giá cho điểm các nhóm và chuẩn kiến thức

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về khai thác và chế biến lâm sản**

**a) Mục tiêu:**HS hiểu được thực trạng khai thác và chế biến lâm sản, bảo vệ rừng.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| 1. **Khai thác và chế biến lâm sản:**  * **Hiện trạng:**   + Được xem là “kho vàng xanh” của cả nước.  + Đầu thập kỉ 90 của TK 20 độ che phủ chiếm 60% diện tích lãnh thổ, 36% diện tích có rừng, 52% sản lượng gỗ khai thác.  + Sản lượng khai thác lớn nhưng ngày càng giảm.  **- Hậu quả khai thác rừng quá mức:** làm hạ mực nước ngầm, đe dọa đến nguồn gen động, thực vật, ảnh hưởng đến môi trường, …  - **Biện pháp**: Đẩy mạnh công tác giao đất giao rừng, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi: Hãy nêu những điểu kiện thuận lợi để phát triển ngành khai thác và chế biến lâm sản? Tình hình phát triển ngành khai thác và chế biến lâm sản ở Tây Nguyên?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi**

**a) Mục tiêu:**HS hiểu được thực trạng của việc phát triển thủy điện, thủy lợi và biện pháp giải quyết những vấn đề đó.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**4. Khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Sông** | **Nhà máy thủy điện - công suất** | | **Ý nghĩa** |
| **Đã xây dựng** | **Đang xây dựng** |  |
| Xê xan | Yaly  720 MW | Xê Xan 3, Xê Xan 3A, Xê Xan 4 | + Phát triển ngành CN năng lượng.  + Đảm bảo nguồn cung cấp năng lượng cho các nhà máy luyện nhôm.  + Cung cấp nước tưới vào mùa khô, tiêu nước vào mùa mưa.  + Phát triển du lịch, nuôi trồng thuỷ sản. |
| Xrê pôk | Đrây H’linh  12 MW | Buôn Kuôp: 280 MW  Buôn Tua Srah: 85 MW  Xrê pôk 3: 137 MW,  Xrê pôk 4: 33 MW  Đức Xuyên: 58 MW |
| Đồng Nai | Đa Nhim 160 MW | Đa Ninh 300 MW  Đồng Nai 3: 180 MW  Đồng Nai 4: 340 MW |

**\* Việc khai thác các thế mạnh ở Tây Nguyên cần rất chú ý tới vấn đề bảo vệ môi trường, sử dụng tiết kiệm tài nguyên thiên nhiên, tiết kiệm nguồn năng lượng.**

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**GV chia lớp thành 6 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Sông** | **Nhà máy thủy điện - công suất** | | **Ý nghĩa** |
| **Đã xây dựng** | **Đang xây dựng** |  |
| Xê xan |  |  |  |
| Xrê pôk |  |  |  |
| Đồng Nai |  |  |  |

+ Nhóm 1, 3: Điền thông tin sông Xê xan.

+ Nhóm 2, 5: Điền thông tin sông Xrê pôk.

+ Nhóm 4, 6: Điền thông tin sông Đồng Nai.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

\* Nhà máy thủy điện Yaly khởi công ngày 4/11/1993 vào tháng 4/2002 khánh thành, Đrây Hling khởi công vào tháng 1/1962, Đa Nhim khởi công ngày 30/4/1984, Buôn Kuop khởi công năm 2003….

\* Các bậc thang thủy điện hình thành trên các dòng sông nổi tiếng như Xê Xan, Xrê Pôk, hệ thống sông Đồng Nai vừa tránh phải xây dựng những công trình thủy điện quá lớn, vừa tiết kiệm thủy năng, điều tiết dòng chảy tốt hơn, đồng thời kết hợp thủy điện với thủy lợi. Trong quá trình truyền tải điện năng từ nhà máy điện đi xa, lúc đưa điện năng lên đường dây truyền tải, phải tìm cách tăng điện áp. Khi tới nơi tiêu thụ, để đảm bảo an toàn cho việc sử dụng điện, phải giảm điện áp.

\* GV cho Hs xem clip : hệ lụy từ những dự án thủy điện ở Tây Nguyên

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:**Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** Tây Nguyên trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm lớn do điều kiện chủ yếu nào sau đây?

**A.** Có nguồn nước dồi dào.

**B.**Đất badan tập trung thành vùng lớn.

**C.** Khí hậu phân hóa theo độ cao.

**D.** Khí hậu cận xích đạo với 2 rõ rệt.

**Câu 2:** Cây chè được trồng chủ yếu ở tỉnh nào sau đây của Tây Nguyên?

**A.** Kon Tum. **B.** Gia Lai.

**C.** Đắk lắk. **D.**Lâm Đồng.

**Câu 3:** Khó khăn lớn nhất trong phát triển cây cà phê ở Tây Nguyên hiện nay là

**A.** thiếu lao động có trình độ kỹ thuật cao.

**B.** giống cây trồng cho năng suất chưa cao.

**C.**thị trường xuất khẩu có nhiều biến động.

**D.** công nghiệp chế biến còn chậm phát triển.

**Câu 4:** Việc phát triển các vùng chuyên canh cây công nghiệp lâu năm ở Tây nguyên có ý nghĩa xã hội chủ yếu nào sau đây?

**A.**Giải quyết việc, tạo ra tập quán sản xuất mới.

**B.** Thúc đẩy hình thành nông trường quốc doanh.

**C.** Cung cấp sản phẩm cho nhu cầu ở trong nước.

**D.** Tạo ra khối lượng nông sản lớn cho xuất khẩu.

**Câu 5:** Việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên chủ yếu dựa vào các điều kiện thuận lợi nào sauđây?

**A.**Khí hậu có tính chất cận xích đạo, đất badan giàu dinhdưỡng.

**B.** Đất badan có diện tích rộng, giống cây trồng có chất lượngtốt.

**C.** Đất badan ở trên những mặt bằng rộng, nguồn nước dồidào.

**D.** Khí hậu mát mẻ trên các cao nguyên cao trên 1000m, đấttốt.

**Câu 6:** Khi mở rộng các vùng chuyên canh cây công nghiệp ở Tây Nguyên, vấn đề cần chú ý nhất là

**A.**không làm thu hẹp diện tích rừng.

**B.** đầu tư mở rộng các nhà máy chế biến.

**C.** xây dựng mạng lưới giao thông vận tải.

**D.** tăng cường hợp tác với nước ngoài.

**Câu 7:** Vấn đề đặt ra trong hoạt động chế biến lâm sản ở Tây Nguyên là

**A.** phải chú trọng tới việc ngăn chặn nạn phá rừng.

**B.** khai thác hợp lí đi đôi với khoanh nuôi, trồng rừng.

**C.** chú trọng đẩy mạnh công tác giao đất, giao rừng.

**D.**đẩy mạnh chế biến gỗ, hạn chế xuất khẩu gỗ tròn.

**Câu 7:** Một trong những vấn đề lớn đối với việc phát triển rừng ở Tây Nguyên là

**A.** diện tích đất rừng ngày càng bị thu hẹp.

**B.** công tác trồng rừng gặp nhiều khó khăn.

**C.**tình trạng rừng bị chặt phá và cháy rừng.

**D.** các vườn quốc gia bị khai thác bừa bãi.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:**

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Phân tích ý nghĩa của việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Tây Nguyên?

\* Trả lời câu hỏi:

- Đối với tự nhiên :

+ Góp phần sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên.

+ Góp phần giữ vững cân bằng sinh thái, hạn chế ảnh hưởng của thiên tai.

- Đối với kinh tế - xã hội :

+ Giải quyết việc làm, tăn thu nhập cho người lao động, hạn chế du canh du cư.

+ Cung cấp nguyên liệu cho công nghiệp chế biến.

+ Cung cấp hàng hóa cho xuất khẩu.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị nội dung bài 37. Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên.

+ Khai thác và chế biến lâm sản.

+ Khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi.

Kí duyệt giáo án

*Ngày tháng năm 2021*

TTCM

NGUYỄN THỊ SUÔI

**Ngày soạn: …. /…. /2021**

**TIẾT 46 - BÀI 38. THỰC HÀNH. SO SÁNH VỀ CÂY CÔNG NGHIỆP LÂU NĂM VÀ CHĂN NUÔI GIA SÚC LỚN GIỮA TÂY NGUYÊN**

**VỚI TRUNG DU VÀ MIỀN NÚI BẮC BỘ**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Củng cố thêm kiến thức về Tây Nguyên, Trung du và miền núi Bắc Bộ.

- Biết được những nét tương đồng và khác biệt về cây công nghiệp lâu năm và chăn nuôi gia súc lớn giữa Tây Nguyên và Trung Du miền núi Bắc Bộ.

- Xử lí và phân tích số liệu theo yêu cầu đề bài và rút ra các nhận xét cần thiết.

- Nhận xét, đánh giá so sánh các vấn đề giữa các vùng.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

- Câu hỏi: Trình bày hiện trạng, hậu quả và biện pháp khai thác chế biến lâm sản ở vùng Tây Nguyên?

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:**

HS xác định được yêu cầu, nhiệm vụ của bài thực hành.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV yêu cầu HS đọc SGK, xác định rõ yêu cầu của bài thực hành.

+ Gv sử dụng hệ thống câu hỏi để dẫn dắt học sinh vào bài mới như sau:

• Kể tên các vùng kinh tế đã học.

• Trong những vùng kinh tế đó những vùng nào có những nét tương đồng.

• Những vùng nào có ý nghĩa đặc biệt về an ninh quốc phòng. Lý do tại sao.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS đọc SGK, suy nghĩ, trao đổi với bạn bên cạnh.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi đại diện HS đứng tại chỗ nêu yêu cầu của bài thực hành. HS khác thảo luận, nhận xét.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, hướng dẫn HS đánh giá, GV dẫn dắt vào nhiệm vụ của bài thực hành.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Bài tập 1**

## Vẽ biểu đồ thể hiện quy mô và cơ cấu diện tích cây công nghiệp lâu năm của cả nước, Trung Du và miền núi Bắc Bộ, Tây Nguyên năm 2005.

**a) Mục tiêu:**

* Xác định được dạng biểu đồ thích hợp dựa trên dữ liệu đã cho
* Vẽ biểu đồ tròn và tính bán kính đường tròn
* Tính được tỉ trọng.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**1. Bài tập 1:**

**a. Vẽ biểu đồ:**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| |  |  |  |  | | --- | --- | --- | --- | | **Vùng** | **Cả nước** | **Trung du và miền núi Bắc Bộ** | **Tây Nguyên** | | Cây công nghiệp lâu năm | 100 | 100 | 100 | | Cà phê | 30,4 | 3,6 | 70,2 | | Chè | 7,5 | 87,9 | 4,3 | | Cao su | 29,5 | - | 17,2 | | Các cây khác | 32,6 | 8,5 | 8,3 |   **b) Tính quy mô:**  Công thức tính    🡪 Lấy quy mô bán kính diện tích cây công nghiệp của Trung Du và miền núi Bắc Bộ là 1 đơn vị bán kính (đvbk) thì quy mô bán kính diện tích cây công nghiệp của Tây Nguyên và cả nước lần lượt là:  - Tây Nguyên: = 2,64( đvbk);  - Cả nước:  (đvbk) |

**b. Nhận xét và giải thích**

\* Sự giống nhau:

- Về quy mô:

+ Là hai vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn của cả nước (về diện tích và sản lượng)

+ Mức độ tập trung hoá đất đai tương đối cao, các khu vực chuyên canh cà phê, chè… tập trung trên quy mô lớn, thuận lợi cho việc tạo ra vùng sản xuất hàng hoá lớn phục vụ nhu cầu trong nước và xuất khẩu

- Về hướng chuyên môn hoá:

+ Đều tập trung vào cây công nghiệp lâu năm

+ Đạt hiệu quả kinh tế cao

- Về điều kiện phát triển:

+ Điều kiện tự nhiên: Đất, nước, khí hậu là những thế mạnh chung

+ Điều kiện kinh tế xã hội:

Dân cư có kinh nghiệm trong việc trồng và chế biến sản phẩm cây công nghiệp

Được sự quan tâm của Nhà nước về chính sách đầu tư

\* Khác nhau:

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Trung du và miền núi Bắc Bộ** | **Tây Nguyên** |
| Điều kiện phát triển: | | |
| Vị trí và vai trò của từng vùng | Là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn T3 của cả nước | Là vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn T2 của cả nước |
| Hướng chuyên môn hoá | - Quan trọng nhất là chè, quế, hồi  - Các cây công nghiệp ngắn ngày có thuốc lá, đậu tương | - Quan trọng nhất là cà phê, chè, cao su  - Một số cây công nghiệp ngắn ngày như dâu tằm, bông vải |

\* Nguyên nhân của sự khác biệt trên là do sự khác nhau về điều kiện tự nhiên và điều kiện kinh tế xã hội (phân tích)

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**GV yêu cầu HS đọc nội dung SGK, kết hợp với số liệu và kiến thức để xác định được các yêu cầu sau theo cặp:

+ Dạng biểu đồ cần vẽ?

+ Cách vẽ?

+ Cách xử lý số liệu?

+ Bảng chú giải?

+ Tên biểu đồ:

+ Từ biểu đồ đã vẽ rút ra những nhận xét nào?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 10 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Bài tập 2**

**a) Mục tiêu:**

- Tính được tỷ trọng của trâu, bò của hai vùng trung du miền núi Bắc Bộ và Tây Nguyên so với cả nước.

- Vận dụng kiến thức ở các bài trước và ở bài tập 1 giải thích tại sao có sự khác biệt về tỉ trọng của đàn trâu bò ở hai vùng này.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**2. Bài tập 2:**

a. Tính tỷ trọng đàn trâu, bò

- Cách tính: Tính tổng số đàn trâu, đàn bò của mỗi vùng, coi tổng số của mỗi vùng là 100% rồi tính từng đàn trâu, đàn bò.

TỈ TRỌNG ĐÀN TRÂU, BÒ TRONG TỔNG ĐÀN TRÂU BÒ CỦA CẢ NƯỚC, TD VÀ MN BẮC BỘ, TÂY NGUYÊN

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  | **Cả nước** | **Trung du và miền núi Bắc Bộ** | **Tây Nguyên** |
| Tổng số | 100 | 100 | 100 |
| Đàn trâu | 34, 5 | 65, 1 | 10, 4 |
| Đàn bò | 65, 5 | 34, 9 | 89, 6 |

b. Giải thích:

- Hai vùng đều có thế mạnh về chăn nuôi gia súc lớn do:

+ Cơ sở thức ăn: Đều có một số đồng cỏ thuận lợi cho chăn nuôi (Mộc Châu, Đơn Dương, Đức Trọng…). Nguồn thực phẩm cho chăn nuôi ngày càng được tăng cường và đảm bảo do ngành trồng trọt có bước phát triển vững chắc

+ Dân cư - nguồn lao động: Có kinh nghiệm trong chăn nuôi đại gia súc

+ Thị trường: Có nhu cầu ngày càng nhiều

- Thế mạnh này được biểu hiện trong tỷ trọng của hai vùng trên so với cả nước: Tỷ trọng đàn trâu và đàn bò của hai vùng chiếm hơn 60% và chiếm 27, 3% so với cả nước

- Trung du và miền núi Bắc Bộ trâu được nuôi nhiều hơn bò còn ở Tây Nguyên thì ngược lại vì:

- Đàn trâu tập trung chủ yếu ở TD&MNBB vì phù hợp với điều kiện khí hậu lạnh, ẩm. Trâu vốn là gia súc có khả năng chịu rét hơn bò. Ơ đây lại có một số đồng cỏ nhỏ nằm rải rác trên ácc cao nguyên thích hợp với tập quán chăn thả trong rừng. Đàn bò cũng phát triển khá vì có đồng cỏ lớn trên cao nguyên Mộc Châu, khí hậu lạnh nên có điều kiện nuôi bò sữa tập trung. Giao thông được cải thiên nên việc vận chuyển đến các thị trường tiêu thụ (thành phố và các vùng đồng bằng cũng thuận lợi).

- Đàn bò nuôi nhiều ở Tây Nguyên vì ở đây có một số đồng cỏ lớn, tập trung thích hợp với chăn nuôi bò đàn, bò sữa theo quy mô lớn. Tuy nhiên chăn nuôi bò chưa phát triển tương xứng với tiềm năng của vùng.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Cách tính tỷ trọng đàn trâu và bò của hai vùng trong tổng đàn trâu, bò của cả nước?

+ Giải thích tại sao hai vùng trên đều có thế mạnh về chăn nuôi đại gia súc?

+ Thế mạnh này được biểu hiện như thế nào trong tỷ trọng của hai vùng trên so với cả nước?

**+ Gợi ý**:

+ HS cần tính ra tỷ lệ đàn trâu và đàn bò của hai vùng so với cả nước

+ Tại sao trung du và miền núi phía Bắc trâu được nuôi nhiều hơn bò còn ở Tây Nguyên thì ngược lại?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 10 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:**

- Kiểm tra mức độ bộ theo kịp bài của học sinh

- Giúp đỡ những em em còn chưa hoàn thành

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành bài thực hành.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

Hai học sinh ngồi cạnh nhau sẽ kiểm tra tiến độ bộ và chất lượng của bài thực hành.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS tiến hành hoạt động.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Báo cáo nhanh với những học sinh chưa kịp làm bài để có sự điều chỉnh về thời lượng bài tập. cho học sinh thời gian về nhà để hoàn thiện bài thực hành.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định**: tuyên dương những học sinh làm tốt và phân công để giúp đỡ những bạn chưa hoàn thành.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:**HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để phân biệt điều kiện phát triển cây công nghiệp của 2 vùng.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: So sánh điều kiện phát triển cây công nghiệp của Tây Nguyên và Trung du miền núi Bắc Bộ?

\* Trả lời câu hỏi:

- Giống nhau

+ Đều là vùng chuyên canh cây công nghiệp thuộc loại lớn nhất của nước ta.

+ Chuyên môn hóa chủ yếu là cây công nghiệp lâu năm và đạt hiệu quả cao về hướng chuyên môn hóa này.

+ Đều có lịch sử phát triển cây công nghiệp lâu năm.

+ Hai vùng đều có thế mạnh về tự nhiên để phát triển cây công nghiệp lâu năm, đặc biệt là đất đai và khí hậu.

- Khác nhau

+ Quy mô cây công nghiệp Tây Nguyên lớn hơn Trung du miền núi Bắc Bộ.

+ Cơ cấu cây công nghiệp Tây Nguyên đa dạng hơn Trung du miền núi Bắc Bộ.

+ Cây công nghiệp ở Tây Nguyên chủ yếu là cây nhiệt đới, Trung du miền núi Bắc Bộ chủ yếu là cây cận nhiệt.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị bài mới: Bài 39. Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ.

+ Khái quát chung.

+ Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu.

**Ngày soạn: …. /…. /2021**

**TIẾT 47 - BÀI 39. VẤN ĐỀ KHAI THÁC LÃNH THỔ THEO CHIỀU SÂU Ở ĐÔNG NAM BỘ**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Biết những nét khái quát về vùng Đông Nam Bộ.

- Chứng minh và giải thích được sự phát triển theo chiều sâu trong công nghiệp, nông nghiệp, dịch vụ, phát triển tổng hợp kinh tế biển của ĐNB:

+ Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp: hướng khai thác theo chiều sâu; nguyên nhân.

+ Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong dịch vụ.

+ Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong nông nghiệp, lâm nghiệp: hướng khai thác theo chiều sâu; nguyên nhân

+ Giải thích được sự cần thiết phải khai thác tổng hợp kinh tế biển và bảo vệ môi trường

- Tích hợp môi trường, di sản, giáo dục biển đảo.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:** Kiểm tra bài thực hành của HS.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:**

- Tạo hứng thú học tập và tiếp thu kiến thức cho học sinh.

- Phát huy năng lực tìm kiếm, xử lí thông tin và củng cố kiến thức cần thiết cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu một số hình ảnh đặc trưng của vùng Đông Nam Bộ như chợ Bến Thành, khai thác dầu khí, các khu công nghiệp ở Bình Dương, Đồng Nai…. HS trả lời câu hỏi: Em có nhận xét gì về sự phát triển kinh tế ở vùng Đông Nam Bộ?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về những nét khái quát về vùng Đông Nam Bộ**

**a) Mục tiêu:**

- Xác định vị trí địa lý của vùng Đông Nam Bộ, kể tên các tỉnh của Đông Nam Bộ.

- Nêu được những đặc trưng khái quát của vùng so với cả nước.

- Khai thác được Atlat và bản đồ.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **1. Khái quát chung:**  - Gồm 5 tỉnh và TP.HCM, diện tích nhỏ, dân số thuộc loại trung bình  - Là vùng kinh tế dẫn đầu cả nước về GDP (42%), giá trị sản xuất công nghiệp và hàng hóa xuất khẩu  - Sớm phát triển nền kinh tế hàng hóa  - Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là vấn đề kinh tế nổi bật của vùng.  2018: Diện tích 23,6 nghìn km2 = 7,1% cả nước  + Số dân 17,1 triệu người / 18 % cả nước (năm 2018)  - Dẫn đầu cả nước về GDP, giá trị sản lượng công nghiệp và giá trị hàng xuất khẩu  - Có nền kinh tế hàng hóa sớm phát triển, cơ cấu kinh tế công nghiệp, nông nghiệp và dịch vụ phát triển hơn so với các vùng khác, vùng có tốc độ tăng trưởng kinh tế cao.  - Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu được coi là đặc trưng của vùng. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, Atlat, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Kể tên các tỉnh, TP của ĐNB, so sánh diện tích của ĐNB với các vùng đã học?

+ Câu hỏi 2: Nêu nhận xét về một số chỉ số của ĐNB so với các vùng khác, cả nước?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu**

**a) Mục tiêu:**

- Trình bày được vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu, thực trạng và phương hướng khai thác lãnh thổ theo chiều sâu của vùng.

- Khai thác Atlat, bảng số liệu.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**2. Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Biện pháp** | **Kết quả** |
| Công nghiệp | - Tăng cường cơ sơ hạ tầng  - Cải thiện cơ sở năng lượng  - Xây dựng cơ cấu ngành công nghiệp đa dạng  - Thu hút vốn đầu tư của nước ngoài | * Phát triển nhiều ngành công nghiệp đầu tư cho các ngành công nghệ cao * Hình thành các khu công nghiệp, khu chế xuất, …   Giải quyết tốt vấn đề năng lượng. |
| Dịch vụ | - Hoàn thiện cơ sở hạ tầng dịch vụ.  - Đa dạng hóa các loại hình dịch vụ  - Thu hút vốn đầu tư của nước ngoài | Vùng ĐNB dẫn đầu cả nước về tăng nhanh và phát triển hiệu quả các ngành dịch vụ |
| Nông - lâm nghiệp | - Xây dựng các công trình thủy lợi  - Thay đổi cơ cấu cây trồng  Bảo vệ vốn rừng trên vùng thượng lưu sông. Bảo vệ các vùng rừng ngập mặn, các vườn quốc gia | - Công trình thủy lợi dầu Tiếng là công trình thủy lợi lớn nhất nước  - Dự án Phước hào cung cấp nước sạch cho các ngành dịch vụ |
| Kinh tế biển | - Phát triển tổng hợp: khai thác dầu khí ở vùng thềm lục địa, khai thác và nuôi trồng hải sản, phát triển du lịch biển và GTVT | - Sản lượng khai thác dầu tăng khá nhanh, phát triển các ngành công nghiệp lọc dầu, dịch vụ khai thác dầu khí, …  - Đánh bắt và nuôi trồng thủy sản phát triển  - Cảng Sài Gòn lớn nhất nước ta, cảng Vũng Tàu  - Vũng Tàu là nơi nghỉ mát nổi tiếng |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành phiếu học tập:

**PHIẾU HỌC TẬP**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  | **Biện pháp** | **Kết quả** |
| Công nghiệp |  |  |
| Dịch vụ |  |  |
| Nông - lâm nghiệp |  |  |
| Kinh tế biển |  |  |

+ Nhóm 1: Tìm hiểu về khai thác chiều sâu trong công nghiệp.

+ Nhóm 2: Tìm hiểu về khai thác chiều sâu trong nông - lâm nghiệp

+ Nhóm 3: Tìm hiểu về khai thác chiều sâu trong dịch vụ

+ Nhóm 4: Tìm hiểu vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**+** HS dán sản phẩm lên góc lớp theo vị trí GV đã cho trước. HS chia lại nhóm, 4 nhóm tạo thành một cụm, HS ghép nhóm, di chuyển theo trạm. Mỗi trạm HS có 4 phút trình bày, hỏi đáp

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:**

+ HS hoàn thành bảng lớn ngẫu nhiên

+ GV chuẩn bị các thông tin, cắt nhỏ với các nội dung tương ứng.

+ Trong vòng 3 phút, HS hoàn thành thông tin

+ GV chiếu bảng tổng kết so sánh, HS chấm chéo sản phẩm

+ HS tự đánh giá và báo cáo kết quả

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:**Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về diện tích gieo trồng cây công nghiệp nào sau đây?

**A.**Cao su. **B.** Cà phê. **C.** Dừa. **D.** Chè.

**Câu 2:** Công trình thủy lợi Dầu Tiếng thuộc tỉnh nào sau đây?

**A.** Bình Dương. **B.** Bình Phước.

**C.**Tây Ninh. **D.** Đồng Nai.

**Câu 3:** Bản chất của vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ là

**A.** khai thác tốt nhất các nguồn lực của vùng.

**B.** đảm bảo duy trì tốc độ tăng trưởng cao.

**C.**nâng cao hiệu quả khai thác lãnh thổ.

**D.** đẩy mạnh đầu tư vốn, công nghệ hiện đại.

**Câu 4:** Cơ sở năng lượng điện là ưu tiên hàng đầu trong việc phát triển công nghiệp theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ chủ yếu vì

**A.**vùng có nhu cầu rất lớn về năng lượng.

**B.** các nhà máy điện ở đây có quy mô nhỏ.

**C.** mạng lưới điện năng còn kém phát triển.

**D.** cơ sở năng lượng điện của vùng hạn chế.

**Câu 5:** Trong việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Đông Nam Bộ, ngoài thuỷ lợi thì biện pháp quan trọng tiếp theo là

**A.** áp dụng cơ giới hoá trong sản xuất.

**B.** nâng cao trình độ của người lao động.

**C.** tăng cường sử dụng phân bón, thuốc thực vật.

**D.**thay đổi cơ cấu cây trồng và giống cây trồng.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:**HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để phân tích phương hướng khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong một số ngành của vùng Đông Nam Bộ.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Phân tích những phương hướng khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong nông nghiệp, công nghiệp và dịch vụ của Đông Nam Bộ?

\* Trả lời câu hỏi:

- Trong công nghiệp:

+ Tăng cường và cải thiện phát triển nguồn năng lượng.

+ Các nhà máy thủy điện : Trị An (400 MW) trên sông Đồng Nai, Thác Mơ, Cần Đơn trên Sông Bé.

+ Các nhà máy điện tuốc bin khí được xây dựng và mở rộng gồm : Phú Mỹ 1, 2, 3, 4 (lớn nhất 4. 000 MW), các nhà máy Bà Rịa, Thủ Đức và một số nhà máy nhiệt điện chạy bằng dầu phục vụ cho các khu chế xuất.

+ Đường dây cao áp 500 kV Hòa Bình - Phú Lâm( TP HCM)

+ Các trạm biến áp 500kV và một số mạch 500 kV được tiếp tục xây dựng như tuyến Phú Mỹ - Nhà Bè, Nhà Bè - Phú Lâm. Hàng loạt công trình 220 kV được xây dựng theo quy hoạch.

+ Nâng cao, hoàn thiện cơ sở hạ tầng nhất là GTVT và TTLL.

+ Mở rộng hợp tác, đầu tư với nước ngoài, chú trọng các ngành CN trọng điểm.

+ Khi phát triển công nghiệp cần phải luôn quan tam đến môi trường, tránh làm tổn hại đến ngành du lịch.

- Trong nông nghiệp:

+ ĐNB có mùa khô sâu sắc kéo dài, có nhiều vùng trũng thấp dọc theo sông Đồng Nai, sông La Ngà bị ngập úng vào mùa mưa. Nên vấn đề thủy lợi có ý nghĩa hàng đầu.

+ Nhiều công trình thủy lợi đã được xây dựng:

+ Công trình thủy lợi Dầu Tiếng : thượng lưu sông Saigon (Tây Ninh, lớn nhất của nước ta).

+ Dự án thủy lợi Phước Hòa (Bình Dương - Bình Phước): giúp chia một phần nước của sông Bé cho sông Saigon, cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất.

+ Nhờ giải quyết nước tưới cho các vùng khô hạn về mùa khô và tiêu nước cho vùng thấp dọc sông Đồng Nai và sông La Ngà: diện tích đất trồng trọt tăng, hệ số sử dụng đất trồng hằng năm cũng tăng và khả năng bảo đảm lương thực, thực phẩm của vùng cũng khá hơn.

- Trong khu vực dịch vụ:

+ Các ngành dịch vụ chiếm tỉ trọng ngày càng cao trong cơ cấu kinh tế của vùng.

+ Cùng với việc hoàn thiện cơ sở hạ tầng, các hoạt động dịch vụ ngày càng phát triển đa dạng. Đó là các hoạt động dịch vụ thương mại, ngân hàng, tín dụng, thông tin, hàng hải, du lịch, …

+ Vùng Đông Nam Bộ dẫn đầu cả nước về sự tăng trưởng nhanh và phát triển có hiệu quả các ngành dịch vụ.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị nội dung bài 41. Vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long.

+ Các thế mạnh và hạn chế.

+ Sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.

**Ngày soạn: …. /…. /2021**

**TIẾT 48 - BÀI 41. VẤN ĐỀ SỬ DỤNG HỢP LÍ VÀ CẢI TẠO TỰ NHIÊN**

**Ở ĐỒNG BẰNG SÔNG CỬU LONG**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Phân tích được những thuận lợi, khó khăn về thiên nhiên đối với việc phát triển kinh tế - xã hội của vùng:

+ Thuận lợi: nhiều tiềm năng về đất, nước, sinh vật, ...( D. C).

+ Khó khăn: mùa lũ nước ngập trên diện rộng, mùa khô kéo dài, phần lớn diện tích của đồng bằng là đất phèn, đất mặn.

- Hiểu và trình bày được một số biện pháp cải tạo, sử dụng tự nhiên:

+ Khai thác hợp lí và bảo vệ môi trường.

+ Nước ngọt là vấn đề quan trọng hàng đầu vào mùa khô.

+ Phải duy trì và bảo vệ nguồn tài nguyên rừng.

+ Cần chuyển đổi cơ cấu kinh tế.

+ Trong đời sống, cần chủ động sống chung với lũ.

- Tích hợp bảo vệ môi trường.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

- Câu hỏi: Trình bày vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu là vấn đề kinh tế nổi bật của vùng.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:**

HS nhận biết được một số hình ảnh đại diện cho vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu một số hình ảnh đặc trưng của vùng đồng bằng Sông Cửu Long…. HS trả lời câu hỏi: Em có nhận xét gì về vấn đề sử dụng và cải tạo tự nhiên của vùng?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về những nét khái quát về vùng Đồng bằng sông Cửu Long**

**a) Mục tiêu:**HS biết được vị trí và phạm vi lãnh thổ của vùng đồng bằng Sông Cửu Long.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **1. Khái quát chung**  - ĐBSCL gồm 13 tỉnh/thành phố.  - 2018: Diện tích: 40,8 nghìn km2. (12% diện tích)  Dân số: 17,8 triệu (19% cả nước)  - Tiếp giáp:  + Bắc giáp ĐNB  + Tây Bắc giáp Campuchia  + Tây giáp vịnh Thái Lan.  + Đông giáp biển Đông. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, Atlat, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ?

+ Câu hỏi 2: Các bộ phận hợp thành đồng bằng sông Cửu Long?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về thế mạnh và hạn chế của vùng**

**a) Mục tiêu:**HS hiểu được đặc điểm tự nhiên của ĐBSCL với những thế mạnh và hạn chế của nó trong việc phát triển KT– XH.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2. Các thế mạnh và hạn chế chủ yếu**:  **a. Thế mạnh:**  - Đất: Diện tích rộng lớn.  - Có 3 nhóm:  + Đất phù sa: 1, 2 triệu ha (30%)  + Đất phèn: 1, 6 triệu ha (41%)  + Đất mặn: 75 vạn ha ( 19%)  + Các loại đất khác: 40 vạn ha (10%)  - Khí hậu: Cận xích đạo, có 2 mùa: mưa và khô rõ rệt, biểu hiện qua lượng mưa. ⇒ thuận lợi cho phát triển, sản xuất nông nghiệp.  Sông ngòi: dày đặc ⇒ Thuận lợi cho giao thông đường thủy, sản xuất và sinh hoạt.  - Sinh vật: đa dạng, phong phú.  + Thực vật: rừng tràm, rừng ngập mặn…  + Động vật: cá và chim…  - Tài nguyên biển: nhiều bãi cá, tôm…  - Khoáng sản: đã vôi, than bùn, …  **b. Hạn chế:**  - Thiếu nước về mùa khô  - Đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn  - Một vài loại đất thiếu dinh dưỡng, đất quá chặt, khó thoát nước…  - Tài nguyên khoáng sản bị hạn chế… |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:**

Giáo viên chia lớp thành 6 nhóm hoặc 8 nhóm ( tùy vào sĩ số lớp) và phát phiếu câu hỏi thảo luận cho các nhóm

**Nhóm 1 - 5 :** Thế mạnh và hạn chế của tài nguyên đất.

**Nhóm 2 - 6 :** Thế mạnh và hạn chế của khí hậu.

**Nhóm 3 - 7 :** Thế mạnh và hạn chế của sông ngòi.

**Nhóm 4 - 8 :** Thế mạnh và hạn chế của tài nguyên sinh vật và khoáng sản.

**- Bước 2:** **Thực hiện nhiệm vụ:** HS các nhóm thực hiện nhiệm vụ, trao đổi với bạn bè để hoàn thành phiếu học tập trong 3 phút.

**- Bước 3:** **Báo cáo, thảo luận:**

HS các nhóm báo cáo kết quả làm việc; các nhóm nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4:** **Kết luận, nhận định:** GV đánh giá quá trình hoạt động của các nhóm, đánh giá sản phẩm, hỏi thêm một số câu hỏi, bổ sung và chuẩn kiến thức.

? Nguyên nhân giúp ĐBSCL trở thành vựa lúa lớn nhất nước?

? Liên hệ những khó khăn chính về tự nhiên mà ĐBSCL đang phải đối phó.

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở ĐBSCL**

**a) Mục tiêu:**

- Trình bày được một số biện pháp cải tạo, sử dụng tự nhiên, tình hình và các biện pháp để tăng cường sản xuất lương thực, thực phẩm ở Đồng bằng sông Cửu Long.

- Hiểu được một số biện pháp sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở ĐBSCL là cấp thiết.

- Sử dụng Atlat địa lí VN nhận xét sự phân bố sản xuất lương thực của vùng, hình ảnh cải tạo tự nhiên và sử dụng hợp lí tự nhiên vùng ĐBSCL.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

**3. Sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở ĐBSCL**

- Nước ngọt là vấn đề quan trọng hàng đầu vào mùa khô

+ Thau chua, rửa mặn trong mùa khô

+ Khai hoang mở rộng diện tích đất, kết hợp giữa việc cải tạo đất với việc sử dụng các giống mới.

+ Lai tạo các giống cây trồng mới thích hợp với đất phèn, chua của vùng.

- Hạn chế tác động của lũ vào mùa mưa, cần chủ động sống chung với lũ.

- Bảo vệ, duy trì, tái tạo tài nguyên rừng: Đây là nhân tố quan trọng nhất để đảm bảo sự cân bằng sinh thái, bảo vệ môi trường và TNTN

- Chuyển đổi cơ cấu kinh tế: Đẩy mạnh trồng cây CN, cây ăn quả có giá trị cao, kết hợp với nuôi trồng thủy sản. Phát triển CN chế biến.

- Phát triển kinh tế liên hoàn-kết hợp mặt biển với đảo & đất liền.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** Giáo viên đã chia lớp thành 2 nhóm lớn: Nhóm Sông Tiền và nhóm Sông Hậu và giao nhiệm vụ trước để các em học sinh chuẩn bị nội dung ở nhà để thuyết trình

**Nhóm Sông Tiền :** Tại sao phải đặt vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo ĐBSCL?

***Gợi ý :***

*+ Vị trí và vai trò của ĐBSCL trong sản xuất lương thực, thực phẩm của cả nước.*

*+ Điều kiện thuận lợi và khó khăn.*

*+ Hiện trạng sử dụng tài nguyên của vùng.*

*+ Lịch sử khai phá của vùng...*

**Nhóm Sông Hậu :** Đề xuất các giải pháp của chuyên gia và cá nhân học sinh.

***Gợi ý :***

+ *Để sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở ĐBSCL cần có những biện pháp gì?*

*+ Tại sao vào mùa khô, nước ngọt là vấn đề hàng đầu đối với việc sử dụng hợp lí đất đai ở đây?*

+ *Các giải pháp để vùng phát triển bền vững, thích ứng với sự biến đổi khí hậu toàn cầu.*

**- Bước 2:** **Thực hiện nhiệm vụ:** GV bốc thăm HS ngẫu nhiên lên trình bày nội dung của nhóm, các thành viên khác có thể dơ tay bổ sung. Nhóm đối lập phản biện để tạo không khí sôi nổi.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV đánh giá bài thuyết trình của các nhóm, đánh giá các câu hỏi phản biện và cách trả lời của nhóm được phản biện. Khen thưởng nhóm và cá nhân làm việc hiệu quả.

**- Bước 4:** **Kết luận, nhận định:** GV hỏi thêm một số câu hỏi, bổ sung và chuẩn kiến thức.

*Phát triển bền vững đồng bằng sông Cửu Long trong điều kiện thích ứng với biến đổi khí hậu*

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:**

Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** Hạn chế lớn nhất về tự nhiên để phát triển nông nghiệp ở đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** ngập lụt và triều cường. **B.** tài nguyên rừng đang suy giảm.

**C.**diện tích đất phèn, đất mặn lớn. **D.** tài nguyên khoáng sản hạn chế.

**Câu 2:** Khu vực nào sau đây ở Đồng bằng sông Cửu Long tập trung nhiều than bùn nhất?

**A.** Kiên Giang. **B.** Đồng Tháp Mười.

**C.** Tứ giác Long Xuyên. **D.**U Minh.

**Câu 3:** Ngành khai thác thuỷ sản phát triển mạnh ở vùng Đồng bằng sông Cửu Long vì có

**A.**ba mặt giáp biển, ngư trường lớn.

**B.** nhiều vùng trũng ngập nước.

**C.** nhiều bãi triều và rừng ngập mặn.

**D.** mạng lưới sông ngòi, kênh rạch dày đặc.

**Câu 4:** Biện pháp nào sau đây **không** phù hợp với việc cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long?

**A.** Tăng cường khai thác các nguồn lợi mùa lũ.

**B.** Lai tạo các giống lúa chịu phèn, chịu mặn.

**C.** Chia ruộng thành các ô nhỏ để thau chua, rửa mặn.

**D.**Tăng cường khai thác rừng ngập mặn để nuôi tôm.

**Câu 5:** Yếu tố quan trọng nhất để đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp hàng hóa ở Đồng bằng sông Cửu Long là

**A.** mở rộng quy mô sản xuất. **B.** tăng cường khoa học kĩ thuật.

**C.** đa dạng hóa các sản phẩm. **D.**mở rộng thị trường tiêu thụ.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:**HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để phân tích thế mạnh và hạn chế về mặt tự nhiên và ảnh hưởng của nó đối với phát triển kinh tế xã hội ở ĐBSCL.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Phân tích các thế mạnh và hạn chế về mặt tự nhiên đối với việc phát triển kinh tế xã hội ở Đồng bằng sông Cửu Long?

\* Trả lời câu hỏi:

- Thế mạnh :

+ Đất : đất phù sa ngọt có diện tích 1, 2 triệu ha. Đây là loại đất tốt nhất, độ phì tương đối cao, thuận lợi cho phát triển nông nghiệp, đặc biết là trồng lúa nước.

+ Khí hậu cận xích đạo với số giờ nắng trong năm là 2200 - 2700 giờ. Chế độ nhiệt cao, ổn định với nhiệt độ trung bình năm là 25 - 270C. Lượng mưa trung bình năm lớn 1300mm - 2000mm.

+ Mạng lưới sông ngòi dày đặc, kênh rạch chằng chịt : nguồn nước dồi dào, thuận lợi cho việc tưới tiêu, khai thác nuôi trồng thủy sản nước ngọt, giao thông vận tải.

+ Sinh vật : thảm thực vật chủ yếu là rừng ngập mặn, về động vật có giá trị hơn cả là cá và chim ⇒ phát triển du lịch sinh thái

+ Tài nguyên biển hết sức phong phú với nhiều bãi cá và tôm, hơn nửa triệu ha nước mặt nuôi trồng thủy sản ⇒ phát triển nuôi trồng và đánh bắt thủy sản.

+ Khoáng sản : chủ yếu là đá vôi, than bùn, dầu khí ở thềm lục địa bước đầu đã được khai thác.

- Hạn chế :

+ Có mùa khô kéo dài từ tháng 12 đến tháng 4 năm sau ⇒ nước mặn xâm nhập vào đất liền, làm tăng độ chua và độ mặn trong đất.

+ Phần lớn diện tích là đất mặn và đất phèn, cùng với sự thiếu nước vào mùa khô đã làm cho việc sử dụng và cải tạo đất gặp nhiều khó khăn.

+ Tài nguyên khoáng sản hạn chế, gây trở ngại cho việc phát triển kinh tế.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị nội dung bài 42. Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo.

+ Vùng biển và thềm lục địa nước ta giàu tài nguyên.

+ Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển.

Kí duyệt giáo án

*Ngày tháng năm 2021*

TTCM

HOÀNG THỊ THANH HƯƠNG

**Ngày soạn: …. /…. /2021**

**TIẾT 49- BÀI 42. VẤN ĐỀ PHÁT TRIỂN KINH TẾ, AN NINH QUỐC PHÒNG**

**Ở BIỂN ĐÔNG VÀ CÁC ĐẢO, QUẦN ĐẢO**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

- Nêu được tổng quan về các nguồn lợi biển, đảo của nước ta.

- Nêu được vai trò của hệ thống đảo trong chiến lược phát triển kinh tế biển và bảo vệ chủ quyền vùng biển, thềm lục địa và vùng đặc quyền kinh tế của nước ta.

- Trình bày được tình hình và biện pháp phát triển kinh tế của vùng biển Việt Nam, các đảo và quần đảo.

- Sử dụng bản đồ Địa lí tự nhiên, Atlat Địa lí Việt Nam để xác định vị trí, phạm vi lãnh hải của vùng biển Việt Nam, các đảo và quần đảo chính của nước ta.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**

Câu hỏi: Tại sao phải đặt vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo ĐBSCLong?

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:**

HS nhận biết được một số hình ảnh về biển đảo và tài nguyên biển nước ta. Nhớ lại các kiến thức đã học ở bài Vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân trả lời câu hỏi GV đưa ra.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chiếu một số hình ảnh về biển đảo và tài nguyên biển nước ta và yêu cầu HS nêu hiểu biết của mình về vùng biển đảo và tài nguyên biển nước ta?

Hoặc GV mở cho lớp nghe lại ca khúc “Nơi đảo xa” của nhạc sĩ Thế Song.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** GV/ HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 03 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV gọi một vài học sinh nêu cảm nhận của mình sau khi nghe bài hát.

+ GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào bài học mới.

**HOẠT ĐỘNG 2: HÌNH THÀNH KIẾN THỨC MỚI**

**Hoạt động 2.1. Tìm hiểu về vùng biển và thềm lục địa của nước ta giàu tài nguyên**

**a) Mục tiêu:**

- Xác định vị trí, phạm vi lãnh hải của vùng biển Việt Nam.

- Nêu được tổng quan về các nguồn lợi biển, đảo của nước ta.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **1. Vùng biển và thềm lục địa của nước ta giàu tài nguyên**  **a. Nước ta có vùng biển rộng lớn**  - Diện tích trên 1 triệu km2  - Bao gồm nội thủy, lãnh hải, vùng tiếp giáp lãnh hải, vùng chủ quyền kinh tế biển, vùng thềm lục địa.  **b. Nước ta có điều kiện phát triển tổng hợp kinh tế biển**  - Nguồn lợi sinh vật: rất phong phú, nhiều thành phần loài, nhiều loài có giá trị kinh tế cao.  + Các loài tôm, cua, cá, mực, …  + Các loài đặc sản như đồi mồi, hải sâm, bào ngư, sò huyết, tổ yến, . .  - Tài nguyên khoáng sản, dầu mỏ và khí tự nhiên:  + Sa khoáng: ti tan, cát trắng  + Dọc bờ biển nhiều vùng có điều kiện sản xuất muối.  + Dầu mỏ, khí đốt trên vùng thềm lục địa.  - Điều kiện phát triển giao thông vận tải biển:  + Nằm gần các tuyến hàng hải quốc tế trên biển Đông.  + Nhiều vụng kín, nhiều cửa sông thuận lợi cho phát triển xây dựng cảng.  - Điều kiện phát triển du lịch biển – đảo: nhiều bãi tắm rộng, phong cảnh đẹp, khí hậu tốt. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS đọc SGK, kết hợp vốn hiểu biết của bản thân và trao đổi với bạn bên cạnh để trả lời câu hỏi:

+ Câu hỏi 1: Kể tên các nước láng giềng trên biển của nước ta?

+ Câu hỏi 2: Tại sao kinh tế biển có vai trò ngày càng cao trong nền kinh tế của nước ta?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các cặp nghiên cứu nội dung SGK, tài liệu hoàn thành câu hỏi trong 05 phút.

+ GV: quan sát và trợ giúp các cặp.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ Các cặp trao đổi chéo kết quả và bổ sung cho nhau

+ Đại diện một số cặp trình bày, các cặp khác bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.2. Tìm hiểu về các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong**

**phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển**

**a) Mục tiêu:**

- Xác định các đảo và quần đảo chính của nước ta trên bản đồ.

- Ý nghĩa của các đảo và quần đảo nước ta trong chiến lược phát triển kinh tế - xã hội và an ninh quốc phòng.

- Xác định được trên bản đồ các đảo quan trọng, các huyện đảo của nước ta **b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **2. Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển:**  - Thuộc vùng biển nước ta có khoảng 3000 hòn đảo lớn nhỏ  - Nước ta có 12 huyện đảo  - Ý nghĩa của các đảo, quần đảo trong chiến lược phát triển KT - XH và an ninh quốc phòng:  + Là nơi cư trú của một bộ phận nhân dân.  + Là hệ thống tiền tiêu để bảo vệ phần đất liền.  + Là căn cứ để nước ta tiến ra biển và đại dương trong thời đại mới.  + Tạo điều kiện thuận lợi để nước ta khai thác có hiệu quả các nguồn lợi.  + Là cơ sở để khẳng định chủ quyền nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Nhóm 1, 3: Xác định các đảo và quần đảo sau đây: đảo Cái Bầu, quần đảo Cô Tô, đảo Cát BÀ, đảo Bạch Long VĨ, đảo Hòn Mê, Hòn Mắt, Cồn Cỏ, Lí Sơn, Phú Quí, Côn Đảo, Phú Quốc, Hòn Khoai, quần đảo Nam Du, Trường Sa, Hoàng Sa?

+ Nhóm 3, 4: Nêu ý nghĩa của các đảo và quần đảo nước ta trong chiến lược phát triển KT - XH và an ninh quốc phòng?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**Hoạt động 2.3. Tìm hiểu về khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo**

**a) Mục tiêu:**

HS biết được các vấn đề chủ yếu trong khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **3. Khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo**.  **a. Tại sao phải khai thác tổng hợp kinh tế biển**:  - Hoạt động KT biển rất đa dạng và phong phú, giữa các ngành KT biển có mối quan hệ chặt chẽ với nhau. Chỉ trong khai thác tổng hợp thì mới mang lại hiệu quả KT cao.  - Môi trường biển không thể chia cắt được, vì vậy khi một vùng biển bị ô nhiễm sẽ gây thiệt hại rất lớn.  - Môi trường đảo rất nhạy cảm trước tác động của con người, nếu khai thác mà không chú ý bảo vệ môi trường có thể biến thành hoang đảo.  **b. Khai thác tài nguyên sinh vật biển và hải đảo**  - Tránh khai thác quá mức nguồn lợi ven biển, các đối tượng có giá trị kinh tế cao.  - Cấm sử dụng cá phương tiện đánh bắt có tính chất hủy diệt nguồn lợi.  - Phát triển đánh bắt xa bờ.  **c. Khai thác tài nguyên khoáng sản**  - Phát triển nghề làm muối.  - Đẩy mạnh việc thăm dò và khai thác dầu khí trên vùng thềm lục địa, xây dựng các nhà máy lọc, hóa dầu.  **d. Phát triển du lịch biển**  - Nâng cấp nhiều trung tâm du lịch biển.  - Đưa vào khai thác nhiều vùng biển, đảo mới.  **e. Giao thông vận tải biển**  - Cải tạo, nâng cấp một số cụm cảng.  - Xây dựng các cảng nước sâu.  - Hàng loạt cảng nhỏ hơn đã được xây dựng, . . |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1:** **Chuyển giao nhiệm vụ:**

+ GV yêu cầu HS dựa vào SGK và kiến thức đã học, Giải thích nguyên nhân vì sao phải khai thác tổng hợp kinh tế biển ?

**+** GV chia HS thành các nhóm và giao nhiệm vụ cho từng nhóm. Hình thành 8 nhóm chuyên gia.

* Nhóm 1,2: Trình bày về khai thác tài nguyên sinh vật
* Nhóm 3,4: Trình bày về khai thác tài nguyên khoáng sản
* Nhóm 5,6: Trình bày về phát triển du lịch biển
* Nhóm 7,8: Trình bày về giao thông vận tải biển

**- Bước 3:** **Thực hiện nhiệm vụ:**

+ HS hoàn thành sản phẩm trong 5 phút theo cấu trúc ở phiếu học tập.

**+** HS dán sản phẩm lên góc lớp theo vị trí GV đã cho trước. HS chia lại nhóm, 4 nhóm tạo thành một cụm, HS ghép nhóm, di chuyển theo trạm. Mỗi trạm HS có 4 phút trình bày, hỏi đáp

**- Bước 5:** **Kết luận, nhận định:**

+ HS hoàn thành bảng lớn ngẫu nhiên

+ GV chuẩn bị các thông tin, cắt nhỏ với các nội dung tương ứng.

+ Trong vòng 3 phút, HS hoàn thành thông tin

+ GV chiếu bảng tổng kết so sánh, HS chấm chéo sản phẩm

+ HS tự đánh giá và báo cáo kết quả.

**Hoạt động 2.4. Tìm hiểu về tăng cường hợp tác các nước láng giềng trong**

**giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa**

**a) Mục tiêu:**

HS biết được tầm quan trọng của việc tăng cường hợp tác các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để tìm hiểu nội dung kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành tìm hiểu kiến thức:

|  |
| --- |
| **4. Tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa:**  - Tăng cường đối thoại với các nươc láng giềng sẽ là nhân tố phát triển ổn định trong khu vực, bảo vệ quyền lợi chính đáng của nhân dân ta, giữ vững chủ quyền, toàn vẹn lãnh thổ nước ta  - Mỗi công dân VN đều có bổn phận bảo vệ vùng biển và hải đảo của VN. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV chia lớp thành 4 nhóm, yêu cầu HS tìm hiểu SGK kết hợp với kiến thức của bản thân và hoạt động theo nhóm để hoàn thành nhiệm vụ:

+ Câu hỏi 1: Tại sao phải tăng cường hợp tác với các nước láng giềng trong việc giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa?

+ Câu hỏi 2: Các biện pháp nước ta đã thực hiện để hợp tác?

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:**

+ Các nhóm tự phân công nhiệm vụ cho các thành viên.

+ HS làm việc theo nhóm trong khoảng thời gian: 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:**

+ GV yêu cầu đại diện các nhóm báo cáo kết quả.

+ Các nhóm nhận xét, bổ sung cho nhau.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:**Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

**Câu 1:** Tỉnh nào sau đây của nước ta có hai huyện đảo?

**A.** Quảng Trị. **B.**Quảng Ninh.

**C.** Quảng Ngãi. **D.** Bình Thuận.

**Câu 2:** Ý nghĩa quan trọng nhất của các đảo và quần đảo đối với an ninh quốc phòng nước ta là

**A.** nguồn lợi sinh vật biển phong phú.

**B.**hệ thống tiền tiêu bảo vệ đất liền.

**C.** có nhiều thế mạnh phát triển du lịch.

**D.** thuận lợi phát triển giao thông vận tải biển.

**Câu 3:** Trong khu vực vịnh Thái Lan, đảo, quần đảo có tiềm năng lớn nhất về khai thác hải sản và du lịch là

**A.**đảo Phú Quốc. **B.** quần đảo Nam Du.

**C.** quần đảo Thổ Chu. **D.** đảo Hòn Khoai.

**Câu 4:** Hiện tượng sạt lở bờ biển xảy ra mạnh nhất ở ven biển của khu vực nào sau đây?

**A.** Bắc Bộ. **B.**Trung Bộ.

**C.** Nam Bộ. **D.** Vịnh Thái Lan.

**Câu 5:** Khu vực nào sau đây có nhiều bãi tắm đẹp nhất nước ta?

**A.** Đông Nam Bộ. **B.**Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C.** Trung du miền núi Bắc Bộ. **D.** Bắc Trung Bộ.

**Câu 6:** Khó khăn lớn nhất đối với hoạt động khai thác thủy sản xa bờ của nước ta là

**A.** nguồn lao động có trình độ cao còn ít.

**B.** nguồn tài nguyên thủy sản bị cạn kiệt.

**C.**thiếu tàu thuyền và thiết bị hiện đại.

**D.** gia tăng ô nhiễm môi trường biển.

**Câu 7:** Phương hướng khai thác nguồn lợi hải sản vừa hiệu quả vừa góp phần khẳng định chủ quyền vùng trời, vùng biển và thềm lục địa nước ta là

**A.**đánh bắt xa bờ. **B.** đánh bắt ven bờ.

**C.** trang bị vũ khí quân sự. **D.** đẩy mạnh chế biến tại chỗ.

**Câu 8:** Lợi ích chủ yếu của việc khai thác tổng hợp tài nguyên biển đảo ở nước ta là

**A.** tăng cường giao lưu kinh tế giữa các huyện đảo.

**B.** giải quyết nhiều việc làm cho người lao động.

**C.** hạn chế các thiên tai phát sinh trên vùng biển.

**D.**tạo hiệu quả kinh tế cao và bảo vệ môi trường.

**Câu 9:** Hợp tác chặt chẽ với các nước trong giải quyết các vấn đề Biển Đông nhằm mục đích

**A.** giải quyết những tranh chấp về các đảo, quần đảo ở ngoài khơi.

**B.** chuyển giao công nghệ trong việc thăm dò và khai thác khoáng sản.

**C**. giải quyết những tranh chấp về nghề cá ở Biển Đông, vùng vịnh Thái Lan.

**D.**bảo vệ lợi ích chính đáng của mỗi nước, giữ vững chủ quyền, tạo sự ổn định.

**Câu 10:** Vấn đề cần chú ý trong thăm dò, khai thác và vận chuyển dầu khí ở nước ta là

**A.** hạn chế tối đa xuất khẩu dầu thô.

**B.** nâng cao hiệu quả sử dụng khí đốt.

**C.**tránh để xảy ra các sự cố môi trường.

**D.** xây dựng các nhà máy lọc hóa dầu.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:**HS vận dụng hoặc liên hệ kiến thức để phân tích được ý nghĩa của việc giữ vững chủ quyền biển đảo.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi: Tại sao việc giữ vững chủ quyền của một hòn đảo, dù nhỏ, lại có ý nghĩa rất lớn ?

\* Trả lời câu hỏi:

- Việc giữ vững chủ quyền của một hòn đảo, dù nhỏ, lại có ý nghĩa rất lớn vì :

- Việc khẳng định chủ quyền của một nước đối với các đảo và quần đảo có ý nghĩa là cơ sở để khẳng định chủ quyền của nước ta đối với vùng biển và thềm lục địa quanh đảo, khẳng định lãnh thổ thống nhất toàn vẹn của Việt Nam.

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

GV củng cố bài học bằng sơ đồ hóa kiến thức được chuẩn bị sẵn và trình chiếu, nhấn mạnh các nội dung trọng tâm của bài.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Học bài cũ, trả lời câu hỏi SGK.

- Hoàn thành câu hỏi phần vận dụng.

- Chuẩn bị sơ đồ hóa các nội dung ôn tập học kì II:

+ Địa lí dân cư.

+ Cơ cấu kinh tế nước ta.

+ Địa lí các ngành kinh tế.

+ Các vùng kinh tế.

Kí duyệt giáo án

*Ngày tháng năm 2021*

TTCM

HOÀNG THỊ THANH HƯƠNG

**Ngày soạn: …. /…. 2021**

**TIẾT 51. ÔN TẬP CUỐI KỲ II**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

Hệ thống kiến thức cơ bản trong HK II, đặc biệt từ tiết 39 - 50:

- Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ;

- Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng;

- Vấn đề phát triển kinh tế xã hội ở Bắc Trung Bộ;

- Vấn đề phát triển kinh tế xã hội ở duyên hải Nam Trung Bộ;

- Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên;

- Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ;

- Vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long;

- Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung**:** Năng lực giao tiếp, hợp tác, giải quyết vấn đề, tự học, sử dụng công nghệ thông tin.

- Năng lực chuyên biệt: Tư duy tổng hợp theo lãnh thổ; sử dụng bản đồ; sử dụng tranh ảnh.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, chăm chỉ, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Máy tính, máy chiếu.

**2. Học liệu:** SGK, Atlat, bản đồ, biểu đồ, tranh ảnh, video.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**Kết hợp trong quá trình ôn tập.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**HOẠT ĐỘNG 1: HOẠT ĐỘNG MỞ ĐẦU (KHỞI ĐỘNG)**

**a) Mục tiêu:** HS nắm được cấu trúc đề kiểm tra.

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK.

**c) Sản phẩm:** HS nhớ lại kiến thức đã được học và vận dụng kiến thức của bản thân để đặt câu hỏi đối với những nội dung chưa rõ hoặc chưa hiểu.

**I. Câu trúc đề kiểm tra**

Thời gian làm bài: 45 phút.

- Phần trắc nghiệm: 7, 0 điểm = 28 câu

- Phần tự luận: 3, 0 điểm = 2 câu

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **TÊN BÀI** | **SỐ CÂU** |
| 1 | Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ. | 04 TN |
| 2 | Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng. | 04 TN |
| 3 | Vấn đề phát triển kinh tế xã hội ở Bắc Trung Bộ. | 03 TN  01 TL |
| 4 | Vấn đề phát triển kinh tế xã hội ở duyên hải Nam Trung Bộ. | 03 TN  01 TL |
| 5 | Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên. | 04 TN |
| 6 | Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ. | 04 TN |
| 7 | Vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long. | 03 TN |
| 8 | Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo. | 03 TN |

**Lưu ý: Kỹ năng được lồng ghép trong các nội dung**

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu cấu trúc đề kiểm tra cuối kì. Yêu cầu HS rà soát lại kiến thức và đưa ra câu hỏi đối với những nội dung lí thuyết chưa nắm rõ hoặc chưa hiểu.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thực hiện nhiệm vụ trong thời gian 5 phút.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS đặt câu hỏi và yêu cầu các HS khác lắng nghe, trả lời, giải thích câu hỏi của bạn.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, trên cơ sở đó dẫn dắt HS vào hoạt động ôn tập.

**HOẠT ĐỘNG 2: HƯỚNG DẪN ÔN TẬP**

**a) Mục tiêu:**HS hệ thống lại kiến thức đã được học.

**b) Nội dung:**HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK để hệ thống hóa kiến thức theo yêu cầu của GV.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành việc hệ thống hóa kiến thức theo nội dung GV hướng dẫn:

|  |
| --- |
| **II. Nội dung ôn tập:**  **1. Kiến thức:**  \* Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ:  - Khái quát chung  - Khai thác, chế biến khoáng sản và thủy điện.  - Trồng, chế biến cây công nghiệp, cây dược liệu, rau quả cận nhiệt và ôn đới.  - Chăn nuôi gia súc.  - Kinh tế biển.  **\* Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng:**  - Các thế mạnh chủ yếu của vùng.  - Các hạn chế chủ yếu của vùng.  - Chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành và các định hướng chính.  **\* Vấn đề phát triển kinh tế xã hội ở Bắc Trung Bộ:**  - Khái quát chung.  - Hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp.  - Hình thành cơ cấu công nghiệp và phát triển cơ sở hạ tầng giao thông vận tải.  **\* Vấn đề phát triển kinh tế xã hội ở duyên hải Nam Trung Bộ:**  - Khái quát chung.  - Phát triển tổng hợp kinh tế biển.  - Phát triển công nghiệp và cơ sở hạ tầng.  **\* Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên:**  - Khái quát chung.  - Phát triển cây công nghiệp lâu năm.  - Khai thác và chế biến lâm sản.  - Khai thác thủy năng kết hợp với thủy lợi.  **\* Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ:**  - Khái quát chung.  - Các thế mạnh và hạn chế của vùng.  - Khai thác lãnh thổ theo chiều sâu.  **\* Vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long:**  - Các thế mạnh và hạn chế.  - Sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở Đồng bằng sông Cửu Long.  **\* Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo:**  - Vùng biển và thềm lục địa nước ta giàu tài nguyên.  - Các đảo và quần đảo có ý nghĩa chiến lược trong phát triển kinh tế và bảo vệ an ninh vùng biển.  - Khai thác tổng hợp các tài nguyên vùng biển và hải đảo.  - Tăng cường hợp tác các nước láng giềng trong giải quyết các vấn đề về biển và thềm lục địa.  **2. Kỹ năng:**  - Sử dụng Atlat địa lí;  - Nhận xét bảng số liệu;  - Chọn dạng biểu đồ;  - Xác định nội dung thể hiện của biểu đồ;  - Nhận xét biểu đồ. |

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV yêu cầu HS nhắc lại những nội dung kiến thức đã học bằng sơ đồ dưới sự hướng dẫn của GV và theo cấu trúc đề kiểm tra.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS nhớ lại và hệ thống hoá các kiến thức đã học.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** Mỗi câu hỏi đại diện HS sẽ trả lời các HS khác nhận xét và bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV nhận xét, đánh giá về thái độ, quá trình làm việc, kết quả hoạt động và chốt kiến thức.

**HOẠT ĐỘNG 3: LUYỆN TẬP**

**a) Mục tiêu:**Củng cố lại kiến thức đã học, rèn luyện kĩ năng bài học góp phần hình thành các kĩ năng mới cho HS

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi:

\* Trả lời câu hỏi:

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**HOẠT ĐỘNG 4: VẬN DỤNG**

**a) Mục tiêu:**

**b) Nội dung:** HS quan sát máy chiếu, sử dụng SGK và vận dụng kiến thức đã học để trả lời câu hỏi.

**c) Sản phẩm:** HS hoàn thành câu hỏi:

\* Câu hỏi:

\* Trả lời câu hỏi:

**d) Tổ chức thực hiện:**

**- Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ:** GV trình chiếu câu hỏi, yêu cầu HS trả lời.

**- Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ:** HS thảo luận và tìm đáp án.

**- Bước 3: Báo cáo, thảo luận:** GV gọi một số HS trả lời, HS khác nhận xét, bổ sung.

**- Bước 4: Kết luận, nhận định:** GV đánh giá kết quả của HS, chốt đáp án và kiến thức có liên quan.

**3.4. Củng cố, dặn dò:**

- GV nhấn mạnh những nội dung trọng tâm liên quan đến bài thi.

- Yêu cầu HS hoàn thành các bài tập đã ra.

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Yêu cầu HS làm dàn ý, đề cương vào vở.

- Chuẩn bị đầy đủ dụng cụ học tập.

- Ôn tập chuẩn bị kiểm tra.

Kí duyệt giáo án

*Ngày tháng năm 2021*

TTCM

HOÀNG THỊ THANH HƯƠNG

**Ngày soạn: …. /…. /2021**

**TIẾT 52: KIỂM TRA CUỐI KỲ II**

**I. MỤC TIÊU**

**1. Kiến thức:**

Kiểm tra, đánh giá khả năng nhận biết, thông hiểu và vận dụng kiến thức cơ bản của HS trong HK II, đặc biệt từ tiết 39 - 50:

- Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ;

- Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng;

- Vấn đề phát triển kinh tế xã hội ở Bắc Trung Bộ;

- Vấn đề phát triển kinh tế xã hội ở duyên hải Nam Trung Bộ;

- Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên;

- Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ;

- Vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long;

- Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo.

**2. Năng lực:**

- Năng lực chung: Tổng hợp kiến thức để giải quyết vấn đề.

**3. Phẩm chất:**

- Phẩm chất: trung thực, trách nhiệm.

**II. THIẾT BỊ DẠY HỌC VÀ HỌC LIỆU**

**1. Thiết bị:** Bút, thước kẻ, giấy nháp.

**2. Học liệu:** Đề kiểm tra, Atlat.

**III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC**

**3.1. Ổn định:**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Ngày dạy** | **Lớp** | **Sĩ số** | **Ghi chú** |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |
|  |  |  |  |

**3.2. Kiểm tra bài cũ:**Không kiểm tra.

**3.3. Hoạt động học tập:**

**A. MA TRẬN ĐỀ KIỂM TRA**

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Tên chủ đề** | **Nhận biết** | **Thông hiểu** | **Vận dụng** | **Vận dụng cao** |
| **Vấn đề khai thác thế mạnh ở Trung du và miền núi Bắc Bộ** | Biết vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, tên các tỉnh thuộc Trung du và miền núi Bắc Bộ. | Phân tích được các điều kiện phát triển kinh tế - xã hội của vùng. | Nhận xét và giải thích sự phân bố một số ngành sản xuất nổi bật. |  |
| *10% số điểm = 1, 0 điểm = 04 câu TN* | *Số câu: 02*  *Số điểm: 0, 5* | *Số câu: 01*  *Số điểm: 0, 25* | *Số câu: 01*  *Số điểm: 0, 25* |  |
| **Vấn đề chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành ở Đồng bằng sông Hồng** | Biết được những nét chính về phạm vi, số tỉnh của vùng. | Phân tích được các thế mạnh và hạn chế đối với sự phát triển các ngành kinh tế - xã hội của vùng. |  | Giải thích được nguyên nhân và giải pháp của sự chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo ngành. |
| *10% số điểm = 1, 0 điểm = 04 câu TN* | *Số câu: 01*  *Số điểm: 0, 25* | *Số câu: 01*  *Số điểm: 0, 25* |  | *Số câu: 02*  *Số điểm: 0, 5* |
| **Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Bắc Trung Bộ** | Xác định vị trí của vùng, nhận biết sự phân bố một số ngành kinh tế đặc trưng của vùng. | Phân tích được sự hình thành cơ cấu nông - lâm - ngư nghiệp, cơ cấu công nghiệp và xây dựng cơ sở hạ tầng của vùng. |  | Phân tích số liệu thống kê, biểu đồ để thấy được tình hình phát triển kinh tế của vùng. |
| *22, 5% số điểm = 2, 25 điểm = 03 câu TN + 01 câu TL* | *Số câu: 01 TN + 01 TL*  *Số điểm: 1, 75* | *Số câu: 01 TN*  *Số điểm: 0, 25* |  | *Số câu: 01 TN*  *Số điểm: 0, 25* |
| **Vấn đề phát triển kinh tế - xã hội ở Duyên hải Nam Trung Bộ** | Biết vấn đề phát triển tổng hợp kinh tế biển và tầm quan trọng của vấn đề phát triển công nghiệp, cơ sở hạ tầng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng. | Phân tích hiện trạng phát triển và sự phân bố các ngành kinh tế ở Duyên hải Nam Trung Bộ. |  | So sánh sự phát triển các ngành kinh tế ở Duyên hải Nam Trung Bộ với vùng khác. |
| *22, 5% số điểm = 2, 25 điểm = 03 câu TN + 01 câu TL* | *Số câu: 01 TN*  *Số điểm: 0, 25* | *Số câu: 01 TN*  *+ 01 TL*  *Số điểm: 1, 75* |  | *Số câu: 01 TN*  *Số điểm: 0, 25* |
| **Vấn đề khai thác thế mạnh ở Tây Nguyên.** | Biết vị trí địa lí, phạm vi lãnh thổ, tên các tỉnh thuộc Tây Nguyên. | Phân tích được ý nghĩa của vị trí địa lí đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của vùng. | Phân tích việc sử dụng các thế mạnh để phát triển các ngành kinh tế của vùng. |  |
| *10% số điểm = 1, 0 điểm = 04 câu TN* | *Số câu: 02*  *Số điểm: 0, 5* | *Số câu: 01*  *Số điểm: 0, 25* | *Số câu: 01*  *Số điểm: 0, 25* |  |
| **Vấn đề khai thác lãnh thổ theo chiều sâu ở Đông Nam Bộ.** | Biết được những nét chính về phạm vi, số tỉnh của Đông Nam Bộ. | Phân tích được việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong các ngành kinh tế ở Đông Nam Bộ. |  | Giải thích được nguyên nhân và các giải pháp khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong các ngành kinh tế. |
| *10% số điểm = 1, 0 điểm = 04 câu TN* | *Số câu: 01*  *Số điểm: 0, 25* | *Số câu: 01*  *Số điểm: 0, 25* |  | *Số câu: 02*  *Số điểm: 0, 5* |
| **Vấn đề sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên ở đồng bằng sông Cửu Long.** | Biết được những nét chính về phạm vi, số tỉnh của Đồng bằng sông Cửu Long. | Phân tích được những thế mạnh và hạn chế chủ yếu của Đồng bằng sông Cửu Long. |  | Đánh giá các giải pháp để sử dụng hợp lí và cải tạo tự nhiên. |
| *7, 5% số điểm = 0, 75 điểm = 03 câu TN* | *Số câu: 01*  *Số điểm: 0, 25* | *Số câu: 01*  *Số điểm: 0, 25* |  | *Số câu: 01*  *Số điểm: 0, 25* |
| **Vấn đề phát triển kinh tế, an ninh quốc phòng ở Biển Đông và các đảo, quần đảo.** | Biết vùng biển và thềm lục địa nước ta rất giàu tài nguyên. | Trình bày được hiện trạng khai thác các loại tài nguyên của vùng biển và hải đảo. | Giải thích được vì sao phải tiến hành khai thác tổng hợp các loại tài nguyên vùng biển và hải đảo. |  |
| *7, 5% số điểm = 0, 75 điểm = 03 câu TN* | *Số câu: 01*  *Số điểm: 0, 25* | *Số câu: 01*  *Số điểm: 0, 25* | *Số câu: 01*  *Số điểm: 0, 25* |  |
| **Tổng: 10 điểm** | **4, 0 điểm**  **(10 câu TN + 01 câu TL)** | **3, 5 điểm**  **(08 câu TN + 01 câu TL)** | **0, 75 điểm**  **(03 câu TN)** | **1, 75 điểm**  **(07 câu TN)** |

**B. ĐỀ KIỂM TRA**

**ĐỀ SỐ 01**

A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7, 0 ĐIỂM)

**Câu 1:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết khu kinh tế ven biển nào sau đây thuộc Trung du miền núi Bắc Bộ?

**A.** VũngÁng. **B.** Đình Vũ - CátHải.

**C.**VânĐồn. **D.** NghiSơn.

**Câu 2:** Tỉnh nào sau đây thuộc Đông Bắc?

**A.** Sơn La. **B.** Hoà Bình.

**C.** Điện Biên. **D.**Lào Cai.

**Câu 3:** Trung du và miền núi Bắc Bộ có nguồn thủy năng lớn là do

**A.** nhiều sông ngòi, mưa nhiều.

**B.** đồi núi cao, mặt bằng rộng, mưa nhiều.

**C.** địa hình dốc, lắm thác ghềnh.

**D.**địa hình dốc và có lưu lượng nước lớn.

**Câu 4:** Trâu được nuôi nhiều hơn bò ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là do

**A.** trâu dễ thuần dưỡng và đảm bảo sức kéo tốt hơn.

**B.**trâu khoẻ hơn, ưa ẩm và chịu rét tốt.

**C.** thịt trâu tiêu thụ tốt hơn trên địa bàn của vùng.

**D.** nguồn thức ăn cho trâu dồi dào hơn.

**Câu 5:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây thuộc đồng bằng sông Hồng?

**A.** Hạ Long. **B.** Việt Trì.

**C.**Bắc Ninh. **D.** Cẩm Phả.

**Câu 6:** Phát biểu nào sau đây khôngđúng với Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Có nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán.

**B.** Số dân đông, mật độ cao nhất cả nước.

**C.** Tài nguyên đất, nước trên mặt xuống cấp.

**D.**Có đầy đủ khoáng sản cho công nghiệp.

**Câu 7:** Dệt may và da giày trở thành ngành công nghiệp trọng điểm của Đồng bằng sông Hồng chủ yếu dựa trên thế mạnh

**A.** tài nguyên thiên nhiên. **B.**lao động và thị trường.

**C.** truyền thống sản xuất. **D.** đầu tư từ nước ngoài.

**Câu 8:** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA Ở MỘT SỐ VÙNG CỦA NƯỚC TA

NĂM 2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Diện tích** *(nghìn ha)* | **Sản lượng** *(nghìn tấn)* |
| Đồng bằng sông Hồng | 999, 7 | 6 085, 5 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 631, 2 | 3 590, 6 |
| Tây Nguyên | 245, 4 | 1 375, 6 |
| Đông Nam Bộ | 270, 5 | 1 423, 0 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 4 107, 4 | 24 441, 9 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng với diện tích và sản lượng lúa của các vùng ở nước ta năm 2018?

**A.** Sản lượng lúa của Trung du và miền núi Bắc Bộ nhiều hơn Tây Nguyên 2, 71 lần.

**B.** Diện tích lúa của Đồng bằng sông Cửu Long lớn hơn 4, 0 lần Đồng bằng sông Hồng.

**C.** Diện tích lúa của Trung du và miền núi Bắc Bộ nhiều hơn Đông Nam Bộ 360000 ha.

**D.**Sản lượng lúa của Đồng bằng sông Cửu Long lớn hơn 4, 0 lần Đồng bằng sông Hồng.

**Câu 9:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết cảng biển Vũng Áng thuộc tỉnh nào sau đây?

**A.** Nghệ An. **B.**Hà Tĩnh.

**C.** Quảng Trị. **D.** Quảng Bình.

**Câu 10:** Việc hình thành cơ cấu nông lâm ngư nghiệp vùng Bắc Trung Bộ có ý nghĩa lớn nhất là

**A.**tạo nên thế liên hoàn trong phát triển kinh tế.

**B.** giải quyết nhiều việc làm cho người lao động.

**C.** giúp hình thành các mô hình sản xuất mới.

**D.** tạo nên các sản phẩm thế mạnh của vùng.

**Câu 11:** Cho bảng số liệu:

SỐ DỰ ÁN VÀ TỔNG VỐN ĐĂNG KÝ CỦA NƯỚC NGOÀI VÀO MỘT SỐ VÙNG KINH TẾ, NĂM 2017

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Số dự án**  *(Dự án)* | **Tổng số vốn đăng ký**  *(Triệu USD)* |
| Đồng bằng sông Hồng | 7 896, 0 | 88 445, 2 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 826, 0 | 15 124, 6 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ | 1 511, 0 | 56 860, 2 |
| Đông Nam Bộ | 12 946, 0 | 135 418, 9 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 1 426, 0 | 20 085, 0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh số vốn đăng ký bình quân trên một dự án đầu tư vào các vùng của nước ta, năm 2017?

**A.** Đông Nam Bộ cao nhất.

**B.** Trung du và miền núi Bắc Bộ thấp nhất.

**C.** Đồng bằng sông Hồng cao nhất.

**D.**Bắc trung bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ cao nhất.

**Câu 12:** Thuận lợi chủ yếu của việc nuôi trồng thủy sản ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.**bờ biển có nhiều vũng vịnh, đầm phá.

**B.** có nhiều loài cá quý, loài tôm mực.

**C.** liền kề với các ngư trường lớn.

**D.** hoạt động chế biến hải sản đa dạng.

**Câu 13:** Vấn đề đặt ra hàng đầu trong sử dụng đất nông nghiệp ở Duyên hải Nam Trung Bộ là

**A.** chống nạn cát bay lấn chiếm đồng ruộng. **B.** chống ngập úng trong mùa mưa.

**C.**giải quyết tốt vấn đề thủy lợi. **D.** cải tạo đất phèn, đất mặn.

**Câu 14:** Cho bảng số liệu:

SỐ DỰ ÁN VÀ TỔNG VỐN ĐĂNG KÝ CỦA NƯỚC NGOÀI VÀO MỘT SỐ VÙNG KINH TẾ, NĂM 2017

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Số dự án**  *(Dự án)* | **Tổng số vốn đăng ký**  *(Triệu USD)* |
| Đồng bằng sông Hồng | 7 896, 0 | 88 445, 2 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 826, 0 | 15 124, 6 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ | 1 511, 0 | 56 860, 2 |
| Đông Nam Bộ | 12 946, 0 | 135 418, 9 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 1 426, 0 | 20 085, 0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện số dự án và tổng vốn đăng ký của nước ngoài vào một số vùng kinh tế nước ta năm 2017, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.**Cột. **B.** Kết hợp.

**C.** Miền. **D.** Đường.

**Câu 15:** Căn cứ vàoAtlat địa lí Việt Nam trang 28, cho biết quốc lộ số 1 **không** đi qua tỉnh nào sau đây?

**A.**Lâm Đồng. **B.** Khánh Hoà.

**C.** Bình Thuận. **D.** Quảng Nam.

**Câu16:** Căn cứ vào Atlat địa lí Việt Nam trang 28, cho biết cây chè được trồng nhiều ở tỉnh nào sau đây?

**A.** Kon Tum. **B.** Đắk Lắk.

**C.** Đắk Nông. **D.**Lâm Đồng.

**Câu 17:** Đặc điểm tự nhiên gây ra nhiều khó khăn nhất cho sản xuất nông nghiệp ở Tây Nguyên là

**A.** lượng mưa ít quanh năm. **B.**mùa khô sâu sắc và kéo dài.

**C.** sương muối, sương giá. **D.** địa hình phân bậc mạnh.

**Câu 18:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây thuộc Đông Nam Bộ?

**A.** Hà Tiên. **B.** An Giang.

**C.** Đồng Tháp. **D.**Xa Mát.

**Câu 19:** Trong việc phát triển cây công nghiệp lâu năm ở Đông Nam Bộ, ngoài thuỷ lợi thì biện pháp quan trọng tiếp theo là

**A.** áp dụng cơ giới hoá trong sản xuất.

**B.** nâng cao trình độ của người lao động.

**C.** tăng cường sử dụng phân bón, thuốc thực vật.

**D.**thay đổi cơ cấu cây trồng và giống cây trồng.

**Câu 20:** Phương hướng khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong ngành dịch vụ của Đông Nam Bộ là

**A.** nâng cao mức sống cho người lao động,

**B.** phát triển dịch vụ giáo dục, vân hoá, y tế.

**C.**hoàn thiện cơ sở hạ tầng, đa dạng hoá các loại hình dịch vụ.

**D.** phấn đấu đưa tỉ trọng ngành dịch vụ chiếm trên 50% GDP.

**Câu 21:** Nhân tố nào sau đây là quan trọng nhất giúp Đông Nam Bộ sử dụng có hiệu quả nguồn tài nguyên trong phát triển kinh tế?

**A.** Cơ sở vật chất kĩ thuật đồng bộ. **B.**Chính sách phát triển phù hợp.

**C.** Kinh tế hàng hóa sớm phát triển. **D.** Nguồn lao động lành nghề đông.

**Câu 22:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 29, hãy cho biết khu kinh tế ven biển Năm Căn thuộc tỉnh nào sau đây?

**A.**Cà Mau. **B.** Đồng Tháp.

**C.** An Giang. **D.** Kiên Giang.

**Câu 23:** Điều kiện tự nhiên nào sau đây **không** phải là thuận lợi để Đồng bằng sông Cửu Long trở thành vùng trọng điểm lúa số một ở nước ta?

**A.** Sông ngòi dày đặc.

**B.**Diện tích đất phèn và đất mặn lớn.

**C.** Tiềm năng lớn về đất phù sa ngọt.

**D.** Khí hậu nhiệt đới nóng quanh năm.

**Câu 24:** Để trở thành vùng trọng điểm lương thực - thực phẩm hàng hóa quan trọng nhất cả nước, Đồng bằng sông Cửu Long cần phải thực hiện giải pháp chủ yếu nào sau đây?

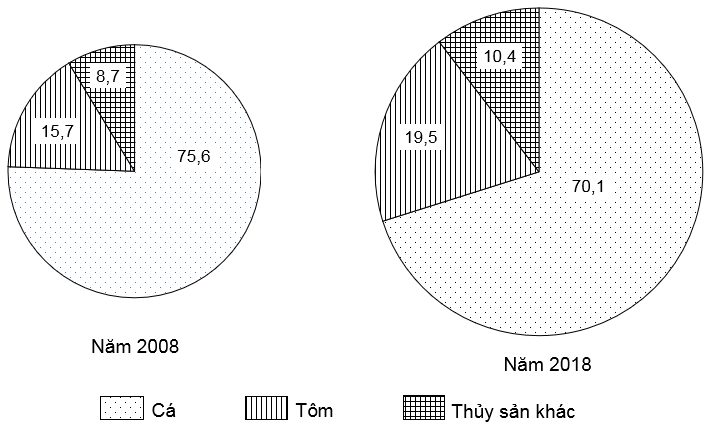
**A.** Gắn liền giữa sử dụng hợp lý với việc cải tạo tự nhiên.

**B.** Khai thác tốt tiềm năng về đất đai, khí hậu và nguồn nước.

**C.**Kết hợp đồng bộ các giải pháp sử dụng và cải tạo tự nhiên.

**D.** Đầu tư cho công tác thủy lợi, giữ nước ngọt trong mùa khô.

**Câu 25:** Cho biểu đồ về sản lượng thủy sản nuôi trồng của nước ta, năm 2008 và 2018:



*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

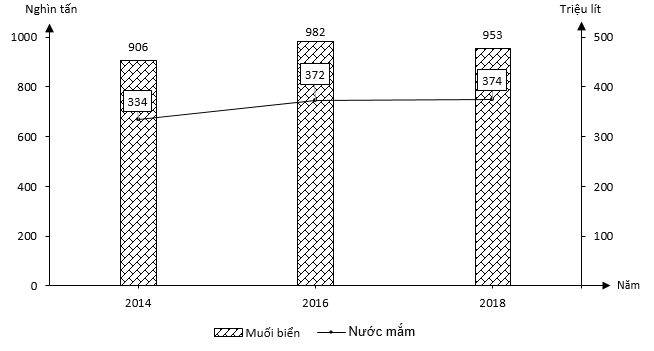
**A.**Cơ cấu sản lượng thủy sản nuôi trồng.

**B.** Chuyển dịch cơ cấu sản lượng thủy sản nuôi trồng.

**C.** Quy mô sản lượng thủy sản nuôi trồng.

**D.** Tốc độ tăng trưởng sản lượng thủy sản nuôi trồng.

**Câu 26:** Cho biểu đồ sau:



SẢN LƯỢNG MUỐI BIỂN VÀ NƯỚC MẮM CỦA NƯỚC TA, GIAI ĐOẠN 2014 - 2018

*(Số liệu theo Niêm giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng với sản lượng muối biển và nước mắm của nước ta, giai đoạn 2014 - 2018?

**A.** Nước mắm tăng không liên tục qua các năm.

**B.** Muối biển tăng nhanh hơn nước mắm.

**C.**Muối biển và nước mắm đều tăng.

**D.** Muối biển tăng liên tục qua các năm.

**Câu 27:** Khai thác tổng hợp kinh tế biển ở nước ta **không**phải là do

**A.** hoạt động kinh tế biển đa dạng.

**B.**vùng biển nước ta rất rộng lớn.

**C.** môi trường đảo nhạy cảm với các tác động.

**D.** môi trường biển là không thể chia cắt được.

**Câu 28:** Việc đánh bắt xa bờ hiện nay đang được khuyến khích chủ yếu vì

**A.** phương tiện đánh bắt đầy đủ và hiện đại.

**B.** hạn chế vấn đề ô nhiễm môi trường biển.

**C.** nguồn lợi hải sản ven bờ bị cạn kiệt.

**D.**góp phần khẳng định chủ quyền vùng biển đảo.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (3, 0 điểm)**

**Câu 1 (1, 5 điểm).** Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.

**Câu 2 (1, 5 điểm).** Phân tích thế mạnh và hiện trạng phát triển lâm nghiệp ở Bắc Trung Bộ.

**ĐỀ SỐ 02**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM (7, 0 điểm)**

**Câu 1:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 26, cho biết trung tâm công nghiệp nào sau đây ở Trung du và miền núi Bắc Bộ có giá trị sản xuất từ 9 đến 40 nghìn tỉ đồng?

**A.** Việt Trì. **B.** Cẩm Phả.

**C.** Thái Nguyên. **D.**Hạ Long.

**Câu 2:** Tỉnh nào sau đây thuộc Tây Bắc?

**A.**Sơn La. **B.** Thái Nguyên.

**C.** Phú Thọ. **D.** Lào Cai.

**Câu 3:** Khó khăn chủ yếu làm hạn chế việc phát triển chăn nuôi gia súc lớn ở Trung du và miền núi Bắc Bộ là

**A.** cơ sở thức ăn cho phát triển chăn nuôi còn rất hạn chế.

**B.** dịch bệnh hại gia súc vẫn đe dọa tràn lan trên diện rộng.

**C.** trình độ chăn nuôi thấp, công nghiệp chế biến hạn chế.

**D.**công tác vận chuyển sản phẩm chăn nuôi đến thị trường.

**Câu 4:** Yếu tố nào sau đây là chủ yếu làm cho chăn nuôi bò sữa ở Trung du và miền núi Bắc Bộ gần đây được phát triển?

**A.** Cơ sở hạ tầng phát triển, nguồn thức ăn được đảm bảo.

**B.**Nguồn thức ăn được đảm bảo, nhu cầu thị trường tăng.

**C.** Nhu cầu thị trường tăng, nhiều giống mới năng suất cao.

**D.** Nhiều giống mới năng suất cao, cơ sở hạ tầng phát triển.

**Câu 5:** Dựa vào Atlat địa lí trang 26, cho biết nhà máy nhiệt điện Phả Lại thuộc tỉnh nào sau đây?

**A.** Quảng Ninh. **B.**Hải Dương.

**C.** Hưng Yên. **D.** Bắc Ninh.

**Câu 6:** Phát biểu nào sau đây **không** đúng về hạn chế tự nhiên chủ yếu của Đồng bằng sông Hồng?

**A.** Thiếu nguyên liệu cho phát triển công nghiệp.

**B.** Một số tài nguyên thiên nhiên đang xuống cấp.

**C.** Có nhiều thiên tai như bão, lũ lụt, hạn hán…

**D.**Hiện tượng xâm nhập mặn diễn ra nghiêm trọng.

**Câu 7:** Chăn nuôi lợn phát triển mạnh ở Đồng bằng sông Hồng là do nguyên nhân chủ yếu nào sau đây?

**A.** Có điều kiện khí hậu ổn định.

**B.**Cơ sở thức ăn tốt và thị trường rộng.

**C.** Ven biển có nghề cá phát triển.

**D.** Mật độ dân số cao, lao động dồi dào.

**Câu 8:** Cho bảng số liệu:

MẬT ĐỘ DÂN SỐ CỦA VÙNG ĐỒNG BẰNG SÔNG HỒNG, TRUNG DU MIỀN NÚI BẮC BỘ VÀ CẢ NƯỚC NĂM 2017

*(Đơn vị: người/km2)*

|  |  |
| --- | --- |
| **Vùng** | **Mật độ dân số** |
| Đồng Bằng Sông Hồng | 1004 |
| Trung du miền núi Bắc Bộ | 128 |
| Tây Nguyên | 106 |
| **Cả nước** | **283** |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng về mật độ dân số các vùng nước ta năm 2017 ?

**A.** Đồng Bằng Sông Hồng có mật độ dân số cao gấp 6, 9 lần cả nước.

**B.** Dân số nước ta phân bố đều giữa các vùng miền núi và đồng bằng.

**C.**Các vùng miền núi trung du có mật độ dân số thấp hơn đồng bằng.

**D.** Mật độ dân số nước ta cao là do diện tích nước ta lớn và dân số đông.

**Câu 9:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam và trang 27, cho biết khu kinh tế cửa khẩu Cha Lo thuộc tỉnh nào sau đây?

**A.** Nghệ An. **B.** Hà Tĩnh.

**C.**Quảng Bình. **D.** Quảng Trị.

**Câu 10:** Ý nghĩa quan trọng nhất của đường Hồ Chí Minh đối với vùng Bắc Trung Bộ là

**A.** tạo thế mở hơn nữa để tiếp tục thu hút đầu tư.

**B.** thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế.

**C.**thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội của vùng phía tây.

**D.** tạo thế liên hoàn trong cơ cấu kinh tế theo không gian.

**Câu 11:** Cho bảng số liệu:

SỐ DỰ ÁN VÀ TỔNG VỐN ĐĂNG KÝ CỦA NƯỚC NGOÀI VÀO MỘT SỐ VÙNG KINH TẾ, NĂM 2017

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Số dự án**  *(Dự án)* | **Tổng số vốn đăng ký**  *(Triệu USD)* |
| Đồng bằng sông Hồng | 7 896, 0 | 88 445, 2 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 826, 0 | 15 124, 6 |
| Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ | 1 511, 0 | 56 860, 2 |
| Đông Nam Bộ | 12 946, 0 | 135 418, 9 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 1 426, 0 | 20 085, 0 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo bảng số liệu, nhận xét nào sau đây đúng khi so sánh số vốn đăng ký bình quân trên một dự án đầu tư vào các vùng của nước ta, năm 2017?

**A.** Đông Nam Bộ cao nhất.

**B.** Trung du và miền núi Bắc Bộ thấp nhất.

**C.** Đồng bằng sông Hồng cao nhất.

**D.**Bắc trung bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ cao nhất.

**Câu 12:** Điều kiện thuận lợi chủ yếu để Duyên hải Nam Trung Bộ phát triển khai thác hải sản là

**A.**có các ngư trường rộng lớn. **B.** tất cả các tỉnh đều giáp biển.

**C.** có nhiều vũng, vịnh, đầm phá. **D.** có các điều kiện hải văn thuận lợi.

**Câu 13:** Yếu tố quan trọng thúc đẩy sự hình thành khu công nghiệp tập trung, khu chế xuất ở Duyên Hải Nam Trung Bộ là

**A.** nguồn lao động dồi dào. **B.** giàu tài nguyên khoáng sản.

**C.**thu hút vốn đầu tư nước ngoài. **D.** diện tích rộng lớn.

**Câu 14:** Cho bảng số liệu:

DIỆN TÍCH VÀ SẢN LƯỢNG LÚA Ở MỘT SỐ VÙNG CỦA NƯỚC TA

NĂM 2018

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Vùng** | **Diện tích** *(nghìn ha)* | **Sản lượng** *(nghìn tấn)* |
| Đồng bằng sông Hồng | 999, 7 | 6 085, 5 |
| Trung du và miền núi Bắc Bộ | 631, 2 | 3 590, 6 |
| Tây Nguyên | 245, 4 | 1 375, 6 |
| Đông Nam Bộ | 270, 5 | 1 423, 0 |
| Đồng bằng sông Cửu Long | 4 107, 4 | 24 441, 9 |

*(Nguồn: Niên giám thống kê Việt Nam 2018, NXB Thống kê, 2019)*

Theo bảng số liệu, để thể hiện diện tích và sản lượng lúa ở một số vùng nước ta năm 2018, dạng biểu đồ nào sau đây thích hợp nhất?

**A.** Miền. **B.** Kết hợp.

**C.** Tròn. **D.**Cột.

**Câu 15:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết khu kinh tế cửa khẩu Lệ Thanh thuộc tỉnh nàosau đây?

**A.** Kon Tum. **B.**Gia Lai.

**C.** Đắk Lắk. **D.** Đắk Nông.

**Câu 16:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 28, cho biết cây cao su được trồng nhiều nhất ở tỉnh nào sau đây của Tây Nguyên?

**A.** Đắc Lắk. **B.**Gia Lai.

**C.** Kon Tum. **D.** Lâm Đồng.

**Câu 17:** Cây chè được trồng nhiều ở Tây Nguyên chủ yếu là do

**A.**khí hậu mát mẻ ở các cao nguyên.

**B.** tổng lượng mưa trong năm lớn.

**C.** một mùa mưa và khô rõ rệt.

**D.** khí hậu khá nóng ở các cao nguyên thấp.

**Câu 18:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết khu kinh tế cửa khẩu nào sau đây thuộc Đông Nam Bộ?

**A.** An Giang. **B.** Hà Tiên.

**C.** Đồng Tháp. **D.**Mộc Bài.

**Câu 19:** Việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong công nghiệp ở Đông Nam Bộ đặt ra vấn đề cấp bách là

**A.** xây dựng cơ sở hạ tầng. **B.**tăng cường cơ sở năng lượng.

**C.** thu hút lao động có kĩ thuật. **D.** đào tạo nhân công lành nghề.

**Câu 20:** Biểu hiện của việc khai thác lãnh thổ theo chiều sâu trong nông nghiệp ở Đông Nam Bộ có hiệu quả cao là

**A.** xây dựng được thêm nhiều công trình thủy lợi lớn.

**B.** thay đổi cơ cấu cây công nghiệp theo hướng hợp lí.

**C.**trở thành vùng chuyên canh cây công nghiệp lớn nhất cả nước.

**D.** đẩy mạnh công nghiệp chế biến gắn với các vùng chuyên canh.

**Câu 21:** Đông Nam Bộ trở thành vùng dẫn đầu cả nước về hoạt động công nghiệp chủ yếu nhờ

**A.** nguồn tài nguyên thiên nhiên giàu có.

**B.** mức độ tập trung công nghiệp cao nhất.

**C.**khai thác hiệu quả các thế mạnh vốn có.

**D.** nguồn nhân lực có trình độ tay nghề cao.

**Câu 22:** Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 29, cho biết kênh đào nào sau đây thuộc tỉnh An Giang?

**A.** Phụng Hiệp. **B.** Kỳ Hương.

**C.** Rạch Sỏi. **D.**Vĩnh Tế.

**Câu 23:** Hoạt động đánh bắt thuỷ sản ở Đồng bằng sông Cửu Long thuận lợi hơn Đồng bằng sông Hồng chủ yếu do

**A.**có nguồn thuỷ sản rất phong phú. **B.** trong năm có mùa lũ kéo dài.

**C.** người dân có nhiều kinh nghiệm. **D.** công nghiệp chế biến phát triển.

**Câu 24:** Để trở thành vùng trọng điểm lương thực - thực phẩm hàng hóa quan trọng nhất cả nước, Đồng bằng sông Cửu Long cần phải thực hiện giải pháp chủ yếu nào sau đây?

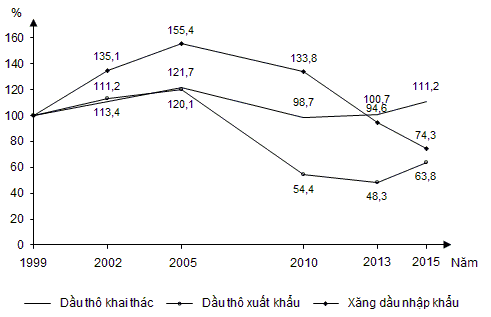
**A.** Gắn liền giữa sử dụng hợp lý với việc cải tạo tự nhiên.

**B.** Khai thác tốt tiềm năng về đất đai, khí hậu và nguồn nước.

**C.**Kết hợp đồng bộ các giải pháp sử dụng và cải tạo tự nhiên.

**D.** Đầu tư cho công tác thủy lợi, giữ nước ngọt trong mùa khô.

**Câu 25:** Cho biểu đồ về công nghiệp dầu khí nước ta giai đoạn 1999 - 2015:



*(Số liệu theo Niên giám thống kê Việt Nam 2016, NXB Thống kê, 2017)*

Biểu đồ thể hiện nội dung nào sau đây?

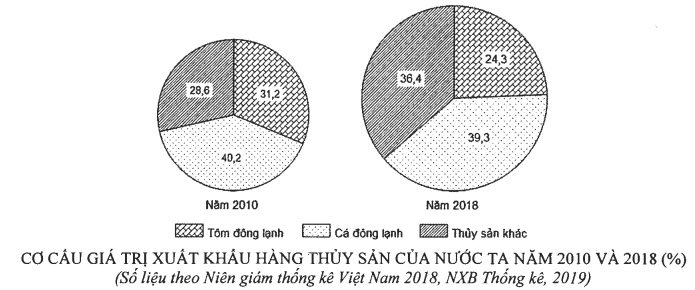
**A.**Tốc độ tăng trưởng dầu thô khai thác, dầu thô xuất khẩu và xăng dầu nhập khẩu.

**B.** Khối lượng dầu thô khai thác, dầu thô xuất khẩu và xăng dầu nhập khẩu.

**C.** Cơ cấu dầu thô khai thác, dầu thô xuất khẩu và xăng dầu nhập khẩu của nước ta.

**D.** Giá trị dầu thô khai thác, dầu thô xuất khẩu và xăng dầu nhập khẩu của nước ta.

**Câu 26:** Cho biểu đồ:



Theo biểu đồ, nhận xét nào sau đây đúng về sự thay đổi tỉ trọng trong cơ cấu giá trị xuất khẩu hàng thủy sản của nước ta năm 2018 so với năm 2010?

**A.** Thủy sản khác tăng, tôm đông lạnh tăng.

**B.**Tôm đông lạnh giảm, thủy sản khác tăng.

**C.** Cá đông lạnh tăng, thủy sản khác tăng.

**D.** Tôm đông lạnh giảm, cá đông lạnh tăng.

**Câu 27:** Nguyên nhân cơbản nào sau đây dẫnđến phảikhaitháctổng hợp cáctàinguyên vùngbiển?

**A.** Tàinguyênbiểnbịsuy giảmnghiêmtrọng.

**B.**Đảm bảo sự phát triển bền vững.

**C.** Môitrườngbiển dễbịchiacắt.

**D.** Môitrườngbiển mangtínhbiệt lập.

**Câu 28:** Vai tròchủ yếu về mặt kinh tế của hoạt động đánhbắtxabờđốivớingànhthủy sảnlà

**A.** giúpbảo vệvùngbiển. **B.**tăng sản lượng khai thác.

**C.** bảo vệđượcvùng trời. **D.** bảo vệđượcvùngthềmlụcđịa.

**B. PHẦN TỰ LUẬN (3, 0 điểm)**

**Câu 1 (1, 5 điểm).** Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Bắc Trung Bộ.

**Câu 2 (1, 5 điểm).** Phân tích thế mạnh và hiện trạng phát triển nghề cá ở Duyên hải Nam Trung Bộ.

**C. ĐÁP ÁN VÀ HƯỚNG DẪN CHẤM**

**ĐỀ SỐ 01**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Câu** | **Đáp án** | **Câu** | **Đáp án** | **Câu** | **Đáp án** |
| **1** | C | **8** | D | **15** | A | **22** | A |
| **2** | D | **9** | B | **16** | D | **23** | B |
| **3** | D | **10** | A | **17** | B | **24** | C |
| **4** | B | **11** | D | **18** | D | **25** | A |
| **5** | C | **12** | A | **19** | D | **26** | C |
| **6** | D | **13** | C | **20** | C | **27** | B |
| **7** | B | **14** | A | **21** | B | **28** | D |

**B. PHẦN TỰ LUẬN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **1** | **Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Duyên hải Nam Trung Bộ.**  **\* Phạm vi lãnh thổ:**  - Diện tích: 44, 4 nghìn km2  - Gồm 8 tỉnh/ thành phố trực thuộc trung ương (kể tên)  - Có nhiều đảo và có 2 quần đảo xa bờ là Hoàng Sa (TP. Đà Nẵng) và Trường Sa (Khánh Hòa).  **\* Vị trí địa lí:**  - Bắc: giáp Bắc Trung Bộ  - Tây: Giáp Lào và Tây Nguyên.  - Đông, Đông Nam, Nam, Tây Nam: giáp biển Đông và Đông Nam Bộ. | **1, 5**  0, 25  0, 25  0, 25  0, 25  0, 25  0, 25 |
| **2** | **Phân tích thế mạnh và hiện trạng phát triển lâm nghiệp ở Bắc Trung Bộ.**  **\* Thế mạnh:**  - Diện tích rừng lớn (d/c).  - Tỉ lệ che phủ rừng cao (d/c).  - Trong rừng có nhiều gỗ và lâm sản quý (d/c)  **\* Hiện trạng:**  - Hình thành được nhiều lâm trường.  - Việc bảo vệ vốn rừng có vai trò rất quan trọng…  - Việc trồng rừng ven biển có vai trò hạn chế ảnh hưởng của thiên tai từ biển… | **1, 5**  0, 25  0, 25  0, 25  0, 25  0, 25  0, 25 |

**ĐỀ SỐ 02**

**A. PHẦN TRẮC NGHIỆM**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Câu** | **Đáp án** | **Câu** | **Đáp án** | **Câu** | **Đáp án** |
| **1** | D | **8** | C | **15** | B | **22** | D |
| **2** | A | **9** | C | **16** | B | **23** | A |
| **3** | D | **10** | C | **17** | A | **24** | C |
| **4** | B | **11** | D | **18** | D | **25** | A |
| **5** | B | **12** | A | **19** | B | **26** | B |
| **6** | D | **13** | C | **20** | C | **27** | B |
| **7** | B | **14** | D | **21** | C | **28** | B |

**B. PHẦN TỰ LUẬN**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **1** | **Trình bày đặc điểm vị trí địa lí và phạm vi lãnh thổ vùng Bắc Trung Bộ.**  **\* Phạm vi lãnh thổ:**  - Diện tích: 51, 5 nghìn km2  - Gồm 6 tỉnh (kể tên)  - Có nhiều đảo ven bờ.  **\* Vị trí địa lí:**  - Bắc: giáp Đồng bằng sông Hồng và TDMNBB.  - Tây: Giáp Lào.  - Đông, Nam: giáp biển Đông và Duyên hải Nam Trung Bộ. | **1, 5**  0, 25  0, 25  0, 25  0, 25  0, 25  0, 25 |
| **2** | **Phân tích thế mạnh và hiện trạng phát triển nghề cá ở Duyên hải Nam Trung Bộ.**  **\* Thế mạnh:**  - Thế mạnh đánh bắt:  + Có nhiều tôm, cá và các hải sản khác.  + Có nhiều ngư trường, tỉnh nào cũng có bãi tôm, bãi cá.  - Thế mạnh nuôi trồng: Bờ biển có nhiều vụng, đầm phá…  **\* Hiện trạng:**  - Đánh bắt: Sản lượng lớn và tăng nhanh.  - Nuôi trồng: Phát triển mạnh, nhất là nuôi tôm hùm, tôm sú.  - CN chế biển hải sản ngày càng đa dạng, phong phú. | **1, 5**  0, 5  0, 25  0, 25  0, 25  0, 25 |

**3.4. Nhận xét, đánh giá:**

- GV: Nhận xét, đánh giá tiết kiểm tra.

- Rút kinh nghiệm

**3.5. Hướng dẫn về nhà:**

- Hướng dẫn tự học, tự ôn tập chuẩn bị cho kỳ thi Tốt nghiệp THPT.

Kí duyệt giáo án

*Ngày tháng năm 2021*

TTCM

HOÀNG THỊ THANH HƯƠNG